

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN



HỒ SƠ
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG	
CỬU LONG	
THẨM TRA	
Theo Văn bản số: 01/BCTr-CT	
ngày: 05/05/2023	
Chủ trì bộ môn ký tên: <i>Nguyễn Danh Huy</i>	

Nguyễn Danh Huy

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐÊ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY
(ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN TRỤ, TỈNH LONG AN

TẬP 3: BẢN VẼ

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN



HỒ SƠ
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CỬU LONG

THẨM TRA
Theo Văn bản số 01 / BCTK-CL
ngày 05 / 05 / 2025
(Chữ tri hồ môn kỹ tên: Nguyễn Danh Huy)

Nguyễn Danh Huy

CÔNG TRÌNH:
**NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐÊ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY
(ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)**

ĐỊA ĐIỂM: XÃ TÂN TRỤ, TỈNH LONG AN

Chủ nhiệm TK: Nguyễn Văn Cường Nguyễn Văn Cường
Chủ trì TK: Hồ Thị Xuân Quyên Hồ Thị Xuân Quyên
Võ Thị Thuý Hà Võ Thị Thuý Hà
Thiết kế: Trần Thanh Nhân Trần Thanh Nhân
Kiểm tra: Phạm Thị Hạnh Phạm Thị Hạnh

CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
XÃ TÂN TRỤ
GIÁM ĐỐC

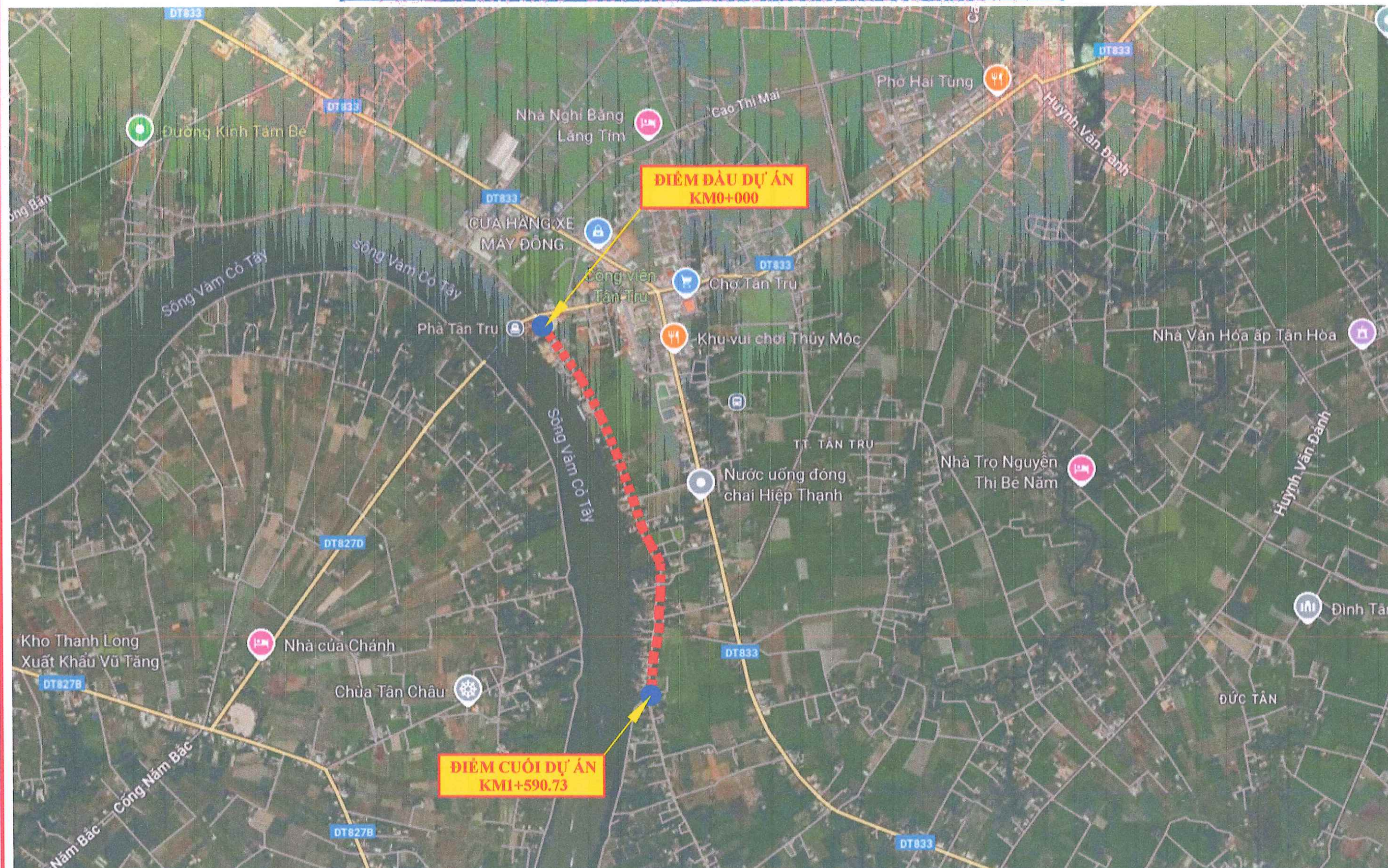
ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN TV XDGT LONG AN
Số: /TVXDGT, ngày tháng năm 2025

GIÁM ĐỐC
Trần Minh Hữu

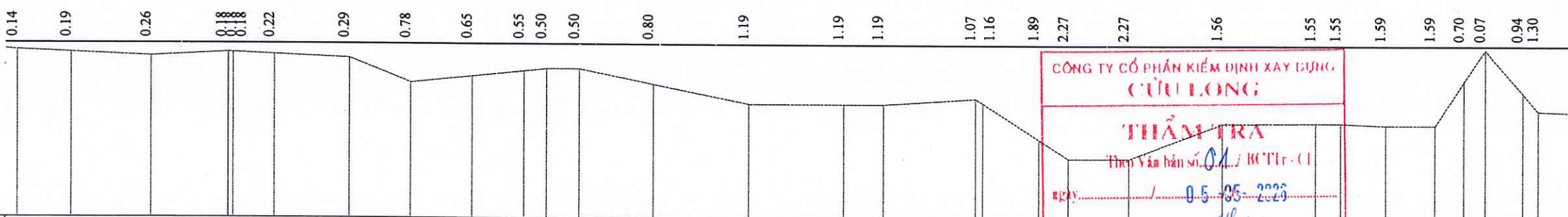
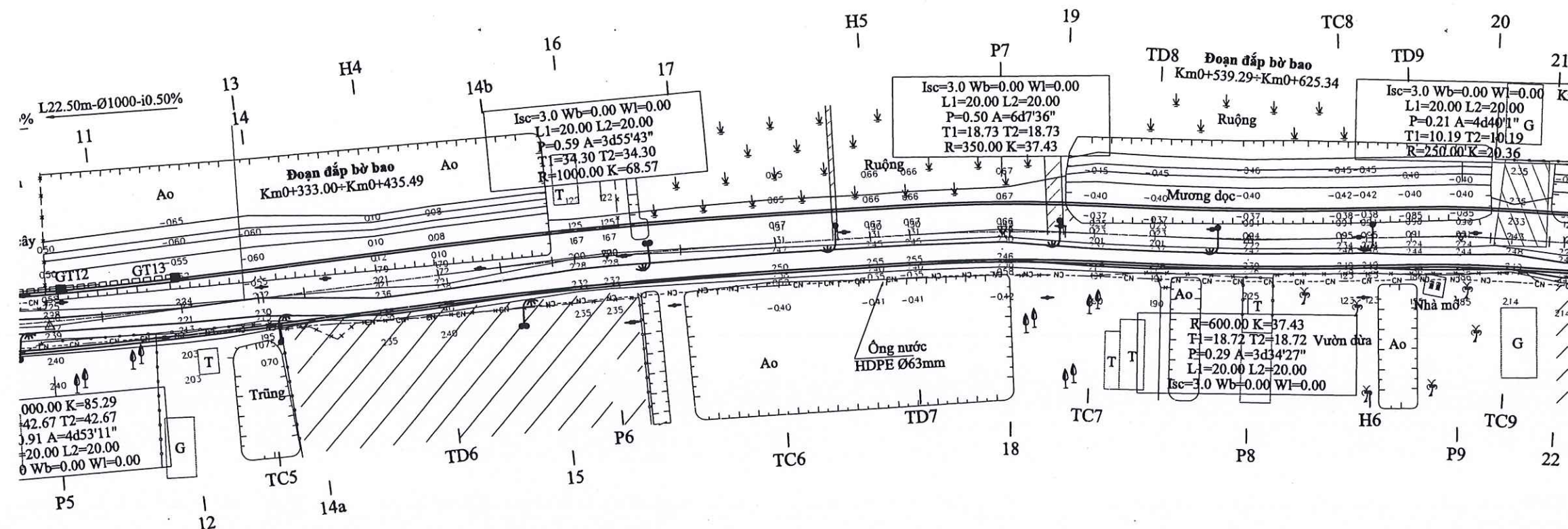
BẢN ĐỒ VỊ TRÍ

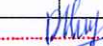
CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐÊ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY
(ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)

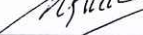
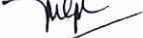
ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ TÂN TRỤ, TỈNH TÂY NINH

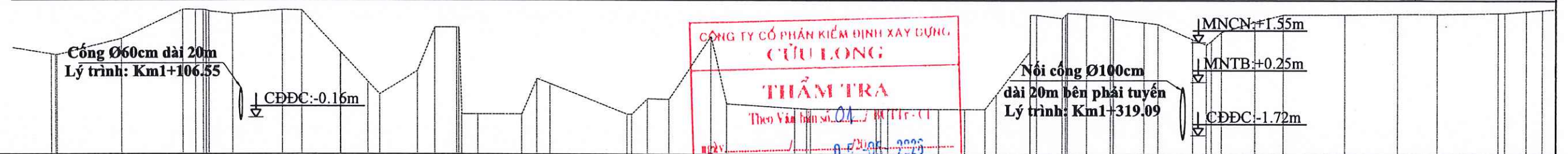
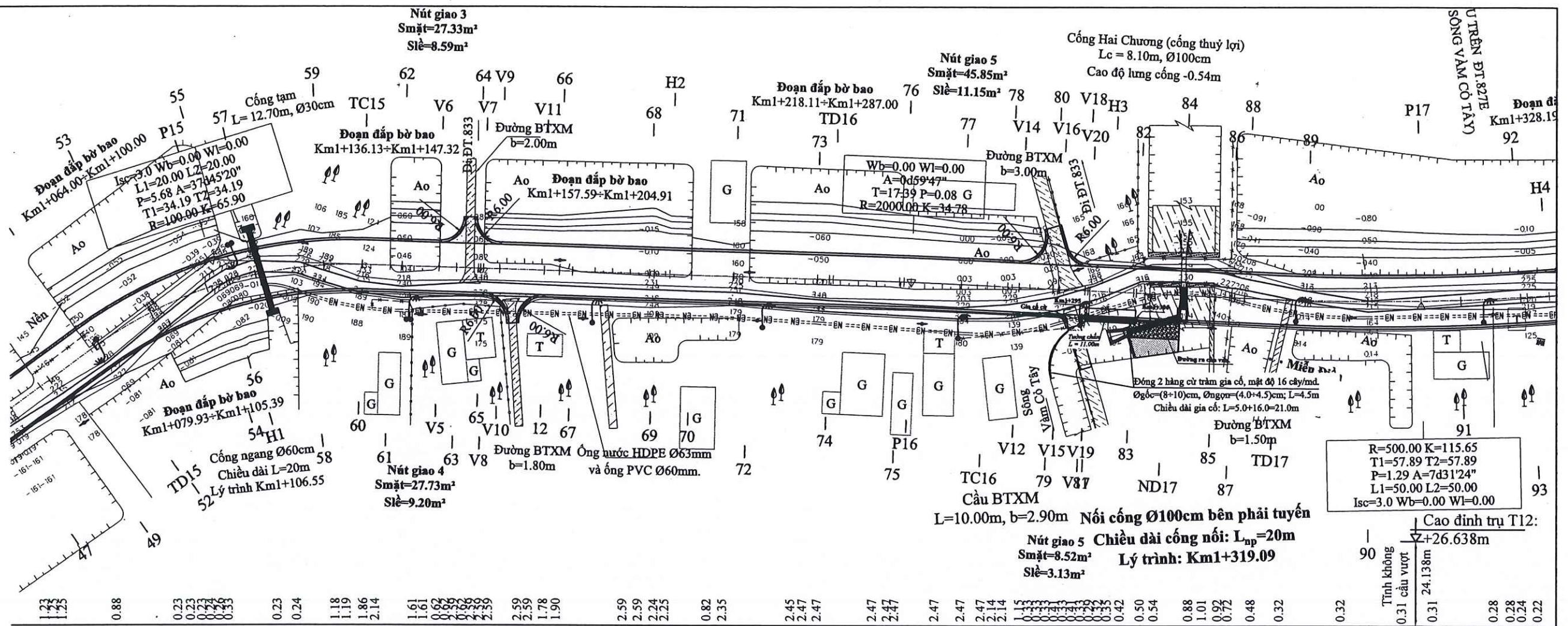


I. ĐƯỜNG GIAO THÔNG

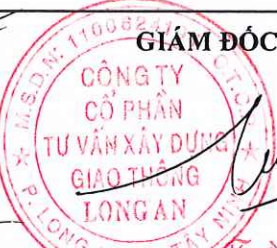


MSS:-2.00																													
Độ dốc thiết kế (%)																													
	Chú thích nội dung kỹ thuật: 																												
Cao độ thiết kế (m)	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	
Cao độ tự nhiên (m)	2.36	2.31	2.24	2.32	2.32	2.28	2.21	1.72	1.85	1.95	2.00	2.00	1.70	1.31	1.31	1.31	1.43	0.61	0.23	0.23	0.94	0.95	0.95	0.91	0.91	1.80	2.43	1.56	1.20
Khoảng cách lẻ (m)	10.73	16.26	15.59	0.06	8.41	15.00	12.32	12.68	10.49	4.51	6.60	15.01	19.28	19.11	7.83	18.71	11.31	5.97	12.25	18.72	18.71	5.06	9.18	10.18	5.98	4.20	7.41	3.05	
Lý trình	333.01	343.74	360.00	375.59	376.59	385.00	400.00	412.32	425.00	435.49	440.00	446.60	461.61	480.89	500.00	507.83	526.54	539.29	545.26	557.51	576.23	594.94	600.00	609.18	619.36	625.34	629.54	636.95	640.00
Tên cọc	11		13		H4		14b		16		17		H5		P7		19		TD8		TC8		TD9		20		21		
	P5	12	TC5	14a	TD6		15	P6	TC6		TD7		18	TC7	P8		H6		P9		TC9	22							
Đường thẳng - đường cong	Is=3.00 l=20.00 L2=20.00 67 P=0.91 00 K=85.29		Is=3.00 A=3d55'43" L1=20.00 L2=20.00 T=34.30 P=0.59 R=1000.00 K=68.57										Is=3.00 A=6d7'36" L1=20.00 L2=20.00 T=18.73 P=0.50 R=350.00 K=37.43					Is=3.00 A=3d34'27" L1=20.00 L2=20.00 T=18.72 P=0.29 R=600.00 K=37.43					Is=3.00 A=4d40'1" L1=20.00 L2=20.00 T=10.19 P=0.21 R=250.00 K=20.36						

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường		 GIÁM ĐỐC 	CHỦ ĐẦU TƯ	BÌNH ĐỒ - TRÁC DỤC	
	<u>CÔNG TRÌNH:</u> NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E) Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyền					
		Thiết kế	Trần Thanh Nhân					
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh					
						Tỉ lệ: 1/1000	Ký hiệu bản vẽ:	



Độ dốc thiết kế (%)	(Thủ trưởng đơn vị ký tên: 																													
Cao độ thiết kế (m)	2.50 2.50 2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50	2.50										
Cao độ tự nhiên (m)	1.27 1.23 1.23	1.62	2.27	2.27	2.27	2.27	2.27	2.27	2.27	2.27	2.27	2.27	2.27	2.27	2.27	2.27	2.27	2.27	2.27	2.27										
Khoảng cách lẻ (m)	11.58 0.98 0.28	14.67	14.10	7.94 7.94 7.94	11.22	4.44	8.72	6.13	6.23	2.67	8.52	4.01	5.08	5.08	4.48	3.73	10.13	3.44	2.93	17.54										
Lý trình	1064.00 1064.98 1065.26	1079.93	1094.03 1096.95 1098.68	1099.35 1100.00 1105.39	1116.61	1121.05	1129.77	1129.90	1136.13	1138.80	1147.32 1151.33 1156.41	1164.89 1167.59 1171.32	1171.45 1174.89 1177.82	1195.36	1196.40	1200.00	1204.91	1214.53	1218.11	1233.69 1236.39 1237.29										
Tên cọc	51 TD15 52	53	P15 55 H1 54 56	57	59	TC15	62	V6	64 V7 65	V9 V8 V10	V11 66 12 67	68 H2	71	73 TD16 74	76 P16 75	77	V14 78	V16 80 V18 81 H3 V20 V19	82	84	86 88	89	P17	92 H4						
Đường thẳng - đường cong	Is=3.00 A=37d45'20" L1=20.00 L2=20.00 T=34.19 P=5.68 R=100.00 K=65.90										A=0d59'47" T=17.39 P=0.08 R=2000.00 K=34.78										Is=3.00 A=7d31'24" L1=50.00 L2=50.00 T1=57.89 T2=57.89 P=1.29 R=500.00 K=115.65									

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	 GIÁM ĐỐC  Trần Minh Hiền	CHỦ ĐẦU TƯ		BÌNH ĐÒ - TRÁC DỌC	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyên					
		Thiết kế	Trần Thanh Nhân					
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh					
		Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh						
Hoàn thành:		Bản vẽ số: BDTD - 4/5		Tỉ lệ: 1/1000		Ký hiệu bản vẽ:		

BẢNG TOẠ ĐỘ CỌC
TỪ CỌC: KM0+000 ĐẾN KM1+590.73

TT	Tên cọc	Lý trình	X	Y
1	KM0	0+000	1162658.17	582297.66
2	1	0+006.60	1162652.81	582301.51
3	2	0+029.42	1162634.28	582314.83
4	TD1	0+041.83	1162624.20	582322.07
5	P1	0+052.93	1162615.28	582328.67
6	TC1	0+064.02	1162606.55	582335.51
7	TD2	0+065.31	1162605.55	582336.32
8	P2	0+076.62	1162596.59	582343.21
9	3	0+086.41	1162588.58	582348.86
10	TC2	0+087.92	1162587.32	582349.70
11	H1	0+100	1162577.27	582356.40
12	4	0+103.81	1162574.11	582358.51
13	5	0+111.40	1162567.79	582362.72
14	6	0+115.59	1162564.30	582365.05
15	7	0+120	1162560.63	582367.49
16	7a	0+134	1162548.99	582375.26
17	TD3	0+147.22	1162537.99	582382.59
18	P3	0+163.50	1162524.57	582391.80
19	TC3	0+179.77	1162511.41	582401.37
20	TD4	0+186.89	1162505.71	582405.64
21	H2	0+200	1162495.01	582413.21
22	P4	0+210.21	1162486.41	582418.72
23	7b	0+220	1162477.96	582423.66
24	TC4	0+233.53	1162465.98	582429.94
25	8	0+240	1162460.17	582432.79
26	8'	0+260	1162442.21	582441.60
27	9	0+280	1162424.25	582450.40
28	TD5	0+290.37	1162414.94	582454.96
29	H3	0+300	1162406.32	582459.24
30	10	0+320	1162388.53	582468.40
31	P5	0+333	1162377.07	582474.54
32	11	0+343.74	1162367.67	582479.72
33	12	0+360	1162353.54	582487.76
34	13	0+375.59	1162340.11	582495.69
35	TC5	0+375.65	1162340.06	582495.72
36	14	0+376.59	1162339.26	582496.20
37	14a	0+385	1162332.05	582500.53
38	H4	0+400	1162319.19	582508.26
39	TD6	0+412.32	1162308.63	582514.60
40	14b	0+425	1162297.72	582521.07
41	15	0+435.49	1162288.63	582526.31
42	16	0+440	1162284.71	582528.53
43	P6	0+446.60	1162278.95	582531.75
44	17	0+461.61	1162265.77	582538.94
45	TC6	0+480.89	1162248.69	582547.88

TT	Tên cọc	Lý trình	X	Y
45	TC6	0+480.89	1162248.69	582547.88
46	H5	0+500	1162231.67	582556.58
47	TD7	0+507.83	1162224.70	582560.14
48	P7	0+526.54	1162207.82	582568.21
49	18	0+527.98	1162206.50	582568.79
50	19	0+539.29	1162196.08	582573.18
51	TC7	0+545.26	1162190.53	582575.36
52	TD8	0+557.51	1162179.08	582579.74
53	P8	0+576.23	1162161.71	582586.70
54	TC8	0+594.94	1162144.56	582594.20
55	H6	0+600	1162139.96	582596.30
56	TD9	0+609.18	1162131.61	582600.11
57	P9	0+619.36	1162122.26	582604.15
58	20	0+625.34	1162116.70	582606.34
59	TC9	0+629.54	1162112.76	582607.80
60	21	0+636.95	1162105.79	582610.32
61	22	0+640	1162102.92	582611.35
62	22'	0+660	1162084.11	582618.14
63	23	0+680	1162065.30	582624.93
64	H7	0+700	1162046.49	582631.73
65	24	0+705.51	1162041.31	582633.60
66	D10	0+719.94	1162027.73	582638.50
67	25	0+720	1162027.68	582638.52
68	25'	0+735	1162013.53	582643.49
69	TD11	0+755.68	1161994.02	582650.35
70	26	0+759.19	1161990.70	582651.51
71	27	0+761.04	1161988.96	582652.12
72	P11	0+777.99	1161972.91	582657.59
73	27'	0+788	1161963.41	582660.74
74	V1	0+799.76	1161952.23	582664.35
75	V2	0+799.76	1161952.23	582664.35
76	H8	0+800	1161951.99	582664.42
77	TC11	0+800.31	1161951.70	582664.52
78	28	0+802.93	1161949.20	582665.31
79	29	0+811.65	1161940.89	582667.96
80	V3	0+816.75	1161936.03	582669.51
81	V4	0+816.75	1161936.03	582669.51
82	29'	0+825	1161928.17	582672.01
83	30	0+840	1161913.88	582676.56
84	D12	0+848.66	1161905.62	582679.19
85	31	0+854.72	1161899.86	582681.04
86	32	0+857.70	1161897.02	582681.95
87	32'	0+867	1161888.16	582684.79
88	33	0+880	1161875.79	582688.77
89	34	0+880.53	1161875.28	582688.93

TT	Tên cọc	Lý trình	X	Y
89	34	0+880.53	1161875.28	582688.93
90	TD13	0+889.85	1161866.41	582691.78
91	H9	0+900	1161856.78	582695.00
92	P13	0+908.28	1161849.00	582697.81
93	TC13	0+926.71	1161831.88	582704.64
94	35	0+934.87	1161824.37	582707.84
95	36	0+945.36	1161814.72	582711.95
96	37	0+956.66	1161804.33	582716.38
97	TD14	0+959.44	1161801.77	582717.47
98	38	0+961.76	1161799.64	582718.39
99	39	0+961.80	1161799.60	582718.41
100	40	0+975.17	1161787.50	582724.09
101	P14	0+975.17	1161787.50	582724.09
102	41	0+978.27	1161784.74	582725.50
103	42	0+988.55	1161775.71	582730.41
104	TC14	0+990.91	1161773.67	582731.59
105	KM1	0+1000	1161765.82	582736.18
106	H0	1+000	1161765.82	582736.18
107	43	1+003.95	1161762.41	582738.17
108	44	1+006.94	1161759.82	582739.68
109	45	1+008.94	1161758.10	582740.69
110	46	1+019.88	1161748.66	582746.20
111	47	1+035.79	1161734.91	582754.23
112	48	1+039.60	1161731.63	582756.15
113	49	1+049.94	1161722.70	582761.37
114	50	1+052.42	1161720.56	582762.62
115	TD15	1+064	1161710.56	582768.46
116	51	1+064.98	1161709.71	582768.95
117	52	1+065.26	1161709.47	582769.09
118	53	1+079.93	1161696.22	582775.37
119	54	1+094.03	1161682.76	582779.51
120	P15	1+096.95	1161679.91	582780.13
121	56	1+098.68	1161678.21	582780.46
122	55	1+099.35	1161677.54	582780.58
123	H1	1+100	1161676.91	582780.69
124	57	1+105.39	1161671.57	582781.45
125	58	1+116.61	1161660.37	582782.11
126	59	1+121.05	1161655.93	582782.02
127	60	1+129.77	1161647.25	582781.28
128	61	1+129.90	1161647.13	582781.26
129	62	1+136.13	1161640.94	582780.45
130	62	1+138.80	1161638.30	582780.11
131	V5	1+147.32	1161629.85	582779.00
132	V6	1+147.32	1161629.85	582779.00
133	63	1+151.33	1161625.87	582778.48

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK Nguyễn Văn Cường	 GIÁM ĐỐC Trần Minh Hải	CHỦ ĐẦU TƯ	BẢNG TOẠ ĐỘ CỌC	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK Võ Thị Thuý Hà				
	Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Thiết kế Trần Thanh Nhân			Hoàn thành:	Bản vẽ số: TĐC- 1/2
		Kiểm tra Phạm Thị Hạnh				

BẢNG TOẠ ĐỘ CỌC
TỪ CỌC: KM0+000 ĐẾN KM1+590.73

TT	Tên cọc	Lý trình	X	Y
133	63	1+151.33	1161625.87	582778.48
134	64	1+156.41	1161620.84	582777.82
135	65	1+156.89	1161620.36	582777.75
136	V7	1+157.59	1161619.67	582777.66
137	V8	1+157.59	1161619.67	582777.66
138	V9	1+161.32	1161615.97	582777.18
139	V10	1+161.32	1161615.97	582777.18
140	V11	1+171.45	1161605.93	582775.86
141	12	1+171.45	1161605.93	582775.86
142	66	1+174.89	1161602.51	582775.42
143	67	1+177.82	1161599.60	582775.03
144	68	1+195.36	1161582.22	582772.76
145	69	1+196.40	1161581.18	582772.62
146	H2	1+200	1161577.62	582772.15
147	70	1+204.91	1161572.75	582771.52
148	71	1+214.53	1161563.21	582770.27
149	72	1+218.11	1161559.66	582769.80
150	73	1+233.69	1161544.22	582767.78
151	74	1+236.39	1161541.53	582767.42
152	TD16	1+237.29	1161540.65	582767.31
153	75	1+252.05	1161526.02	582765.34
154	76	1+253.05	1161525.03	582765.20
155	P16	1+254.68	1161523.41	582764.97
156	77	1+266.09	1161512.12	582763.36
157	TC16	1+272.07	1161506.20	582762.49
158	78	1+276.74	1161501.58	582761.80
159	V12	1+279.33	1161499.01	582761.42
160	V14	1+279.33	1161499.01	582761.42
161	79	1+287	1161491.42	582760.29
162	80	1+287.10	1161491.33	582760.28
163	V15	1+288.52	1161489.93	582760.07
164	V16	1+288.52	1161489.93	582760.07
165	V17	1+294.42	1161484.09	582759.20
166	V18	1+294.42	1161484.09	582759.20
167	V19	1+295.15	1161483.37	582759.09
168	V20	1+295.15	1161483.37	582759.09
169	81	1+295.55	1161482.98	582759.03
170	H3	1+300	1161478.57	582758.38
171	83	1+305.37	1161473.26	582757.59
172	82	1+307.85	1161470.80	582757.22
173	84	1+316.13	1161462.62	582756.00
174	85	1+324	1161454.82	582754.84
175	86	1+327.06	1161451.80	582754.40
176	87	1+328.19	1161450.69	582754.23
177	88	1+330.41	1161448.49	582753.90

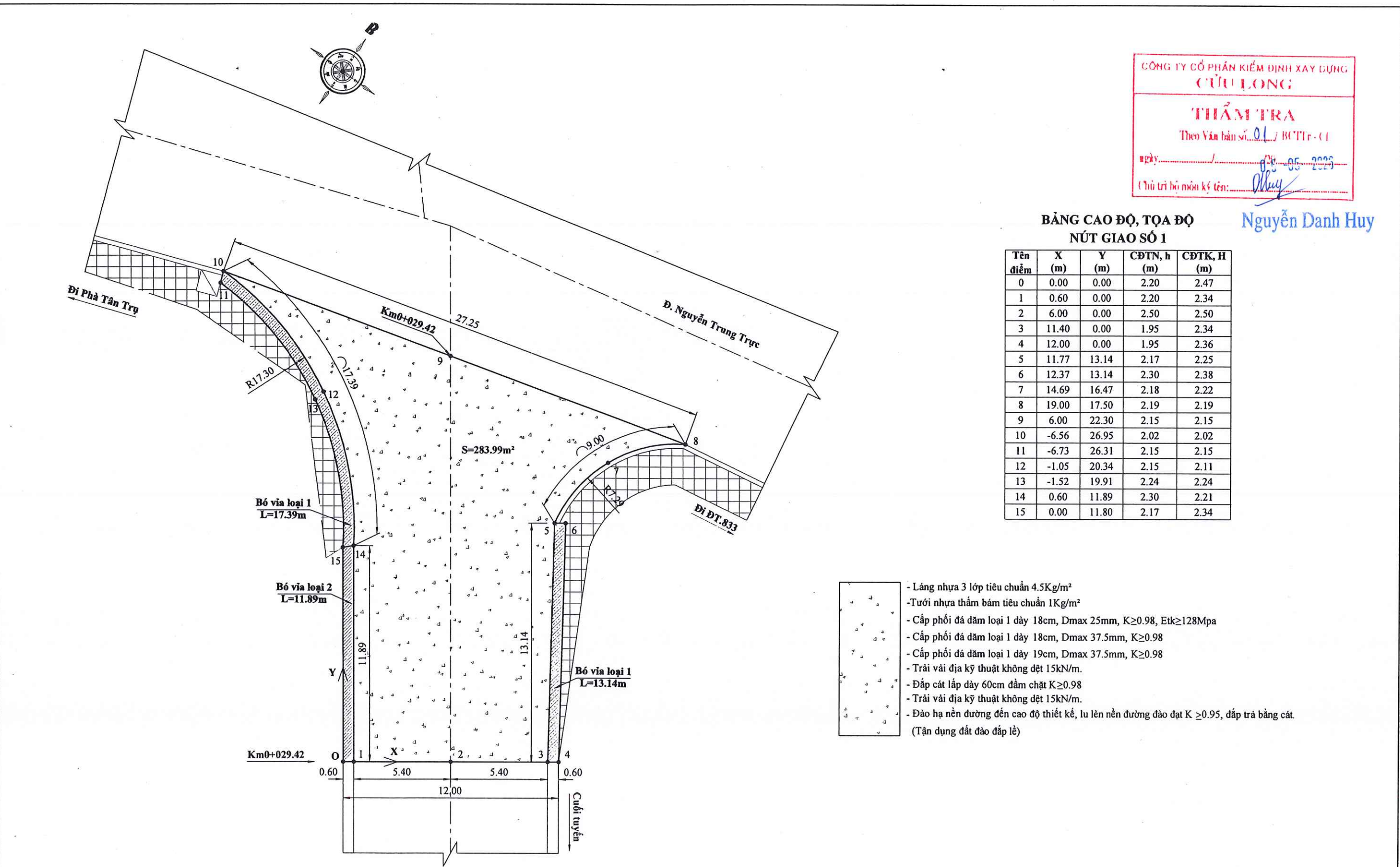
TT	Tên cọc	Lý trình	X	Y
177	88	1+330.41	1161448.49	582753.90
178	TD17	1+337.98	1161441.01	582752.79
179	89	1+344.53	1161434.53	582751.87
180	90	1+358.87	1161420.28	582750.15
181	P17	1+370.80	1161408.40	582749.03
182	91	1+379.77	1161399.46	582748.37
183	92	1+393.49	1161385.76	582747.68
184	93	1+395.02	1161384.24	582747.63
185	H4	1+400	1161379.25	582747.49
186	TC17	1+403.63	1161375.62	582747.41
187	94	1+410.48	1161368.77	582747.30
188	95	1+426	1161353.26	582747.05
189	96	1+433	1161346.25	582746.93
190	97	1+441.53	1161337.73	582746.79
191	TD18	1+454.45	1161324.81	582746.58
192	98	1+462.34	1161316.93	582746.42
193	99	1+463.90	1161315.37	582746.38
194	1	1+479.92	1161299.35	582745.84
195	2	1+485.88	1161293.40	582745.57
196	P18	1+485.96	1161293.32	582745.57
197	3	1+489.84	1161289.44	582745.37
198	4	1+494.94	1161284.35	582745.10
199	5	1+497.52	1161281.78	582744.95
200	H5	1+500	1161279.30	582744.80
201	6	1+514.94	1161264.40	582743.76
202	TC18	1+517.46	1161261.88	582743.56
203	6'	1+527	1161252.37	582742.81
204	7	1+541.75	1161237.67	582741.64
205	8	1+545.74	1161233.69	582741.32
206	9	1+554.94	1161224.52	582740.59
207	7a	1+561.42	1161218.07	582740.08
208	10	1+572.77	1161206.75	582739.18
209	11	1+590.73	1161188.85	582737.75

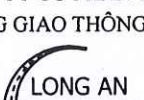
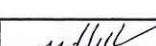
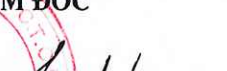
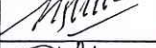
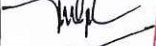
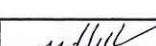
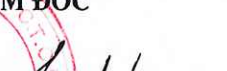
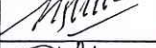
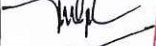
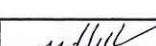
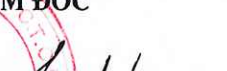
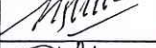
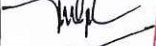
CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CỬU LONG

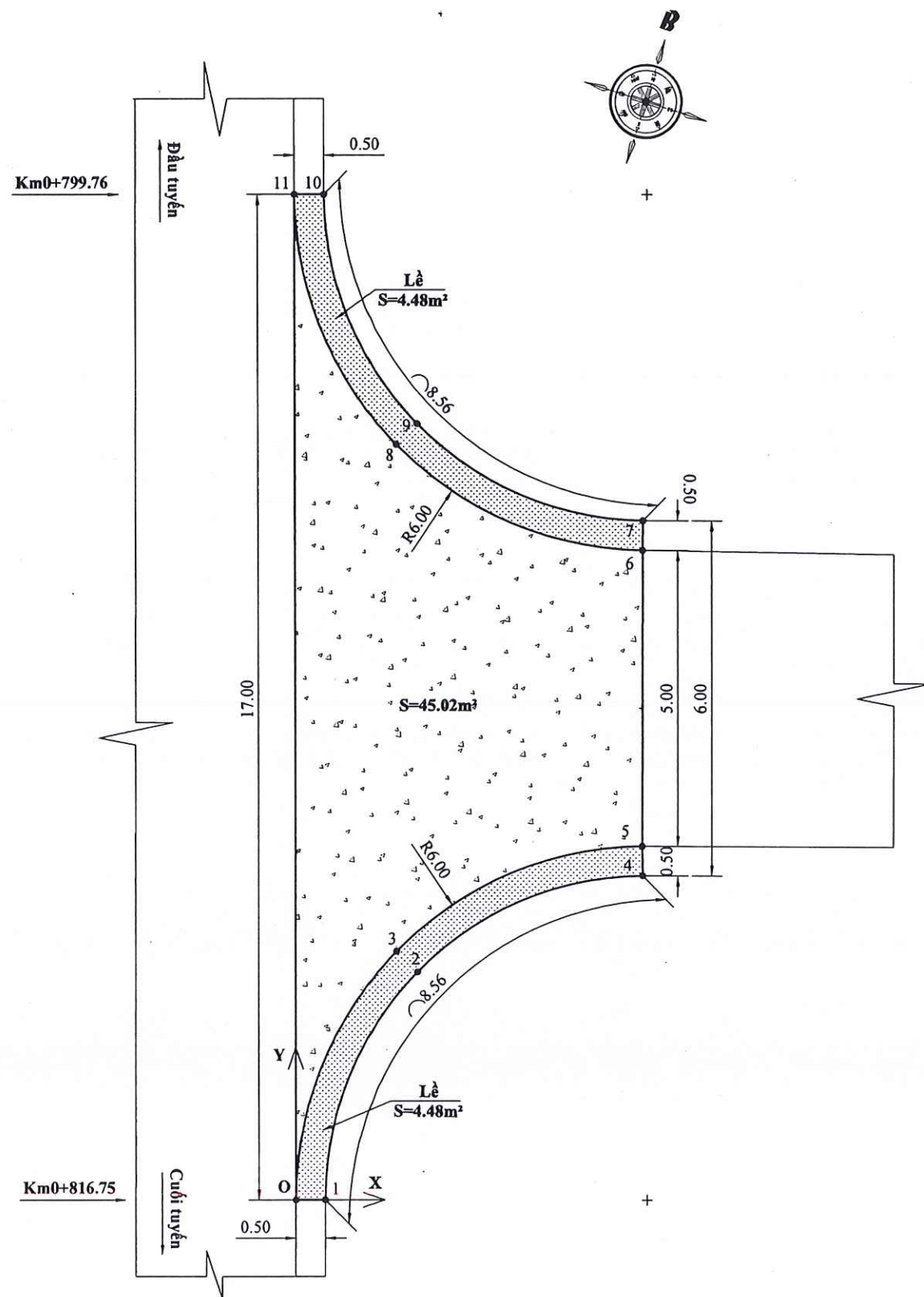
THẨM TRA
Theo Văn bản số 01/ BCTT-CL
ngày 05/05/2025
(Chữ và họ môn ký tên: *Nguyễn Danh Huy*)

Nguyễn Danh Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN <i>Trần Minh Hải</i>	CHỦ ĐẦU TƯ		BẢNG TOẠ ĐỘ CỌC	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Võ Thị Thuý Hà				Hoàn thành:	Bản vẽ số: TDC- 2/2
	Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Thiết kế	Trần Thanh Nhân				Tỷ lệ:	Ký hiệu bản vẽ:
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh					



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  LONG AN ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269 THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐÈ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E) Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh <table><tr><td>Chủ nhiệm TK</td><td>Nguyễn Văn Cường</td><td></td><td rowspan="4"> GIÁM ĐỐC   Trần Minh Hiền </td><td rowspan="4">CHỦ ĐẦU TƯ</td><td colspan="2" rowspan="4">NÚT GIAO SỐ 1</td></tr><tr><td>Chủ trì TK</td><td>Hồ Thị Xuân Quyên</td><td></td></tr><tr><td>Thiết kế</td><td>Trần Thanh Nhân</td><td></td></tr><tr><td>Kiểm tra</td><td>Phạm Thị Hạnh</td><td></td></tr></table>												Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường		GIÁM ĐỐC   Trần Minh Hiền	CHỦ ĐẦU TƯ	NÚT GIAO SỐ 1		Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyên		Thiết kế	Trần Thanh Nhân		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh	
Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường		GIÁM ĐỐC   Trần Minh Hiền	CHỦ ĐẦU TƯ	NÚT GIAO SỐ 1																						
Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyên																										
Thiết kế	Trần Thanh Nhân																										
Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh																										
					Hoàn thành:		Bản vẽ số: NG - 1/5																				
					Tỷ lệ: 1/200		Ký hiệu bản vẽ:																				



- Láng nhựa 3 lớp tiêu chuẩn 4.5Kg/m²
- Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1Kg/m²
- Cấp phối đá dăm loại 1 dày 17cm, Dmax 25mm, K≥0.98
- Cấp phối đá dăm loại 1 dày 18cm, Dmax 37.5mm, K≥0.98
- Đào hạ nền đường đến cao độ thiết kế, đảm bảo K≥0.95 (Tận dụng đất đào đắp lề)

-Đắp đất K≥0.95
(Tận dụng từ đào nền)

**BẢNG CAO ĐỘ, TỌA ĐỘ
NÚT GIAO SỐ 2**

Tên điểm	X (m)	Y (m)	CDTN, h (m)	CDTK, H (m)
0	0.00	0.00	2.05	2.34
1	0.50	0.00	2.05	2.32
2	2.08	3.86	2.04	2.18
3	1.73	4.21	2.04	2.20
4	5.92	5.50	2.03	2.03
5	5.91	6.00	2.05	2.05
6	5.92	11.00	2.05	2.05
7	5.93	11.50	2.03	2.03
8	1.73	12.79	2.04	2.20
9	2.09	13.14	2.04	2.18
10	0.50	17.00	2.05	2.32
11	0.00	17.00	2.05	2.34

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CUU LONG

THẨM TRA
Theo Văn bản số 01/BCTT-CT

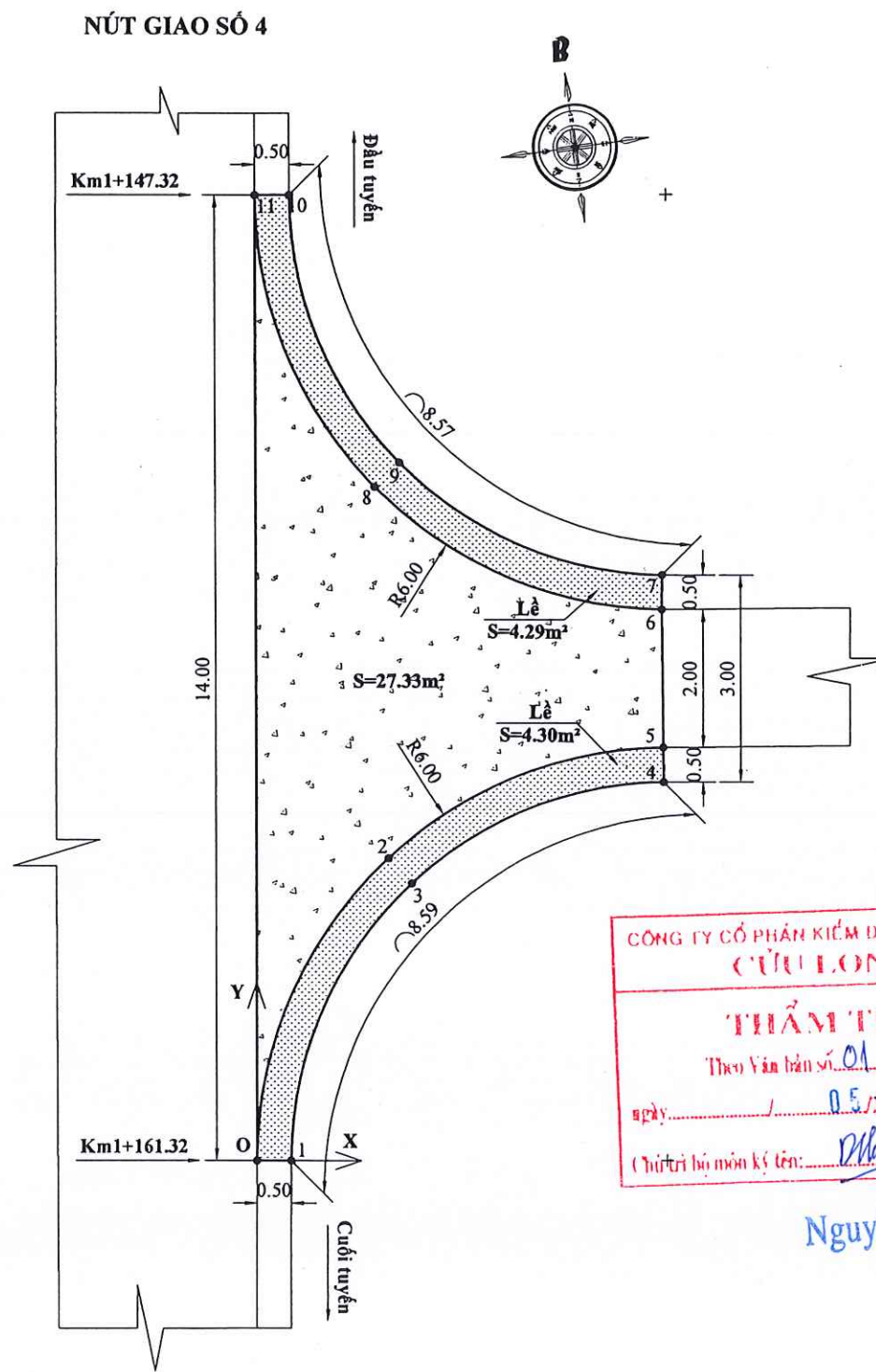
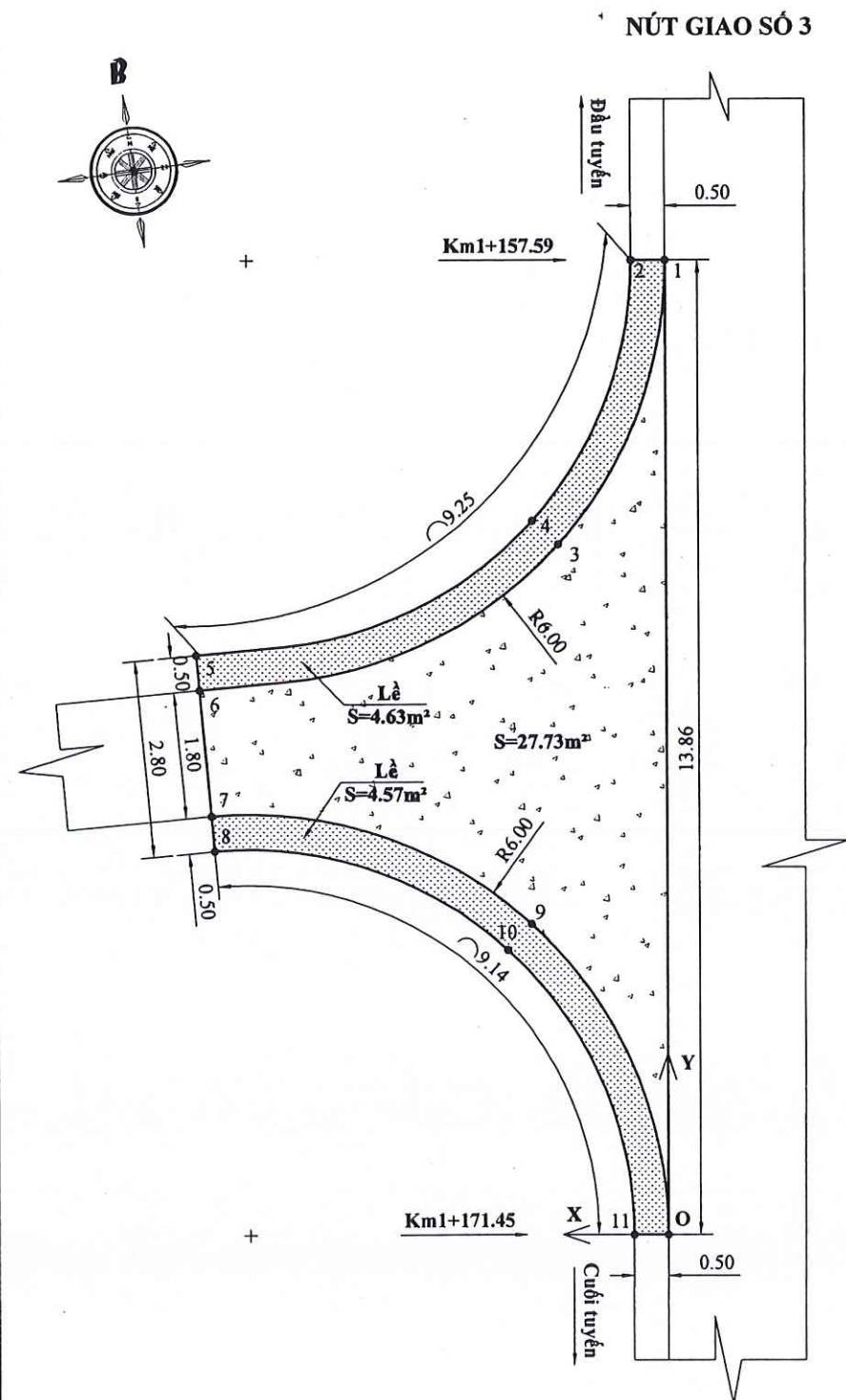
Ngày: 05-05-2025

(Chữ ký bộ môn kỹ thuật: *Nguyễn Danh Huy*)

Nguyễn Danh Huy

Ghi chú
- Kích thước trên bản vẽ đơn vị meters (m)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN LONG AN ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN <i>Trần Minh Hải</i>	CHỦ ĐẦU TƯ	NÚT GIAO SỐ 2	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyên				
	Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Thiết kế	Trần Thanh Nhân			Hoàn thành:	Bản vẽ số: NG - 2/5
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh			Tỷ lệ: 1/100	Ký hiệu bản vẽ:



**BẢNG CAO ĐỘ, TỌA ĐỘ
NÚT GIAO SỐ 3**

Tên điểm	X (m)	Y (m)	CĐTN, h (m)	CĐTK, H (m)
0	0.00	0.00	1.78	2.34
1	0.00	13.86	1.80	2.34
2	0.50	13.86	1.79	2.32
3	1.55	9.83	1.78	2.08
4	1.92	10.16	1.80	2.06
5	6.75	8.27	1.78	1.78
6	6.71	7.77	1.80	1.80
7	6.54	5.98	1.80	1.80
8	6.50	5.48	1.78	1.78
9	1.95	4.43	1.80	2.08
10	2.29	4.06	1.80	2.06
11	0.50	0.00	1.80	2.32

**BẢNG CAO ĐỘ, TỌA ĐỘ
NÚT GIAO SỐ 4**

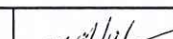
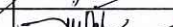
Tên điểm	X (m)	Y (m)	CĐTN, h (m)	CĐTK, H (m)
0	0.00	0.00	1.79	2.34
1	0.50	0.00	1.79	2.32
2	1.92	4.40	1.79	2.07
3	2.26	4.03	1.79	2.05
4	5.95	5.50	1.77	1.77
5	5.95	6.00	1.79	1.79
6	5.93	8.00	1.79	1.79
7	5.94	8.50	1.77	1.77
8	1.73	9.78	1.79	2.07
9	2.09	10.13	1.79	2.05
10	0.50	14.00	1.79	2.32
11	0.00	14.00	1.79	2.34

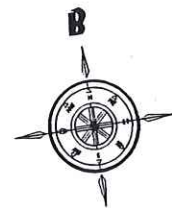
CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CỬU LONG
THẨM TRA
Theo Văn bản số 01/BC-TT-CI
ngày 05/05/2020
(chữ ký và đóng dấu của người thẩm tra)

Nguyễn Danh Huy

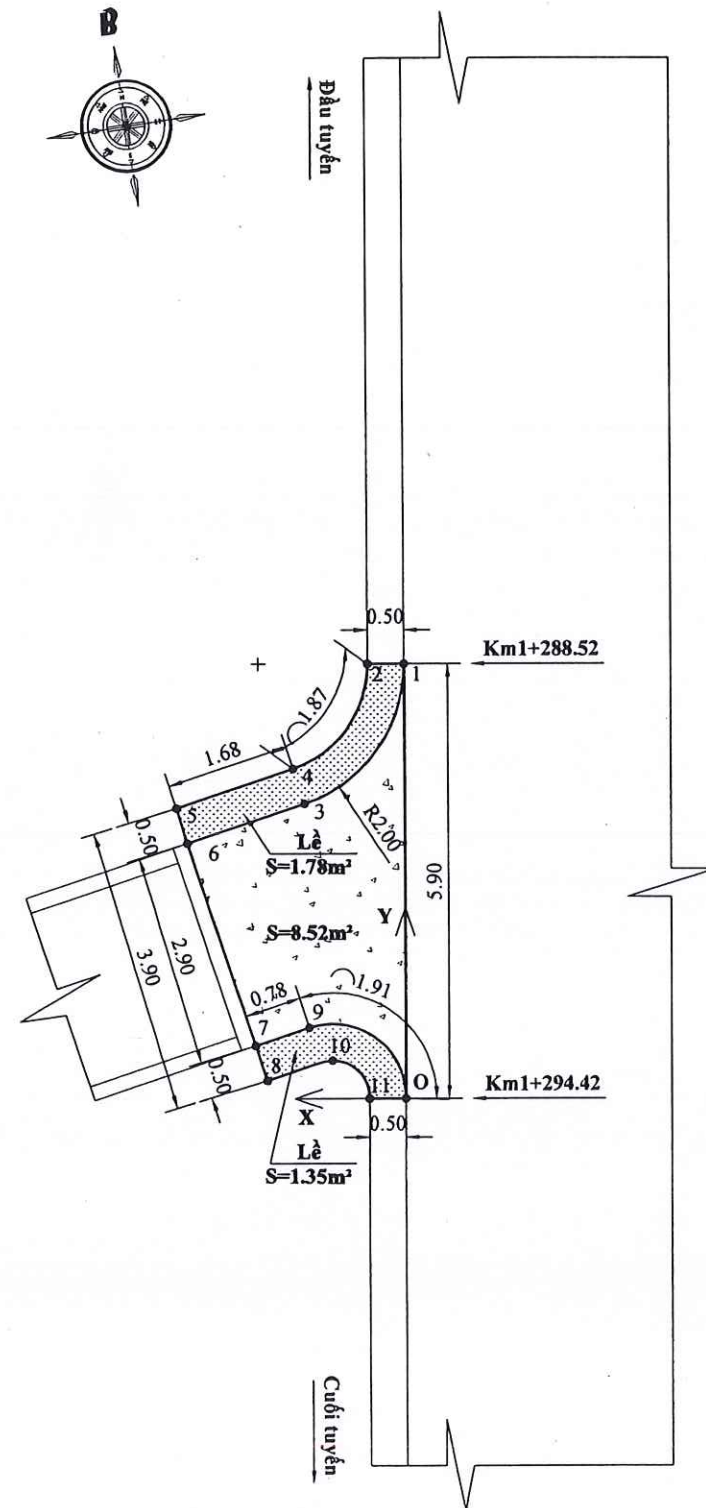
- Lãng nhựa 3 lớp tiêu chuẩn 4.5Kg/m²
- Tưới nhựa thấm bảm tiêu chuẩn 1Kg/m²
- Cấp phối đá dăm loại 1 dày 17cm, Dmax 25mm, K≥0.98
- Cấp phối đá dăm loại 1 dày 18cm, Dmax 37.5mm, K≥0.98
- Đào hạ nền đường đến cao độ thiết kế, đảm bảo K≥0.95
- (Tận dụng đất đào đắp lề)
- Đắp đất K≥0.95
- (Tận dụng từ đào nền)

Ghi chú
- Kích thước trên bản vẽ đơn vị meters (m)

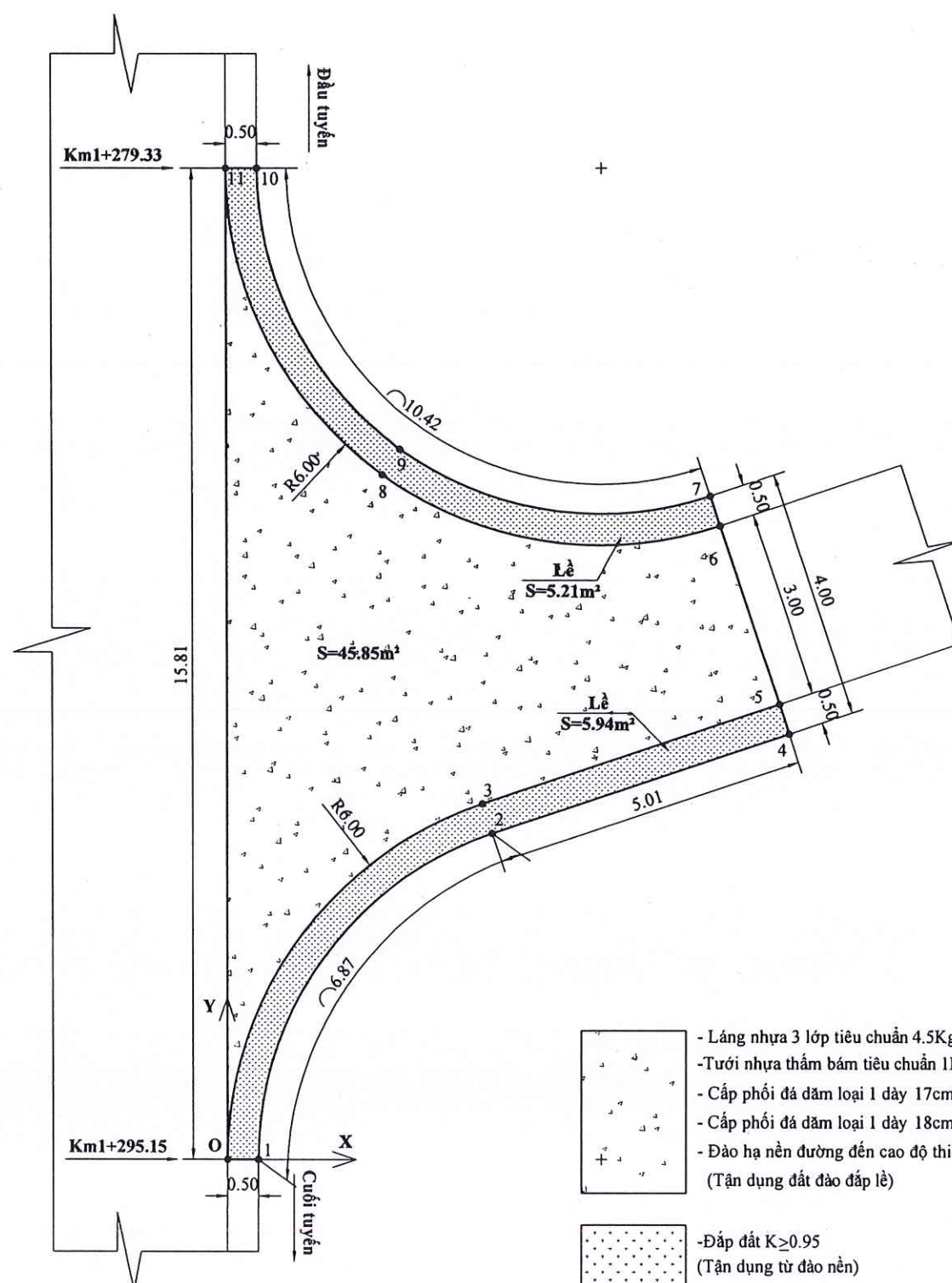
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	    	CHỦ ĐẦU TƯ		NÚT GIAO SỐ 3 VÀ SỐ 4	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E) Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyền					
		Thiết kế	Trần Thanh Nhân					
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh					
							Hoàn thành:	Bản vẽ số: NG - 3/5
						Tỷ lệ: 1/100	Ký hiệu bản vẽ:	



NÚT GIAO SỐ 5



NÚT GIAO SỐ 6

BẢNG CAO ĐỘ, TỌA ĐỘ
NÚT GIAO SỐ 5

Tên điểm	X (m)	Y (m)	CĐTN, h (m)	CĐTK, H (m)
0	0.00	0.00	1.13	2.34
1	0.00	5.90	1.02	2.34
2	0.50	5.90	1.01	2.32
3	1.37	4.01	1.02	2.37
4	1.52	4.48	1.01	2.35
5	3.12	3.95	1.02	2.38
6	2.97	3.47	2.40	2.40
7	2.06	0.72	2.40	2.40
8	1.90	0.25	1.01	2.38
9	1.32	0.97	0.96	2.37
10	1.00	0.52	0.95	2.35
11	0.50	0.00	1.00	2.32

BẢNG CAO ĐỘ, TỌA ĐỘ
NÚT GIAO SỐ 6

Tên điểm	X (m)	Y (m)	CĐTN, h (m)	CĐTK, H (m)
0	0.00	0.00	1.69	2.34
1	0.50	0.00	1.68	2.32
2	4.26	5.22	1.66	2.06
3	4.10	5.69	1.65	2.08
4	9.01	6.80	1.78	1.78
5	8.85	7.28	1.80	1.80
6	7.90	10.12	1.78	1.78
7	7.75	10.60	1.80	1.80
8	2.49	10.94	1.65	2.08
9	2.79	11.35	1.64	2.06
10	0.50	15.81	1.61	2.32
11	0.00	15.81	1.62	2.34

- Láng nhựa 3 lớp tiêu chuẩn 4.5Kg/m²
- Tưới nhựa thấm bảm tiêu chuẩn 1Kg/m²
- Cấp phối đá dăm loại 1 dày 17cm, Dmax 25mm, K≥0.98
- Cấp phối đá dăm loại 1 dày 18cm, Dmax 37.5mm, K≥0.98
- Đào hạ nền đường đến cao độ thiết kế, đầm chặt K≥0.95 (Tận dụng đất đào đắp lề)
- Đắp đất K≥0.95 (Tận dụng từ đào nền)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CUI LONG

THẨM TRA

Theo Văn bản số 01/BC/TL-CT

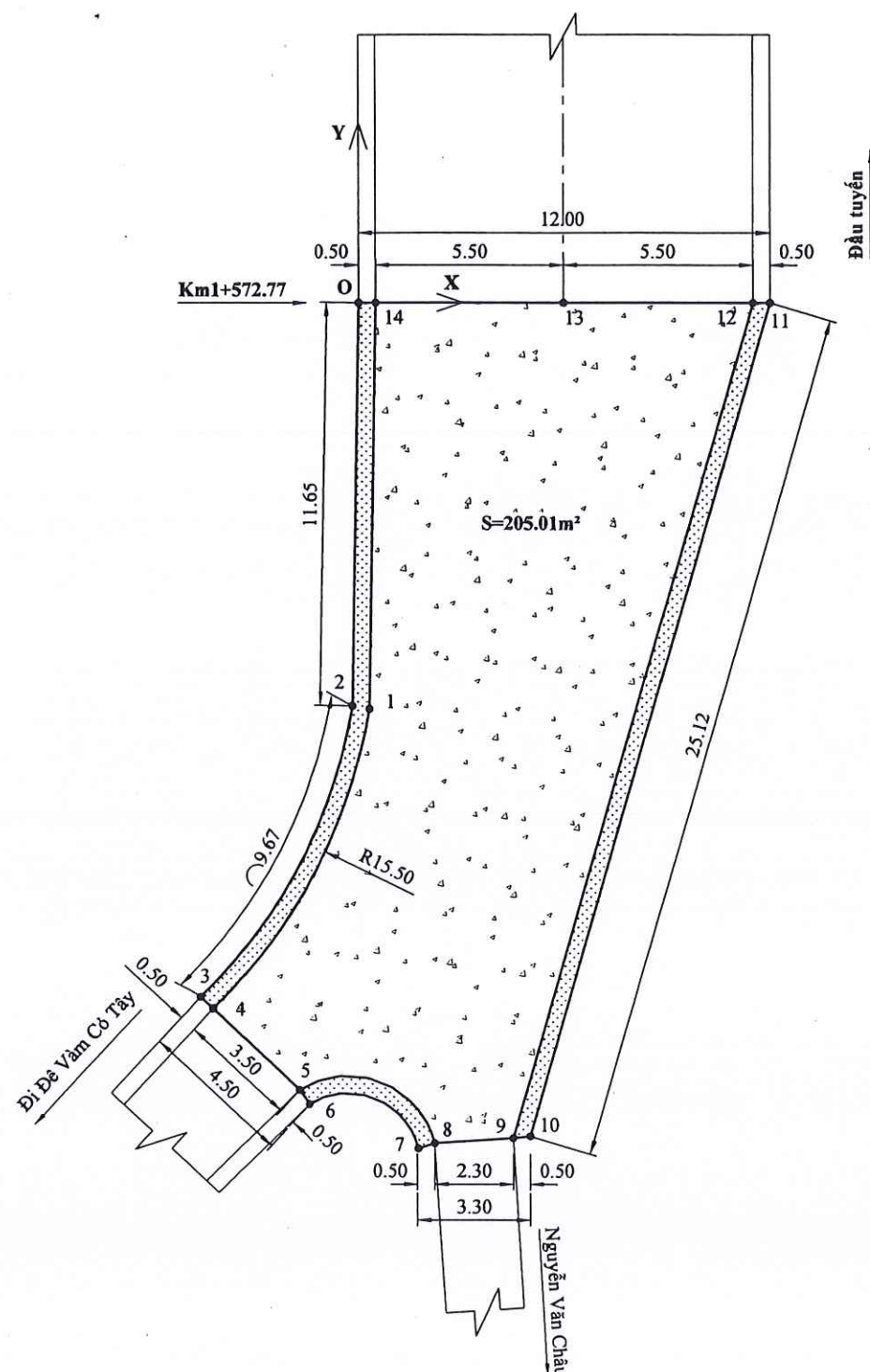
ngày 05/05/2023

(Chữ ký bộ môn kỹ thuật: Nguyễn Danh Huy)

Nguyễn Danh Huy

Ghi chú
- Kích thước trên bản vẽ đơn vị meters (m)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN 	CHỦ ĐẦU TƯ	NÚT GIAO SỐ 5 VÀ SỐ 6	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyên				
	Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Thiết kế	Trần Thanh Nhân			Hoàn thành:	Bản vẽ số: NG - 4/5
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh			Tỷ lệ: 1/100	Ký hiệu bản vẽ:



BẢNG CAO ĐỘ, TỌA ĐỘ
NÚT GIAO SỐ 7

Tên điểm	X (m)	Y (m)	CĐTN, h (m)	CĐTK, H (m)
0	0.00	0.00	2.23	2.24
1	0.29	-11.74	2.20	2.30
2	-0.21	-11.65	2.21	2.28
3	-4.69	-20.07	2.33	2.33
4	-4.32	-20.41	2.35	2.35
5	-1.79	-22.77	2.35	2.35
6	-1.50	-23.19	2.33	2.33
7	1.71	-24.47	2.33	2.33
8	2.18	-24.32	2.35	2.35
9	4.48	-24.17	2.35	2.35
10	4.98	-24.12	2.33	2.33
11	12.00	0.00	-0.23	2.24
12	11.50	0.00	-0.23	2.26
13	6.00	0.00	1.24	2.43
14	0.50	0.00	2.23	2.26

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CỬU LONG

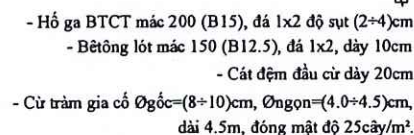
THẨM TRA
Theo Văn bản số 01/BCTT-CT
ngày 05-05-2023
Chủ trì bộ môn kỹ thuật: *Nguyễn Danh Huy*

Nguyễn Danh Huy

- Lát nhựa 3 lớp tiêu chuẩn 4.5Kg/m²
- Tưới nhựa thấm bảm tiêu chuẩn 1Kg/m²
- Cấp phối đá dăm loại 1 dày 18cm, D_{max} 25mm, K_≥0.98, E_{tk} ≥ 128Mpa
- Cấp phối đá dăm loại 1 dày 18cm, D_{max} 37.5mm, K_≥0.98
- Cấp phối đá dăm loại 1 dày 19cm, D_{max} 37.5mm, K_≥0.98
- Trãi vải địa kỹ thuật không dệt 15kN/m.
- Đắp cát lấp dày 60cm đầm chặt K_≥0.98
- Trãi vải địa kỹ thuật không dệt 15kN/m.
- Đào hạ nền đường đến cao độ thiết kế, lu lèn nền đường đạt K_≥0.95, đắp trả bằng cát.
- (Tận dụng đất đào đắp lề)

Ghi chú
- Kích thước trên bản vẽ đơn vị meters (m)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN LONG AN ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN <i>Trần Minh Hiền</i>	CHỦ ĐẦU TƯ	NÚT GIAO SỐ 7	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐÈ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyên				
	Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Thiết kế	Trần Thanh Nhân			Hoàn thành:	Bản vẽ số: NG - 5/5
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh			Tỷ lệ: 1/200	Ký hiệu bản vẽ:



-Đắp đất $K \geq 0.95$
(Đất chọn lọc tận dụng từ đào nền)

(Tôi tự họ nhận ký tên: Đặng



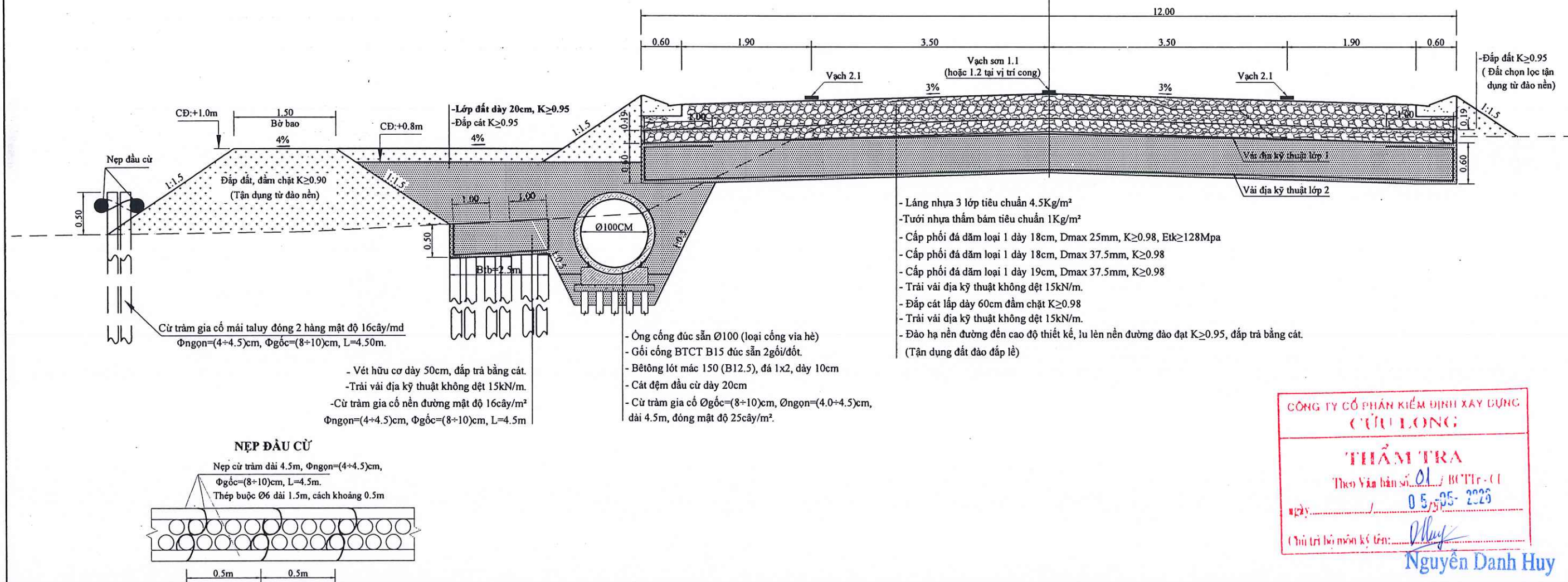
-Đắp đất $K \geq 0.95$
(Đất chọn lọc tận dụng từ đào nền)

Ghi chú:
- Kích thước ghi trên bản vẽ đơn vị meters (m).

13

BẢNG THÔNG KÊ TRẮC NGANG ĐIỂN HÌNH DẠNG 3	
STT	Lý trình
1	Km0+333÷Km0+360

TRẮC NGANG ĐIỂN HÌNH DẠNG 3
(ĐOẠN QUA AO, MƯỜNG)



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CỬU LONG

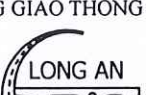
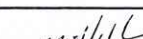
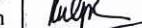
THẨM TRA

Theo Văn bản số 01/ BCTT-CL

Ngày: 05-05-2023

(Chữ ký và đóng dấu của người thẩm tra)

Nguyễn Danh Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	 GIÁM ĐỐC 	CHỦ ĐẦU TƯ	TRẮC NGANG ĐIỂN HÌNH	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐÈ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyên				
	Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Thiết kế	Trần Thanh Nhân				
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh				
				Tỉ lệ: 1/50		Ký hiệu bản vẽ:	

Ghi chú:
- Kích thước ghi trên bản vẽ đơn vị meters (m).

BẢNG THÔNG KÊ TRẮC NGANG ĐIỀN HÌNH DẠNG 4			
STT	Lý trình	STT	Lý trình
1	Km0+360÷Km0+412.32	7	Km1+079.93÷Km1+100.00
2	Km0+539.29÷Km0+619.36	8	Km1+136.13÷Km1+151.33
3	Km0+640.00÷Km0+680.00	9	Km1+174.89÷Km1+200.00
4	Km0+719.94÷Km0+880.53	10	Km1+233.69÷Km1+287.10
5	Km0+956.66÷Km1+039.60	11	Km1+358.87÷Km1+426.00
6	Km1+064.00÷Km1+079.93	12	Km1+479.92÷Km1+572.77

- Láng nhựa 3 lớp tiêu chuẩn 4.5Kg/m²
- Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1Kg/m²
- Cấp phối đá dăm loại 1 dày 18cm, D_{max} 25mm, K_≥0.98, E_{tk}≥128Mpa
- Cấp phối đá dăm loại 1 dày 18cm, D_{max} 37.5mm, K_≥0.98
- Cấp phối đá dăm loại 1 dày 19cm, D_{max} 37.5mm, K_≥0.98
- Trãi vải địa kỹ thuật không dệt 15kN/m.
- Đắp cát lấp dày 60cm đầm chặt K_≥0.98
- Trãi vải địa kỹ thuật không dệt 15kN/m.
- Đắp cát lấp đầm chặt K_≥0.95

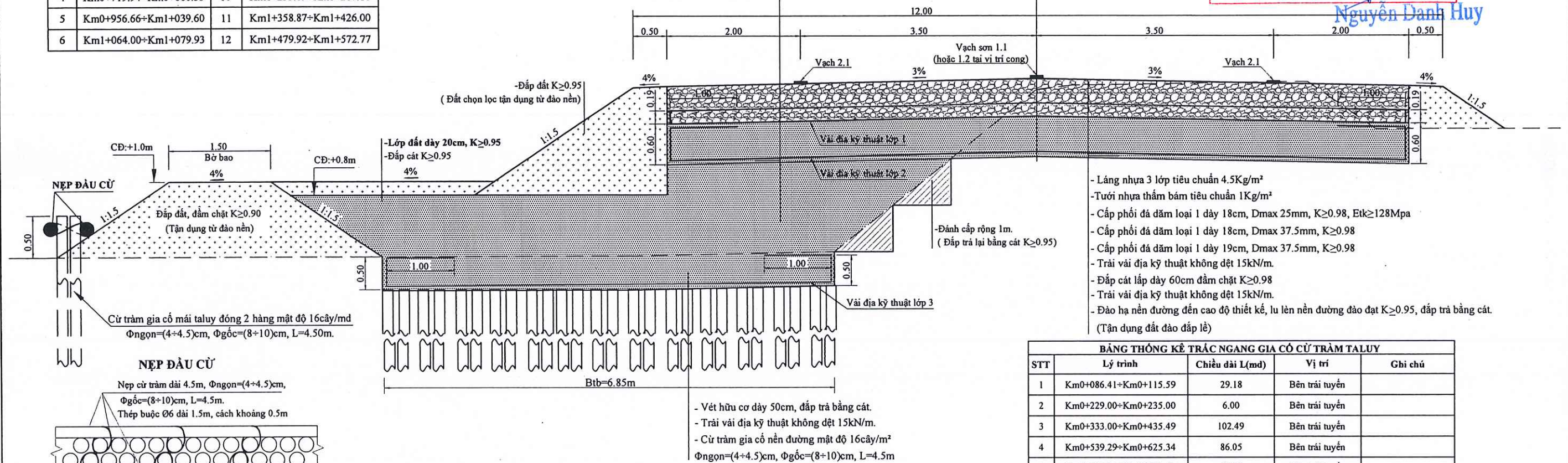
CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CỬU LONG

THẨM TRA

Theo Văn bản số: 01 / BCTT-CT

Ngày: 08-05-2023

(Chữ ký bộ môn kỹ thuật: *Nguyễn Danh Huy*)



- Láng nhựa 3 lớp tiêu chuẩn 4.5Kg/m²
- Tưới nhựa thấm bám tiêu chuẩn 1Kg/m²
- Cấp phối đá dăm loại 1 dày 18cm, D_{max} 25mm, K_≥0.98, E_{tk}≥128Mpa
- Cấp phối đá dăm loại 1 dày 18cm, D_{max} 37.5mm, K_≥0.98
- Cấp phối đá dăm loại 1 dày 19cm, D_{max} 37.5mm, K_≥0.98
- Trãi vải địa kỹ thuật không dệt 15kN/m.
- Đắp cát lấp dày 60cm đầm chặt K_≥0.98
- Trãi vải địa kỹ thuật không dệt 15kN/m.
- Đào hạ nền đường đến cao độ thiết kế, lu lèn nền đường đạt K_≥0.95, đắp trả bằng cát.
- (Tận dụng đất đào đắp lẹ)

BẢNG THÔNG KÊ TRẮC NGANG GIA CỎ CỪ TRÀM TALUY				
STT	Lý trình	Chiều dài L(m)	Vị trí	Ghi chú
1	Km0+086.41÷Km0+115.59	29.18	Bên trái tuyến	
2	Km0+229.00÷Km0+235.00	6.00	Bên trái tuyến	
3	Km0+333.00÷Km0+435.49	102.49	Bên trái tuyến	
4	Km0+539.29÷Km0+625.34	86.05	Bên trái tuyến	
5	Km0+636.95÷Km0+700.00	63.05	Bên trái tuyến	
6	Km0+710÷Km0+799.76	89.76	Bên trái tuyến	
7	Km0+816.75÷Km0+880.53	63.78	Bên trái tuyến	
8	Km0+956.66÷Km1+049.94	93.28	Bên trái tuyến	
9	Km1+064.00÷Km1+100.00	36.00	Bên trái tuyến	
10	Km1+136.13÷Km1+147.32	11.19	Bên trái tuyến	
11	Km1+157.59÷Km1+204.91	47.32	Bên trái tuyến	
12	Km1+218.11÷Km1+287.00	68.89	Bên trái tuyến	
13	Km1+328.19÷Km1+432.98	104.79	Bên trái tuyến	
14	Km1+463.87÷Km1+572.74	108.87	Bên trái tuyến	
15	Km1+079.93÷Km1+105.39	25.46	Bên phải tuyến	
Tổng:		936.11		

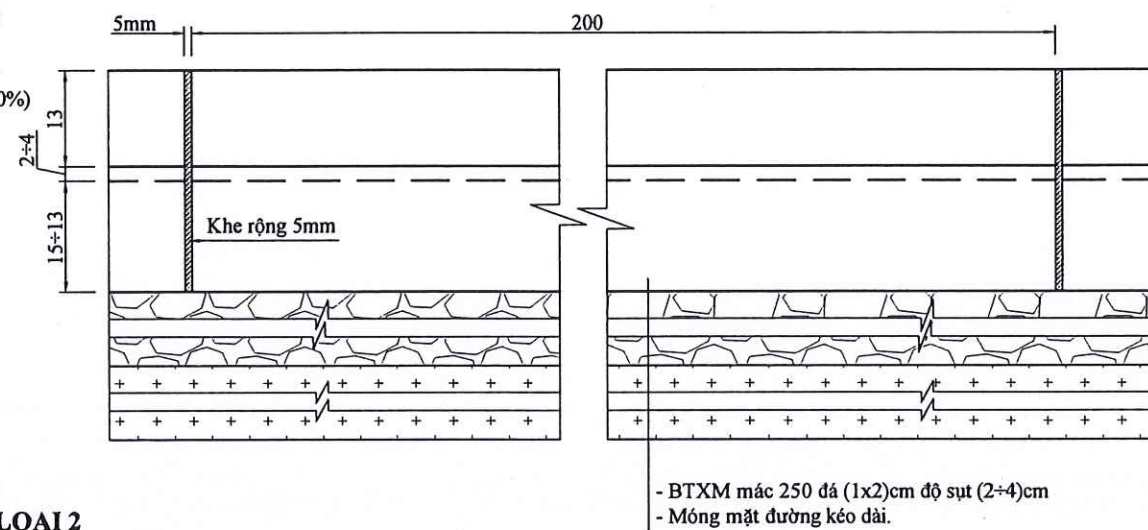
BẢNG THÔNG KÊ NẾP CỪ TRÀM				
STT	Vật liệu	Khối lượng	Đơn vị	Ghi chú
1	Cừ tràm	416	Cây	
2	Thép Ø6	623.376	Kg	

BẢNG THÔNG KÊ CỪ TRÀM GIA CỎ NỀN NỀN ĐƯỜNG					
STT	Lý trình	Chiều dài L(m)	Diện tích gia cỏ (m ²)	Vị trí	Ghi chú
1	Km0+086.41÷Km0+115.59	29.18	67.86	Bên trái tuyến	
2	Km0+229.00÷Km0+235.00	6.00	16.20	Bên trái tuyến	
3	Km0+333.00÷Km0+435.49	102.49	659.18	Bên trái tuyến	
4	Km0+539.29÷Km0+625.34	86.05	646.71	Bên trái tuyến	
5	Km0+636.95÷Km0+700.00	63.05	304.27	Bên trái tuyến	
6	Km0+710÷Km0+799.76	89.76	569.61	Bên trái tuyến	
7	Km0+816.75÷Km0+880.53	63.78	418.05	Bên trái tuyến	
8	Km0+956.66÷Km1+049.94	93.28	608.18	Bên trái tuyến	
9	Km1+064.00÷Km1+100.00	36.00	283.03	Bên trái tuyến	
10	Km1+136.13÷Km1+147.32	11.19	92.50	Bên trái tuyến	
11	Km1+157.59÷Km1+204.91	47.32	473.99	Bên trái tuyến	
12	Km1+218.11÷Km1+287.00	68.89	782.59	Bên trái tuyến	
13	Km1+328.19÷Km1+432.98	104.79	446.07	Bên trái tuyến	
14	Km1+463.87÷Km1+572.74	108.87	841.50	Bên trái tuyến	
15	Km1+079.93÷Km1+105.39	25.46	204.89	Bên phải tuyến	
Tổng:		936.11	6414.62		

Ghi chú:
- Kích thước ghi trên bản vẽ đơn vị meters (m).

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC  CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN LONG AN - T. TÂY NINH	CHỦ ĐẦU TƯ		TRẮC NGANG ĐIỀN HÌNH	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyên					
	Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Thiết kế	Trần Thanh Nhân				Hoàn thành:	Bản vẽ số: TNDH - 3/3
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh				Tỉ lệ: 1/50	Ký hiệu bản vẽ:

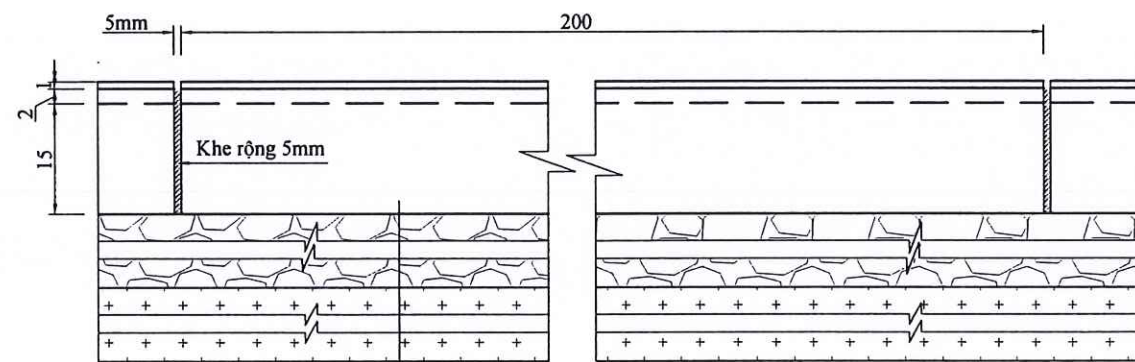
Tỷ lệ: 1/10



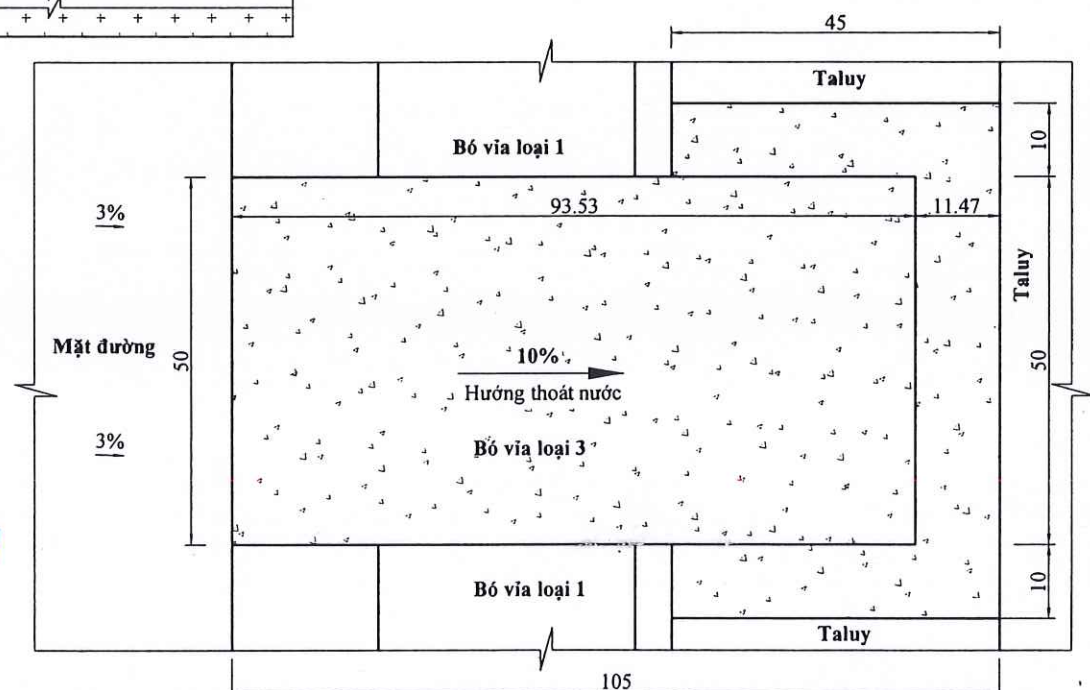
BẢNG THỐNG KÊ BỐ VĨA LOẠI 2	
STT	Bên phải tuyến
1	Km0+029.42÷Km0+076.62
2	Km0+111.40÷Km0+179.77

Ghi chú
- Kích thước trên bản vẽ đơn vị centimeters (cm)
- Chiều dài bó vỉa Loại 1 bên phải tuyến chưa trừ bó vỉa Loại 3 xen kẽ.

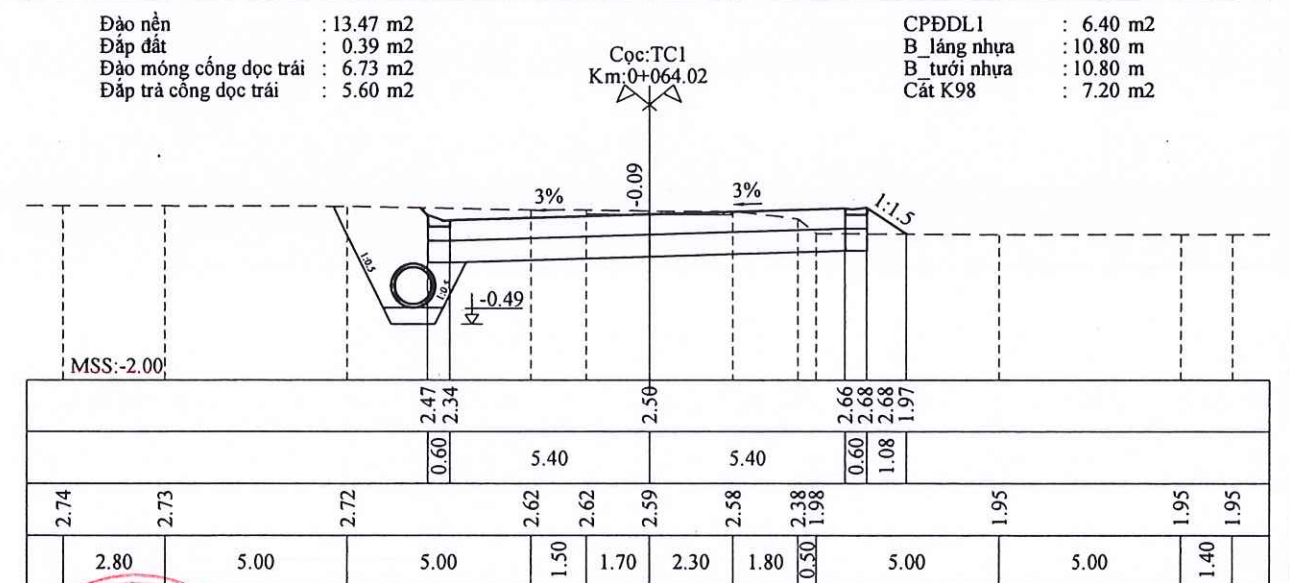
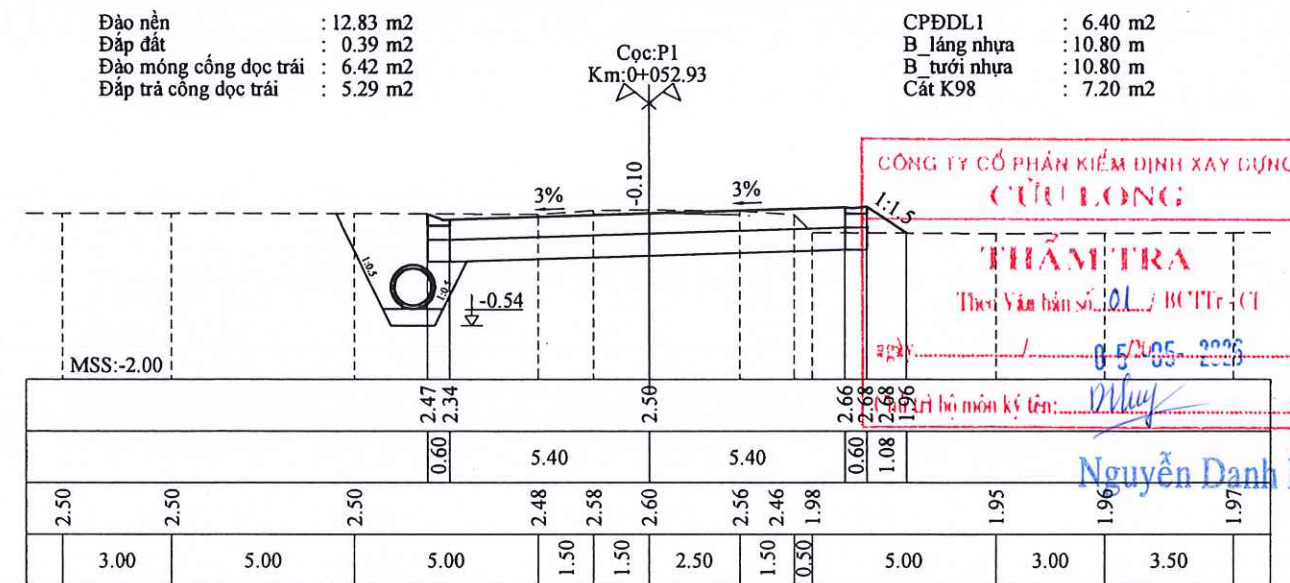
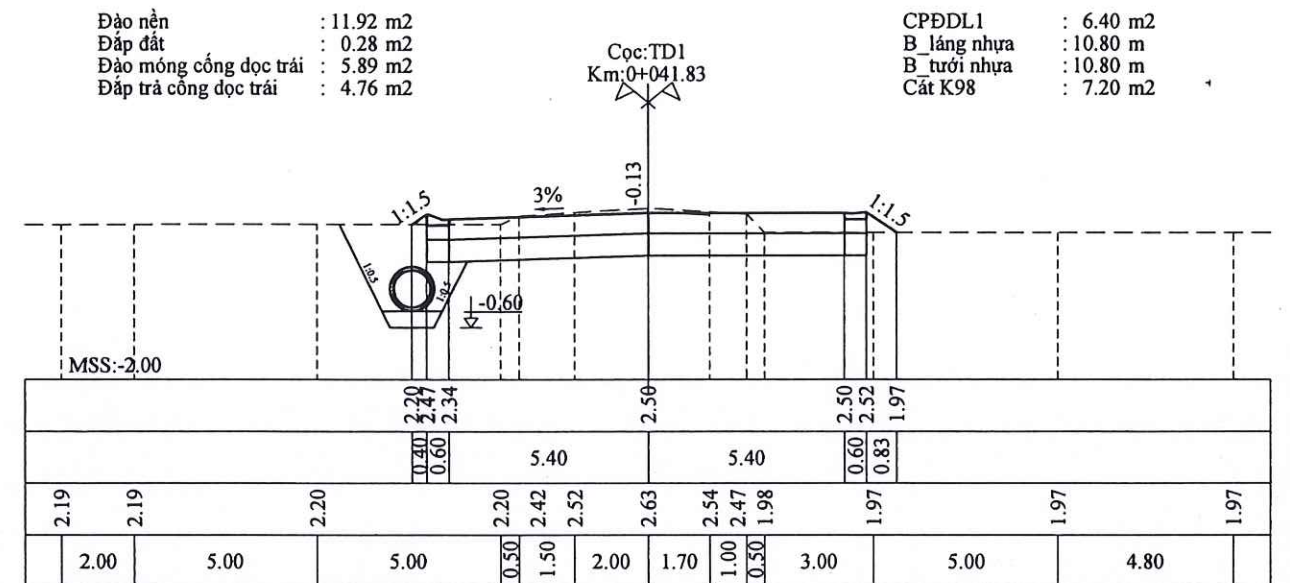
CẦU TẠO BÓ VĨA LOẠI 2
(ĐOẠN QUA BÃI VẬT LIỆU VÀ CÔNG TY CƠ KHÍ)
Tỷ lệ: 1/10



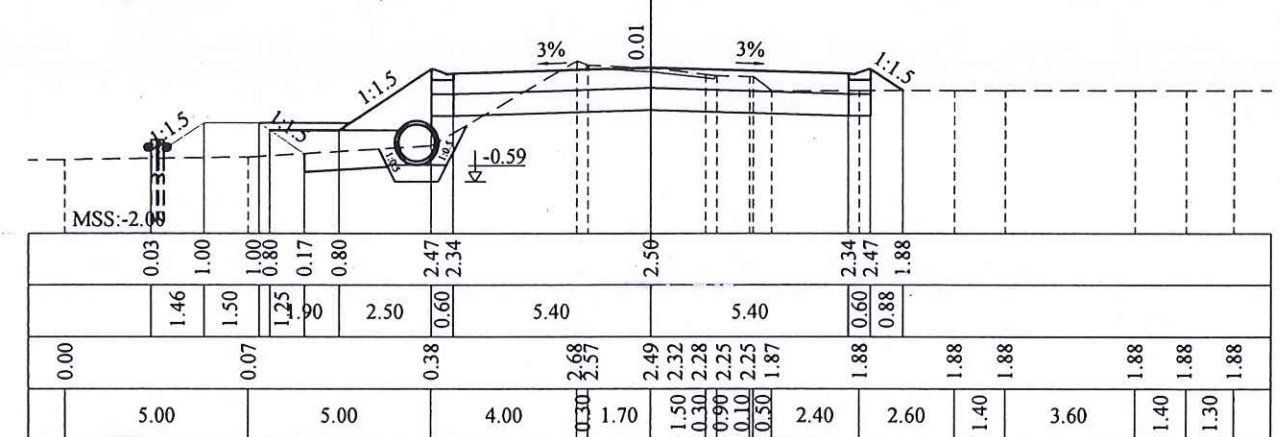
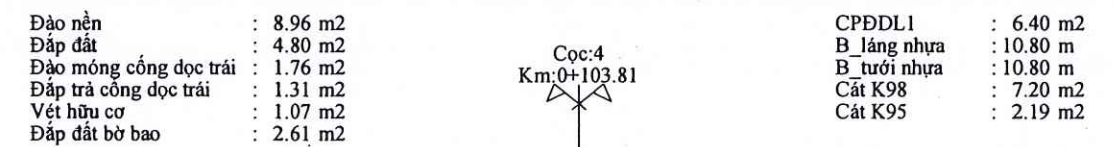
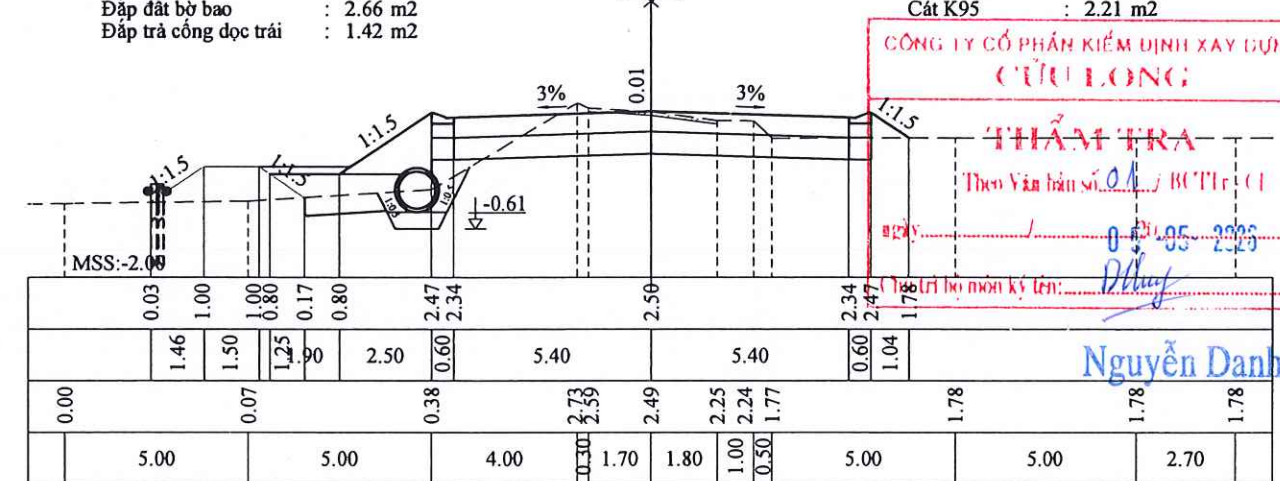
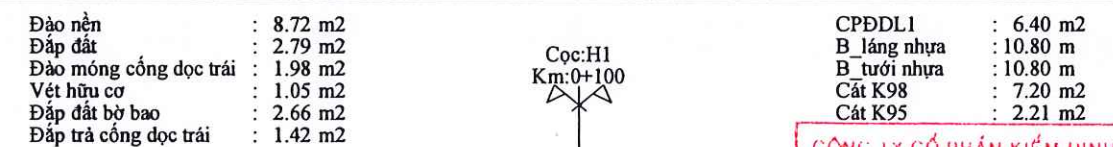
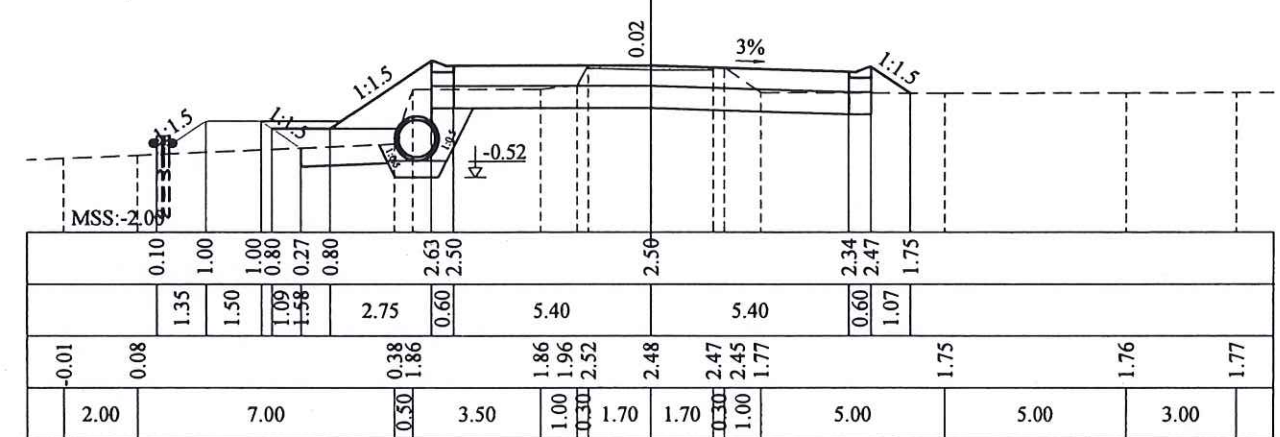
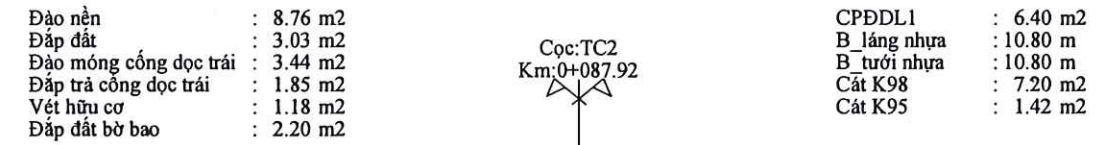
CẤU TẠO BỐ VĨA LOẠI 3
(ĐOẠN THOÁT NƯỚC MẶT ĐƯỜNG)
Tỷ lệ: 1/10



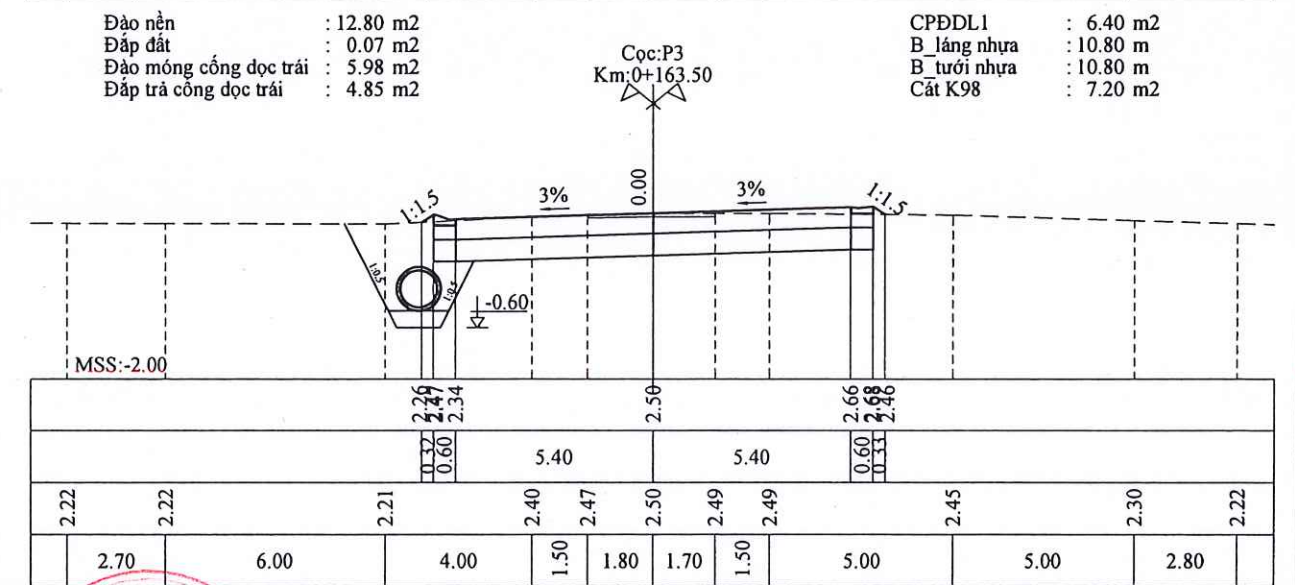
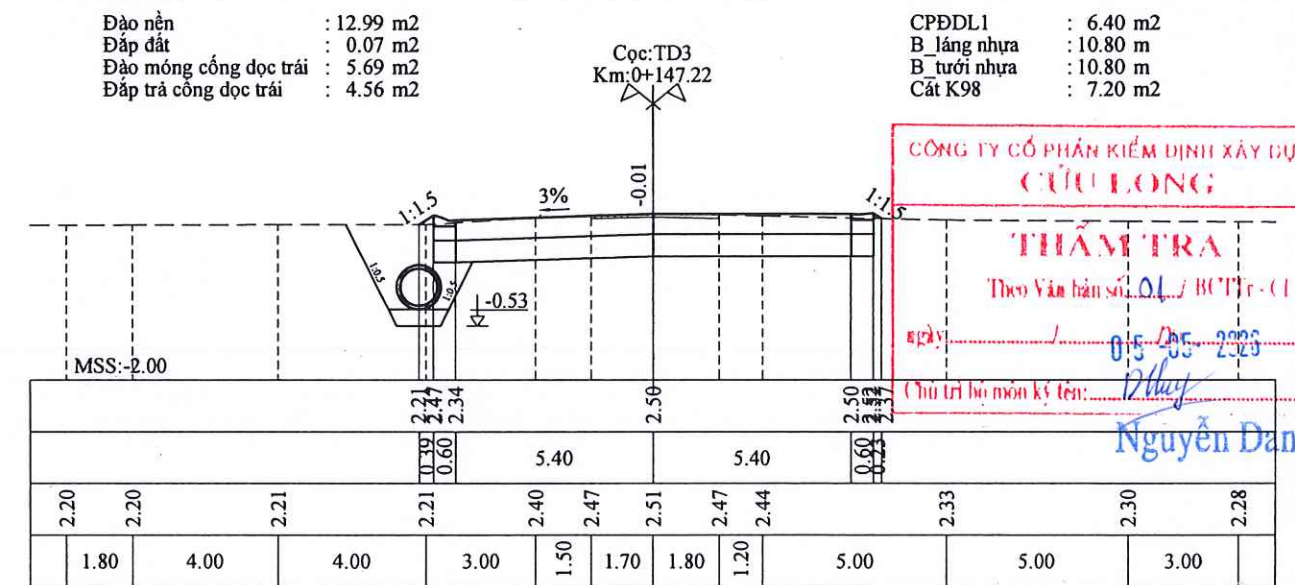
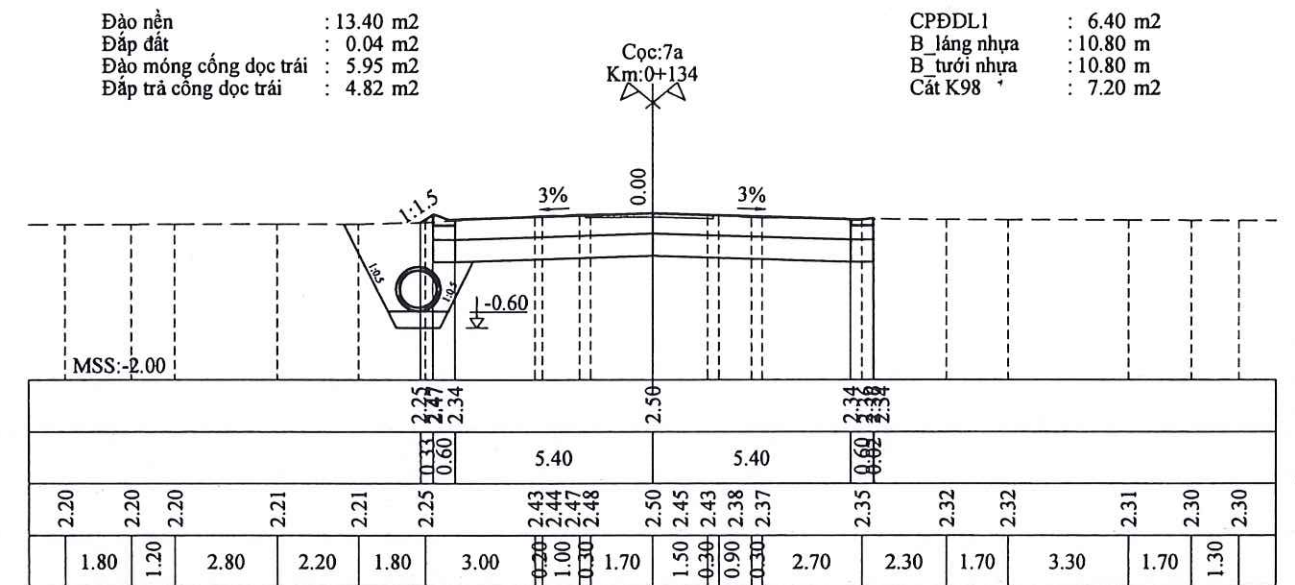
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  LONG AN ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	 GIÁM ĐỐC	CHỦ ĐẦU TƯ	CẤU TẠO BỐ VĨA	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyên				
		Thiết kế	Trần Thanh Nhân			Tỷ lệ: 1/10	Ký hiệu bản vẽ:
		Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Kiểm tra			Phạm Thị Hạnh	

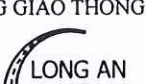


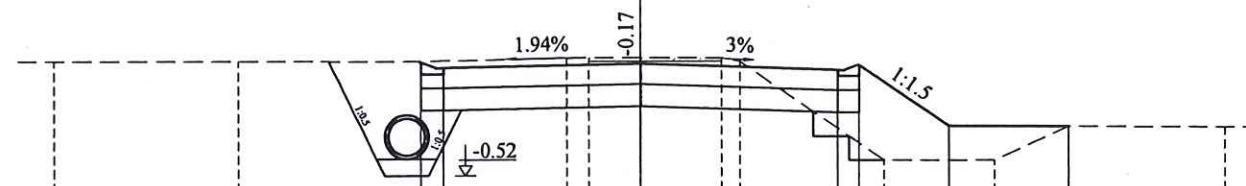
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC 	CHỦ ĐẦU TƯ	TRẮC NGANG CHI TIẾT			
	<u>CÔNG TRÌNH:</u> NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỂ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyền					Hoàn thành:	Bản vẽ số: TNCT- 1/36
		Thiết kế	Trần Thanh Nhân			Tỉ lệ: 1/200	Ký hiệu bản vẽ:		
		Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Kiểm tra						



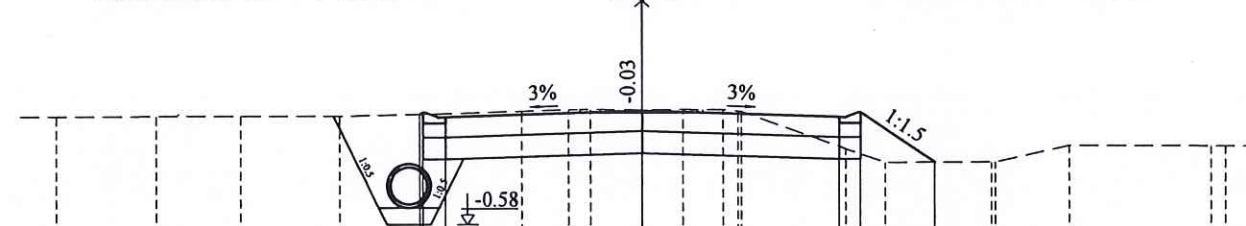
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN Trần Minh Hiếu	CHỦ ĐẦU TƯ		TRẮC NGANG CHI TIẾT	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK Hồ Thị Xuân Quyền		Hoàn thành: Bản vẽ số: TNCT- 2/36	Tỉ lệ: 1/200 Ký hiệu bản vẽ:		
		Thiết kế Trần Thanh Nhân					
		Kiểm tra Phạm Thị Hạnh					
Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh							



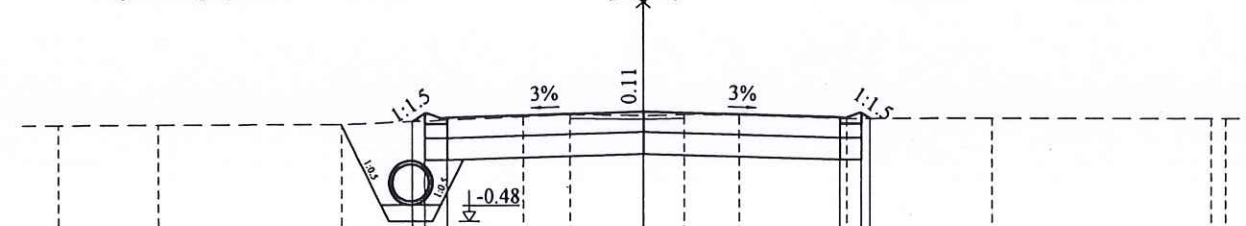
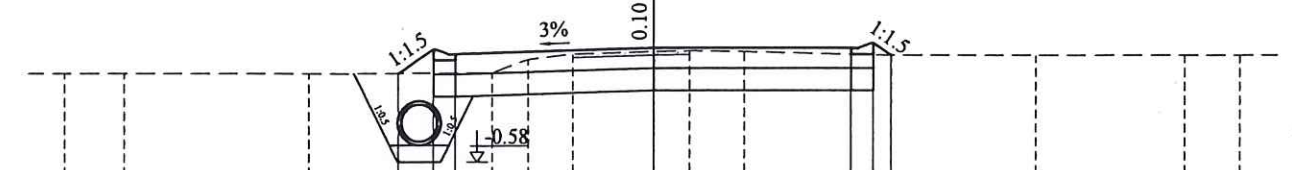
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC  <i>Trần Minh Hậu</i>	CHỦ ĐẦU TƯ	TRẮC NGANG CHI TIẾT			
	<u>CÔNG TRÌNH:</u> NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỂ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyền						Hoàn thành:
		Thiết kế	Trần Thanh Nhân				Tỉ lệ: 1/200		Ký hiệu bản vẽ:
		Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Kiểm tra				Phạm Thị Hạnh		



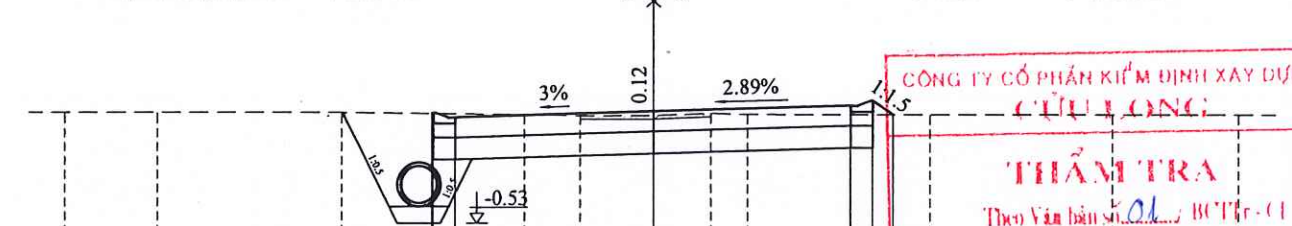
Đào nền	: 12.60 m2		CPĐDL1	: 6.40 m2
Đắp đất	: 1.33 m2		B láng nhựa	: 10.80 m
Đào móng cống dọc trái	: 6.28 m2		B tưới nhựa	: 10.80 m
Đắp trả công dọc trái	: 5.15 m2		Cất K98	: 7.20 m2



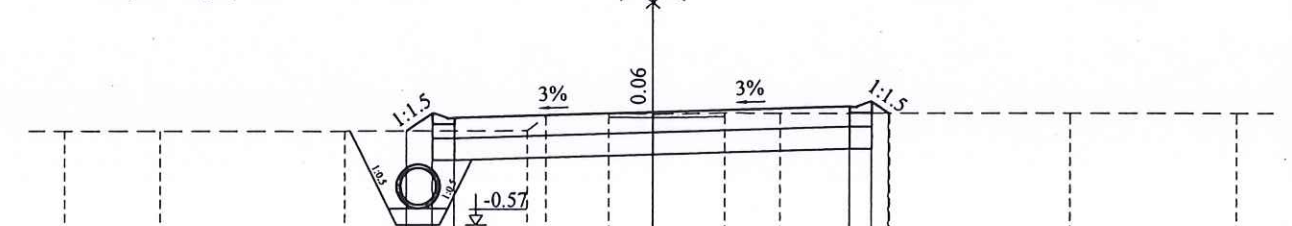
Đào nền	: 12.94 m ²	CPĐDL1	: 6.40 m ²
Đắp đất	: 0.06 m ²	B láng nhựa	: 10.80 m
Đào móng cống dọc trái	: 5.50 m ²	B tưới nhựa	: 10.80 m
Đắp trả cống dọc trái	: 4.37 m ²	Cắt K98	: 7.20 m ²

[illegible]

Đào nền	: 12.32 m2		CPĐDL1	: 6.40 m2
Đắp đất	: 0.11 m2		B láng nhựa	: 10.80 m
Đào móng cống dọc trái	: 6.29 m2		B tưới nhựa	: 10.80 m
Đắp trả cống dọc trái	: 5.16 m2		Cất K98	: 7.20 m2



Đào nền	: 11.63 m2		CPĐDL1	: 6.40 m2
Đắp đất	: 0.25 m2		B láng nhựa	: 10.80 m
Đào móng cống dọc trái	: 5.31 m2		B tưới nhựa	: 10.80 m
Đắp trả cống dọc trái	: 4.18 m2		Cắt K98	: 7.20 m2

[illegible]

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CƠ PHÂN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
GIAO THÔNG
LONG AN

Trần Minh Trí

Đào nền : 8.12 m2
Đắp đất : 2.20 m2
Đào móng cống dọc trái : 1.68 m2
Đắp trả cống dọc trái : 1.11 m2
Vết hữu cơ : 1.71 m2
Đắp đất bờ bao : 1.13 m2

Cọc:P5
Km:0+333
CPĐDL1 : 6.40 m2
B_láng nhựa : 10.80 m
B_tưới nhựa : 10.80 m
Cát K98 : 7.20 m2
Cát K95 : 2.19 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)		0.50	1.00	1.00	0.80	0.80	2.47	2.34	2.50	2.66	2.79	2.40	
Khoảng cách thiết kế (m)		0.75	1.50	0.75	0.80	0.80	2.50	0.60	5.40	0.60	0.59	2.40	
Cao độ tự nhiên (m)	0.50	0.50	0.50	0.50	0.58	2.25	2.28	2.36	2.42	2.39	2.40	2.40	
Khoảng cách lẻ (m)		4.20	5.00	5.00	1.50	1.60	0.70	2.00	1.50	5.00	5.00	0.50	

Đào nền : 7.09 m2
Đắp đất : 2.59 m2
Đào móng cống dọc trái : 1.07 m2
Đắp trả cống dọc trái : 0.91 m2
Vết hữu cơ : 2.07 m2
Đắp đất bờ bao : 2.70 m2

Cọc:11
Km:0+343.74
CPĐDL1 : 6.40 m2
B_láng nhựa : 10.80 m
B_tưới nhựa : 10.80 m
Cát K98 : 7.20 m2
Cát K95 : 4.36 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)				0.06	1.00	0.80	0.80	0.80	2.47	2.34	2.50			2.66	2.79	2.28			
Khoảng cách thiết kế (m)				1.41	1.50	1.39	1.7	2.50	0.60	5.40	5.40			0.60	0.77				
Cao độ tự nhiên (m)	0.04	0.04		0.06	0.06		0.08		0.12	0.56	1.89	2.26	2.31	2.34	2.31	2.29	2.26	2.25	2.25
Khoảng cách lẻ (m)		1.30	2.90	1.10		3.90		3.10	1.90	1.50	1.60	0.70	2.00	1.50	1.51	3.49	5.00	0.50	

Đào nền : 5.63 m2
Đắp đất : 3.08 m2
Vết hữu cơ : 2.43 m2
Đắp đất bờ bao : 6.32 m2
Đào móng cống dọc trái : 0.00 m2
Đắp trả cống dọc trái : 0.00 m2

Cọc:12
Km:0+360
CPĐDL1 : 6.40 m2
B_láng nhựa : 10.80 m
B_tưới nhựa : 10.80 m
Cát K98 : 7.20 m2
Cát K95 : 9.96 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)		-0.67	1.00	0.80	-0.57	0.80	2.47	2.34	2.50		2.66	2.79	2.09
Khoảng cách thiết kế (m)		2.48	1.50	2.36	4.12	2.50	0.60	5.40	5.40	0.60	1.05		
Cao độ tự nhiên (m)	-0.67	-0.65	-0.60	-0.55	-0.52	2.24	2.24	2.21	2.13			2.03	2.03
Khoảng cách lẻ (m)	1.30	4.00	4.00	3.00	5.00	0.70	3.00	2.00	5.00	3.99			

Đào nền : 5.16 m2
Đắp đất : 3.72 m2
Đắp đất bờ bao : 6.24 m2
Vết hữu cơ : 3.89 m2
Đắp đất : 0.80 m2

Cọc:13
Km:0+375.59
CPĐDL1 : 6.05 m2
B_láng nhựa : 11.00 m
B_tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 14.95 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)		0.60	1.00	1.00	0.60	2.32	2.34	2.50	2.50	2.48	2.04	
Khoảng cách thiết kế (m)		2.40	1.50	2.40	4.37	0.50	5.50	5.50	0.50	0.66	2.04	
Cao độ tự nhiên (m)	-0.60	-0.60	-0.60	-0.60	-0.58	-0.54	1.60	2.30	2.30	2.15	2.12	
Khoảng cách lẻ (m)		1.30	4.00	3.90	1.10	1.90	3.10	1.90	0.60	0.01	3.00	0.71

Đào nền : 5.16 m2
Đắp đất : 3.72 m2
Đắp đất bờ bao : 6.24 m2
Vết hữu cơ : 3.90 m2
Đắp đất : 0.81 m2

Cọc:TC5
Km:0+375.65
CPĐDL1 : 6.05 m2
B_láng nhựa : 11.00 m
B_tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 14.97 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)		0.60	1.00	1.00	0.60	2.32	2.34	2.50	2.50	2.48	2.04	
Khoảng cách thiết kế (m)		2.40	1.50	2.40	4.37	0.50	5.50	5.50	0.50	0.66	2.04	
Cao độ tự nhiên (m)	-0.60	-0.60	-0.60	-0.60	-0.58	-0.54	1.60	2.30	2.30	2.15	2.12	
Khoảng cách lẻ (m)		1.30	4.00	3.90	1.10	1.90	3.10	1.90	0.60	0.01	3.00	0.71

Đào nền : 5.15 m2
Đắp đất : 3.68 m2
Đắp đất bờ bao : 6.08 m2
Vết hữu cơ : 3.87 m2
Đắp đất : 0.81 m2

Cọc:14
Km:0+376.59
CPĐDL1 : 6.05 m2
B_láng nhựa : 11.00 m
B_tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 14.67 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)		0.57	1.00	1.00	0.57	2.32	2.34	2.50	2.50	2.48	2.06	
Khoảng cách thiết kế (m)		2.36	1.50	2.36	4.33	0.50	5.50	5.50	0.50	0.61	2.06	
Cao độ tự nhiên (m)	-0.57	-0.57	-0.57	-0.57	-0.52	2.32	2.31	2.31	2.30	2.16	2.06	
Khoảng cách lẻ (m)		1.30	4.00	4.00	3.00	5.00	0.70	3.00	2.00	5.00	3.99	

Đào nền : 5.15 m2
Đắp đất : 3.68 m2
Đắp đất bờ bao : 6.08 m2
Vết hữu cơ : 3.87 m2
Đắp đất : 0.81 m2

Cọc:14
Km:0+376.59
CPĐDL1 : 6.05 m2
B_láng nhựa : 11.00 m
B_tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 14.67 m2

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CỬU LONG
THẨM TRA
Thọ Văn bản số: 01/ BPTT-CL
ngày: 05-05-2023
Ký và ghi rõ họ tên: *Nguyễn Danh Huy*

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK: Nguyễn Văn Cường Chủ trì TK: Hồ Thị Xuân Quyên Thiết kế: Trần Thanh Nhân Kiểm tra: Phạm Thị Hạnh	GIÁM ĐỐC  CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN - T. TÂY NINH	CHỦ ĐẦU TƯ	TRẮC NGANG CHI TIẾT Hoàn thành: Ti lệ: 1/200	Bản vẽ số: TNCT- 6/36 Ký hiệu bản vẽ:
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	TRẦN MINH HIỀN			

Đào nền : 5.76 m2
Đắp đất : 3.31 m2
Đắp đất bờ bao : 4.66 m2
Vết hữu cơ : 3.69 m2
Đánh cạp : 0.53 m2

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 11.29 m2

Cọc: 14a
Km: 0+385

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.33	1.00	1.00	0.33	2.32	2.34	2.50	2.33	2.18	2.15	2.11	1.37	1.34	1.33	1.31
Khoảng cách thiết kế (m)	1.99	1.50	2.00	3.97	0.50	5.50	5.50	0.50	0.50	1.00	1.00	4.00	1.00	2.50	
Cao độ tự nhiên (m)	0.33	0.33	0.33	0.33	0.29	0.74	2.28	2.27	2.32	2.32	2.23	2.18	2.15	2.11	1.37
Khoảng cách lẻ (m)	3.50	5.00	4.90	0.60	2.00	1.00	2.00	0.50	1.00	2.00	2.00	4.00	1.00	2.50	

Đào nền : 6.70 m2
Đắp đất : 2.98 m2
Đắp đất bờ bao : 2.57 m2
Vết hữu cơ : 3.42 m2

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 6.60 m2

Cọc: H4
Km: 0+400

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.10	1.00	1.00	0.10	2.32	2.34	2.50	2.33	2.18	2.15	2.11	1.37	1.34	1.33	1.31
Khoảng cách thiết kế (m)	1.35	1.50	1.35	3.32	0.50	5.50	5.50	0.50	0.50	1.00	1.00	4.99	1.00	3.51	
Cao độ tự nhiên (m)	0.10	0.10	0.10	0.10	0.12	1.70	2.21	2.21	2.36	2.30	2.26	2.06	2.06	2.03	
Khoảng cách lẻ (m)	3.50	5.00	5.00	0.50	2.00	1.00	2.00	3.50	1.00	4.99	3.51				

Đào nền : 5.44 m2
Đắp đất : 3.46 m2
Đắp đất bờ bao : 2.65 m2
Vết hữu cơ : 3.78 m2

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 7.98 m2

Cọc: TD6
Km: 0+412.32

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.08	1.00	1.00	0.08	2.48	2.50	2.59	2.34	2.18	2.15	2.11	1.37	1.34	1.33	1.31
Khoảng cách thiết kế (m)	1.38	1.50	1.38	3.60	0.50	5.50	5.50	0.50	0.50	1.00	1.00	4.99	1.00	3.51	
Cao độ tự nhiên (m)	0.08	0.08	0.08	0.08	0.10	1.70	1.72	2.21	2.38	2.30	2.26	2.06	2.06	2.03	
Khoảng cách lẻ (m)	4.00	5.00	5.00	0.50	1.50	2.00	1.00	3.50	0.99	5.00	3.51				

Đào nền : 5.67 m2
Đắp đất : 3.98 m2
Đắp đất bờ bao : 2.65 m2
Vết hữu cơ : 3.93 m2

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 8.57 m2

Cọc: 14b
Km: 0+425

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.08	1.00	1.00	0.08	2.65	2.67	2.50	2.34	2.18	2.15	2.11	1.37	1.34	1.33	1.31
Khoảng cách thiết kế (m)	1.38	1.50	1.38	3.85	0.50	5.50	5.50	0.50	0.50	1.00	1.00	4.99	1.00	3.51	
Cao độ tự nhiên (m)	0.08	0.08	0.08	0.08	0.10	1.77	1.85	2.24	2.34	2.35	2.30	2.26	2.10	2.03	2.03
Khoảng cách lẻ (m)	9.00	5.00	0.50	1.40	2.00	1.00	2.50	1.00	1.00	3.99	1.74	2.77			

Đào nền : 5.82 m2
Đắp đất : 3.98 m2
Đắp đất bờ bao : 2.65 m2
Vết hữu cơ : 3.93 m2

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 8.56 m2

Cọc: 15
Km: 0+435.49

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.08	1.00	1.00	0.08	2.65	2.67	2.50	2.34	2.18	2.15	2.11	1.37	1.34	1.33	1.31
Khoảng cách thiết kế (m)	1.38	1.50	1.38	3.85	0.50	5.50	5.50	0.50	0.50	1.00	1.00	4.99	1.00	3.51	
Cao độ tự nhiên (m)	0.08	0.08	0.08	0.08	0.10	1.82	1.95	2.27	2.31	2.33	2.30	2.26	2.10	2.00	2.00
Khoảng cách lẻ (m)	9.00	5.00	0.50	1.40	2.00	1.00	2.50	1.00	1.00	3.99	2.47	2.04			

Đào nền : 6.54 m2
Đắp đất : 2.16 m2
Vết hữu cơ : 1.20 m2

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 0.10 m2

Cọc: 16
Km: 0+440

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	1.24	2.65	2.67	2.59	2.34	2.18	2.15	2.11	1.37	1.34	1.33	1.31			
Khoảng cách thiết kế (m)	2.11	0.50	5.50	5.50	0.50	0.50	1.00	1.00	4.99	4.51					
Cao độ tự nhiên (m)	1.19	1.22	1.25	1.67	2.00	2.00	2.28	2.32	2.30	2.10	2.11				
Khoảng cách lẻ (m)	4.90	5.00	3.00	3.00	2.00	3.50	1.00	4.99	4.51						

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CUU LONG
THẨM TRA
Theo Văn bản số 01/BC/Tr-CL
Ngày: 05/05/2020
Chữ ký và đóng dấu: *Nguyễn Danh Huy*

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN



ISO 9001: 2015
ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐÈ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY
(ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)

Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh

Chủ nhiệm TK: Nguyễn Văn Cường

Chủ trì TK: Hồ Thị Xuân Quyên

Thiết kế: Trần Thanh Nhân

Kiểm tra: Phạm Thị Hạnh

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN

Trần Minh Hiền

CHỦ ĐẦU TƯ

TRẮC NGANG CHI TIẾT

Hoàn thành: _____

Bản vẽ số: TNCT- 7/36

Tỉ lệ: 1/200

Ký hiệu bản vẽ: _____

Đào nền : 6.54 m2
Đắp đất : 2.16 m2
Vết hữu cơ : 1.20 m2

Cọc:P6
Km:0+446.60

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 0.10 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	1.24	2.65	2.67	2.50	2.34	2.31
Khoảng cách thiết kế (m)	2.11	0.50	5.50	5.50	0.50	0.01
Cao độ tự nhiên (m)	1.19	1.22	1.25	1.67	2.00	2.30
Khoảng cách lẻ (m)	4.90	5.00	3.00	3.00	2.00	3.50

Đào nền : 5.56 m2
Đắp đất : 2.90 m2
Vết hữu cơ : 1.50 m2

Cọc:17
Km:0+461.61

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 0.88 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.98	2.65	2.67	2.50	2.34	2.32
Khoảng cách thiết kế (m)	2.50	0.50	5.50	5.50	0.50	0.01
Cao độ tự nhiên (m)	0.95	0.96	0.97	0.98	0.99	1.23
Khoảng cách lẻ (m)	3.00	1.90	3.10	1.90	3.00	0.50

Đào nền : 5.37 m2
Đắp đất : 3.42 m2
Vết hữu cơ : 1.25 m2

Cọc:TC6
Km:0+480.89

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 2.00 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.65	2.48	2.50	2.50	2.34	2.27
Khoảng cách thiết kế (m)	2.75	0.50	5.50	5.50	1.56	
Cao độ tự nhiên (m)	0.65	0.65	0.65	0.67	1.31	2.47
Khoảng cách lẻ (m)	3.00	5.00	5.00	0.50	2.50	2.00

Đào nền : 5.45 m2
Đắp đất : 3.00 m2
Vết hữu cơ : 1.75 m2

Cọc:H5
Km:0+500

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 2.29 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.66	2.54	2.35	2.37	2.50	2.34	2.27
Khoảng cách thiết kế (m)	2.54	0.50	5.50	5.50	1.57		
Cao độ tự nhiên (m)	0.66	0.66	0.66	0.67	1.30	1.31	2.45
Khoảng cách lẻ (m)	4.00	5.00	5.00	0.50	1.50	2.00	3.50

Đào nền : 5.45 m2
Đắp đất : 3.40 m2
Vết hữu cơ : 1.75 m2

Cọc:TD7
Km:0+507.83

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 2.65 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.66	2.73	2.48	2.50	2.50	2.34	2.27
Khoảng cách thiết kế (m)	2.73	0.50	5.50	5.50	1.57		
Cao độ tự nhiên (m)	0.66	0.66	0.66	0.67	1.30	1.31	2.45
Khoảng cách lẻ (m)	4.00	5.00	5.00	0.50	1.50	2.00	3.50

Đào nền : 5.29 m2
Đắp đất : 3.92 m2
Vết hữu cơ : 2.00 m2

Cọc:P7
Km:0+526.54

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 3.34 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.67	2.96	2.65	2.67	2.50	2.34	2.27
Khoảng cách thiết kế (m)	2.96	0.50	5.50	5.50	1.55		
Cao độ tự nhiên (m)	0.67	0.67	0.67	0.66	1.43	1.43	2.17
Khoảng cách lẻ (m)	4.50	5.00	5.00	0.50	1.00	1.00	1.00

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CỬU LONG
THẨM TRA
Theo Văn bản số 01/BCTT-CĐ
ngày 05/08/2023
(Chữ ký bộ môn kỹ thuật: *Phạm*)
Nguyễn Danh Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN



ISO 9001: 2015
ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỂ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY
(ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)

Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh

Chủ nhiệm TK

Nguyễn Văn Cường

Chủ trì TK

Hồ Thị Xuân Quyên

Thiết kế

Trần Thanh Nhân

Kiểm tra

Phạm Thị Hạnh

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
GIAO THÔNG
LONG AN
TRẦN MINH HIỀN

CHỦ ĐẦU TƯ

TRẮC NGANG CHI TIẾT

Hoàn thành:

Bản vẽ số: TNCT- 8/36

Tỉ lệ: 1/200

Ký hiệu bản vẽ:

Đào nền : 4.91 m2
Đắp đất : 3.29 m2
Đắp đất bờ bao : 5.33 m2
Vết hữu cơ : 3.56 m2

Cọc:H6
Km:0+600

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 12.33 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.47	1.00	1.00	0.43	2.32	2.34	2.50	2.36	2.29		
Khoảng cách thiết kế (m)	2.20	1.50	2.15	4.12	0.50	5.50	5.50	1.57			
Cao độ tự nhiên (m)	0.47	0.45	0.42	0.38	0.94	0.95	2.34	2.48	2.49	2.38	1.23
Khoảng cách lẻ (m)	3.00	5.00	5.00	0.50	2.50	2.00	1.00	3.00	1.00	1.00	5.00

Đào nền : 4.71 m2
Đắp đất : 3.75 m2
Đắp đất bờ bao : 5.04 m2
Vết hữu cơ : 3.64 m2

Cọc:TD9
Km:0+609.18

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 14.28 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.39	1.00	1.00	0.40	2.48	2.50	2.50	2.34	2.25		
Khoảng cách thiết kế (m)	2.08	1.50	2.10	4.32	0.50	5.50	5.50	2.23			
Cao độ tự nhiên (m)	0.40	0.40	0.40	0.85	0.90	0.91	2.24	2.44	2.46	2.36	1.85
Khoảng cách lẻ (m)	3.00	5.00	5.00	0.50	2.50	2.00	1.50	3.00	1.00	1.00	5.00

Đào nền : 4.71 m2
Đắp đất : 4.26 m2
Đắp đất bờ bao : 5.04 m2
Vết hữu cơ : 3.75 m2

Cọc:P9
Km:0+619.36

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 15.03 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.22	1.00	1.00	0.40	2.65	2.67	2.50	2.34	2.25		
Khoảng cách thiết kế (m)	1.83	1.50	2.10	4.57	0.50	5.50	5.50	2.23			
Cao độ tự nhiên (m)	0.40	0.40	0.40	0.85	0.90	0.91	2.24	2.44	2.46	2.36	1.85
Khoảng cách lẻ (m)	3.00	5.00	5.00	0.50	2.50	2.00	1.50	3.00	1.00	1.00	5.00

Đào nền : 6.71 m2
Đắp đất : 3.96 m2
Đắp đất bờ bao : 5.04 m2
Vết hữu cơ : 3.72 m2

Cọc:20
Km:0+625.34

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 11.87 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.32	1.00	1.00	0.40	2.55	2.57	2.50	2.34	2.28		
Khoảng cách thiết kế (m)	1.98	1.50	2.10	4.42	0.50	5.50	5.50	1.44			
Cao độ tự nhiên (m)	0.40	0.40	0.40	0.40	1.75	1.80	1.81	2.37	2.44	2.45	2.02
Khoảng cách lẻ (m)	13.00	0.50	2.50	0.01	1.99	1.01	0.49	2.51	0.49	0.49	2.50

Đào nền : 12.05 m2
Đắp đất : 0.09 m2

Cọc:TC9
Km:0+629.54

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	2.35	2.35	2.35	2.35	2.35	2.35	2.50	2.34	2.28		
Khoảng cách thiết kế (m)	3.00	6.00	4.00	3.00	0.01	3.00	3.00	1.30			
Cao độ tự nhiên (m)	2.35	2.35	2.35	2.35	2.35	2.35	2.43	2.48	2.49	2.44	2.14
Khoảng cách lẻ (m)	3.00	6.00	4.00	3.00	0.01	3.00	3.00	0.50	0.50	0.50	2.99

Đào nền : 5.25 m2
Đắp đất : 3.36 m2
Đắp đất bờ bao : 4.85 m2
Vết hữu cơ : 3.50 m2
Đánh cấp : 0.90 m2

Cọc:21
Km:0+636.95

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 10.96 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.38	1.00	1.00	0.35	2.36	2.38	2.50	2.34	2.32		
Khoảng cách thiết kế (m)	2.07	1.50	2.03	4.06	0.50	5.50	5.50	0.50			
Cao độ tự nhiên (m)	0.38	0.35	0.35	0.30	1.54	1.56	2.31	2.45	2.32	2.14	2.14
Khoảng cách lẻ (m)	6.00	7.00	1.27	1.73	2.50	1.50	2.00	2.70	4.31	1.69	1.30

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CUI LONG

THẨM TRA

Thao Văn bản số: 01/BCTT-CT

Ngày: 05/05/2023

Chức vụ: Thủ trì bộ môn kỹ thuật

Chữ ký: Nguyễn Danh Hu

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN



ISO 9001: 2015
ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY
(ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)

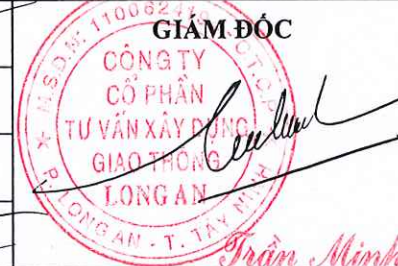
Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh

Chủ nhiệm TK: Nguyễn Văn Cường

Chủ trì TK: Hồ Thị Xuân Quyên

Thiết kế: Trần Thanh Nhân

Kiểm tra: Phạm Thị Hạnh



CHỦ ĐẦU TƯ

TRẮC NGANG CHI TIẾT

Hoàn thành: Bán vẽ số: TNCT-10/36

Tỉ lệ: 1/200 Ký hiệu bản vẽ:

Đào nền : 4.28 m2
Đắp đất : 3.25 m2
Đắp đất bờ bao : 4.79 m2
Vết hữu cơ : 2.49 m2
Đánh cấp : 0.75 m2

Cọc:22
Km:0+640

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 8.63 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.38	1.00	1.00	0.34	2.32	2.34	2.50	2.34	2.34	2.13
Khoảng cách thiết kế (m)	2.06	1.50	2.00	3.98	0.50	5.50	5.50	0.50	0.50	
Cao độ tự nhiên (m)	-0.39		0.35		0.30	1.20	1.20	2.24	2.44	2.17
Khoảng cách lẻ (m)	6.00		7.00	2.00	3.00	2.50	1.50	3.00	1.00	0.70

Đào nền : 4.47 m2
Đắp đất : 3.24 m2
Đắp đất bờ bao : 4.93 m2
Vết hữu cơ : 2.50 m2
Đánh cấp : 0.63 m2

Cọc:22'
Km:0+660

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 9.01 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.41	1.00	1.00	0.35	2.32	2.34	2.50	2.34	2.24	1.67
Khoảng cách thiết kế (m)	2.11	1.50	2.03	4.00	0.50	5.50	5.50	2.48		
Cao độ tự nhiên (m)	-0.43		0.38	0.37	0.34	0.30	0.16	0.83	1.03	1.12
Khoảng cách lẻ (m)	5.50		3.50	3.00	0.50	1.50	0.50	1.03	3.00	2.50

Đào nền : 4.38 m2
Đắp đất : 3.25 m2
Đắp đất bờ bao : 5.07 m2
Vết hữu cơ : 2.27 m2
Đánh cấp : 0.57 m2

Cọc:23
Km:0+680

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 9.41 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.44	1.00	1.00	0.37	2.32	2.34	2.50	2.34	2.24	1.20
Khoảng cách thiết kế (m)	2.16	1.50	2.05	4.03	0.50	5.50	5.50	2.33		
Cao độ tự nhiên (m)	-0.47		0.40	0.35	0.30	0.84	1.04	2.27	2.38	2.41
Khoảng cách lẻ (m)	5.50		4.00	3.00	2.00	3.50	2.50	0.50	3.00	1.70

Đào nền : 4.38 m2
Đắp đất : 3.25 m2
Đắp đất bờ bao : 5.07 m2
Vết hữu cơ : 2.27 m2
Đánh cấp : 0.57 m2

Cọc:H7
Km:0+700

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 9.41 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.44	1.00	1.00	0.37	2.32	2.34	2.50	2.34	2.24	1.20
Khoảng cách thiết kế (m)	2.16	1.50	2.05	4.03	0.50	5.50	5.50	2.33		
Cao độ tự nhiên (m)	-0.47		0.35	0.30	0.84	1.04	2.27	2.38	2.41	2.40
Khoảng cách lẻ (m)	9.50		3.00	2.00	3.50	2.50	0.50	3.00	1.70	1.00

Đào nền : 5.34 m2
Đắp đất : 14.81 m2

Cọc:24
Km:0+705.51

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 16.27 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	1.82	2.32	2.34	2.50	2.34	2.24	1.82	1.82	1.82	1.82
Khoảng cách thiết kế (m)	6.20	0.50	5.50	5.50	0.96					
Cao độ tự nhiên (m)	1.84	1.81	1.80	1.80	1.81	2.09	1.62	2.28	2.44	2.44
Khoảng cách lẻ (m)	7.80	3.00	3.00	4.00	2.00	0.50	3.00	0.50	1.60	2.09

Đào nền : 4.88 m2
Đắp đất : 3.67 m2
Đắp đất bờ bao : 9.46 m2
Vết hữu cơ : 3.50 m2
Đánh cấp : 0.97 m2

Cọc:D10
Km:0+719.94

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 16.51 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	1.11	1.00	1.00	1.01	2.32	2.34	2.50	2.34	2.24	1.75
Khoảng cách thiết kế (m)	3.16	1.50	3.02	4.99	0.50	5.50	5.50	0.50	0.50	
Cao độ tự nhiên (m)	-1.11	1.05	1.00	0.59	0.59	0.86	1.34	2.15	2.35	2.32
Khoảng cách lẻ (m)	5.00	4.00	3.00	3.00	2.00	2.00	1.00	1.00	3.00	2.30

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CUI LONG

THẨM TRA

Thị Văn bản số 01 / BCTT-CL

05-05-2023

(Chữ ký) môn Kỹ thuật: *Nguyễn Danh Huy*

Nguyễn Danh Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN



ISO 9001: 2015
ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY
(ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)

Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh

Chủ nhiệm TK Nguyễn Văn Cường

Chủ trì TK Hồ Thị Xuân Quyền

Thiết kế Trần Thanh Nhân

Kiểm tra Phạm Thị Hạnh

CHỦ ĐẦU TƯ

TRẮC NGANG CHI TIẾT

Hoàn thành: *Trần Minh Hiền*

Bản vẽ số: TNCT-11/36

Tỉ lệ: 1/200

Ký hiệu bản vẽ:

Đào nền : 5.38 m2
Đắp đất : 3.30 m2
Đắp đất bờ bao : 3.50 m2
Vết hữu cơ : 3.32 m2
Đánh cấp : 0.68 m2

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 8.86 m2

Cọc: 27'
Km: 0+788

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	-0.11	1.00	1.00	-0.10	2.32	2.34	2.50	2.34	2.30	2.00
Khoảng cách thiết kế (m)	1.66	1.50	1.66	3.63	0.50	5.50	5.50	0.50	0.47	2.00
Cao độ tự nhiên (m)	-0.11	-0.11	-0.11	-0.10	-0.09	-0.04	1.98	1.98	1.97	1.96
Khoảng cách lẻ (m)	1.00	2.00	3.00	2.00	2.00	3.00	3.00	4.01	1.99	3.00

Đào nền : 4.77 m2
Đắp đất : 3.09 m2
Đắp đất bờ bao : 3.47 m2
Vết hữu cơ : 3.31 m2
Đánh cấp : 0.63 m2

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 9.20 m2

Cọc: V1
Km: 0+799.76

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	-0.10	1.00	1.00	-0.10	2.32	2.34	2.50	2.34	2.32	2.00
Khoảng cách thiết kế (m)	1.65	1.50	1.65	3.62	0.50	5.50	5.50	0.50	0.50	2.00
Cao độ tự nhiên (m)	-0.10	-0.10	-0.10	-0.10	-0.08	-0.05	1.56	1.56	1.56	2.22
Khoảng cách lẻ (m)	1.00	2.00	3.00	2.00	2.00	3.00	3.00	4.01	1.99	3.00

Đào nền : 5.04 m2
Đắp đất : 3.09 m2
Đắp đất bờ bao : 3.47 m2
Đánh cấp : 0.63 m2

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 9.20 m2

Cọc: V2
Km: 0+799.76

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	-0.10	1.00	1.00	-0.10	2.32	2.34	2.50	2.34	2.32	2.00
Khoảng cách thiết kế (m)	1.65	1.50	1.65	3.62	0.50	5.50	5.50	0.50	0.50	2.00
Cao độ tự nhiên (m)	-0.10	-0.10	-0.10	-0.10	-0.08	-0.05	1.56	1.56	1.56	2.22
Khoảng cách lẻ (m)	1.00	2.00	3.00	2.00	2.00	3.00	3.00	4.01	1.99	3.00

Đào nền : 10.45 m2

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2

Cọc: H8
Km: 0+800

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	2.34	2.50	2.34	2.30	2.00
Khoảng cách thiết kế (m)	5.50	5.50	1.00	0.50	2.00
Cao độ tự nhiên (m)	2.05	2.05	2.06	2.06	2.05
Khoảng cách lẻ (m)	9.00	5.60	3.00	3.00	5.00

Đào nền : 10.45 m2

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2

Cọc: TC11
Km: 0+800.31

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	2.34	2.50	2.34	2.30	2.00
Khoảng cách thiết kế (m)	5.50	5.50	1.00	0.50	2.00
Cao độ tự nhiên (m)	2.05	2.05	2.06	2.06	2.05
Khoảng cách lẻ (m)	9.00	5.60	3.00	3.00	5.60

Đào nền : 10.45 m2

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2

Cọc: 28
Km: 0+802.93

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	2.34	2.50	2.34	2.30	2.00
Khoảng cách thiết kế (m)	5.50	5.50	0.99	0.50	2.00
Cao độ tự nhiên (m)	2.05	2.05	2.06	2.06	2.05
Khoảng cách lẻ (m)	9.00	5.60	3.00	3.00	5.60

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN



ISO 9001: 2015
ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐÈ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY
(ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)

Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh

Chủ nhiệm TK: Nguyễn Văn Cường

Chủ trì TK: Hồ Thị Xuân Quyên

Thiết kế: Trần Thanh Nhân

Kiểm tra: Phạm Thị Hạnh

GIÁM ĐỐC

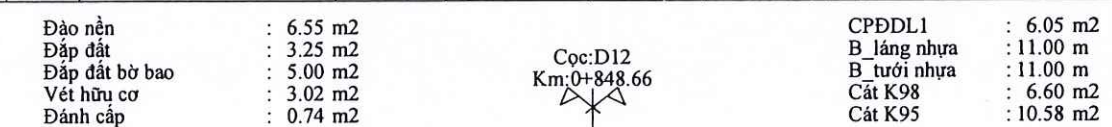
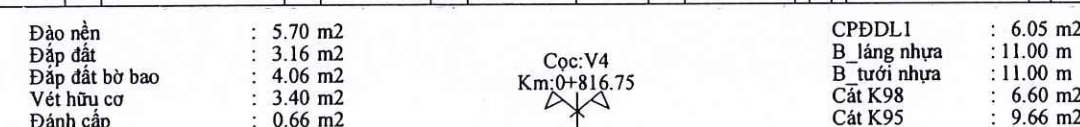
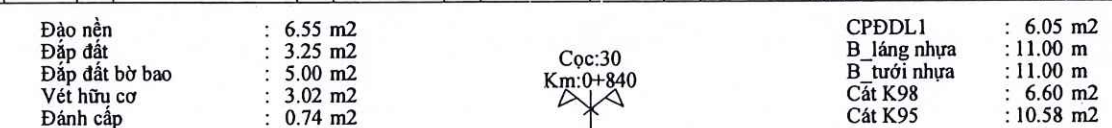
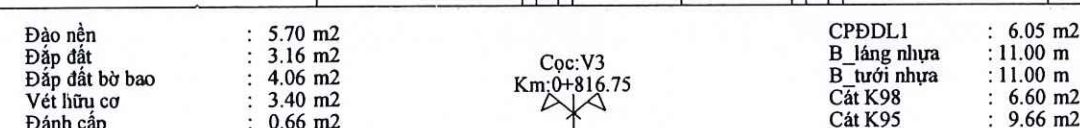
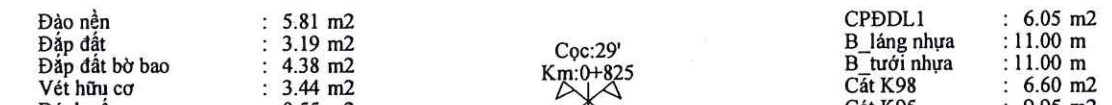
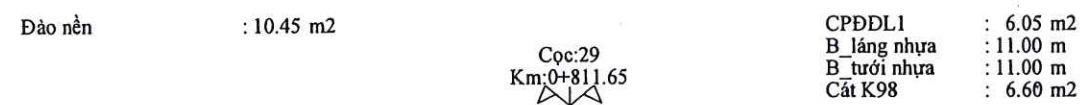
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
GIAO THÔNG
LONG AN

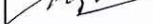
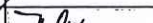
CHỦ ĐẦU TƯ

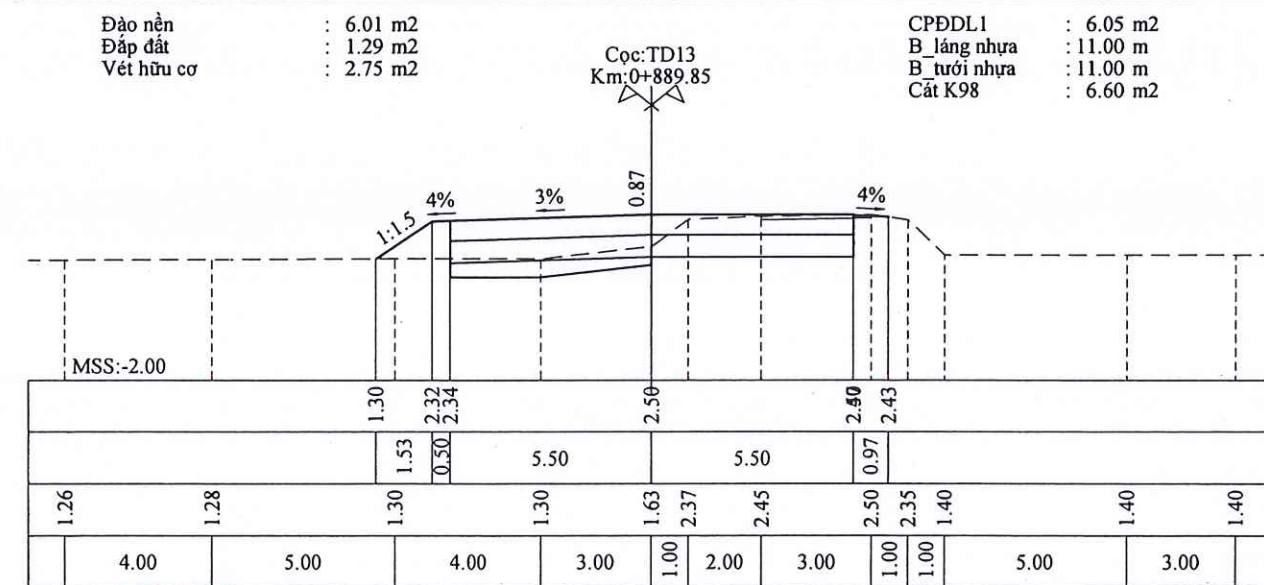
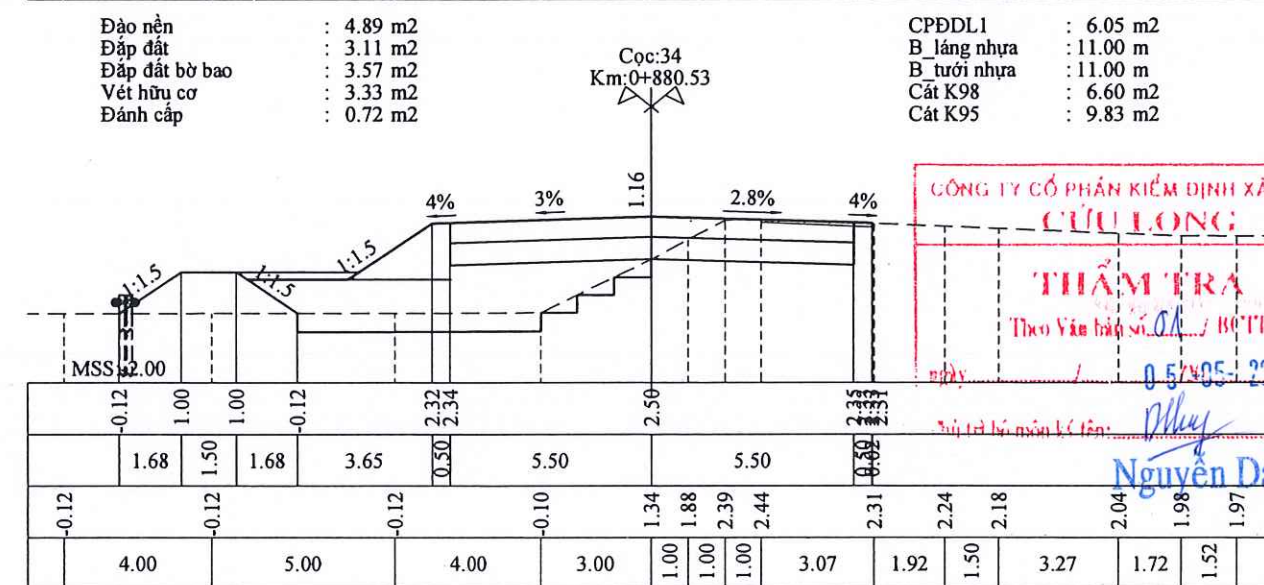
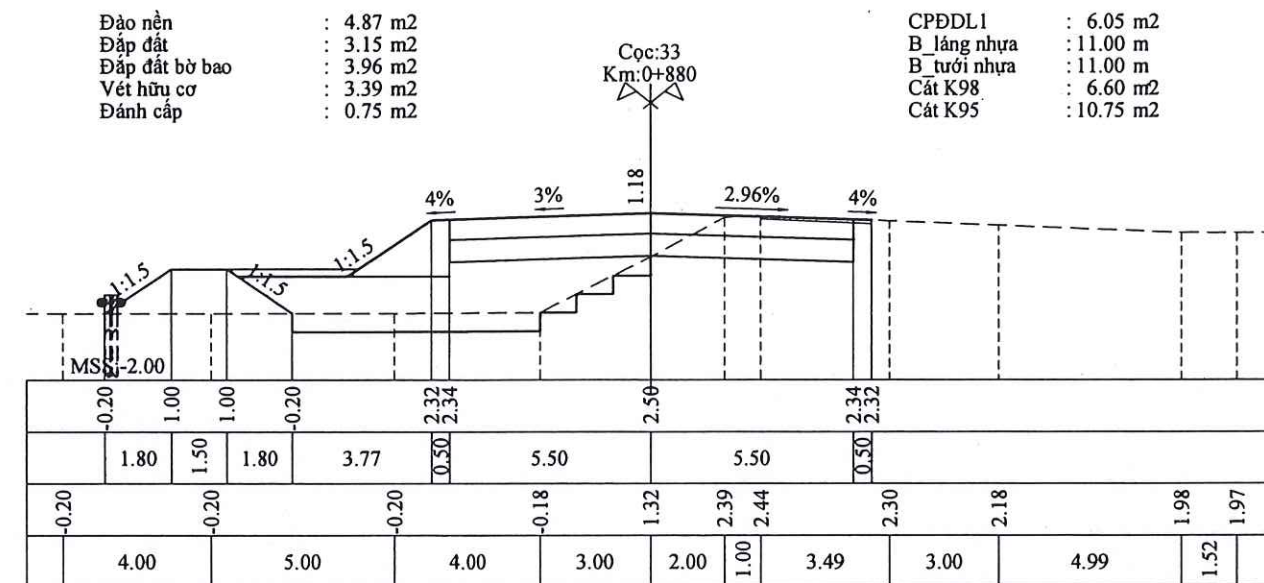
TRẮC NGANG CHI TIẾT

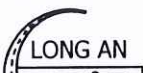
Hoàn thành: Bản vẽ số: TNCT-13/36

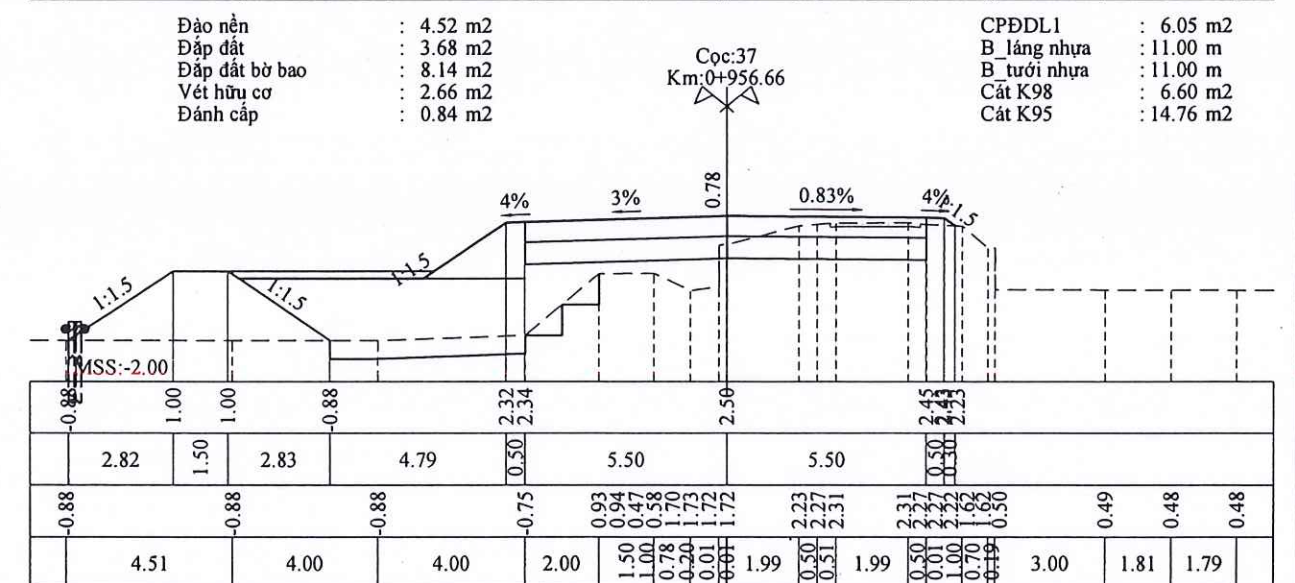
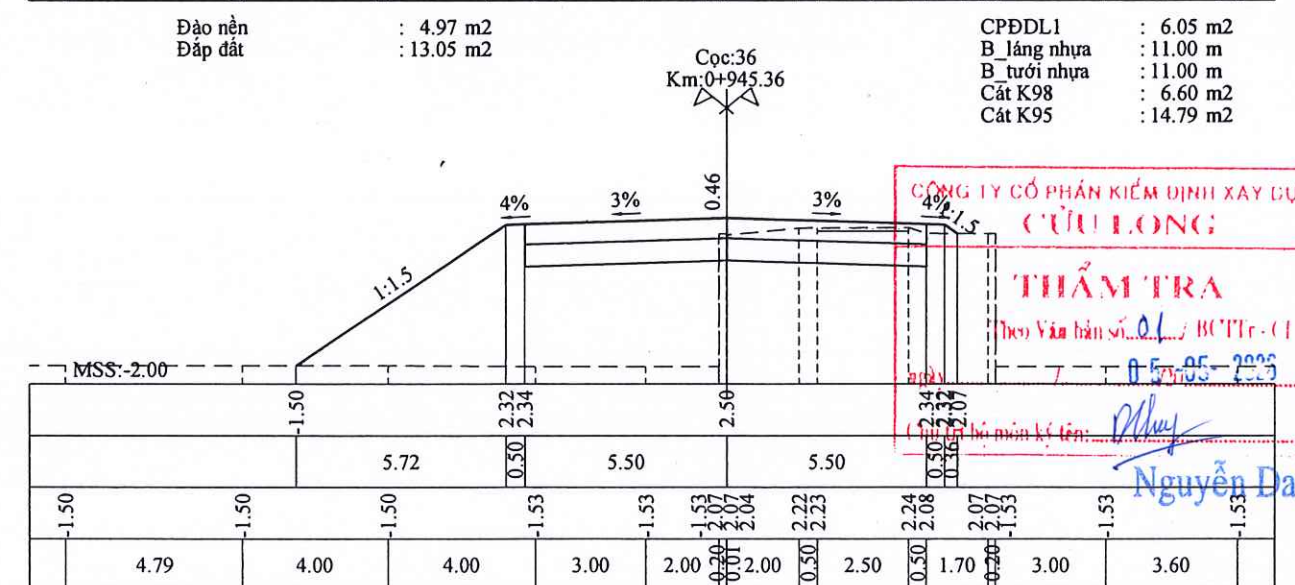
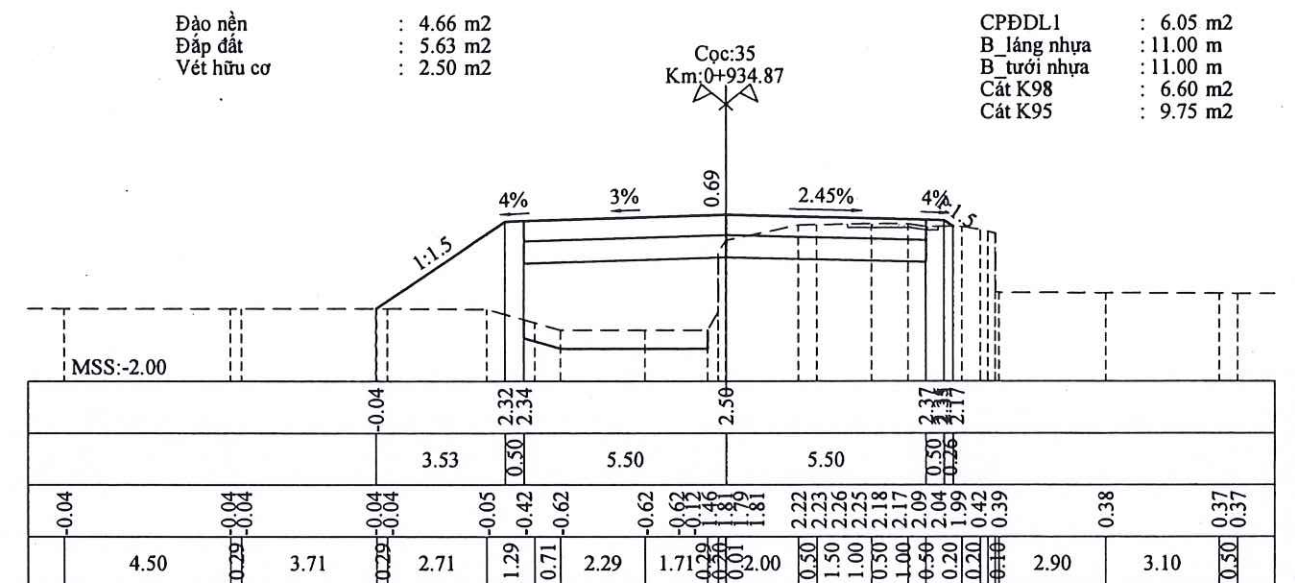
Tỉ lệ: 1/200 Ký hiệu bản vẽ:



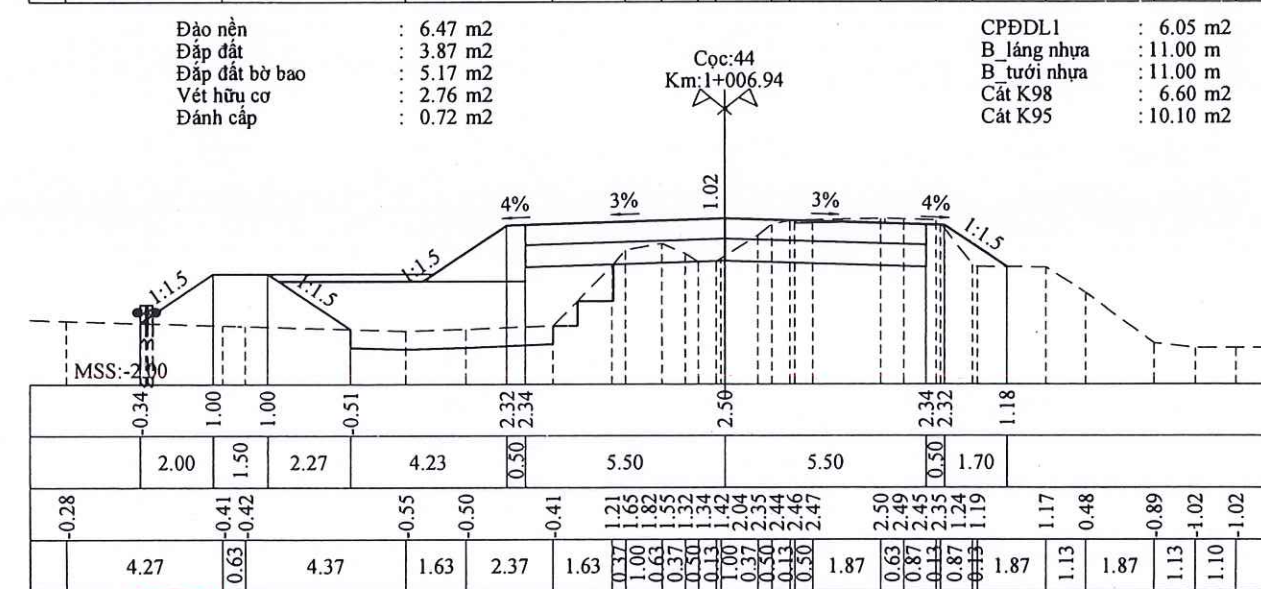
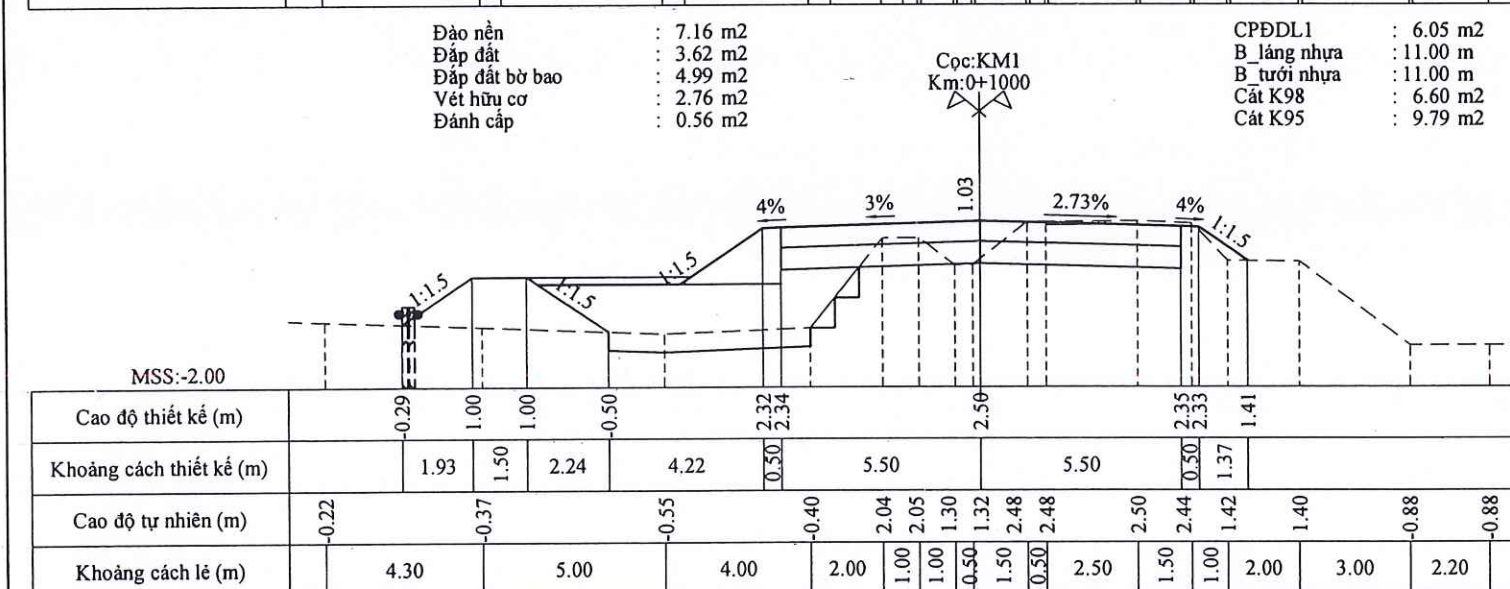
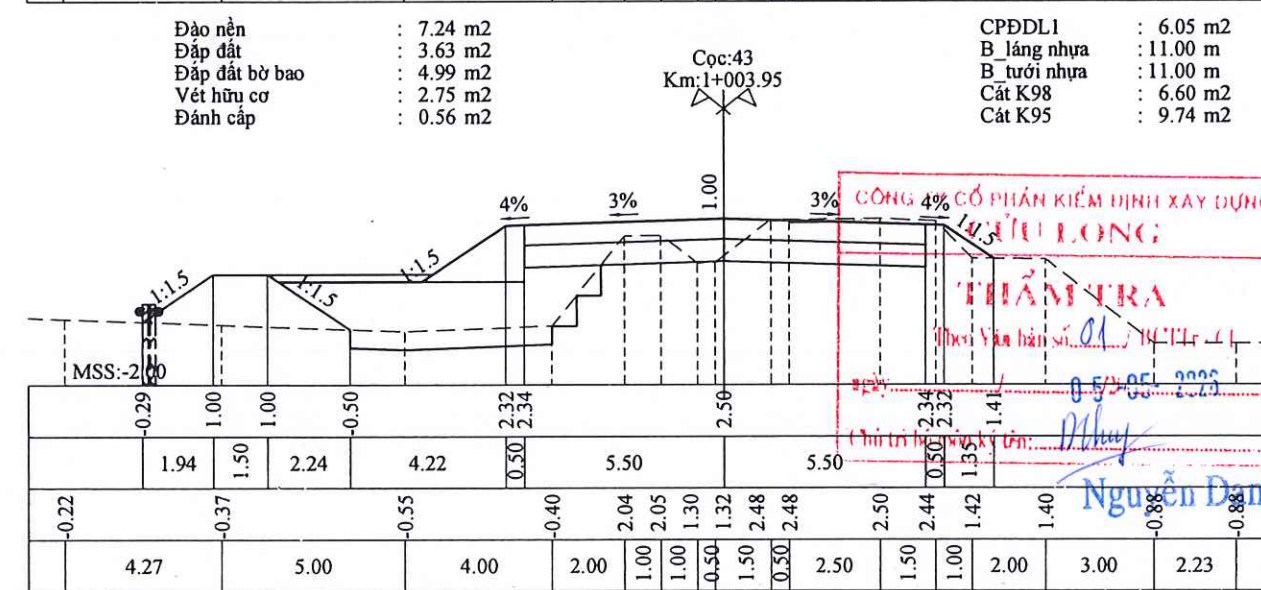
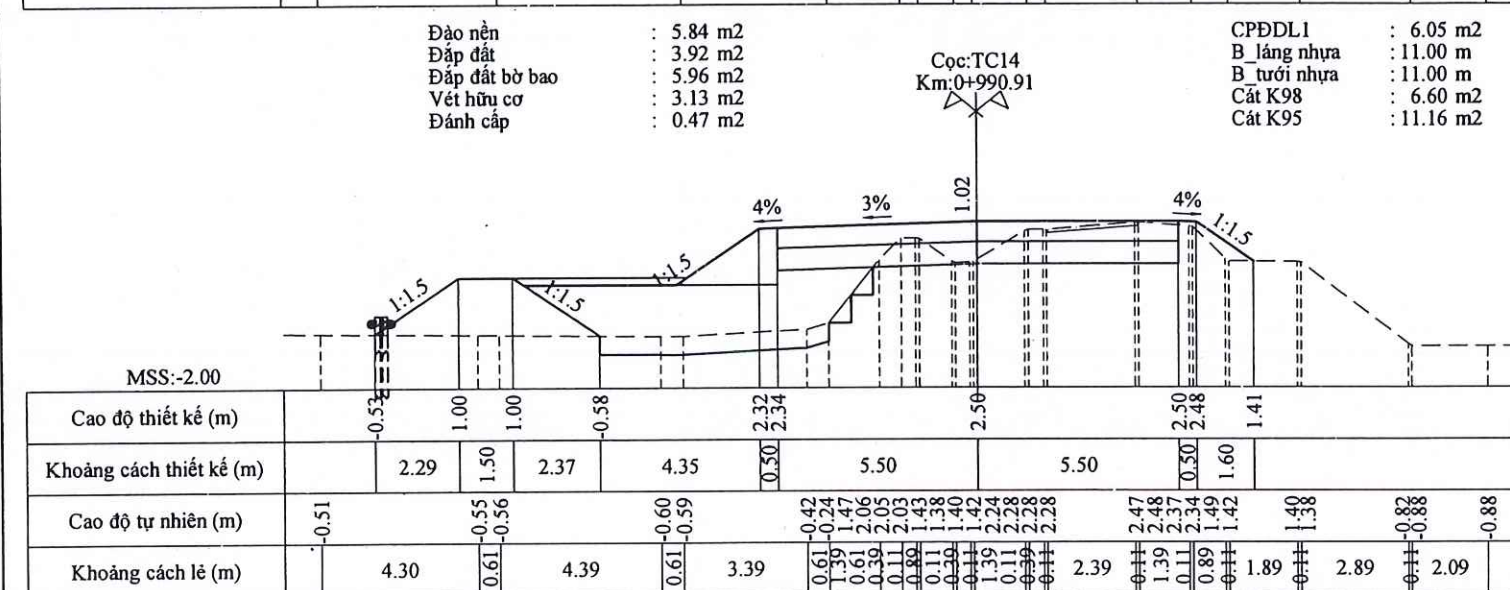
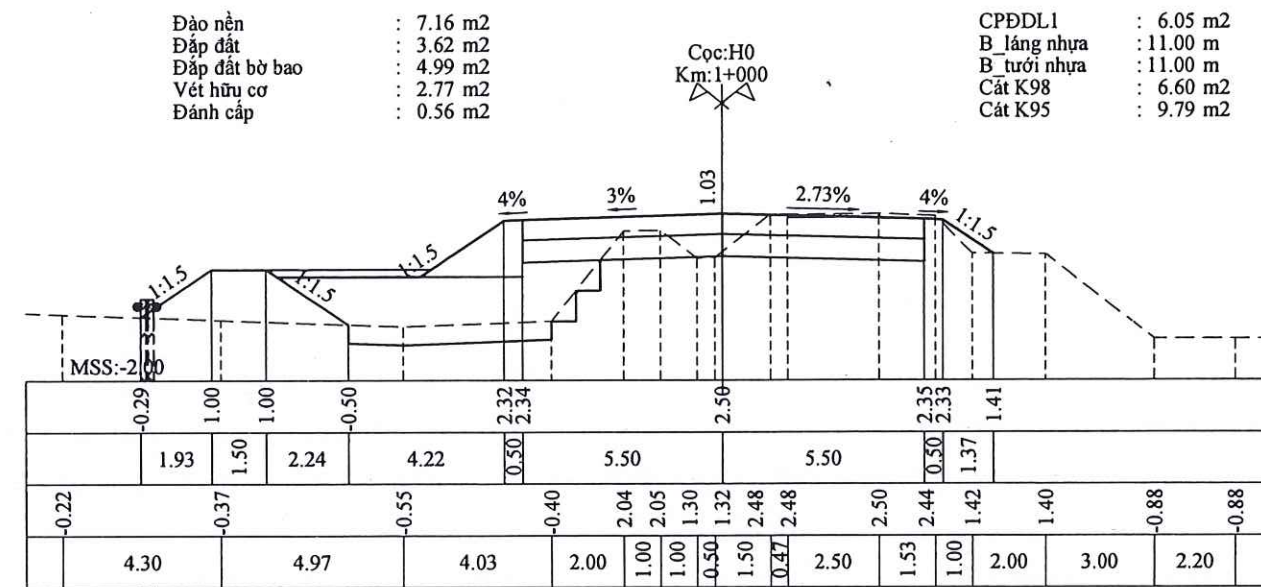
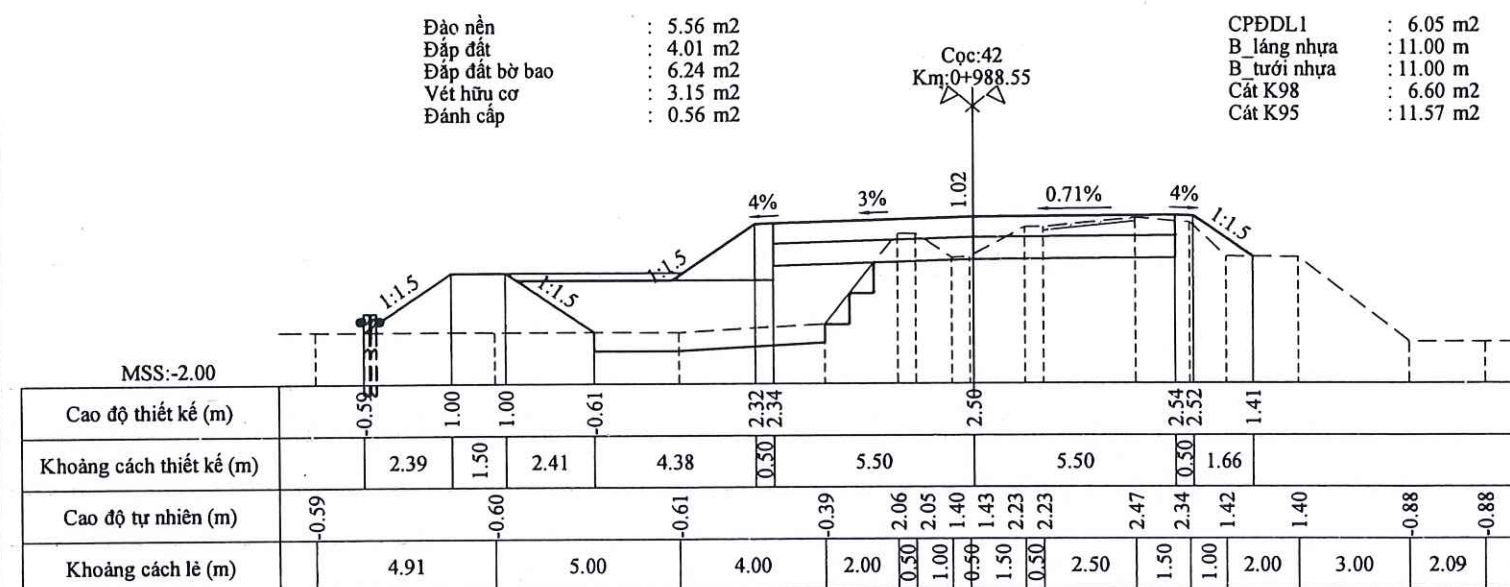
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường		GIÁM ĐỐC  	CHỦ ĐẦU TƯ		TRẮC NGANG CHI TIẾT	
	<u>CÔNG TRÌNH:</u> NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyên						
		Thiết kế	Trần Thanh Nhân			Tỉ lệ: 1/200	Ký hiệu bản vẽ:		
		Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh					

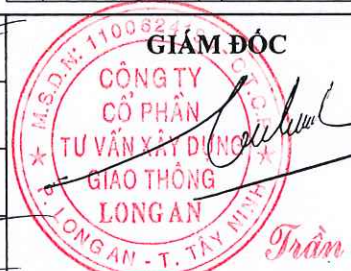


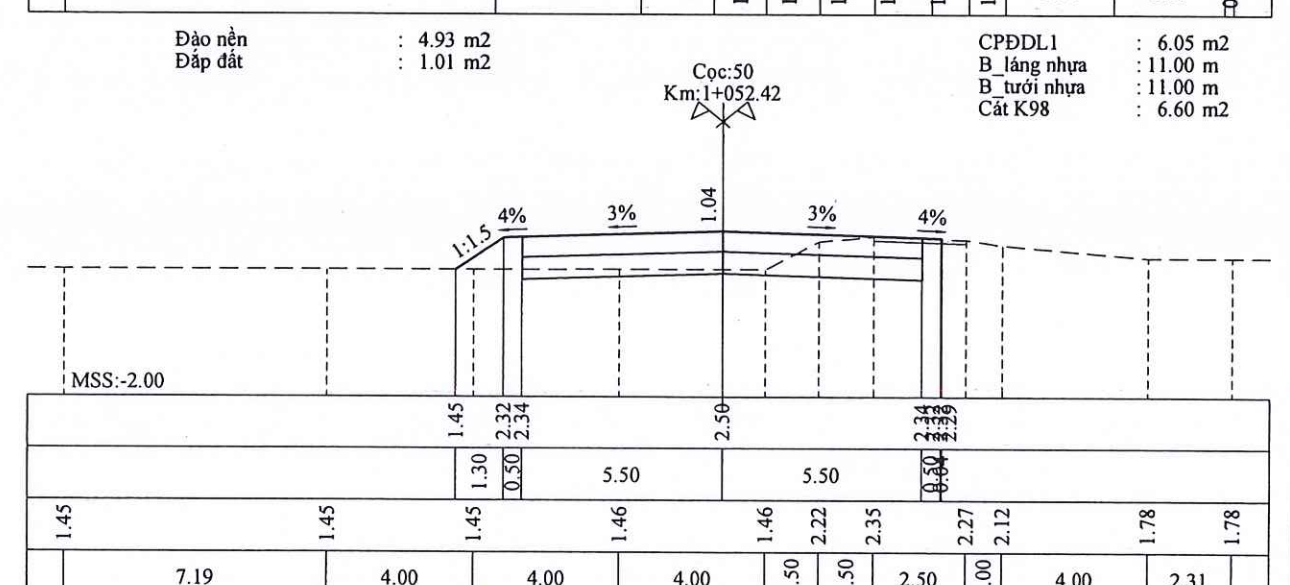
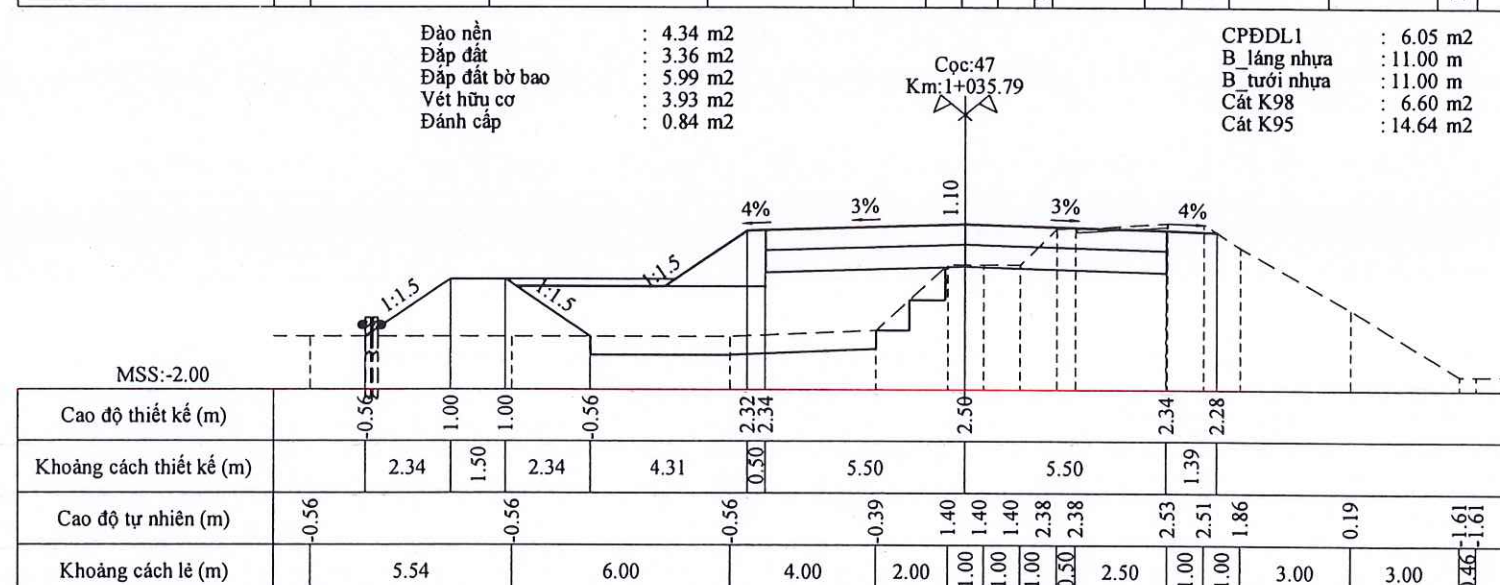
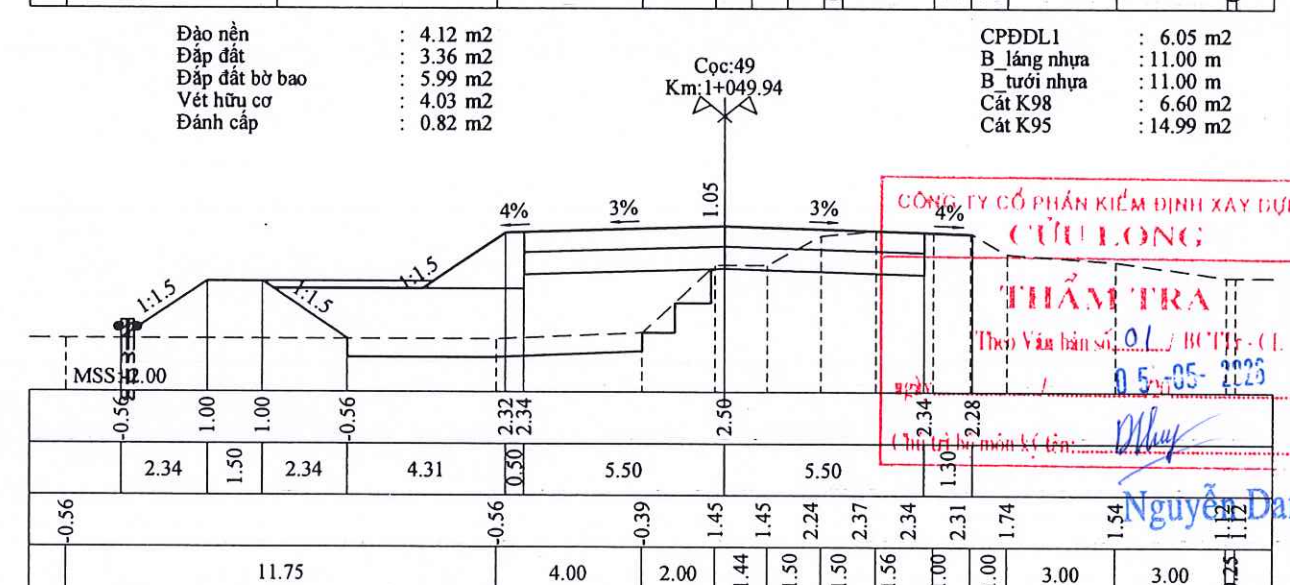
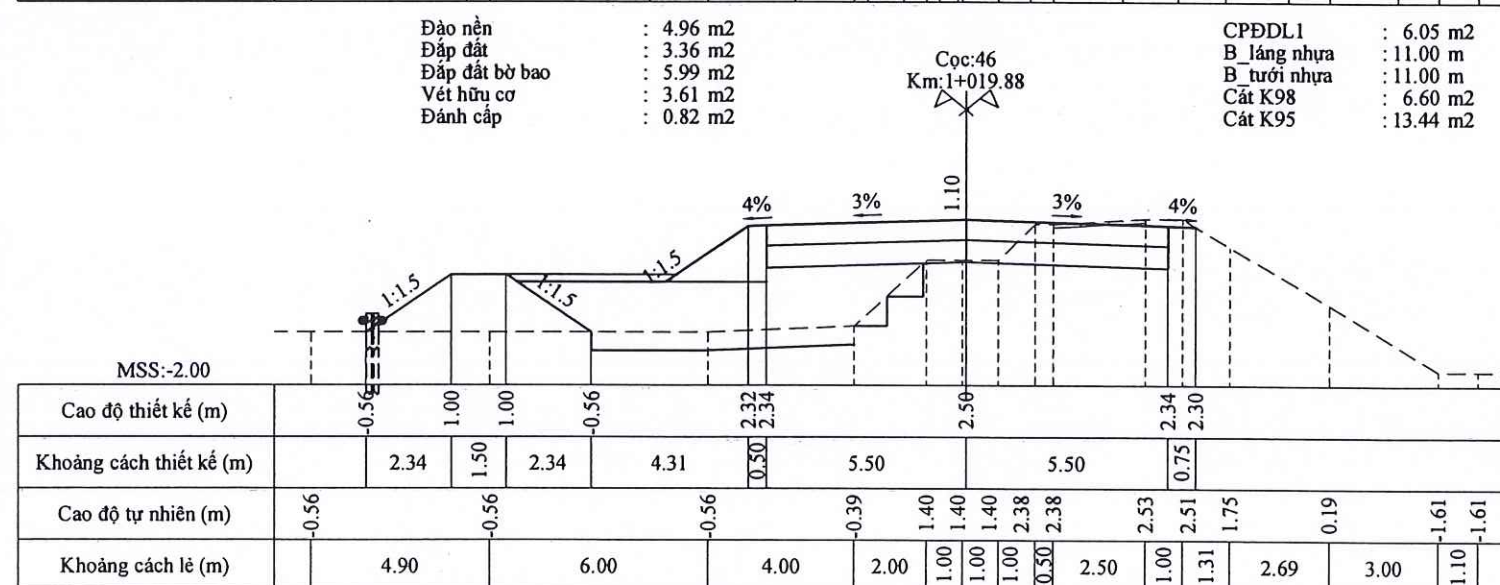
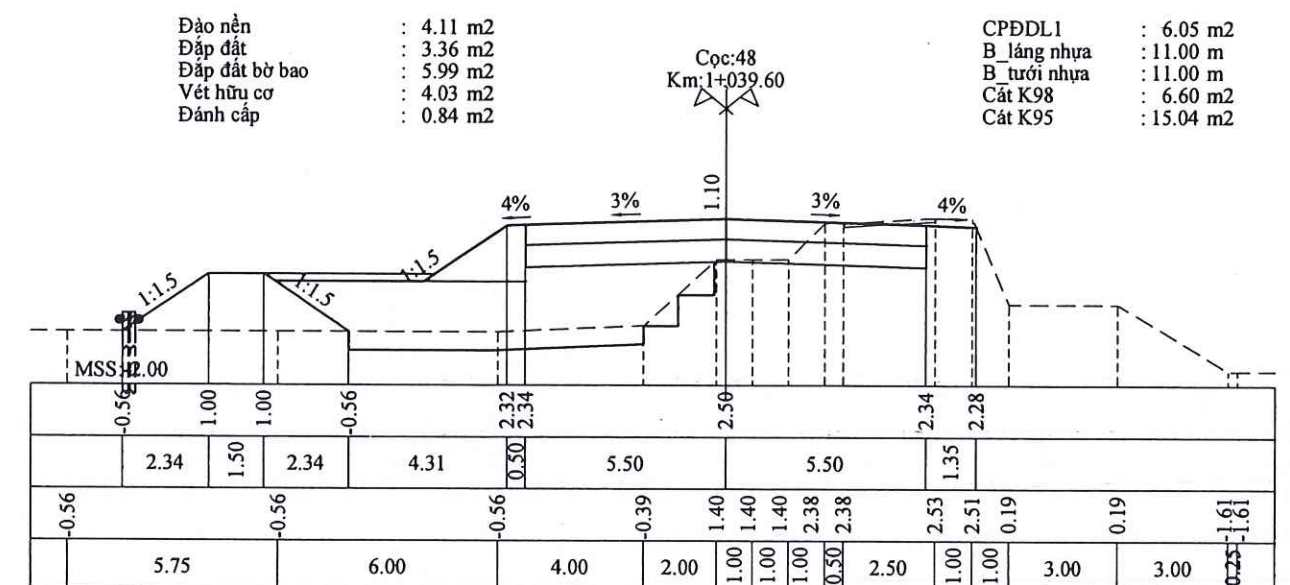
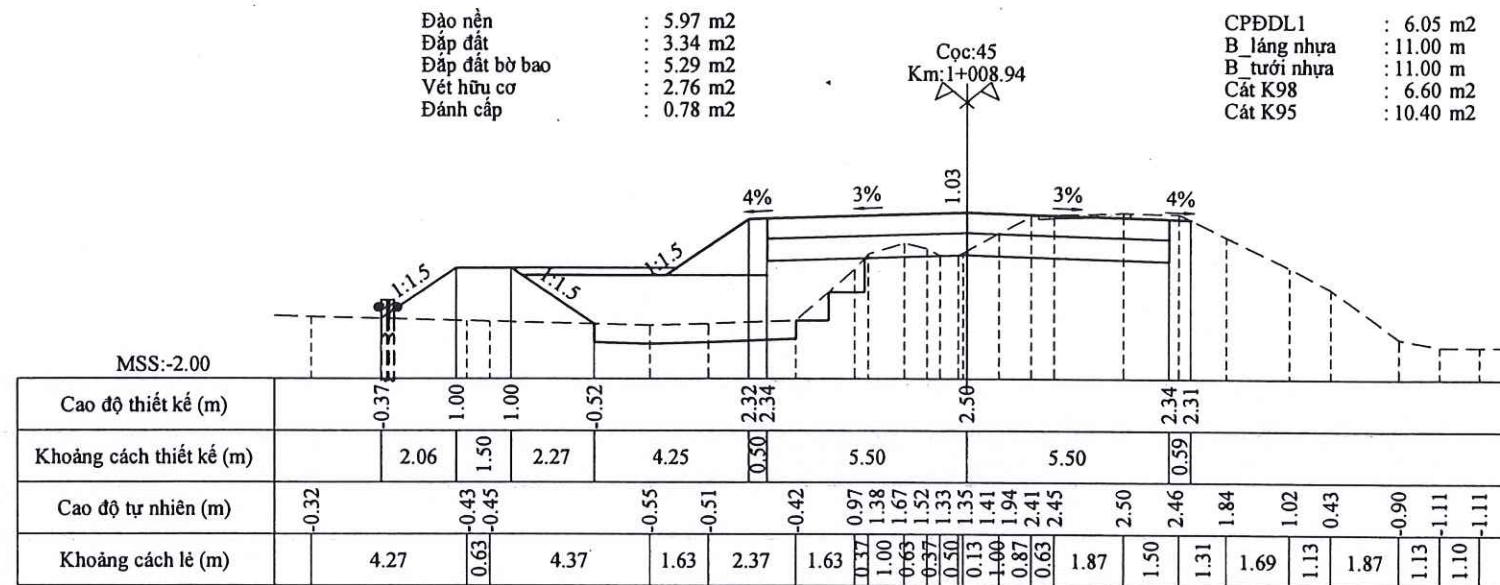
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN M.S.D.N: 1100827 B. LONG AN - T. TÂY NINH	CHỦ ĐẦU TƯ	TRẮC NGANG CHI TIẾT	
	<u>CÔNG TRÌNH:</u> NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK Hồ Thị Xuân Quỳnh			Hoàn thành: Bản vẽ số: TNCT-15	
		Thiết kế Trần Thanh Nhân				Tỉ lệ: 1/200 Ký hiệu bản vẽ:
		Kiểm tra Phạm Thị Hạnh				



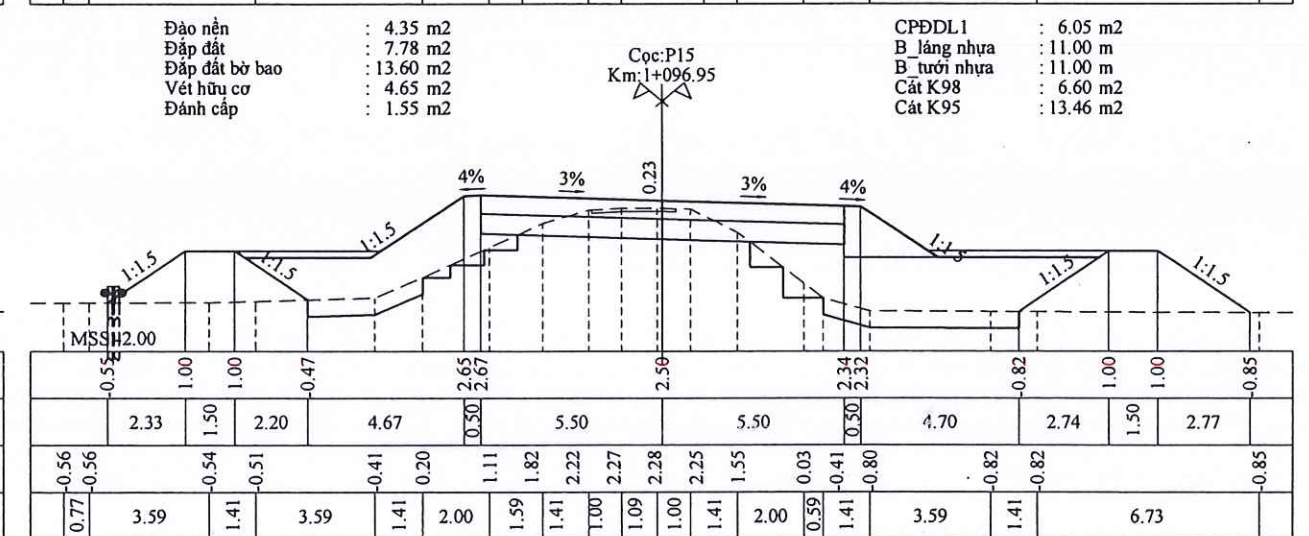
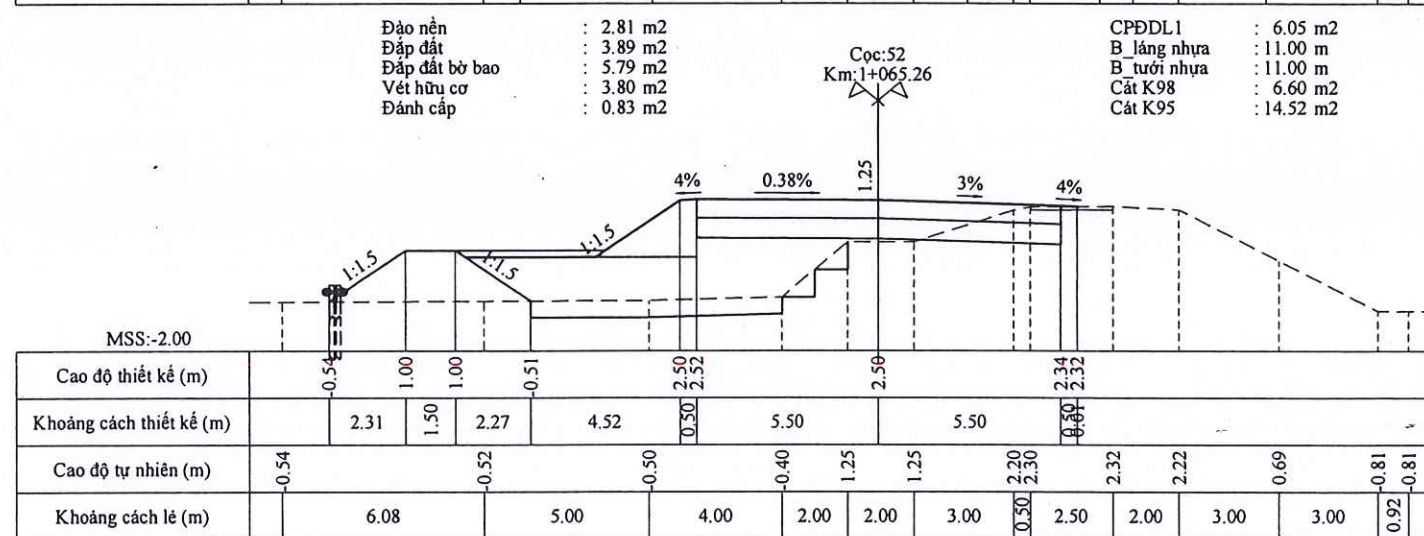
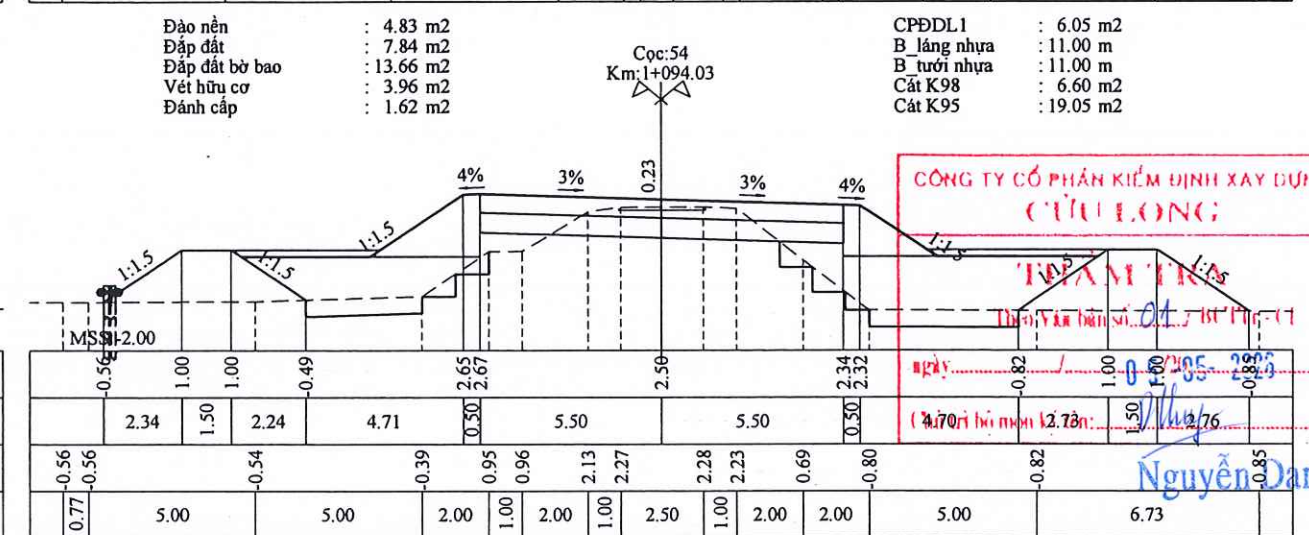
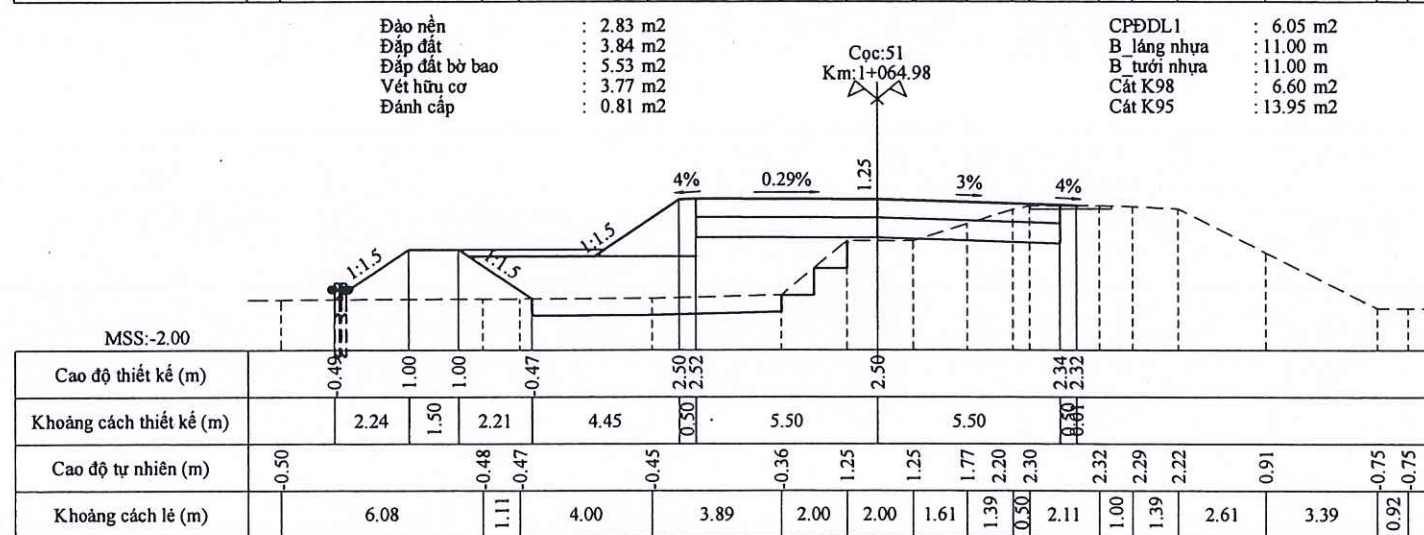
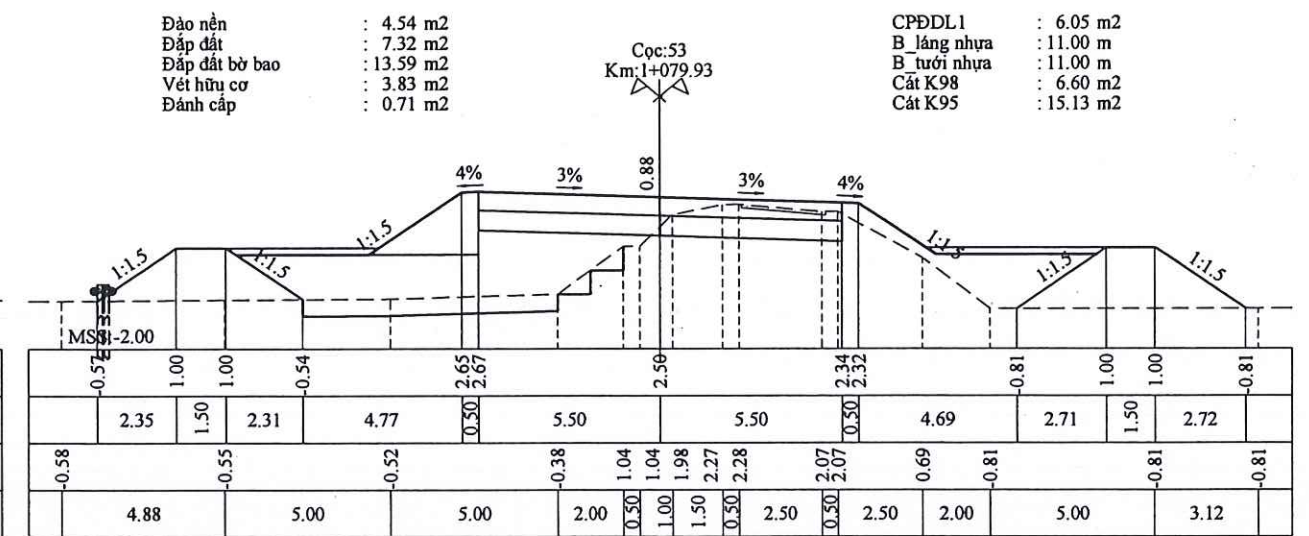
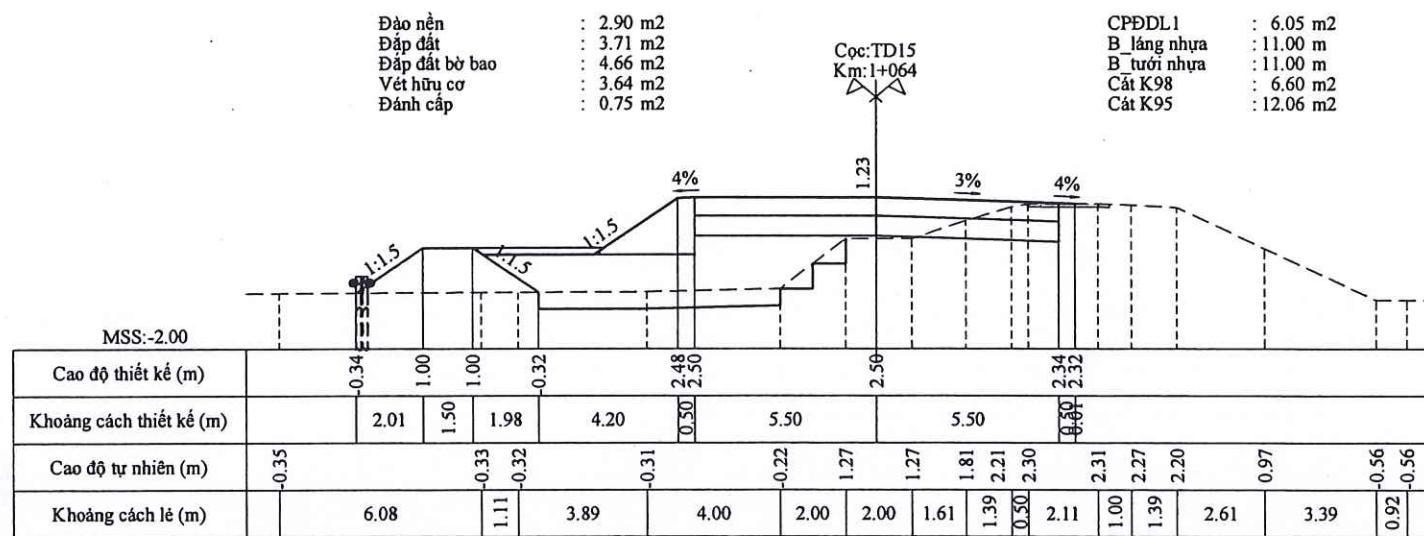
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC M.S.D.M: 110062 CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN LONG AN, T. TÂY NINH	CHỦ ĐẦU TƯ	TRẮC NGANG CHI TIẾT	
	<u>CÔNG TRÌNH:</u> NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK Hồ Thị Xuân Quyên				
	Thiết kế Trần Thanh Nhân	Tỉ lệ: 1/200 Ký hiệu bản vẽ:				
	Kiểm tra Phạm Thị Hạnh					

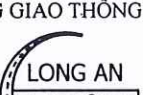


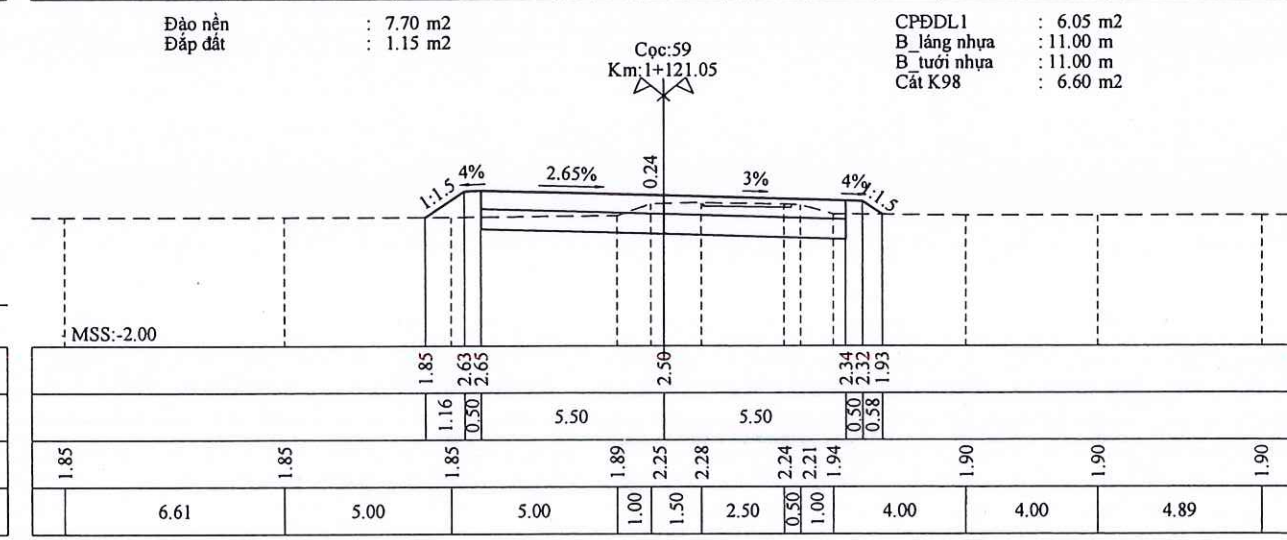
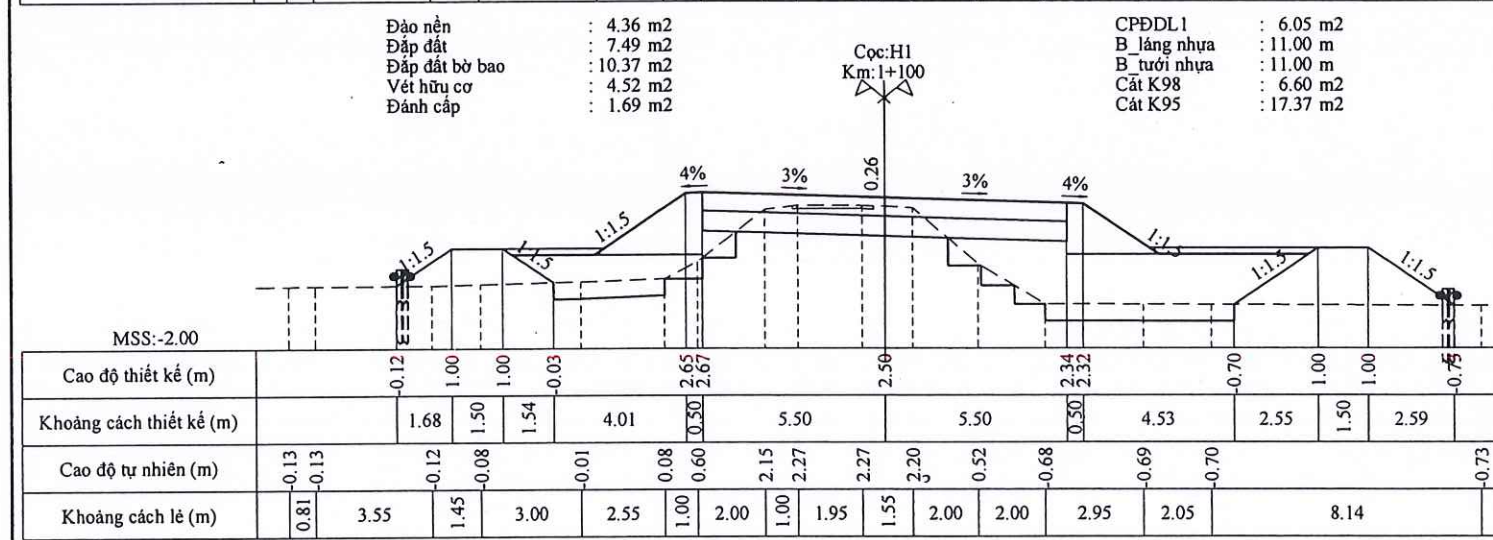
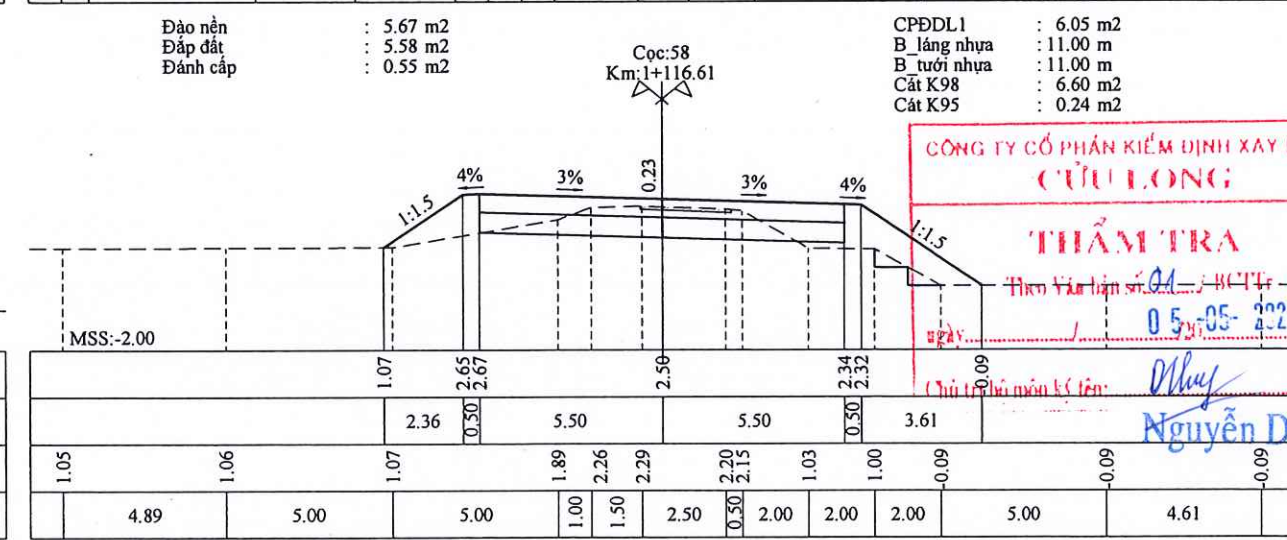
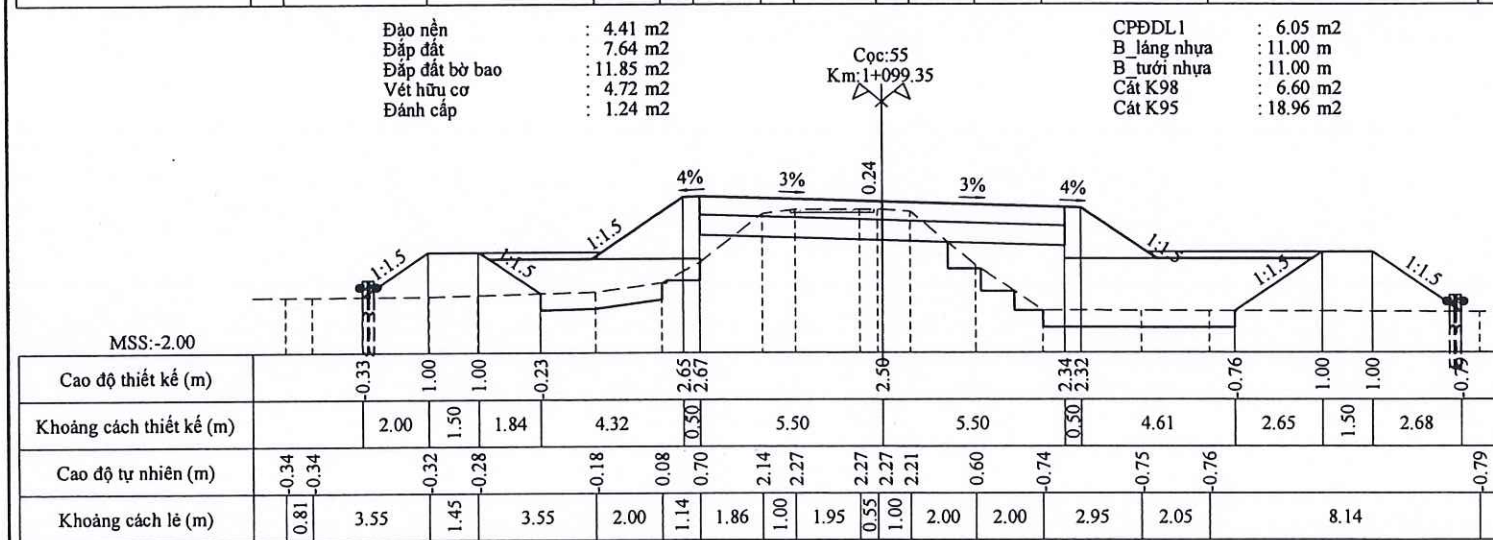
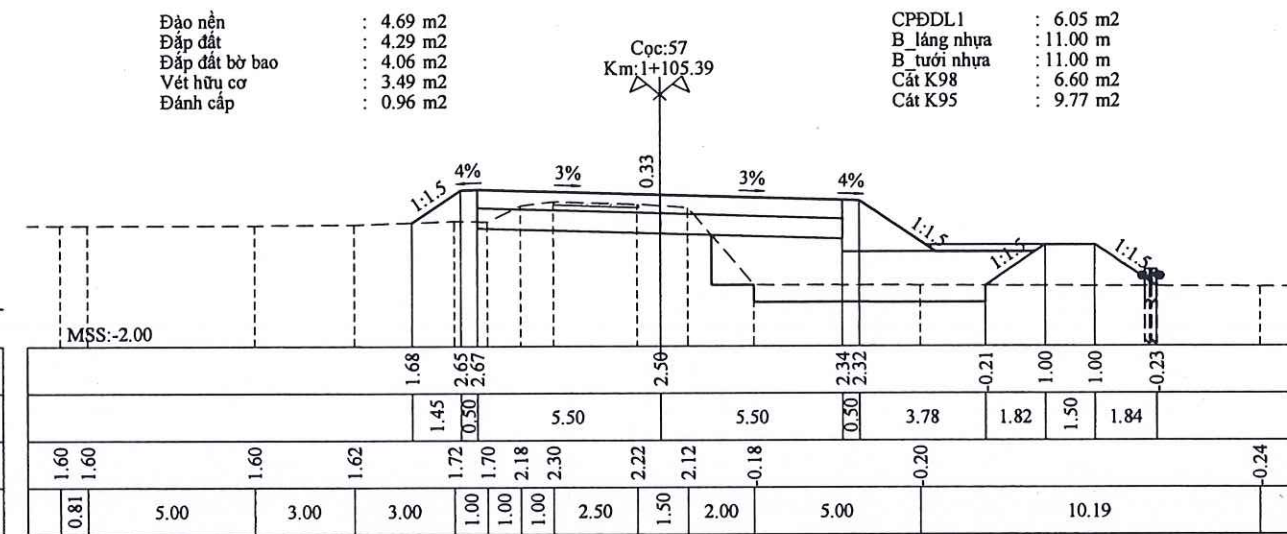
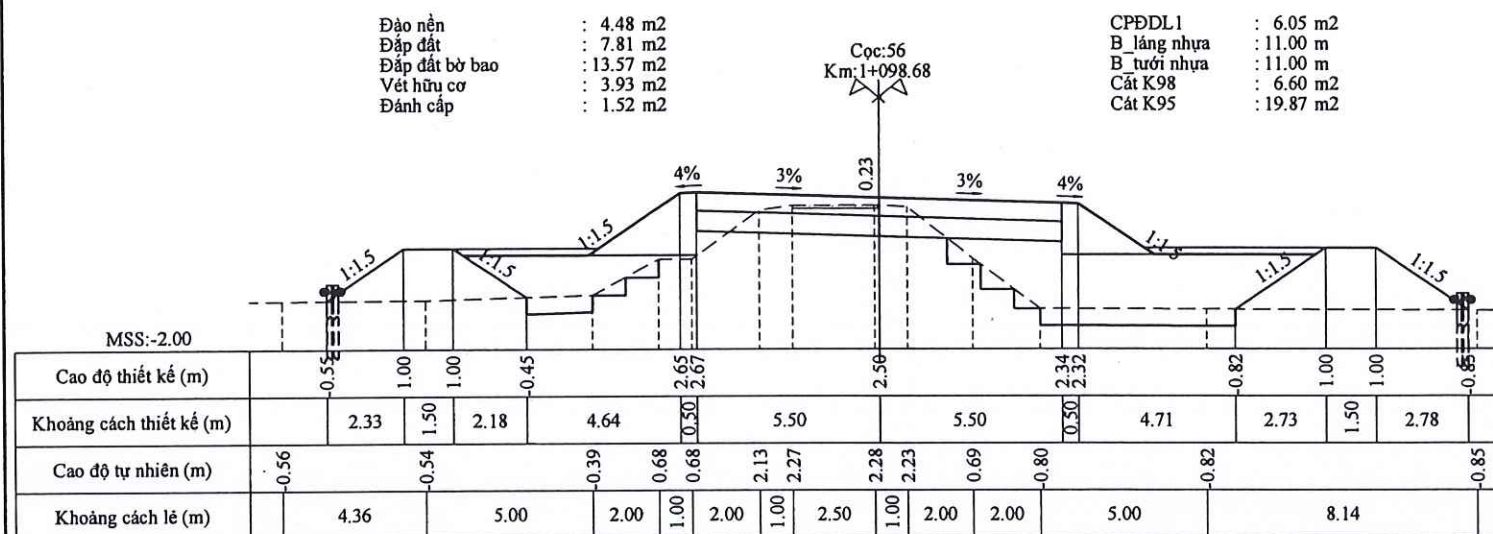
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E) Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Chủ nhiệm TK: Nguyễn Văn Cường Chủ trì TK: Hồ Thị Xuân Quyên Thiết kế: Trần Thanh Nhân Kiểm tra: Phạm Thị Hạnh	GIÁM ĐỐC  TRẦN MINH HIỀN	CHỦ ĐẦU TƯ TRẮC NGANG CHI TIẾT Hoàn thành: Tỷ lệ: 1/200 Bản vẽ số: TNCT-18/36 Ký hiệu bản vẽ:
--	---	---	---	--



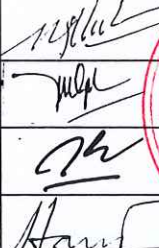
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐÈ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E) Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Chủ nhiệm TK: Nguyễn Văn Cường Chủ trì TK: Hồ Thị Xuân Quyên Thiết kế: Trần Thanh Nhân Kiểm tra: Phạm Thị Hạnh	GIÁM ĐỐC  Trần Minh Hiền	CHỦ ĐẦU TƯ TRẮC NGANG CHI TIẾT Hoàn thành: _____ Tỷ lệ: 1/200 Bản vẽ số: TNCT-19/36 Ký hiệu bản vẽ: _____
--	---	---	---	--

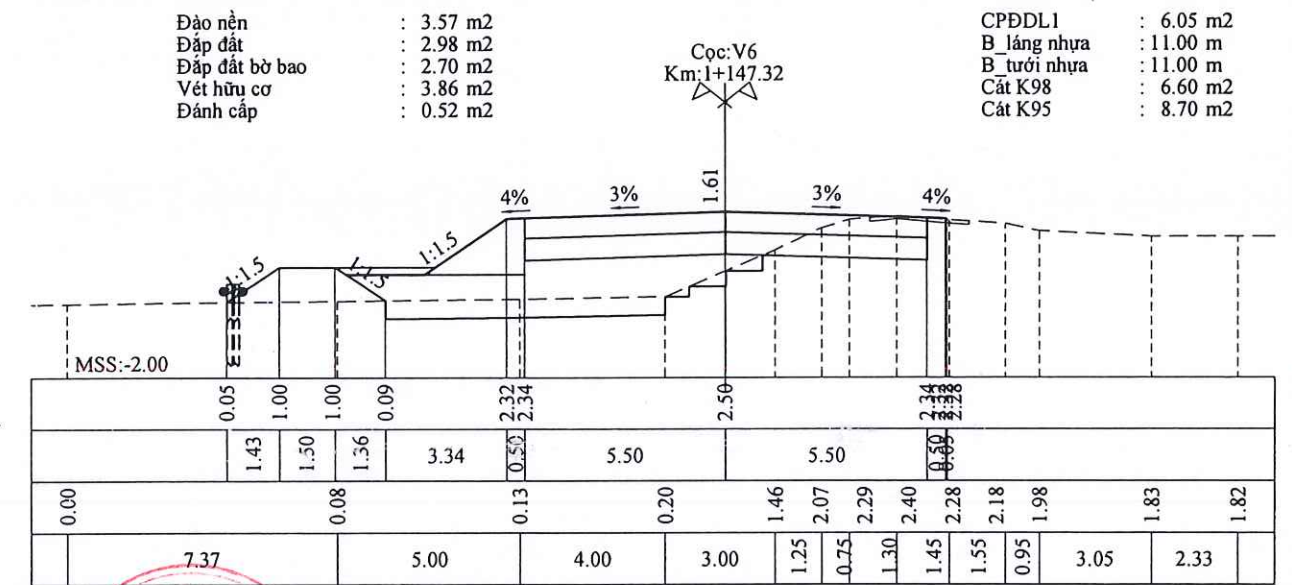
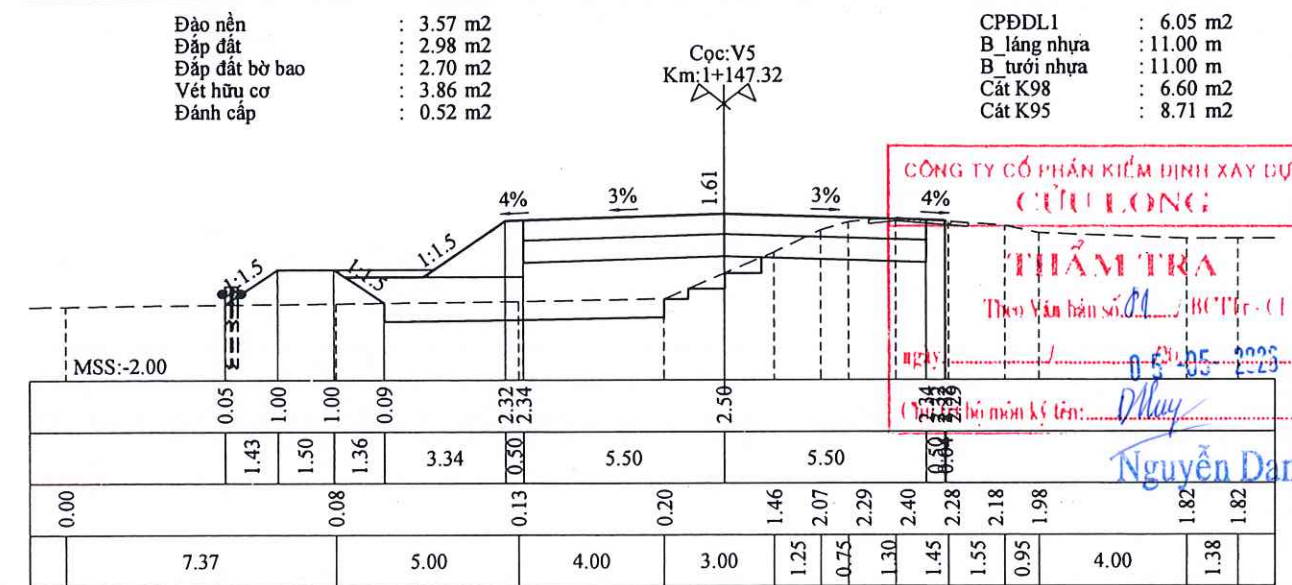
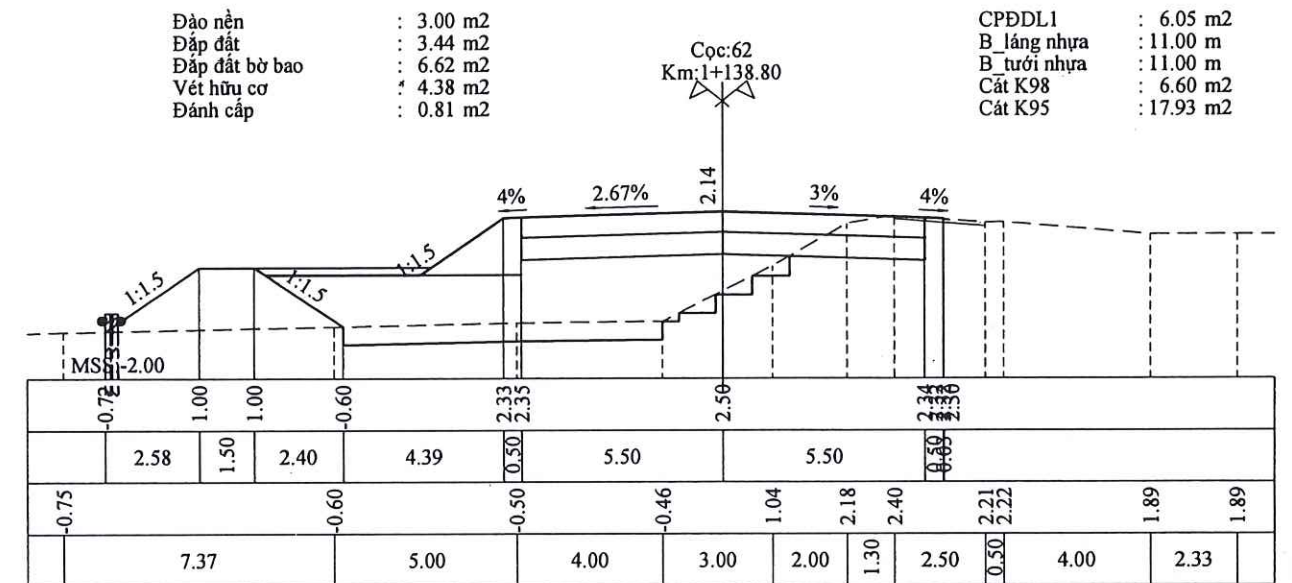


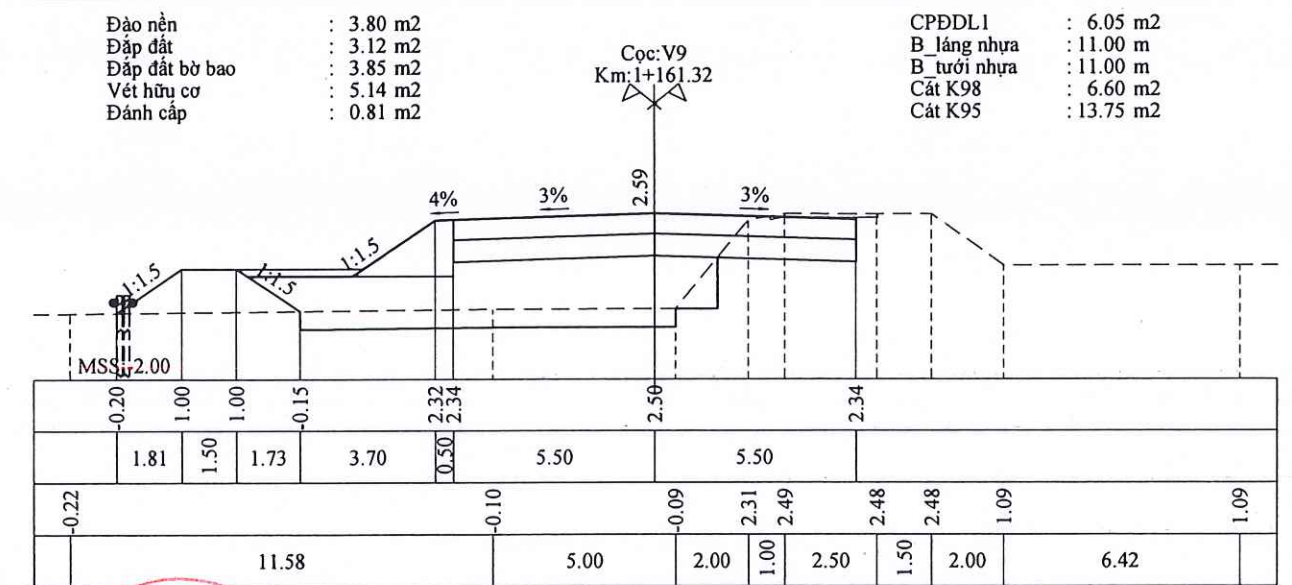
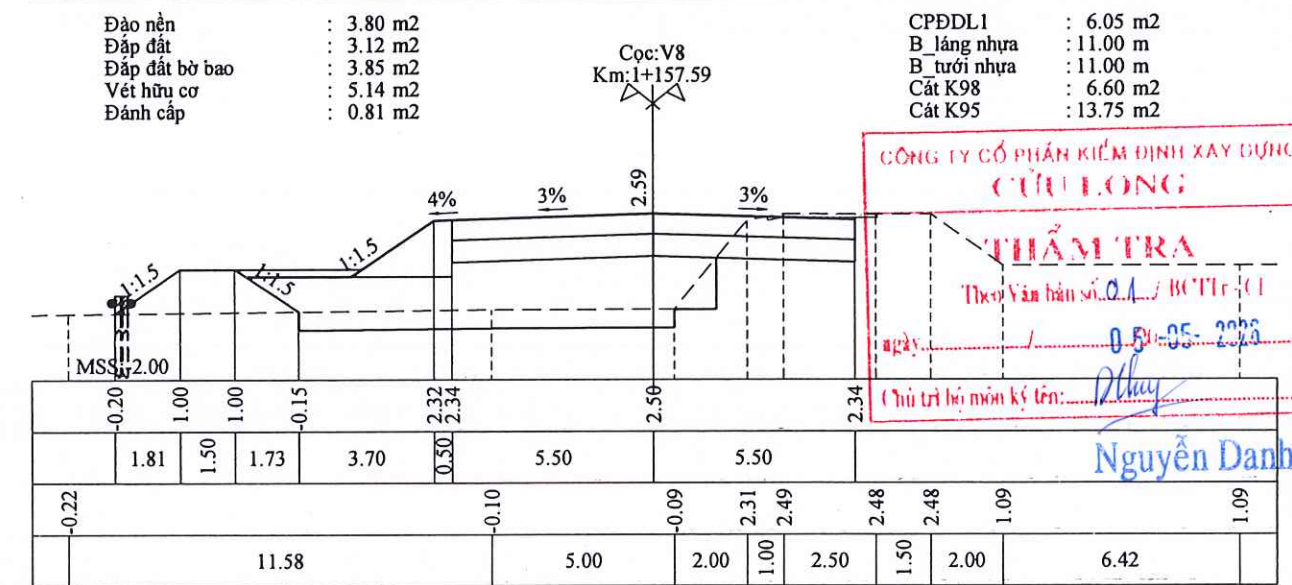
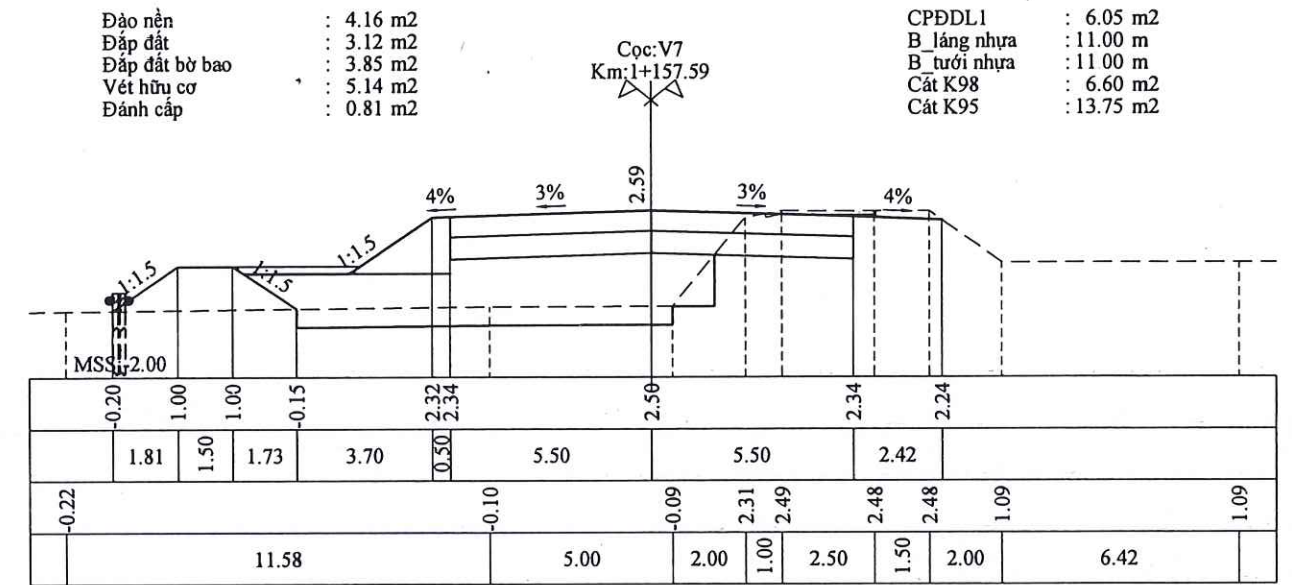
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	 GIÁM ĐỐC  CHỦ ĐẦU TƯ	TRẮC NGANG CHI TIẾT		
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỂ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyên				
		Thiết kế	Trần Thanh Nhân			Hoàn thành:	Bản vẽ số: TNCT-20/36
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh			Tỉ lệ: 1/200	Ký hiệu bản vẽ:
		Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh					



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CUU LONG
THẨM TRA
Họ và tên: Nguyễn Danh Huy
Ngày: 05-05-2023
(Chữ và dấu mờ ký tên: Nguyễn Danh Huy)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐÈ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E) Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC  CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN T. TÂY NINH Trần Minh Kiên	CHỦ ĐẦU TƯ TRẮC NGANG CHI TIẾT		
		Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyên			Hoàn thành:	Bản vẽ số: TNCT-21/36
		Thiết kế	Trần Thanh Nhân			Tỉ lệ: 1/200	Ký hiệu bản vẽ:
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh				





CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK Nguyễn Văn Cường	<i>(Signature)</i>	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN <i>(Red circular stamp and signature)</i>	CHỦ ĐẦU TƯ	TRẮC NGANG CHI TIẾT	
	<u>CÔNG TRÌNH:</u> NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK Hồ Thị Xuân Quyền	<i>(Signature)</i>				
		Thiết kế Trần Thanh Nhân	<i>(Signature)</i>			Tỉ lệ: 1/200	Ký hiệu bản vẽ:
		Kiểm tra Phạm Thị Hạnh	<i>(Signature)</i>				

Đào nền : 3.80 m2
Đắp đất : 3.12 m2
Đắp đất bờ bao : 3.85 m2
Vết hữu cơ : 5.14 m2
Đánh cấp : 0.81 m2

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 13.75 m2

Cọc: V10
Km: 1+161.32

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	-0.20	1.00	1.00	-0.15	2.32	2.34	2.59	2.34	
Khoảng cách thiết kế (m)	1.81	1.50	1.73	3.70	0.50	5.50	5.50		
Cao độ tự nhiên (m)	-0.22				0.10	0.09	2.31	2.49	1.09
Khoảng cách lẻ (m)				11.58		5.00	2.00	1.00	2.50

Đào nền : 3.81 m2
Đắp đất : 3.12 m2
Đắp đất bờ bao : 3.85 m2
Vết hữu cơ : 5.14 m2
Đánh cấp : 0.81 m2

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 13.75 m2

Cọc: V11
Km: 1+171.45

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	-0.20	1.00	1.00	-0.15	2.32	2.34	2.59	2.34	
Khoảng cách thiết kế (m)	1.81	1.50	1.73	3.70	0.50	5.50	5.50		
Cao độ tự nhiên (m)	-0.22				0.10	0.09	2.31	2.49	1.09
Khoảng cách lẻ (m)				11.58		5.00	2.00	1.00	2.50

Đào nền : 3.81 m2
Đắp đất : 3.12 m2
Đắp đất bờ bao : 3.85 m2
Vết hữu cơ : 5.14 m2
Đánh cấp : 0.81 m2

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 13.75 m2

Cọc: 12
Km: 1+171.45

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	-0.20	1.00	1.00	-0.15	2.32	2.34	2.59	2.34	
Khoảng cách thiết kế (m)	1.81	1.50	1.73	3.70	0.50	5.50	5.50		
Cao độ tự nhiên (m)	-0.22				0.10	0.09	2.31	2.49	1.09
Khoảng cách lẻ (m)				11.58		5.00	2.00	1.00	2.50

Đào nền : 3.81 m2
Đắp đất : 3.12 m2
Đắp đất bờ bao : 3.85 m2
Vết hữu cơ : 5.14 m2
Đánh cấp : 0.81 m2

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 13.75 m2

Cọc: 12
Km: 1+171.45

Đào nền : 4.16 m2
Đắp đất : 2.82 m2
Đắp đất bờ bao : 1.64 m2
Vết hữu cơ : 4.76 m2

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 6.74 m2

Cọc: 66
Km: 1+174.89

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.34	1.00	1.00	0.35	2.32	2.34	2.59	2.34	2.25
Khoảng cách thiết kế (m)	1.00	1.50	0.97	2.95	0.50	5.50	5.50	2.18	
Cao độ tự nhiên (m)	0.32	0.34	0.35	0.37	0.38	0.39	0.82	1.22	2.35
Khoảng cách lẻ (m)		5.12	1.46	3.54	1.46	2.54	2.46	0.54	1.46

Đào nền : 4.15 m2
Đắp đất : 2.86 m2
Đắp đất bờ bao : 1.90 m2
Vết hữu cơ : 4.82 m2

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 7.65 m2

Cọc: 67
Km: 1+177.82

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.26	1.00	1.00	0.28	2.32	2.34	2.59	2.34	2.25
Khoảng cách thiết kế (m)	1.11	1.50	1.08	3.05	0.50	5.50	5.50	2.22	
Cao độ tự nhiên (m)	0.24	0.27	0.28	0.30	0.31	0.32	0.69	1.13	2.34
Khoảng cách lẻ (m)		5.12	1.46	3.54	1.46	2.54	2.46	0.54	1.46

Đào nền : 4.21 m2
Đắp đất : 3.12 m2
Đắp đất bờ bao : 3.85 m2
Vết hữu cơ : 5.14 m2
Đánh cấp : 0.81 m2

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 13.75 m2

Cọc: 68
Km: 1+195.36

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	-0.20	1.00	1.00	-0.15	2.32	2.34	2.59	2.34	2.24
Khoảng cách thiết kế (m)	1.81	1.50	1.73	3.70	0.50	5.50	5.50	2.42	
Cao độ tự nhiên (m)	-0.22				0.10	0.09	2.31	2.49	1.09
Khoảng cách lẻ (m)		6.58		5.00		5.00	2.00	1.00	2.50

Đào nền : 3.81 m2
Đắp đất : 3.12 m2
Đắp đất bờ bao : 3.85 m2
Vết hữu cơ : 5.14 m2
Đánh cấp : 0.81 m2

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 13.75 m2

Cọc: 12
Km: 1+171.45

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CỬU LONG
THẨM TRA
Theo Văn bản số 01/10/TTr-CL
ngày 05/05/2023
(Chữ ký và đóng dấu của người thẩm tra)

Nguyễn Danh Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN



ISO 9001: 2015
ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐÈ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY
(ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)

Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh

Chủ nhiệm TK

Nguyễn Văn Cường

Chủ trì TK

Hồ Thị Xuân Quyên

Thiết kế

Trần Thanh Nhân

Kiểm tra

Phạm Thị Hạnh

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
GIAO THÔNG
LONG AN
T. TÂY NINH

CHỦ ĐẦU TƯ

TRẮC NGANG CHI TIẾT

Hoàn thành:

Bản vẽ số: TNCT-24/36

Tỉ lệ: 1/200

Ký hiệu bản vẽ:

Đào nền : 4.22 m2
Đắp đất : 3.12 m2
Đắp đất bờ bao : 3.85 m2
Vết hữu cơ : 5.14 m2
Đánh cấp : 0.81 m2

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 13.73 m2

Cọc:69
Km:1+196.40

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.20	1.00	1.00	0.15	2.22	2.34	2.59	2.34	2.24	
Khoảng cách thiết kế (m)	1.80	1.50	1.73	3.70	0.50	5.50	5.50	2.41		
Cao độ tự nhiên (m)	0.22		0.15		0.10	0.09	2.31	2.49	2.48	1.09
Khoảng cách lẻ (m)	6.56		5.00	5.00	2.00	1.00	2.50	1.50	2.00	5.00

Đào nền : 4.19 m2
Đắp đất : 2.91 m2
Đắp đất bờ bao : 2.24 m2
Vết hữu cơ : 4.88 m2
Đánh cấp : 0.55 m2

Cọc:H2
Km:1+200

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 9.25 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.16	1.00	1.00	0.20	2.32	2.34	2.50	2.34	2.24	
Khoảng cách thiết kế (m)	1.26	1.50	1.20	3.18	0.50	5.50	5.50	2.32		
Cao độ tự nhiên (m)	0.14	0.18	0.20	0.22	0.24	0.24	0.27	0.27	0.24	1.23
Khoảng cách lẻ (m)	4.57	1.99	3.01	1.99	2.01	2.99	0.01	0.99	0.99	4.01

Đào nền : 4.18 m2
Đắp đất : 2.91 m2
Đắp đất bờ bao : 2.24 m2
Vết hữu cơ : 4.88 m2
Đánh cấp : 0.49 m2

Cọc:70
Km:1+204.91

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 9.37 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.17	1.00	1.00	0.20	2.32	2.34	2.50	2.34	2.25	
Khoảng cách thiết kế (m)	1.25	1.50	1.20	3.18	0.50	5.50	5.50	2.16		
Cao độ tự nhiên (m)	0.14	0.18	0.20	0.22	0.20	0.20	0.26	1.39	2.48	1.42
Khoảng cách lẻ (m)	4.75	1.81	3.01	1.99	2.01	3.00	1.00	0.99	0.99	4.01

Đào nền : 2.68 m2
Đắp đất : 3.41 m2
Đắp đất bờ bao : 6.86 m2
Vết hữu cơ : 5.76 m2
Đánh cấp : 0.40 m2

Cọc:73
Km:1+233.69

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 19.14 m2

Đào nền : 6.73 m2
Đắp đất : 0.75 m2

Cọc:71
Km:1+214.53

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	1.60	2.32	2.34	2.50	2.34	2.28				
Khoảng cách thiết kế (m)	1.08	0.50	5.50	5.50	1.48					
Cao độ tự nhiên (m)	1.55	1.58	1.60	1.60	1.70	1.70	2.25	2.51	2.48	1.79
Khoảng cách lẻ (m)	6.57	5.00	4.00	3.00	1.00	1.00	1.00	2.50	0.50	5.00

Đào nền : 3.80 m2
Đắp đất : 3.08 m2
Đắp đất bờ bao : 3.39 m2
Vết hữu cơ : 5.35 m2

Cọc:72
Km:1+218.11

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 12.59 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.10	1.00	1.00	0.08	2.32	2.34	2.50	2.34	2.28	
Khoảng cách thiết kế (m)	1.64	1.50	1.63	3.60	0.50	5.50	5.50			
Cao độ tự nhiên (m)	-0.12	-0.08	-0.09	-0.07	-0.05	0.02	0.15	0.20	1.49	2.07
Khoảng cách lẻ (m)	6.56	2.54	2.14	2.91	1.48	2.37	1.09	0.48	1.00	1.00

Đào nền : 2.68 m2
Đắp đất : 3.41 m2
Đắp đất bờ bao : 6.86 m2
Vết hữu cơ : 5.76 m2
Đánh cấp : 0.40 m2

Cọc:73
Km:1+233.69

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 19.14 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.76	1.00	1.00	0.63	2.32	2.34	2.50	2.34	2.23	
Khoảng cách thiết kế (m)	2.65	1.50	2.44	4.42	0.50	5.50	5.50	2.68		
Cao độ tự nhiên (m)	-0.78	-0.60	-0.50	0.20	2.40	2.40	2.44	2.41	1.79	1.79
Khoảng cách lẻ (m)	9.09	5.00	5.00	3.00	0.50	2.50	0.50	2.00	4.41	

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN



ISO 9001: 2015
ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY
(ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)

Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh

Chủ nhiệm TK Nguyễn Văn Cường

Chủ trì TK Hồ Thị Xuân Quyền

Thiết kế Trần Thanh Nhân

Kiểm tra Phạm Thị Hạnh

GIÁM ĐỐC

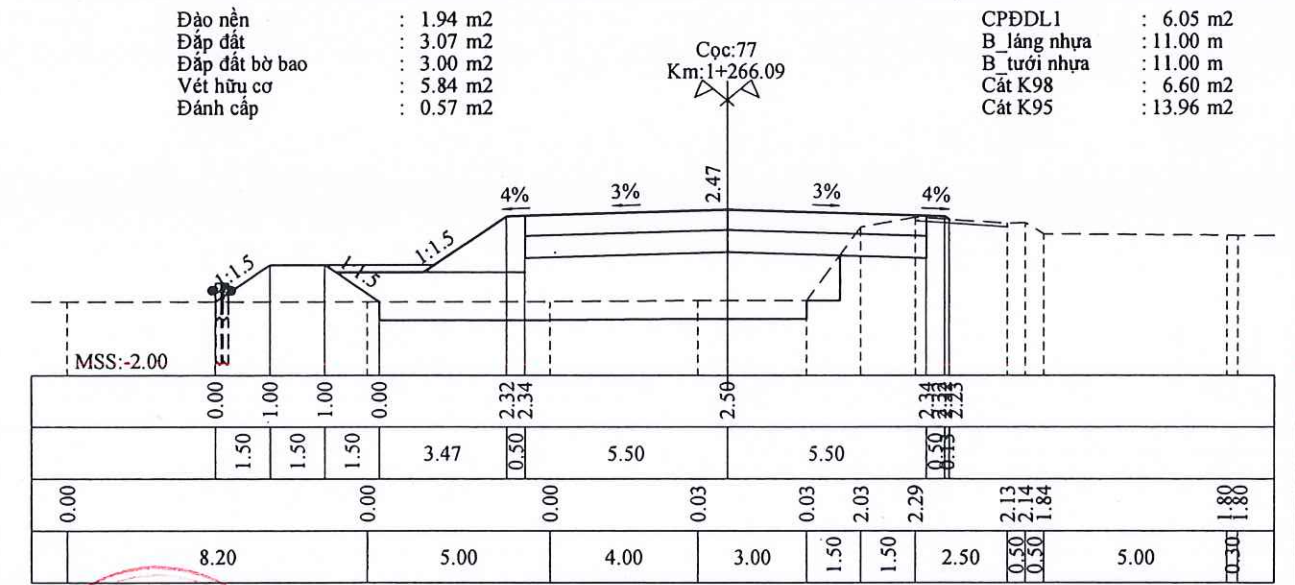
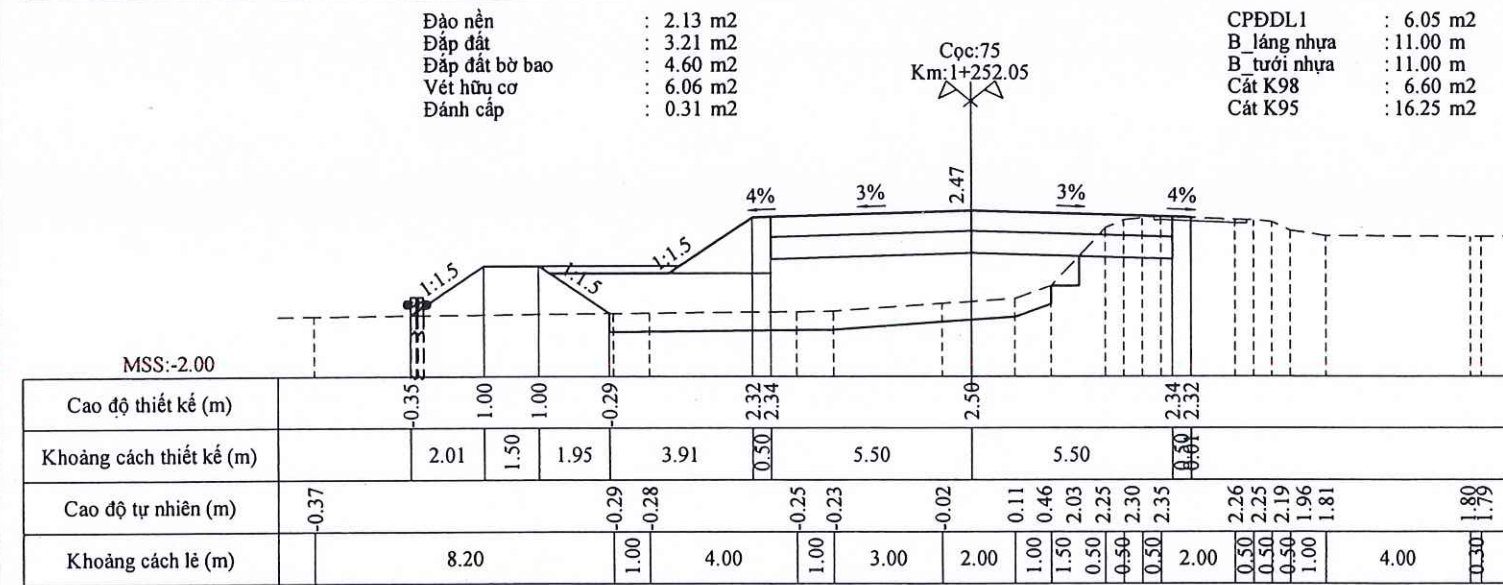
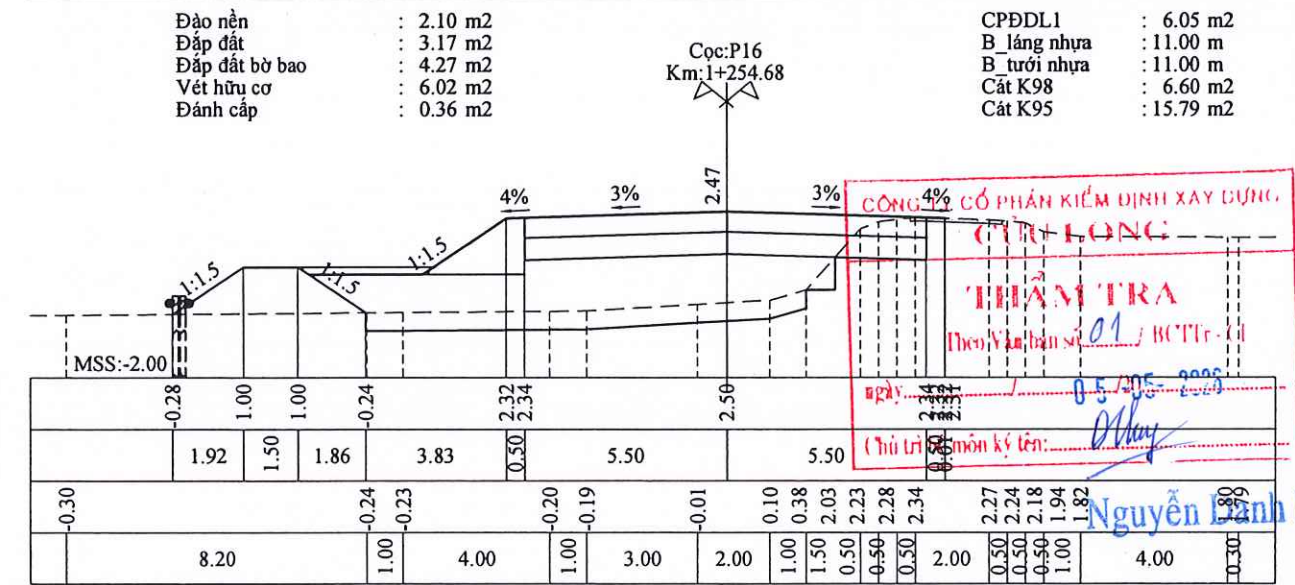
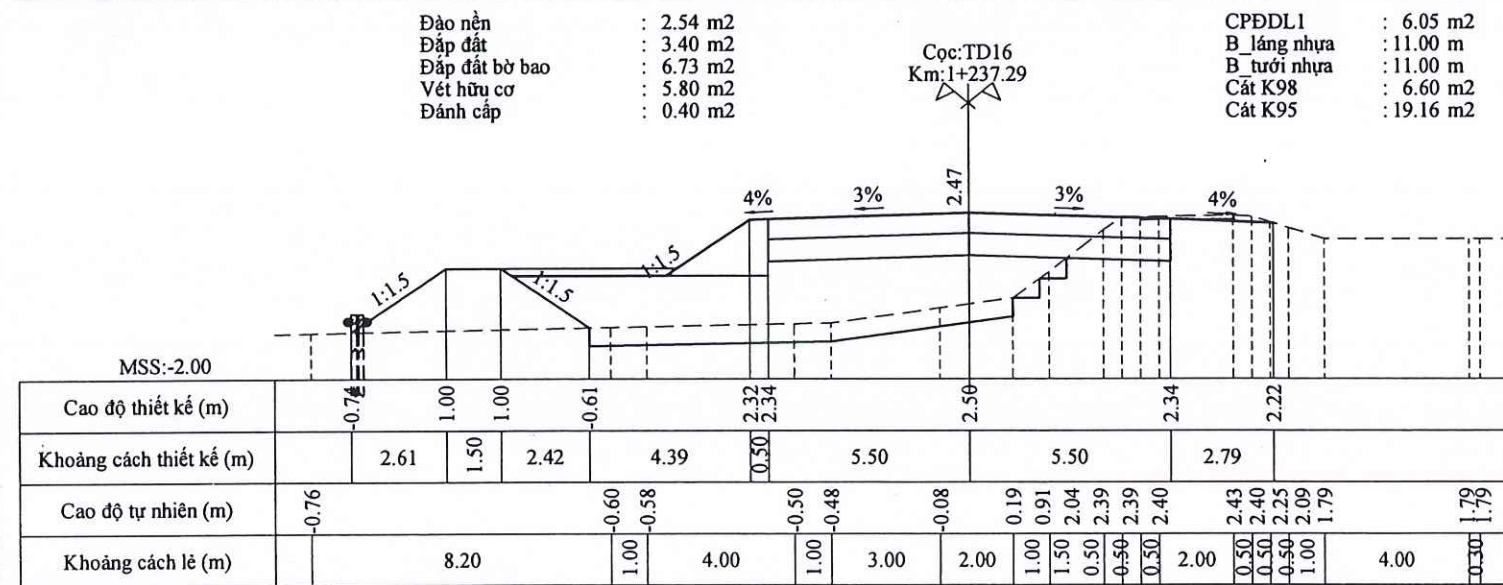
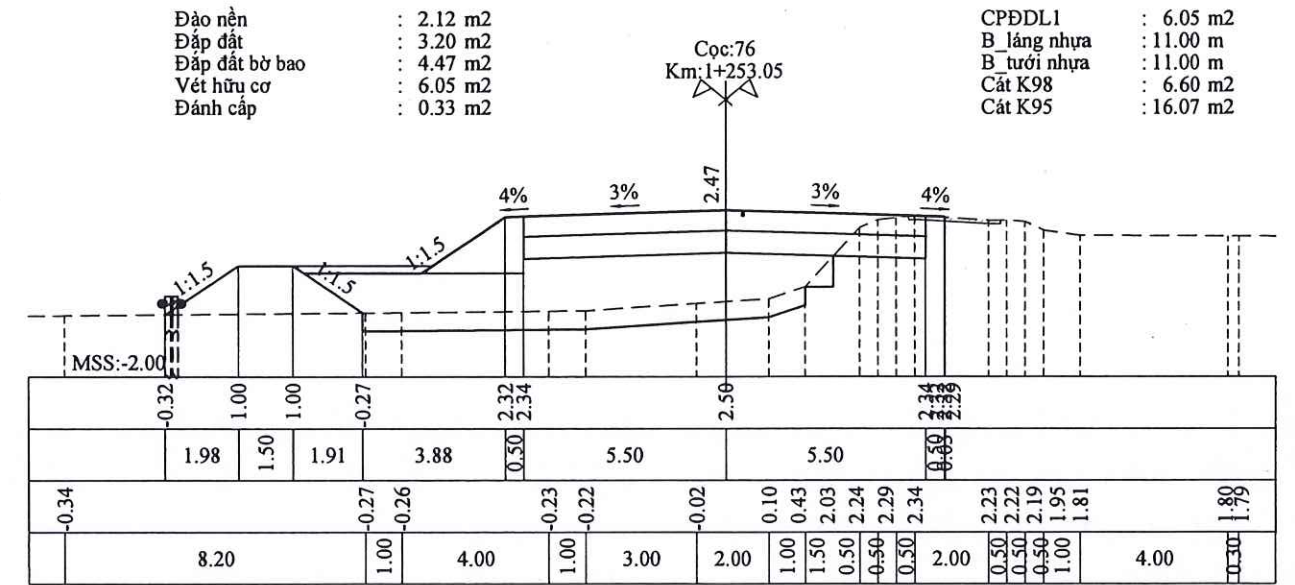
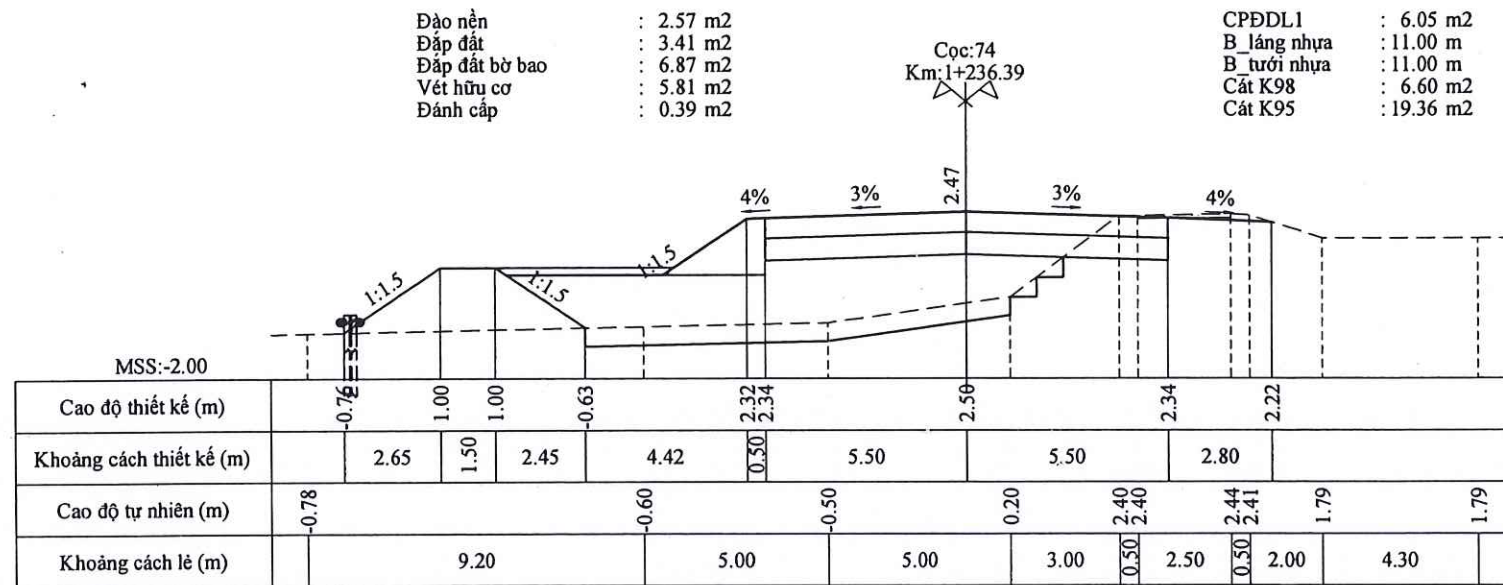
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
GIAO THÔNG
LONG AN

CHỦ ĐẦU TƯ

TRẮC NGANG CHI TIẾT

Hoàn thành: Bản vẽ số: TNCT-25/36

Tỉ lệ: 1/200 Ký hiệu bản vẽ:



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN



ISO 9001: 2015
ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY
(ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)

Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh

Chủ nhiệm TK

Nguyễn Văn Cường

Chủ trì TK

Hồ Thị Xuân Quyên

Thiết kế

Trần Thanh Nhân

Kiểm tra

Phạm Thị Hạnh

GIÁM ĐỐC



CHỦ ĐẦU TƯ

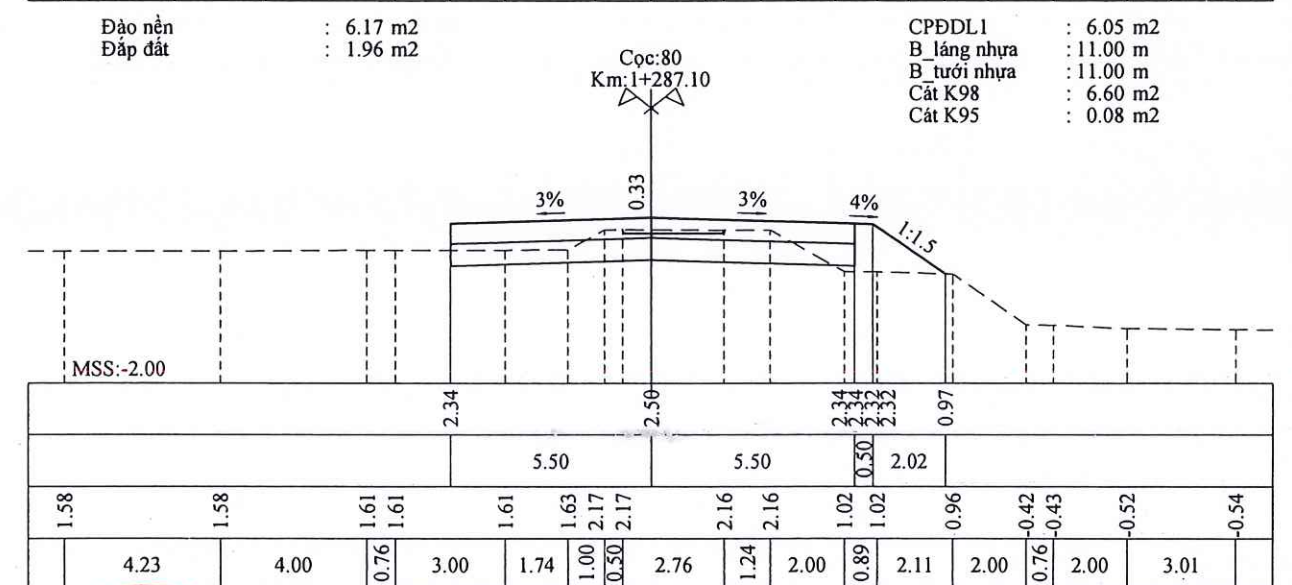
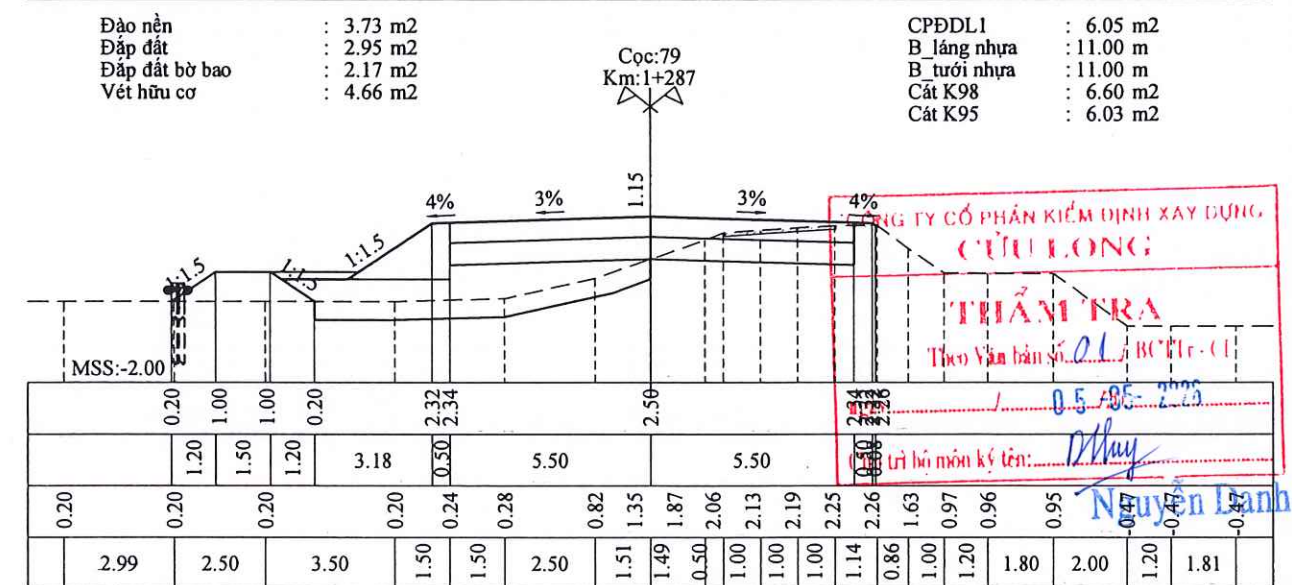
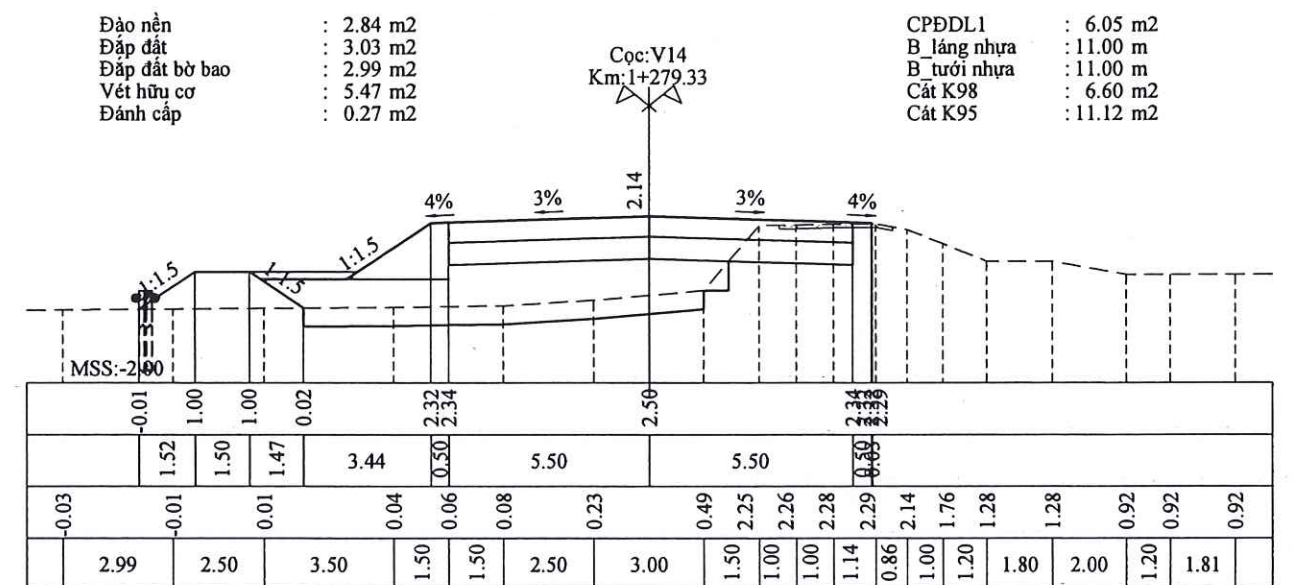
TRẮC NGANG CHI TIẾT

Hoàn thành:

Bản vẽ số: TNCT-26/36

Tỉ lệ: 1/200

Ký hiệu bản vẽ:



Đào nền : 6.78 m2
Đắp đất : 1.96 m2

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 0.08 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	2.34 2.50 2.34 2.34 2.32 0.97													
Khoảng cách thiết kế (m)	5.50 5.50 0.50 2.02													
Cao độ tự nhiên (m)	1.61	1.75	1.78	1.78	1.78	1.80	2.17	2.17	2.16	2.16	1.02	1.02	0.96	0.42
Khoảng cách lẻ (m)	4.23	3.81	0.95	3.00	1.74	1.00	0.50	2.76	1.24	2.00	0.89	2.11	2.00	0.52

Đào nền : 6.78 m2

Cọc: V15
Km: 1+288.52

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 0.08 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	2.34 2.50 2.34													
Khoảng cách thiết kế (m)	5.50 5.50													
Cao độ tự nhiên (m)	1.61	1.75	1.78	1.78	1.78	1.80	2.17	2.17	2.16	2.16	1.02	1.02	0.96	0.42
Khoảng cách lẻ (m)	4.23	4.00	0.76	3.00	1.74	1.00	0.50	2.76	1.24	2.00	0.89	2.11	2.00	0.52

Đào nền : 6.15 m2

Cọc: V16
Km: 1+288.52

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 0.02 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	2.34 2.50 2.34													
Khoảng cách thiết kế (m)	5.50 5.50													
Cao độ tự nhiên (m)	1.63	1.63	1.63	1.65	1.65	1.66	1.68	2.05	2.07	2.15	2.16	1.13	1.13	0.96
Khoảng cách lẻ (m)	2.51	1.96	3.76	0.76	3.00	1.67	1.07	0.50	2.76	1.24	2.00	0.89	2.11	2.00

Đào nền : 6.19 m2
Đắp đất : 1.78 m2

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 0.02 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	2.34 2.50 2.34 2.34 2.32 0.98													
Khoảng cách thiết kế (m)	5.50 5.50 0.50 2.00													
Cao độ tự nhiên (m)	1.63	1.63	1.63	1.65	1.65	1.66	1.71	2.05	2.07	2.15	2.16	1.13	1.13	0.96
Khoảng cách lẻ (m)	2.49	1.24	4.00	0.76	3.00	1.74	1.00	0.50	2.76	1.24	2.00	0.89	2.11	2.00

Đào nền : 6.71 m2
Đắp đất : 0.66 m2

Cọc: V18
Km: 1+294.42

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 0.08 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	2.34 2.50 2.34													
Khoảng cách thiết kế (m)	5.50 5.50													
Cao độ tự nhiên (m)	1.58	1.58	1.65	1.68	1.68	1.68	1.69	2.17	2.17	2.16	2.16	1.02	1.02	0.96
Khoảng cách lẻ (m)	2.99	1.24	4.00	1.29	2.47	1.71	1.03	0.50	2.76	1.24	2.00	0.89	2.11	2.00

Đào nền : 6.46 m2
Đắp đất : 1.38 m2

Cọc: V19
Km: 1+295.15

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 0.08 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)	1.61 2.32 2.34 2.50 2.34													
Khoảng cách thiết kế (m)	5.50 5.50													
Cao độ tự nhiên (m)	1.58	1.58	1.58	1.61	1.61	1.61	1.63	2.17	2.17	2.16	2.16	1.02	1.02	0.96
Khoảng cách lẻ (m)	2.99	1.24	4.00	0.76	3.00	1.74	1.00	0.50	2.76	1.24	2.00	0.89	2.11	2.00

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN



ISO 9001: 2015
ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỂ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY
(ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)

Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh

Chủ nhiệm TK

Nguyễn Văn Cường

Chủ trì TK

Hồ Thị Xuân Quyên

Thiết kế

Trần Thanh Nhân

Kiểm tra

Phạm Thị Hạnh

GIÁM ĐỐC

CHỦ ĐẦU TƯ

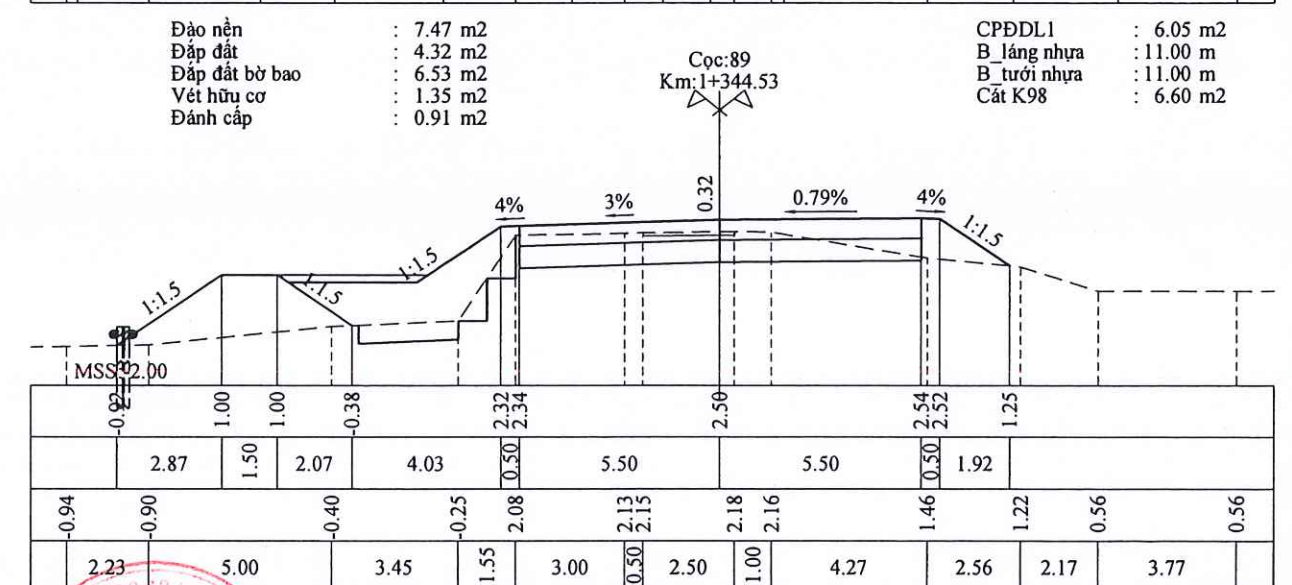
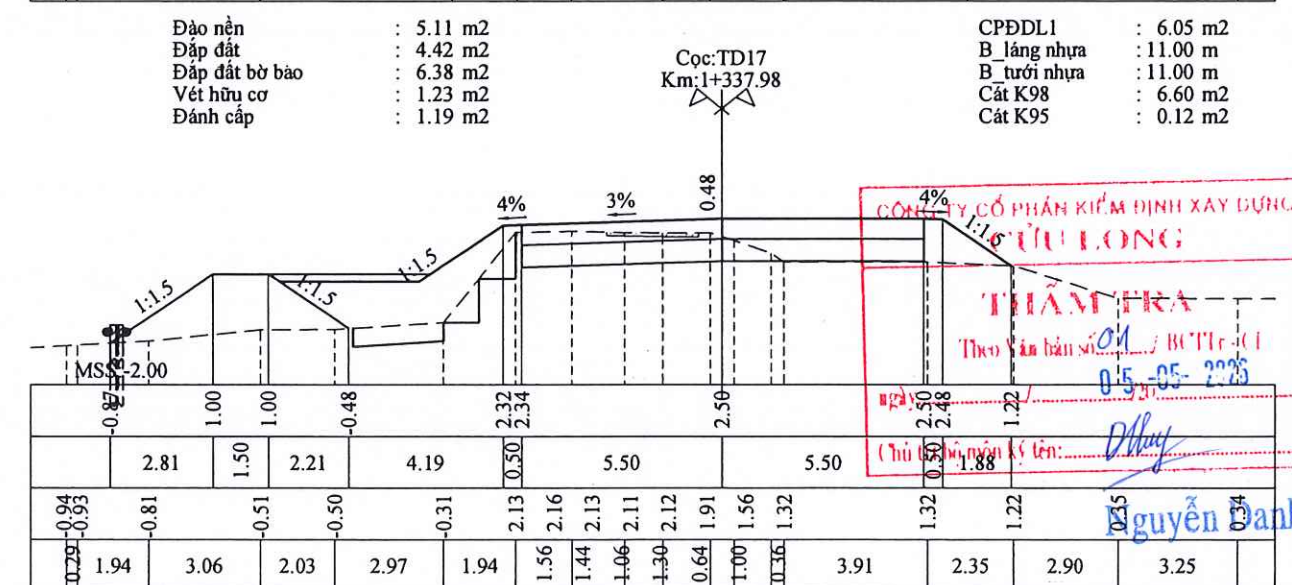
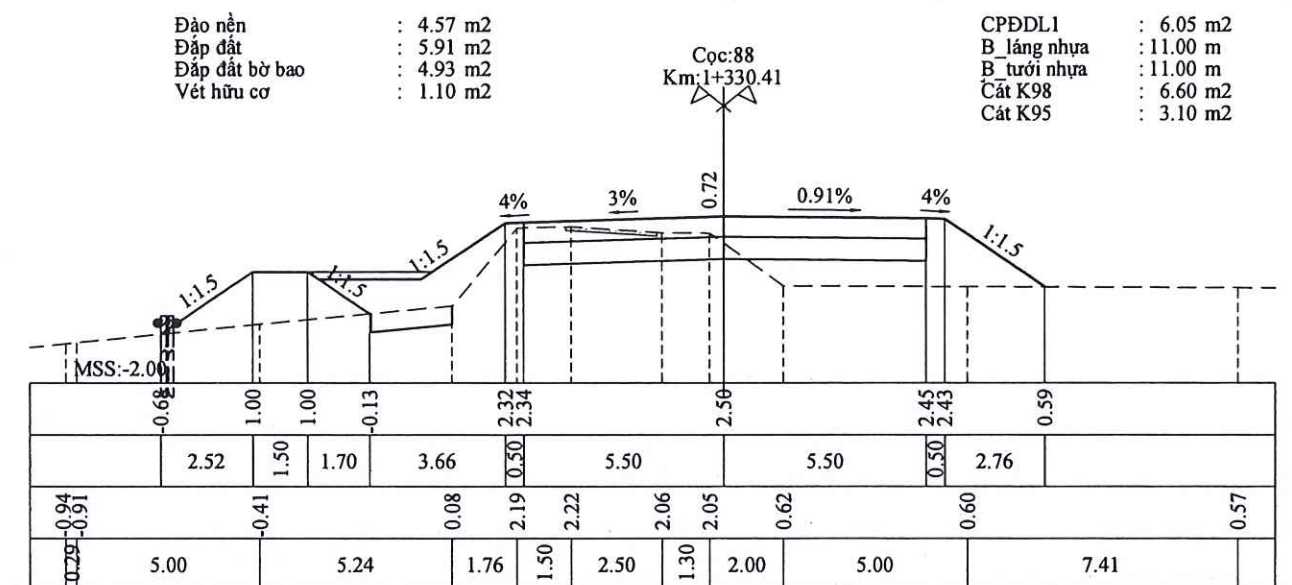
TRẮC NGANG CHI TIẾT

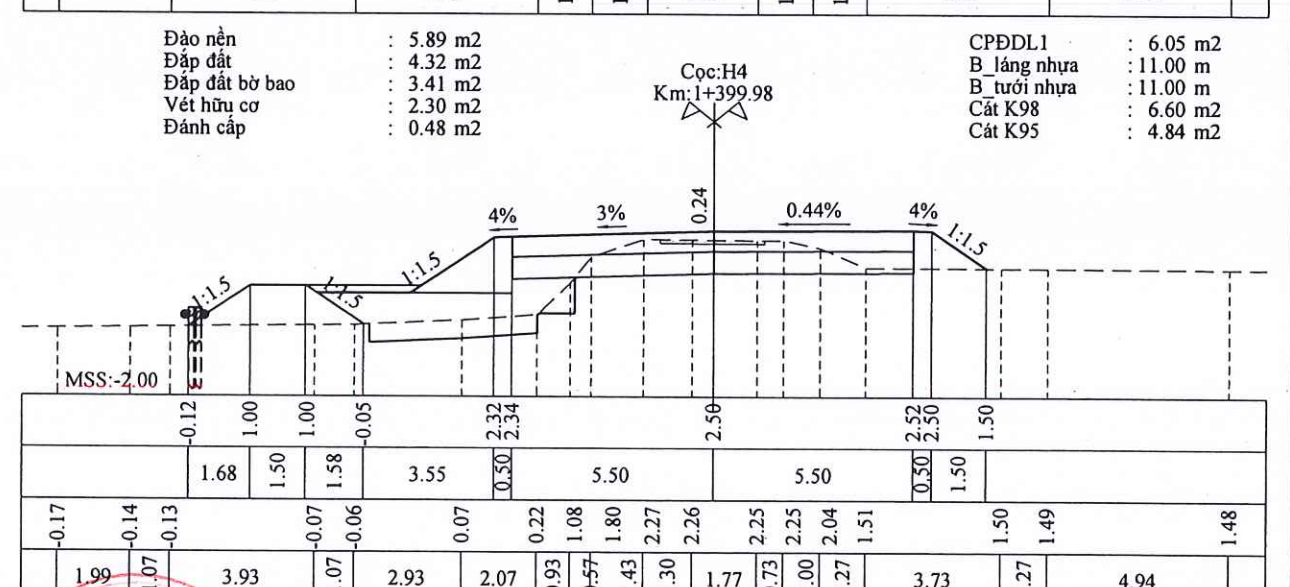
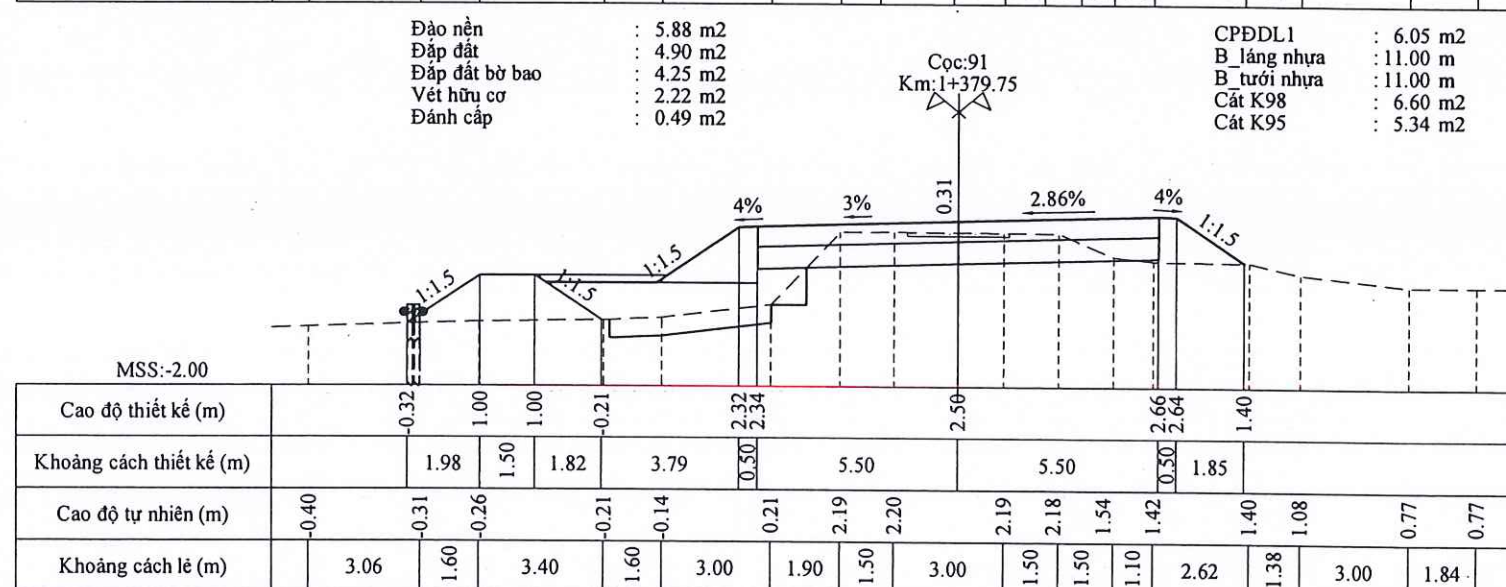
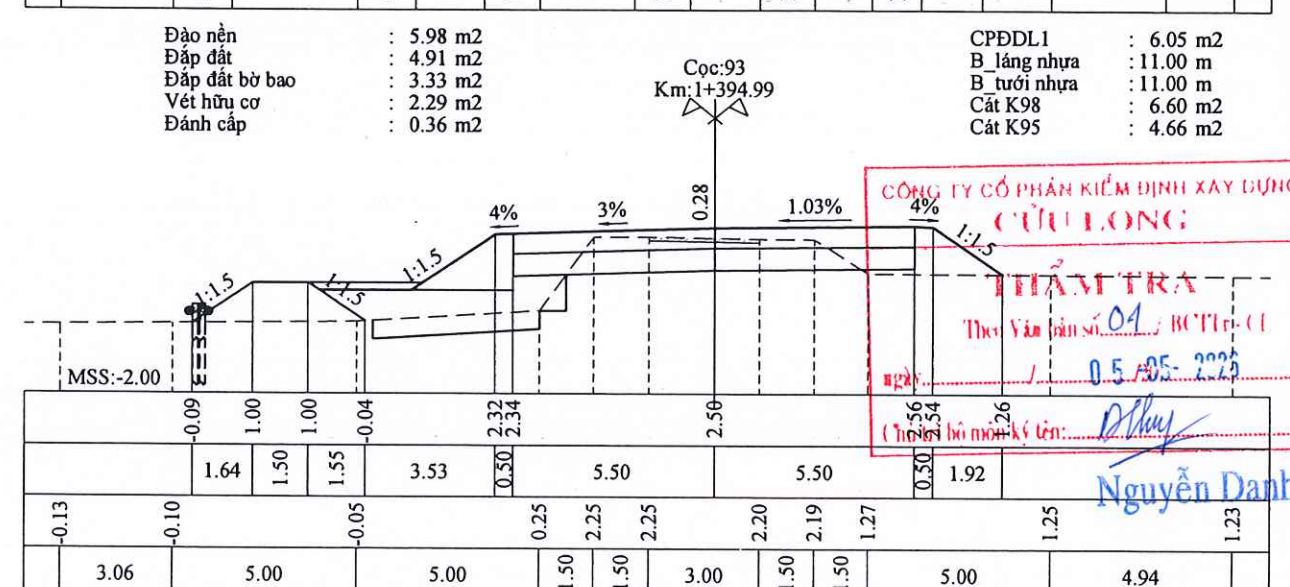
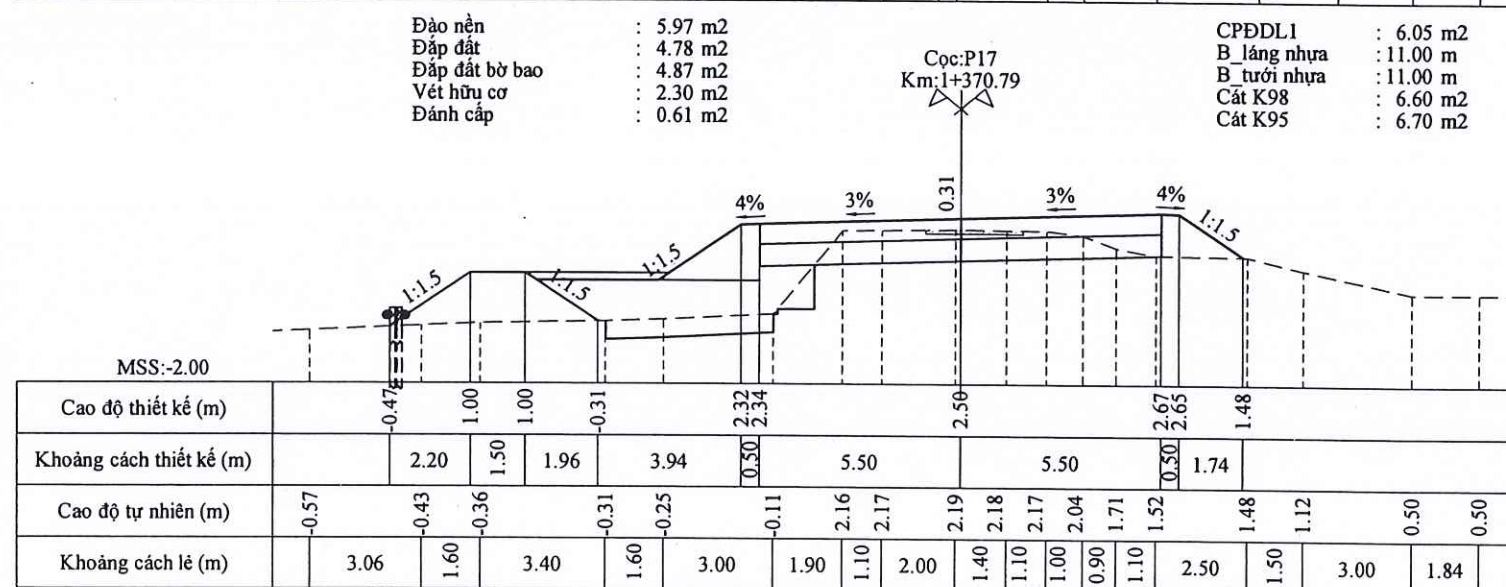
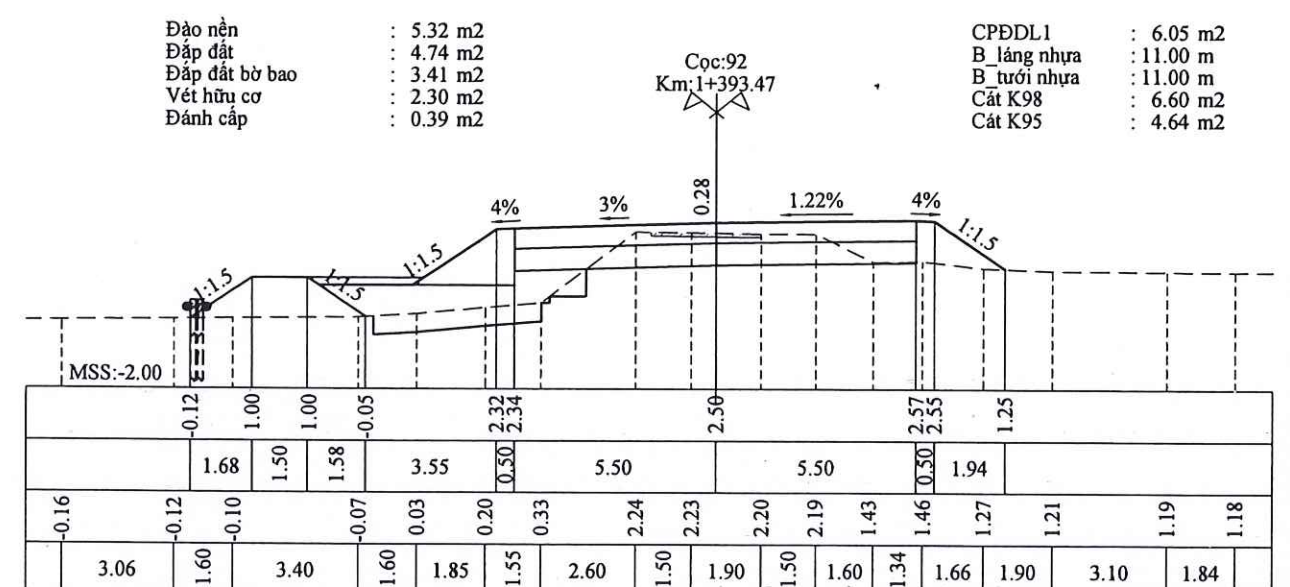
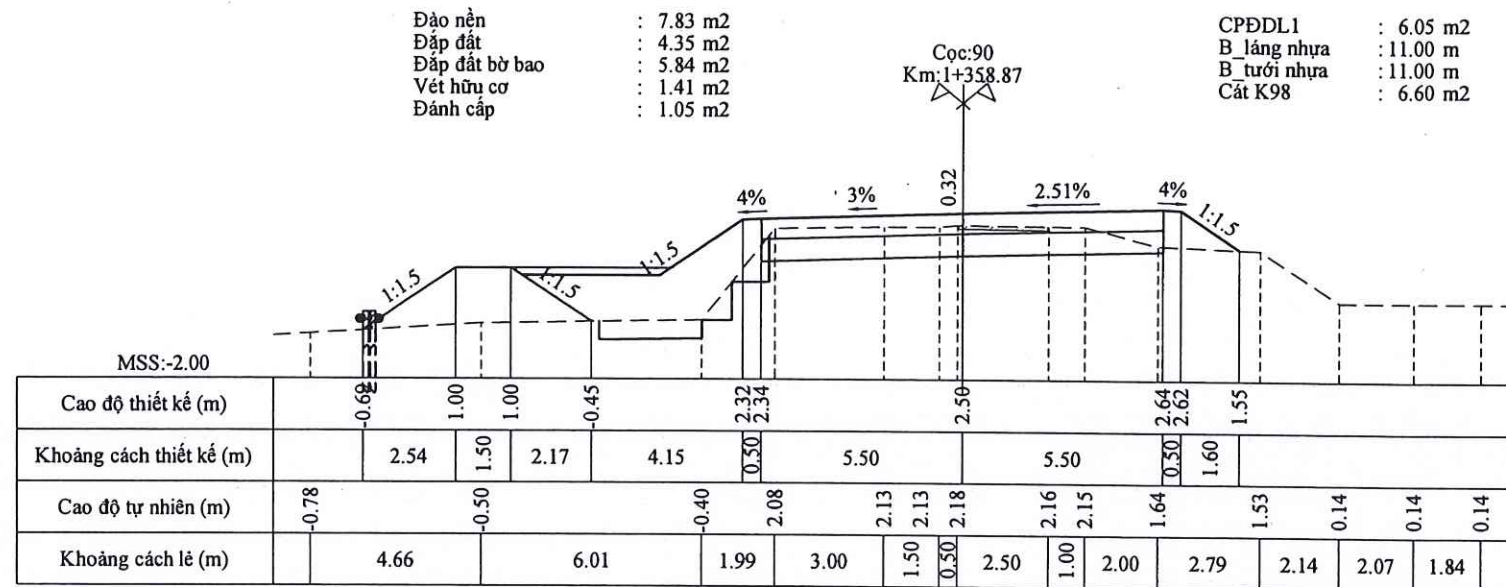
Hoàn thành:

Bản vẽ số: TNCT-28/36

Tỉ lệ: 1/200

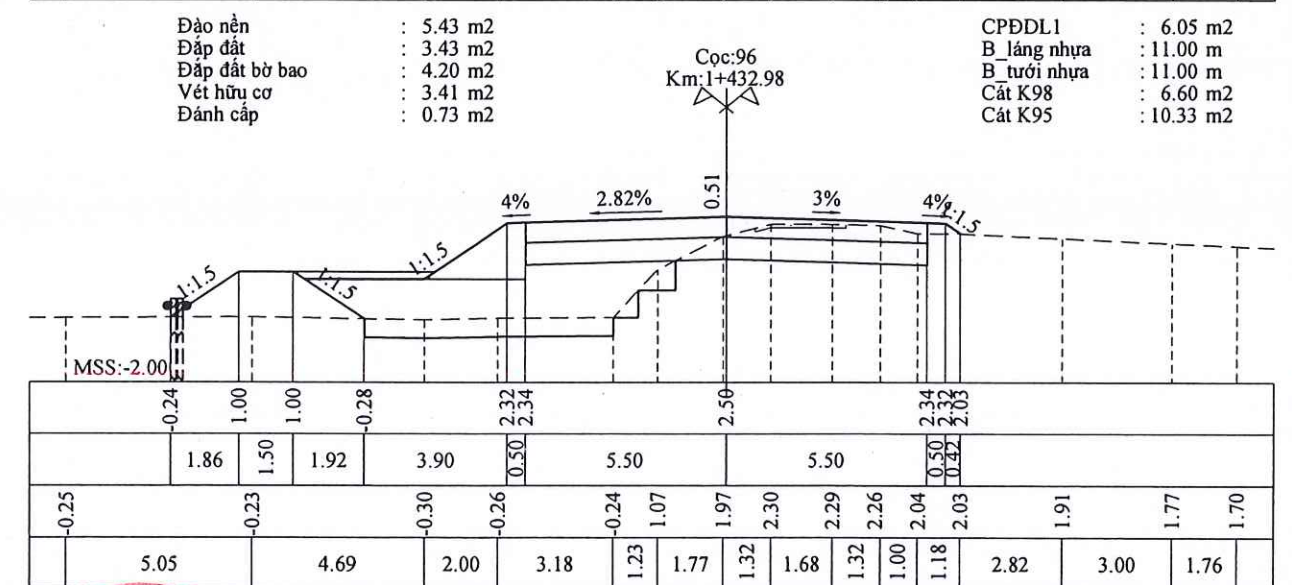
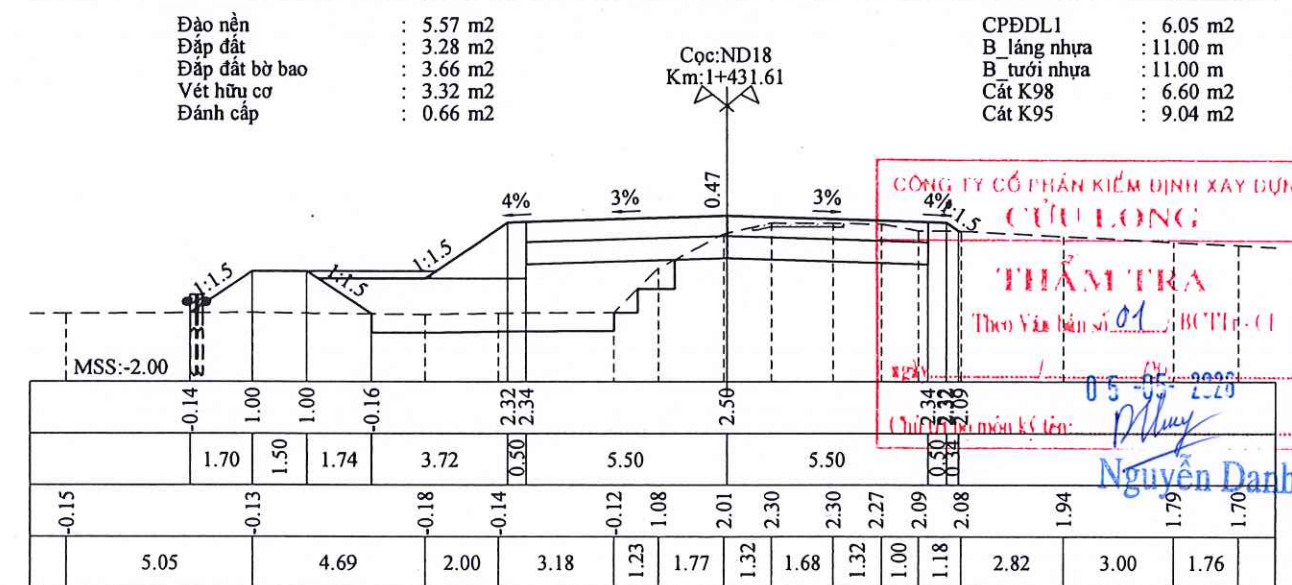
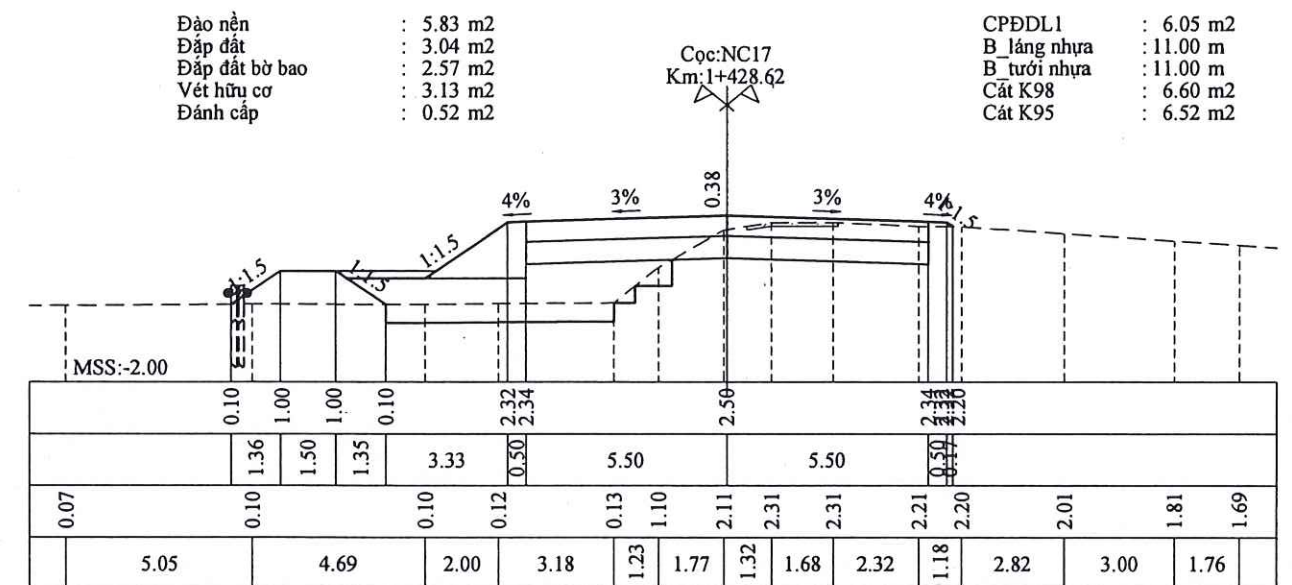
Ký hiệu bản vẽ:





CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CUU LONG
THẨM TRA
Thư Viện bản vẽ: 01 BCTH-C1
Ngày: 05/05/2023
(Chữ ký và đóng dấu của: *Nguyễn Danh Huy*)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E) Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Chủ nhiệm TK: Nguyễn Văn Cường Chủ trì TK: Hồ Thị Xuân Quyên Thiết kế: Trần Thanh Nhân Kiểm tra: Phạm Thị Hạnh	TRÁC NGANG CHI TIẾT Hoàn thành: <i>Trần Minh Hậu</i> Tỷ lệ: 1/200 Ký hiệu bản vẽ:
	CHỦ ĐẦU TƯ		
	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN <i>Trần Minh Hậu</i>		
	BẢN VẼ SỐ: TNCT-31/36		



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN LONG AN - T. TÂY NINH	CHỦ ĐẦU TƯ	TRẮC NGANG CHI TIẾT	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK Hồ Thị Xuân Quyên			Hoàn thành: Bản vẽ số: TNCT-32/36	
		Thiết kế Trần Thanh-Nhân				Tỉ lệ: 1/200 Ký hiệu bản vẽ:
		Kiểm tra Phẩm Thị Hạnh				

Đào nền : 4.66 m2
Đắp đất : 3.68 m2
Vết hữu cơ : 2.00 m2
Đánh cấp : 0.42 m2

Cọc:97
Km:1+441.50

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 3.79 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)			1.11	2.39	2.41		2.50		2.34	2.32	1.71	
Khoảng cách thiết kế (m)			1.91	0.50		5.50		5.50	0.50	0.92		
Cao độ tự nhiên (m)	1.27	1.27	1.27	0.34	0.36		2.18	2.28	2.27	2.19	1.71	1.70
Khoảng cách lẻ (m)		4.74		5.00	2.00	4.00	3.00	0.50	2.50	0.50	1.00	4.00

Đào nền : 4.61 m2
Đắp đất : 3.55 m2
Vết hữu cơ : 2.49 m2
Đánh cấp : 0.46 m2

Cọc:TD18
Km:1+454.43

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 4.53 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)			1.14	2.48	2.50		2.50		2.34	2.32	2.05	
Khoảng cách thiết kế (m)			2.02	0.50		5.50		5.50	0.50	0.39		
Cao độ tự nhiên (m)	1.29	1.29	1.29	1.29	0.34	0.34	0.36	0.59	1.87	2.32	2.27	1.71
Khoảng cách lẻ (m)		0.73	4.01	1.99	3.00	0.73	1.99	4.00	0.99	2.01	0.99	1.70

Đào nền : 4.75 m2
Đắp đất : 3.57 m2
Vết hữu cơ : 2.50 m2
Đánh cấp : 0.74 m2

Cọc:98
Km:1+462.31

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 5.06 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)			1.15	2.54	2.56		2.50		2.34	2.32	2.27	
Khoảng cách thiết kế (m)			2.09	0.50		5.50		5.50	0.50	0.60		
Cao độ tự nhiên (m)	1.30	1.30	1.30	1.27	0.34	0.36		2.34	2.35	2.27	1.72	1.70
Khoảng cách lẻ (m)		0.73	6.00	3.00	2.00	5.00	3.00	1.70	2.50	0.50	1.00	6.00

Đào nền : 4.82 m2
Đắp đất : 3.62 m2
Đắp đất bờ bao : 2.08 m2
Vết hữu cơ : 3.58 m2
Đánh cấp : 0.55 m2

Cọc:99
Km:1+463.87

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 7.20 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)			0.22	1.00	1.00		2.55		2.34	2.32		
Khoảng cách thiết kế (m)			1.17	1.50	1.17		3.49		5.50	5.50		
Cao độ tự nhiên (m)	0.22	0.22	0.22	0.22	0.24	0.36		1.22	2.31	2.35	2.29	1.71
Khoảng cách lẻ (m)		2.75		6.00		4.00	3.00	2.00	1.98	1.70	2.03	0.97

Đào nền : 4.58 m2
Đắp đất : 3.91 m2
Đắp đất bờ bao : 2.08 m2
Vết hữu cơ : 3.65 m2
Đánh cấp : 0.59 m2

Cọc:1
Km:1+479.89

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 7.53 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)			0.22	1.00	1.00		2.65		2.34	2.32		
Khoảng cách thiết kế (m)			1.17	1.50	1.17		3.63		5.50	5.50		
Cao độ tự nhiên (m)	0.22	0.22	0.22	0.22	0.24	0.36		1.22	2.31	2.37	2.35	1.74
Khoảng cách lẻ (m)		2.75		6.00		4.00	3.00	2.00	2.61	0.60	2.50	0.50

Đào nền : 4.75 m2
Đắp đất : 3.92 m2
Đắp đất bờ bao : 2.08 m2
Vết hữu cơ : 3.65 m2
Đánh cấp : 0.58 m2

Cọc:2
Km:1+485.85

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 7.52 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)			0.22	1.00	1.00		2.65		2.34	2.32		
Khoảng cách thiết kế (m)			1.17	1.50	1.17		3.63		5.50	5.50		
Cao độ tự nhiên (m)	0.22	0.22	0.22	0.22	0.24	0.36		1.22	2.35	2.41	2.39	1.72
Khoảng cách lẻ (m)		2.75		4.61		1.39	4.00	3.00	2.00	2.61	0.60	2.29

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN



ISO 9001: 2015
ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY
(ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)

Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh

Chủ nhiệm TK Nguyễn Văn Cường

Chủ trì TK Hồ Thị Xuân Quyền

Thiết kế Trần Thanh Nhân

Kiểm tra Phạm Thị Hạnh

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
GIAO THÔNG
LONG AN

CHỦ ĐẦU TƯ

TRẮC NGANG CHI TIẾT

Hoàn thành: Bản vẽ số: TNCT-33/36

Tỉ lệ: 1/200 Ký hiệu bản vẽ:

Đào nền : 4.75 m2
Đắp đất : 3.92 m2
Đắp đất bờ bao : 2.09 m2
Vết hữu cơ : 4.77 m2

Cọc:P18
Km:1+485.93

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 7.66 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)		0.22	1.00	1.00	0.22	2.65	2.67	2.59	2.34	2.32	1.80	
Khoảng cách thiết kế (m)		1.17	1.50	1.17	3.63	0.50	5.50	5.50	0.50	0.77	1.75	
Cao độ tự nhiên (m)	0.22	0.22	0.22	0.22	0.23	0.36	0.96	1.34	2.31	2.41	2.40	1.73
Khoảng cách lẻ (m)	2.75	4.61	1.39	3.61	3.39	1.61	0.64	2.25	0.71	2.29	0.75	4.04

Đào nền : 5.21 m2
Đắp đất : 3.97 m2
Đắp đất bờ bao : 2.28 m2
Vết hữu cơ : 3.70 m2
Đánh cấp : 0.51 m2

Cọc:3
Km:1+489.82

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 7.96 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)		0.17	1.00	1.00	0.17	2.65	2.67	2.59	2.34	2.32	1.85	
Khoảng cách thiết kế (m)		1.25	1.50	1.24	3.72	0.50	5.50	5.50	0.50	0.69	1.74	
Cao độ tự nhiên (m)	0.17	0.17	0.17	0.17	0.17	0.25	1.48	2.34	2.44	2.42	1.71	1.71
Khoảng cách lẻ (m)	2.75	4.61	1.39	3.61	3.39	2.00	2.50	0.71	2.29	0.75	2.70	3.65

Đào nền : 5.93 m2
Đắp đất : 4.00 m2
Đắp đất bờ bao : 2.55 m2
Vết hữu cơ : 3.74 m2
Đánh cấp : 0.46 m2

Cọc:4
Km:1+494.92

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 8.56 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)		0.11	1.00	1.00	0.10	2.63	2.65	2.59	2.34	2.32	1.74	
Khoảng cách thiết kế (m)		1.34	1.50	1.35	3.79	0.50	5.50	5.50	0.50	0.86	1.70	
Cao độ tự nhiên (m)	0.11	0.11	0.10	0.10	0.10	0.12	1.82	2.39	2.47	2.46	1.70	1.70
Khoảng cách lẻ (m)	2.75	6.00	4.00	3.00	2.00	2.50	0.50	2.50	0.75	0.72	3.63	3.65

Đào nền : 5.88 m2
Đắp đất : 3.89 m2
Đắp đất bờ bao : 2.55 m2
Vết hữu cơ : 3.77 m2
Đánh cấp : 0.46 m2

Cọc:5
Km:1+497.49

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 8.57 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)		0.11	1.00	1.00	0.10	2.61	2.63	2.59	2.34	2.32	1.74	
Khoảng cách thiết kế (m)		1.34	1.50	1.34	3.77	0.50	5.50	5.50	0.50	0.86	1.70	
Cao độ tự nhiên (m)	0.11	0.11	0.10	0.10	0.10	0.12	1.82	2.39	2.47	2.46	1.70	1.70
Khoảng cách lẻ (m)	2.80	6.00	4.00	3.00	2.00	2.50	0.50	2.50	0.70	0.91	3.49	3.60

Đào nền : 5.88 m2
Đắp đất : 3.89 m2
Đắp đất bờ bao : 2.55 m2
Vết hữu cơ : 3.77 m2
Đánh cấp : 0.46 m2

Cọc:H5
Km:1+499.97

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 8.50 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)		0.11	1.00	1.00	0.10	2.59	2.61	2.59	2.34	2.32	1.75	
Khoảng cách thiết kế (m)		1.33	1.50	1.35	3.74	0.50	5.50	5.50	0.50	0.85	1.69	
Cao độ tự nhiên (m)	0.11	0.11	0.11	0.10	0.10	0.12	1.80	1.87	2.12	2.39	2.47	1.69
Khoảng cách lẻ (m)	2.80	1.20	4.80	4.00	3.00	2.00	0.20	1.00	1.30	0.50	2.40	4.00

Đào nền : 5.93 m2
Đắp đất : 3.61 m2
Đắp đất bờ bao : 2.53 m2
Vết hữu cơ : 3.80 m2
Đánh cấp : 0.44 m2

Cọc:6
Km:1+514.91

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 8.28 m2

MSS:-2.00

Cao độ thiết kế (m)		0.11	1.00	1.00	0.11	2.49	2.51	2.59	2.34	2.32	1.67	
Khoảng cách thiết kế (m)		1.33	1.50	1.34	3.57	0.50	5.50	5.50	0.50	0.97	1.65	
Cao độ tự nhiên (m)	0.11	0.11	0.11	0.11	0.12	0.12	1.88	2.26	2.44	2.45	1.65	1.65
Khoảng cách lẻ (m)	4.00	5.00	4.00	3.00	2.00	1.00	1.70	2.50	0.80	0.70	3.00	4.00

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN



ISO 9001: 2015
ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY
(ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)

Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh

Chủ nhiệm TK Nguyễn Văn Cường

Chủ trì TK Hồ Thị Xuân Quyên

Thiết kế Trần Thanh Nhân

Kiểm tra Phạm Thị Hạnh

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
GIAO THÔNG
LONG AN
P. LONG AN - T. T. NINH

Trần Minh Hiền

CHỦ ĐẦU TƯ

TRẮC NGANG CHI TIẾT

Hoàn thành: Bản vẽ số: TNCT-34/36

Tỉ lệ: 1/200 Ký hiệu bản vẽ:

Đào nền : 5.78 m2
Đắp đất : 3.55 m2
Đắp đất bờ bao : 2.73 m2
Vết hữu cơ : 3.79 m2
Đánh cắp : 0.45 m2

Cọc: TC18
Km: 1+517.43
CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 8.65 m2

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.06	0.06	1.00	1.00	0.06	2.48	2.50	2.50	2.34	2.32	1.71
Khoảng cách thiết kế (m)			1.41	1.50	1.40	3.62	0.50	5.50	0.50	0.90	
Cao độ tự nhiên (m)	0.06	0.06			0.07	0.08	0.11	1.83	2.22	2.41	2.44
Khoảng cách lề (m)	4.00	5.00	4.00	3.00	2.00	1.00	1.50	0.70	2.00	0.80	0.70

Đào nền : 5.28 m2
Đắp đất : 3.38 m2
Đắp đất bờ bao : 3.54 m2
Vết hữu cơ : 3.82 m2
Đánh cắp : 0.55 m2

Cọc: 6'
Km: 1+526.97
CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 10.12 m2

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	-0.12	1.00	1.00	-0.11	2.42	2.44	2.50	2.34	2.32	2.19
Khoảng cách thiết kế (m)		1.69	1.50	1.66	3.78	0.50	5.50	0.50	0.90	
Cao độ tự nhiên (m)	-0.14	-0.12		-0.10	-0.09	0.06	1.66	2.05	2.36	2.41
Khoảng cách lề (m)	4.00	5.00	4.00	3.00	2.00	1.00	1.50	0.70	2.00	0.80

Đào nền : 4.63 m2
Đắp đất : 3.26 m2
Đắp đất bờ bao : 5.03 m2
Vết hữu cơ : 4.02 m2
Đánh cắp : 0.66 m2

Cọc: 7
Km: 1+541.72
CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 12.59 m2

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	-0.42	1.00	1.00	-0.37	2.32	2.34	2.50	2.34	2.32	2.13
Khoảng cách thiết kế (m)		2.13	1.50	2.06	4.04	0.50	5.50	0.50	0.90	
Cao độ tự nhiên (m)	-0.44	-0.41		-0.37	-0.34	-0.01	1.38	1.80	2.29	2.37
Khoảng cách lề (m)	4.00	5.00	4.00	3.00	2.00	1.00	1.50	0.70	2.00	0.80

Đào nền : 4.62 m2
Đắp đất : 3.26 m2
Đắp đất bờ bao : 5.07 m2
Vết hữu cơ : 4.02 m2
Đánh cắp : 0.67 m2

Cọc: NC18
Km: 1+542.12
CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 12.67 m2

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	0.43	1.00	1.00	-0.38	2.32	2.34	2.50	2.34	2.32	2.12
Khoảng cách thiết kế (m)		2.14	1.50	2.08	4.04	0.50	5.50	0.50	0.90	
Cao độ tự nhiên (m)	-0.45	-0.41		-0.37	-0.35	-0.01	1.38	1.79	2.29	2.37
Khoảng cách lề (m)	4.00	5.00	4.00	3.00	2.00	1.00	1.50	0.70	2.00	0.80

Đào nền : 4.46 m2
Đắp đất : 3.30 m2
Đắp đất bờ bao : 5.48 m2
Vết hữu cơ : 4.07 m2
Đánh cắp : 0.73 m2

Cọc: 8
Km: 1+545.72
CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 13.43 m2

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	-0.50	1.00	1.00	-0.45	2.32	2.34	2.50	2.34	2.32	2.18
Khoảng cách thiết kế (m)		2.26	1.50	2.17	4.14	0.50	5.50	0.50	0.90	
Cao độ tự nhiên (m)	-0.52	-0.48		-0.44	-0.41	-0.03	1.31	1.73	2.27	2.36
Khoảng cách lề (m)	4.00	5.00	4.00	3.00	2.00	1.00	1.50	0.70	2.00	0.80

Đào nền : 4.02 m2
Đắp đất : 3.40 m2
Đắp đất bờ bao : 6.60 m2
Vết hữu cơ : 4.20 m2
Đánh cắp : 0.61 m2

Cọc: 9
Km: 1+554.91
CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 15.53 m2

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)	-0.69	1.00	1.00	-0.62	2.32	2.34	2.50	2.34	2.32	2.14
Khoảng cách thiết kế (m)		2.54	1.50	2.42	4.40	0.50	5.50	0.50	0.90	
Cao độ tự nhiên (m)	-0.71	-0.66		-0.60	-0.57	-0.07	1.14	2.23	2.34	2.24
Khoảng cách lề (m)	4.00	5.00	4.00	3.00	2.00	1.00	1.50	0.70	2.00	0.80

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN



ISO 9001: 2015
ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY
(ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)

Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh

Chủ nhiệm TK Nguyễn Văn Cường

Chủ trì TK Hồ Thị Xuân Quyên

Thiết kế Trần Thanh Nhân

Kiểm tra Phạm Thị Hạnh

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG
GIAO THÔNG
LONG AN

Trần Minh Hiền

CHỦ ĐẦU TƯ

TRẮC NGANG CHI TIẾT

Hoàn thành: Bản vẽ số: TNCT-35/36

Tỉ lệ: 1/200 Ký hiệu bản vẽ:

Đào nền : 4.46 m2
Đắp đất : 3.25 m2
Đắp đất bờ bao : 5.71 m2
Vết hữu cơ : 4.08 m2
Đánh cắp : 0.73 m2

Cọc: 7a
Km: 1+561.39

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 13.55 m2

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)		-0.56	1.00	1.00	-0.48	2.29	2.31	2.47	2.31	2.29		
Khoảng cách thiết kế (m)		2.32	1.50	2.22	4.16	0.50	5.50	5.50	0.50			
Cao độ tự nhiên (m)		-0.56	-0.53	-0.48	-0.45	0.01	1.18	1.48	2.22	2.33	2.29	1.98
Khoảng cách lẻ (m)		3.50	5.00	4.00	3.50	2.00	0.50	2.00	1.00	2.50	0.70	0.88

Đào nền : 4.86 m2
Đắp đất : 2.98 m2
Đắp đất bờ bao : 4.33 m2
Vết hữu cơ : 3.87 m2
Đánh cắp : 0.55 m2

Cọc: 10
Km: 1+572.74

CPĐDL1 : 6.05 m2
B láng nhựa : 11.00 m
B tưới nhựa : 11.00 m
Cát K98 : 6.60 m2
Cát K95 : 10.55 m2

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)		-0.29	1.00	1.00	-0.25	2.24	2.26	2.43	2.26	2.24		
Khoảng cách thiết kế (m)		1.94	1.50	1.87	3.74	0.50	5.50	5.50	0.50			
Cao độ tự nhiên (m)		-0.31	-0.28	-0.25	-0.23	0.16	1.24	1.70	2.20	2.29	2.23	1.93
Khoảng cách lẻ (m)		4.00	4.50	4.00	3.50	2.00	0.50	2.00	1.00	2.78	1.21	2.20

Cọc: 11
Km: 1+590.73

MSS: -2.00

Cao độ thiết kế (m)		0.09	0.10	0.11	0.11	0.14	1.35	2.05	2.23	2.35	2.35	2.35
Khoảng cách thiết kế (m)		3.50	5.00	4.00	3.00	2.50	0.50	3.00	3.00	1.00	6.50	
Cao độ tự nhiên (m)		0.09	0.10	0.11	0.11	0.14	1.35	2.05	2.23	2.35	2.35	2.35
Khoảng cách lẻ (m)		3.50	5.00	4.00	3.00	2.50	0.50	3.00	3.00	1.00	6.50	

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CỬU LONG

THẨM TRA
Theo Văn bản số: 01/ BCTT-CI
Ngày: 05/05/2023
(Chữ tri bộ môn ký tên: *Đ. Huy*)

Nguyễn Danh Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN



ISO 9001: 2015
ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐÈ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY
(ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)

Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh

Chủ nhiệm TK

Nguyễn Văn Cường

Chủ trì TK

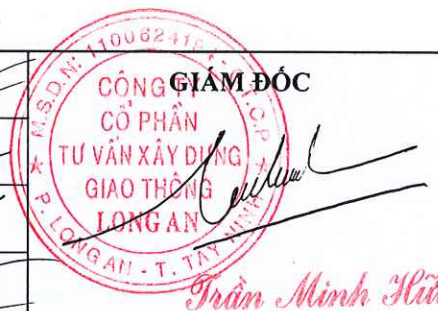
Hồ Thị Xuân Quỳnh

Thiết kế

Trần Thanh Nhân

Kiểm tra

Phạm Thị Hạnh



CHỦ ĐẦU TƯ

TRẮC NGANG CHI TIẾT

Hoàn thành:

Bản vẽ số: TNCT-36/36

Tỉ lệ: 1/200

Ký hiệu bản vẽ:

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VẬT LIỆU
DỰ ÁN: NÂNG CẤP MỞ RỘNG Đê BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY
(ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)

Lý trình: Km0+000÷Km1+590.73
Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh



TÊN CỌC	LÝ TRÌNH	K.C LỀ	DIỆN TÍCH MCN TẠI CỌC (m²)												KHỐI LƯỢNG (m³)																						
			B_láng nhựa (m)	B_tưới nhựa (m)	Đào nền	Đắp đất	Đào móng cống dọc trái	Đắp trả cống dọc trái	CPĐ DL1	Cát K98	Vét hữu cơ	Cát K95	Đánh cấp	Đắp đất bờ bao	B_láng nhựa (m²)	B_tưới nhựa (m²)	Đào nền	Đắp đất	Đào móng cống dọc trái	Đắp trả cống dọc trái	CPĐ DL1	Cát K98	Vét hữu cơ	Cát K95	Đánh cấp	Đắp đất bờ bao											
KM0	0+000		10.80	10.80	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	NÚT GIAO 1																						
		6.60																																			
1	0+006.60		10.80	10.80	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00																							
		22.82																																			
2	0+029.42		10.80	10.80	12.22	0.18	3.90	2.77	6.40	7.20	0.00	0.00	0.00	0.00	134.03	134.03	149.79	2.85	60.75	46.72	79.42	89.35	0.00	0.00	0.00	0.00											
		12.41																																			
TD1	0+041.83		10.80	10.80	11.92	0.28	5.89	4.76	6.40	7.20	0.00	0.00	0.00	0.00	119.88	119.88	137.36	3.72	68.32	55.78	71.04	79.92	0.00	0.00	0.00	0.00											
		11.10																																			
P1	0+052.93		10.80	10.80	12.83	0.39	6.42	5.29	6.40	7.20	0.00	0.00	0.00	0.00	119.88	119.88	145.97	4.33	72.98	60.44	71.04	79.92	0.00	0.00	0.00	0.00											
		11.10																																			
TC1	0+064.02		10.80	10.80	13.47	0.39	6.73	5.60	6.40	7.20	0.00	0.00	0.00	0.00	13.93	13.93	17.99	0.33	8.69	7.23	8.26	9.29	0.00	0.00	0.00	0.00											
		1.29																																			
TD2	0+065.31		10.80	10.80	14.42	0.12	6.74	5.61	6.40	7.20	0.00	0.00	0.00	0.00	122.15	122.15	145.39	2.66	76.96	64.18	72.38	81.43	0.00	0.00	0.00	0.00											
		11.31																																			
P2	0+076.62		10.80	10.80	11.29	0.35	6.87	5.74	6.40	7.20	0.00	0.00	0.00	0.00	105.84	105.84	99.52	17.89	51.30	37.39	62.72	70.56	7.06	13.87	0.00	17.59											
		9.80																																			
3	0+086.41		10.80	10.80	9.02	3.30	3.60	1.89	6.40	7.20	1.44	2.83	0.00	3.59	16.31	16.31	13.42	4.78	5.32	2.82	9.66	10.87	1.98	3.21	0.00	4.37											
		1.51																																			
TC2	0+087.92		10.80	10.80	8.76	3.03	3.44	1.85	6.40	7.20	1.18	1.42	0.00	2.20	130.46	130.46	105.58	35.15	32.74	19.75	77.31	86.98	13.47	21.93	0.00	29.35											
		12.08																																			
H1	0+100		10.80	10.80	8.72	2.79	1.98	1.42	6.40	7.20	1.05	2.21	0.00	2.66	41.15	41.15	33.68	14.46	7.12	5.20	24.38	27.43	4.15	8.38	0.00	10.04											
		3.81																																			
4	0+103.81		10.80	10.80	8.96	4.80	1.76	1.31	6.40	7.20	1.13	2.19	0.00	2.61	81.97	81.97	69.60	38.10	12.22	9.37	48.58	54.65	8.99	18.75	0.00	21.44											
		7.59																																			
5	0+111.40		10.80	10.80	9.38	5.24	1.46	1.16	6.40	7.20	1.24	2.75	0.00	3.04	45.36	45.36	39.88	22.72	5.80	4.70	26.88	30.24	5.33	12.24	0.00	13.29											
		4.20																																			
6	0+115.59		10.80	10.80	9.61	5.58	1.30	1.08	6.40	7.20	1.30	3.08	0.00	3.29	47.63	47.63	50.45	12.37	15.46	12.48	28.22	31.75	2.87	6.79	0.00	7.25											
		4.41																																			
7	0+120		10.80	10.80	13.27	0.03	5.71	4.58	6.40	7.20	0.00	0.00	0.00	0.00	151.20	151.20	186.69	0.49	81.62	65.80	89.60	100.80	0.00	0.00	0.00	0.00											
		14.00																																			
7a	0+134		10.80	10.80	13.40	0.04	5.95	4.82	6.40	7.20	0.00	0.00	0.00	0.00	142.78	142.78	174.44	0.73	76.94	62.00	84.61	95.18	0.00	0.00	0.00	0.00											
		13.22																																			
TD3	0+147.22		10.80	10.80	12.99	0.07	5.69	4.56	6.40	7.20	0.00	0.00	0.00	0.00	175.82	175.82	209.93	1.14	94.99	76.60	104.19	117.22	0.00	0.00	0.00	0.00											
		16.28																																			
P3	0+163.50		10.80	10.80	12.80	0.07	5.98	4.85	6.40	7.20	0.00	0.00	0.00	0.00	175.82	175.82	199.35	2.36	89.87	71.47	104.19	117.22	0.00	0.00	0.00	0.00											
		16.28																																			
TC3	0+179.77		10.80	10.80	11.69	0.22	5.06	3.93	6.40	7.20	0.00	0.00	0.00	0.00	76.90	76.90	84.94	1.57	35.67	27.63	45.57	51.26	0.00	0.00	0.00	0.00											
		7.12																																			
TD4	0+186.89		10.80	10.80	12.17	0.22	4.96	3.83	6.40	7.20	0.00	0.00	0.00	0.00	141.59	141.59	149.00	5.64	68.30	53.49	83.90	94.39	0.00	0.00	0.00	0.00											
		13.11																																			
H2	0+200		10.80	10.80	10.56	0.64	5.46	4.33	6.40	7.20	0.00	0.00	0.00	0.00	110.27	110.27	121.96	6.13	67.08	55.54	65.34	73.51	0.00	0.00	0.00	0.00											
		10.21																																			
P4	0+210.21		10.80	10.80	13.33	0.56	7.68	6.55	6.40	7.20	0.00	0.00	0.00	0.00	105.73	105.73	130.45	5.48	74.21	63.15	62.66	70.49	0.00	0.00	0.00	0.00											
		9.79																																			
7b	0+220		10.80	10.80	13.32	0.56	7.48	6.35	6.40	7.20	0.00	0.00	0.00	0.00																							



TÊN CỌC	LÝ TRÌNH	K.C LỀ	DIỆN TÍCH MCN TẠI CỌC (m ²)												KHỐI LƯỢNG (m ³)											
			B_láng nhựa (m)	B_tươi nhựa (m)	Đào nền	Đắp đất	Đào móng công đọc trái	Đắp trả công đọc trái	CPĐ DL1	Cát K98	Vét hữu cơ	Cát K95	Đánh cấp	Đắp đất bờ bao	B_láng nhựa (m ²)	B_tươi nhựa (m ²)	Đào nền	Đắp đất	Đào móng công đọc trái	Đắp trả công đọc trái	CPĐ DL1	Cát K98	Vét hữu cơ	Cát K95	Đánh cấp	Đắp đất bờ bao
		13.53													146.12	146.12	148.02	64.54	58.45	49.79	86.59	97.42	8.73	26.59	7.44	0.00
TC4	0+233.53	6.47	10.80	10.80	8.56	8.98	1.16	1.01	6.40	7.20	1.29	3.93	1.10	0.00	69.88	69.88	68.45	49.17	25.14	21.00	41.41	46.58	4.17	14.43	5.66	0.00
8	0+240	20.00	10.80	10.80	12.60	6.22	6.61	5.48	6.40	7.20	0.00	0.53	0.65	0.00	216.00	216.00	252.00	75.50	128.90	106.30	128.00	144.00	0.00	5.30	6.50	0.00
8'	0+260	20.00	10.80	10.80	12.60	1.33	6.28	5.15	6.40	7.20	0.00	0.00	0.00	0.00	216.00	216.00	255.40	13.90	117.80	95.20	128.00	144.00	0.00	0.00	0.00	0.00
9	0+280	10.37	10.80	10.80	12.94	0.06	5.50	4.37	6.40	7.20	0.00	0.00	0.00	0.00	112.00	112.00	124.85	2.39	54.18	42.47	66.37	74.66	0.00	0.00	0.00	0.00
TD5	0+290.37	9.63	10.80	10.80	11.14	0.40	4.95	3.82	6.40	7.20	0.00	0.00	0.00	0.00	104.00	104.00	112.96	2.46	54.12	43.24	61.63	69.34	0.00	0.00	0.00	0.00
H3	0+300	20.00	10.80	10.80	12.32	0.11	6.29	5.16	6.40	7.20	0.00	0.00	0.00	0.00	216.00	216.00	239.50	3.60	116.00	93.40	128.00	144.00	0.00	0.00	0.00	0.00
10	0+320	13.01	10.80	10.80	11.63	0.25	5.31	4.18	6.40	7.20	0.00	0.00	0.00	0.00	140.51	140.51	128.47	15.94	45.47	34.41	83.26	93.67	11.12	14.25	0.00	7.35
P5	0+333	10.73	10.80	10.80	8.12	2.20	1.68	1.11	6.40	7.20	1.71	2.19	0.00	1.13	115.88	115.88	81.60	25.70	14.75	10.84	68.67	77.26	20.28	35.14	0.00	20.55
11	0+343.74	16.26	10.80	10.80	7.09	2.59	1.07	0.91	6.40	7.20	2.07	4.36	0.00	2.70	175.61	175.61	103.41	46.10	8.70	7.40	104.06	117.07	36.59	116.42	8.05	73.33
12	0+360	15.59	10.80	10.80	5.63	3.08	0.00	0.00	6.40	7.20	2.43	9.96	0.99	6.32	169.93	169.93	84.11	53.01	0.00	0.00	97.05	107.57	49.26	194.17	13.95	97.91
13	0+375.59	0.06	11.00	11.00	5.16	3.72	0.00	0.00	6.05	6.60	3.89	14.95	0.80	6.24	0.66	0.66	0.31	0.22	0.00	0.00	0.36	0.40	0.23	0.90	0.05	0.37
TC5	0+375.65	0.94	11.00	11.00	5.16	3.72	0.00	0.00	6.05	6.60	3.90	14.97	0.81	6.24	10.34	10.34	4.85	3.48	0.00	0.00	5.69	6.20	3.65	13.93	0.76	5.79
14	0+376.59	8.41	11.00	11.00	5.15	3.68	0.00	0.00	6.05	6.60	3.87	14.67	0.81	6.08	92.51	92.51	45.88	29.39	0.00	0.00	50.88	55.51	31.79	109.16	5.63	45.16
14a	0+385	15.00	11.00	11.00	5.76	3.31	0.00	0.00	6.05	6.60	3.69	11.29	0.53	4.66	165.00	165.00	93.45	47.18	0.00	0.00	90.75	99.00	53.33	134.18	3.98	54.23
H4	0+400	12.32	11.00	11.00	6.70	2.98	0.00	0.00	6.05	6.60	3.42	6.60	0.00	2.57	135.52	135.52	74.78	39.67	0.00	0.00	74.54	81.31	44.35	89.81	0.00	32.16
TD6	0+412.32	12.68	11.00	11.00	5.44	3.46	0.00	0.00	6.05	6.60	3.78	7.98	0.00	2.65	139.48	139.48	70.44	47.17	0.00	0.00	76.71	83.69	48.88	104.93	0.00	33.60
14b	0+425	10.49	11.00	11.00	5.67	3.98	0.00	0.00	6.05	6.60	3.93	8.57	0.00	2.65	115.39	115.39	60.27	41.75	0.00	0.00	63.46	69.23	41.25	89.85	0.00	27.80
15	0+435.49	4.51	11.00	11.00	5.82	3.98	0.00	0.00	6.05	6.60	3.93	8.56	0.00	2.65	49.61	49.61	27.87	13.85	0.00	0.00	27.29	29.77	11.57	19.53	0.00	5.98
16	0+440	6.60	11.00	11.00	6.54	2.16	0.00	0.00	6.05	6.60	1.20	0.10	0.00	0.00	72.60	72.60	43.16	14.26	0.00	0.00	39.93	43.56	7.92	0.66	0.00	0.00
P6	0+446.60	15.01	11.00	11.00	6.54	2.16	0.00	0.00	6.05	6.60	1.20	0.10	0.00	0.00	165.11	165.11	90.81	37.98	0.00	0.00	90.81	99.07	20.26	7.35	0.00	0.00
17	0+461.61	19.27	11.00	11.00	5.56	2.90	0.00	0.00	6.05	6.60	1.50	0.88	0.00	0.00	211.97	211.97	105.31	60.89	0.00	0.00	116.58	127.18	26.50	27.75	0.00	0.00
TC6	0+480.89	19.12	11.00	11.00	5.37	3.42	0.00	0.00	6.05	6.60	1.25	2.00	0.00	0.00	210.32	210.32	103.44	61.38	0.00	0.00	115.68	126.19	28.68	41.01	0.00	0.00
H5	0+500	7.83	11.00	11.00	5.45	3.00	0.00	0.00	6.05	6.60	1.75	2.29	0.00	0.00	86.13	86.13	42.67	25.06	0.00	0.00	47.37	51.68	13.70	19.34	0.00	0.00
TD7	0+507.83	18.71	11.00	11.00	5.45	3.40	0.00	0.00	6.05	6.60	1.75	2.65	0.00	0.00	205.81	205.81	100.47	68.48	0.00	0.00	113.20	123.49	35.08	56.04	0.00	0.00
P7	0+526.54	1.44	11.00	11.00	5.29	3.92	0.00	0.00	6.05	6.60	2.00	3.34	0.00	0.00	15.84	15.84	7.44	5.85	0.00	0.00	8.71	9.50	2.88	5.08	0.00	0.00
18	0+527.98		11.00	11.00	5.05	4.21	0.00	0.00	6.05	6.60	2.00	3.71	0.00	0.00												

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
TƯ VẤN
05/05/2023
Thay mặt ban giám đốc
NGUYỄN ĐANH HIỆP



TÊN CỌC	LÝ TRÌNH	K.C LỀ	DIỆN TÍCH MCN TẠI CỌC (m ²)												KHỐI LƯỢNG (m ³)											
			B_láng nhựa (m)	B_tưới nhựa (m)	Đào nền	Đắp đất	Đào móng cổng đọc trái	Đắp trả cổng đọc trái	CPĐ DL1	Cát K98	Vét hữu cơ	Cát K95	Đánh cấp	Đắp đất bờ bao	B_láng nhựa (m ²)	B_tưới nhựa (m ²)	Đào nền	Đắp đất	Đào móng cổng đọc trái	Đắp trả cổng đọc trái	CPĐ DL1	Cát K98	Vét hữu cơ	Cát K95	Đánh cấp	Đắp đất bờ bao
		11.32													124.52	124.52	51.39	44.49	0.00	0.00	68.49	74.71	34.02	85.69	1.75	19.47
19	0+539.29		11.00	11.00	4.03	3.65	0.00	0.00	6.05	6.60	4.01	11.43	0.31	3.44												
		5.96													65.56	65.56	23.15	21.55	0.00	0.00	36.06	39.34	24.38	81.32	0.92	26.34
TC7	0+545.26		11.00	11.00	3.74	3.58	0.00	0.00	6.05	6.60	4.17	15.86	0.00	5.40												
		12.26													134.86	134.86	44.26	42.54	0.00	0.00	74.17	80.92	50.45	191.69	4.23	66.14
TD8	0+557.51		11.00	11.00	3.48	3.36	0.00	0.00	6.05	6.60	4.06	15.41	0.69	5.39												
		18.71													205.81	205.81	65.39	63.80	0.00	0.00	113.20	123.49	71.10	257.45	6.45	97.57
P8	0+576.23		11.00	11.00	3.51	3.46	0.00	0.00	6.05	6.60	3.54	12.11	0.00	5.04												
		18.71													205.81	205.81	75.31	63.15	0.00	0.00	113.20	123.49	66.42	228.64	0.00	97.01
TC8	0+594.94		11.00	11.00	4.54	3.29	0.00	0.00	6.05	6.60	3.56	12.33	0.00	5.33												
		5.06													55.66	55.66	23.91	16.65	0.00	0.00	30.61	33.40	18.01	62.39	0.00	26.97
H6	0+600		11.00	11.00	4.91	3.29	0.00	0.00	6.05	6.60	3.56	12.33	0.00	5.33												
		9.18													100.98	100.98	44.16	32.31	0.00	0.00	55.54	60.59	33.05	122.14	0.00	47.60
TD9	0+609.18		11.00	11.00	4.71	3.75	0.00	0.00	6.05	6.60	3.64	14.28	0.00	5.04												
		10.18													111.98	111.98	47.95	40.77	0.00	0.00	61.59	67.19	37.62	149.19	0.00	51.31
P9	0+619.36		11.00	11.00	4.71	4.26	0.00	0.00	6.05	6.60	3.75	15.03	0.00	5.04												
		5.98													65.78	65.78	34.15	24.58	0.00	0.00	36.18	39.47	22.34	80.43	0.00	30.14
20	0+625.34		11.00	11.00	6.71	3.96	0.00	0.00	6.05	6.60	3.72	11.87	0.00	5.04												
		4.20													46.20	46.20	39.40	8.51	0.00	0.00	25.41	27.72	7.81	24.93	0.00	10.58
TC9	0+629.54		11.00	11.00	12.05	0.09	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	0.00	0.00	0.00												
		7.41													81.51	81.51	64.10	12.78	0.00	0.00	44.83	48.91	12.97	40.61	3.33	17.97
21	0+636.95		11.00	11.00	5.25	3.36	0.00	0.00	6.05	6.60	3.50	10.96	0.90	4.85												
		3.05													33.55	33.55	14.53	10.08	0.00	0.00	18.45	20.13	9.13	29.87	2.52	14.70
22	0+640		11.00	11.00	4.28	3.25	0.00	0.00	6.05	6.60	2.49	8.63	0.75	4.79												
		20.00													220.00	220.00	87.50	64.90	0.00	0.00	121.00	132.00	49.90	176.40	13.80	97.20
22'	0+660		11.00	11.00	4.47	3.24	0.00	0.00	6.05	6.60	2.50	9.01	0.63	4.93												
		20.00													220.00	220.00	88.50	64.90	0.00	0.00	121.00	132.00	47.70	184.20	12.00	100.00
23	0+680		11.00	11.00	4.38	3.25	0.00	0.00	6.05	6.60	2.27	9.41	0.57	5.07												
		20.00													220.00	220.00	87.60	65.00	0.00	0.00	121.00	132.00	45.40	188.20	11.40	101.40
H7	0+700		11.00	11.00	4.38	3.25	0.00	0.00	6.05	6.60	2.27	9.41	0.57	5.07												
		5.51													60.61	60.61	26.78	49.76	0.00	0.00	33.34	36.37	6.25	70.75	1.57	13.97
24	0+705.51		11.00	11.00	5.34	14.81	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	16.27	0.00	0.00												
		14.43													158.73	158.73	73.74	133.33	0.00	0.00	87.30	95.24	25.25	236.51	7.00	68.25
D10	0+719.94		11.00	11.00	4.88	3.67	0.00	0.00	6.05	6.60	3.50	16.51	0.97	9.46												
		0.06													0.66	0.66	0.29	0.22	0.00	0.00	0.36	0.40	0.21	0.99	0.06	0.57
25	0+720		11.00	11.00	4.88	3.67	0.00	0.00	6.05	6.60	3.50	16.51	0.97	9.46												
		15.00													165.00	165.00	73.20	55.05	0.00	0.00	90.75	99.00	52.50	247.65	14.55	141.75
25'	0+735		11.00	11.00	4.88	3.67	0.00	0.00	6.05	6.60	3.50	16.51	0.97	9.44												
		20.68													227.48	227.48	99.26	75.59	0.00	0.00	125.11	136.49	67.11	317.23	19.23	190.67
TD11	0+755.68		11.00	11.00	4.72	3.64	0.00	0.00	6.05	6.60	2.99	14.17	0.89	9.00												
		3.51													38.61	38.61	17.09	12.62	0.00	0.00	21.24	23.17	10.28	47.68	3.19	29.80
26	0+759.19		11.00	11.00	5.02	3.55	0.00	0.00	6.05	6.60	2.87	13.00	0.91	7.98												
		1.85													20.35	20.35	9.37	6.54	0.00	0.00	11.19	12.21	5.25	23.53	1.66	14.29
27	0+761.04		11.00	11.00	5.11	3.52	0.00	0.00	6.05	6.60	2.81	12.44	0.88	7.47												
		16.96													186.56	186.56	94.64	60.46	0.00	0.00	102.61	111.94	51.98	179.18	12.55	93.20
P11	0+777.99		11.00	11.00	6.05	3.61	0.00	0.00	6.05	6.60	3.32	8.69	0.60	3.52												
		10.01													110.11	110.11	57.21	34.58	0.00	0.00	60.56	66.07	33.23	87.84	6.41	35.14
27'	0+788		11.00	11.00	5.38	3.30	0.00	0.00	6.05	6.60	3.32	8.86	0.68	3.50												
		11.76													129.36	129.36	59.68	37.57	0.00	0.00	71.15	77.62	38.98	106.19	7.70	40.98
V1	0+799.76		11.00	11.00	4.77	3.09	0.00	0.00	6.05	6.60	3.31	9.20	0.63	3.47												
		0.00													0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
V2	0+799.76		11.00	11.00	5.04	3.09	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	9.20	0.63	3.47												



TÊN CQC	LÝ TRÌNH	K.C LỀ	DIỆN TÍCH MCN TẠI CQC (m ²)												KHỐI LƯỢNG (m ³)											
			B_láng nhựa (m)	B_tươi nhựa (m)	Đào nền	Đắp đất	Đào móng công dọc trái	Đắp trả công dọc trái	CPĐ DL1	Cát K98	Vét hữu cơ	Cát K95	Đánh cấp	Đắp đất bờ bao	B_láng nhựa (m ²)	B_tươi nhựa (m ²)	Đào nền	Đắp đất	Đào móng công dọc trái	Đắp trả công dọc trái	CPĐ DL1	Cát K98	Vét hữu cơ	Cát K95	Đánh cấp	Đắp đất bờ bao
		0.24													2.64	2.64	1.86	0.37	0.00	0.00	1.45	1.58	0.00	1.10	0.08	0.42
H8	0+800		11.00	11.00	10.45	0.00	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	0.00	0.00	0.00												
		0.31													3.41	3.41	3.24	0.00	0.00	0.00	1.88	2.05	0.00	0.00	0.00	0.00
TC11	0+800.31		11.00	11.00	10.45	0.00	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	0.00	0.00	0.00												
		2.62													28.82	28.82	27.38	0.00	0.00	0.00	15.85	17.29	0.00	0.00	0.00	0.00
28	0+802.93		11.00	11.00	10.45	0.00	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	0.00	0.00	0.00												
		8.72													95.92	95.92	91.12	0.00	0.00	0.00	52.76	57.55	0.00	0.00	0.00	0.00
29	0+811.65		11.00	11.00	10.45	0.00	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	0.00	0.00	0.00												
		5.10													56.10	56.10	41.18	8.06	0.00	0.00	30.86	33.66	8.67	24.63	1.68	10.35
V3	0+816.75		11.00	11.00	5.70	3.16	0.00	0.00	6.05	6.60	3.40	9.66	0.66	4.06												
		0.00													0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
V4	0+816.75		11.00	11.00	5.70	3.16	0.00	0.00	6.05	6.60	3.40	9.66	0.66	4.06												
		8.25													90.75	90.75	47.48	26.19	0.00	0.00	49.91	54.45	28.22	80.89	4.99	34.82
29'	0+825		11.00	11.00	5.81	3.19	0.00	0.00	6.05	6.60	3.44	9.95	0.55	4.38												
		15.00													165.00	165.00	92.70	48.30	0.00	0.00	90.75	99.00	48.45	153.98	9.68	70.35
30	0+840		11.00	11.00	6.55	3.25	0.00	0.00	6.05	6.60	3.02	10.58	0.74	5.00												
		8.66													95.26	95.26	56.72	28.15	0.00	0.00	52.39	57.16	26.15	91.62	6.41	43.30
D12	0+848.66		11.00	11.00	6.55	3.25	0.00	0.00	6.05	6.60	3.02	10.58	0.74	5.00												
		6.05													66.55	66.55	38.99	19.60	0.00	0.00	36.60	39.93	18.18	63.80	4.54	29.61
31	0+854.72		11.00	11.00	6.34	3.23	0.00	0.00	6.05	6.60	2.99	10.51	0.76	4.79												
		2.99													32.89	32.89	18.73	9.64	0.00	0.00	18.09	19.73	9.67	31.40	1.97	14.16
32	0+857.70		11.00	11.00	6.19	3.22	0.00	0.00	6.05	6.60	3.48	10.49	0.56	4.68												
		9.30													102.30	102.30	55.10	29.81	0.00	0.00	56.27	61.38	32.18	97.65	6.28	42.08
32'	0+867		11.00	11.00	5.66	3.19	0.00	0.00	6.05	6.60	3.44	10.51	0.79	4.37												
		13.00													143.00	143.00	68.45	41.21	0.00	0.00	78.65	85.80	44.40	138.19	10.01	54.15
33	0+880		11.00	11.00	4.87	3.15	0.00	0.00	6.05	6.60	3.39	10.75	0.75	3.96												
		0.53													5.83	5.83	2.59	1.66	0.00	0.00	3.21	3.50	1.78	5.45	0.39	2.00
34	0+880.53		11.00	11.00	4.89	3.11	0.00	0.00	6.05	6.60	3.33	9.83	0.72	3.57												
		9.32													102.52	102.52	50.79	20.50	0.00	0.00	56.39	61.51	28.33	45.81	3.36	16.64
TD13	0+889.85		11.00	11.00	6.01	1.29	0.00	0.00	6.05	6.60	2.75	0.00	0.00	0.00												
		10.15													111.65	111.65	58.67	13.60	0.00	0.00	61.41	66.99	27.91	0.00	0.00	0.00
H9	0+900		11.00	11.00	5.55	1.39	0.00	0.00	6.05	6.60	2.75	0.00	0.00	0.00												
		8.28													91.08	91.08	42.77	28.07	0.00	0.00	50.09	54.65	17.60	11.10	2.24	0.00
P13	0+908.28		11.00	11.00	4.78	5.39	0.00	0.00	6.05	6.60	1.50	2.68	0.54	0.00												
		18.43													202.73	202.73	82.57	69.48	0.00	0.00	111.50	121.64	32.25	98.70	4.98	0.00
TC13	0+926.71		11.00	11.00	4.18	2.15	0.00	0.00	6.05	6.60	2.00	5.86	0.00	0.00												
		8.17													89.87	89.87	36.11	31.78	0.00	0.00	49.43	53.92	18.38	63.77	0.00	0.00
35	0+934.87		11.00	11.00	4.66	5.63	0.00	0.00	6.05	6.60	2.50	9.75	0.00	0.00												
		10.49													115.39	115.39	50.51	97.98	0.00	0.00	63.46	69.23	13.11	128.71	0.00	0.00
36	0+945.36		11.00	11.00	4.97	13.05	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	14.79	0.00	0.00												
		11.30													124.30	124.30	53.62	94.52	0.00	0.00	68.37	74.58	15.03	166.96	4.75	45.99
37	0+956.66		11.00	11.00	4.52	3.68	0.00	0.00	6.05	6.60	2.66	14.76	0.84	8.14												
		2.78													30.58	30.58	13.05	10.11	0.00	0.00	16.82	18.35	7.23	35.81	2.27	21.16
TD14	0+959.44		11.00	11.00	4.87	3.59	0.00	0.00	6.05	6.60	2.54	11.00	0.79	7.08												
		2.32													25.52	25.52	12.79	8.25	0.00	0.00	14.04	15.31	5.79	23.17	1.54	15.47
38	0+961.76		11.00	11.00	6.16	3.52	0.00	0.00	6.05	6.60	2.45	8.97	0.54	6.26												
		0.04													0.44	0.44	0.25	0.14	0.00	0.00	0.24	0.26	0.10	0.36	0.02	0.25
39	0+961.80		11.00	11.00	6.20	3.52	0.00	0.00	6.05	6.60	2.45	8.94	0.54	6.24												
		13.37													147.07	147.07	79.15	47.60	0.00	0.00	80.89	88.24	37.84	138.71	8.29	83.43
40	0+975.17		11.00	11.00	5.64	3.60	0.00	0.00	6.05	6.60	3.21	11.81	0.70	6.24												
		0.00													0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
P14	0+975.17		11.00	11.00	5.64	3.60	0.00	0.00	6.05	6.60	3.21	11.81	0.70	6.24												

54.65 17.60 11.10 2.24 0.00
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN
121.64 32.25 98.70 4.98 0.00
THÀNH TỰU
ĐƠN VỊ BAN SỬ DỤNG
0.5 0.5 0.5
69.23 13.11 128.71 0.00 0.00
74.58 15.03 166.96 4.75 45.99
35.81 2.27 21.16
Nguyễn Danh Huy

TÊN CỌC	LÝ TRÌNH	K.C LỀ	DIỆN TÍCH MCN TẠI CỌC (m ²)												KHỐI LƯỢNG (m ³)											
			B_láng nhựa (m)	B_tươi nhựa (m)	Đào nền	Đắp đất	Đào móng công dọc trái	Đắp trả công dọc trái	CPĐ DL1	Cát K98	Vét hữu cơ	Cát K95	Đánh cấp	Đắp đất bờ bao	B_láng nhựa (m ²)	B_tươi nhựa (m ²)	Đào nền	Đắp đất	Đào móng công dọc trái	Đắp trả công dọc trái	CPĐ DL1	Cát K98	Vét hữu cơ	Cát K95	Đánh cấp	Đắp đất bờ bao
		3.09													33.99	33.99	17.26	11.26	0.00	0.00	18.69	20.39	9.93	36.40	2.13	19.28
41	0+978.27		11.00	11.00	5.53	3.69	0.00	0.00	6.05	6.60	3.22	11.75	0.68	6.24												
		10.28													113.08	113.08	57.00	39.58	0.00	0.00	62.19	67.85	32.74	119.86	6.37	64.15
42	0+988.55		11.00	11.00	5.56	4.01	0.00	0.00	6.05	6.60	3.15	11.57	0.56	6.24												
		2.36													25.96	25.96	13.45	9.36	0.00	0.00	14.28	15.58	7.41	26.82	1.22	14.40
TC14	0+990.91		11.00	11.00	5.84	3.92	0.00	0.00	6.05	6.60	3.13	11.16	0.47	5.96												
		9.09													99.99	99.99	59.09	34.27	0.00	0.00	54.99	59.99	26.77	95.22	4.68	49.77
KM1	0+1000		11.00	11.00	7.16	3.62	0.00	0.00	6.05	6.60	2.76	9.79	0.56	4.99												
		0.00													0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
H0	1+000		11.00	11.00	7.16	3.62	0.00	0.00	6.05	6.60	2.77	9.79	0.56	4.99												
		3.95													43.45	43.45	28.44	14.32	0.00	0.00	23.90	26.07	10.90	38.57	2.21	19.71
43	1+003.95		11.00	11.00	7.24	3.63	0.00	0.00	6.05	6.60	2.75	9.74	0.56	4.99												
		2.99													32.89	32.89	20.50	11.21	0.00	0.00	18.09	19.73	8.24	29.66	1.91	15.19
44	1+006.94		11.00	11.00	6.47	3.87	0.00	0.00	6.05	6.60	2.76	10.10	0.72	5.17												
		2.00													22.00	22.00	12.44	7.21	0.00	0.00	12.10	13.20	5.52	20.50	1.50	10.46
45	1+008.94		11.00	11.00	5.97	3.34	0.00	0.00	6.05	6.60	2.76	10.40	0.78	5.29												
		10.93													120.23	120.23	59.73	36.62	0.00	0.00	66.13	72.14	34.81	130.29	8.74	61.65
46	1+019.88		11.00	11.00	4.96	3.36	0.00	0.00	6.05	6.60	3.61	13.44	0.82	5.99												
		15.92													175.12	175.12	74.03	53.49	0.00	0.00	96.32	105.07	60.02	223.52	13.21	95.36
47	1+035.79		11.00	11.00	4.34	3.36	0.00	0.00	6.05	6.60	3.93	14.64	0.84	5.99												
		3.80													41.80	41.80	16.06	12.77	0.00	0.00	22.99	25.08	15.12	56.39	3.19	22.76
48	1+039.60		11.00	11.00	4.11	3.36	0.00	0.00	6.05	6.60	4.03	15.04	0.84	5.99												
		10.34													113.74	113.74	42.55	34.74	0.00	0.00	62.56	68.24	41.67	155.26	8.58	61.94
49	1+049.94		11.00	11.00	4.12	3.36	0.00	0.00	6.05	6.60	4.03	14.99	0.82	5.99												
		2.48													27.28	27.28	11.22	5.42	0.00	0.00	15.00	16.37	5.00	18.59	1.02	7.43
50	1+052.42		11.00	11.00	4.93	1.01	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	0.00	0.00	0.00												
		11.58													127.38	127.38	45.34	27.33	0.00	0.00	70.06	76.43	21.08	69.83	4.34	26.98
TD15	1+064		11.00	11.00	2.90	3.71	0.00	0.00	6.05	6.60	3.64	12.06	0.75	4.66												
		0.98													10.78	10.78	2.81	3.70	0.00	0.00	5.93	6.47	3.63	12.74	0.76	4.99
51	1+064.98		11.00	11.00	2.83	3.84	0.00	0.00	6.05	6.60	3.77	13.95	0.81	5.53												
		0.28													3.08	3.08	0.79	1.08	0.00	0.00	1.69	1.85	1.06	3.99	0.23	1.58
52	1+065.26		11.00	11.00	2.81	3.89	0.00	0.00	6.05	6.60	3.80	14.52	0.83	5.79												
		14.67													161.37	161.37	53.91	82.23	0.00	0.00	88.75	96.82	55.97	217.48	11.30	142.15
53	1+079.93		11.00	11.00	4.54	7.32	0.00	0.00	6.05	6.60	3.83	15.13	0.71	13.59												
		14.10													155.10	155.10	66.06	106.88	0.00	0.00	85.31	93.06	54.92	240.97	16.43	192.11
54	1+094.03		11.00	11.00	4.83	7.84	0.00	0.00	6.05	6.60	3.96	19.05	1.62	13.66												
		2.92													32.12	32.12	13.40	22.81	0.00	0.00	17.67	19.27	12.57	47.46	4.63	39.80
P15	1+096.95		11.00	11.00	4.35	7.78	0.00	0.00	6.05	6.60	4.65	13.46	1.55	13.60												
		1.73													19.03	19.03	7.64	13.49	0.00	0.00	10.47	11.42	7.42	28.83	2.66	23.50
56	1+098.68		11.00	11.00	4.48	7.81	0.00	0.00	6.05	6.60	3.93	19.87	1.52	13.57												
		0.68													7.48	7.48	3.02	5.25	0.00	0.00	4.11	4.49	2.94	13.20	0.94	8.64
55	1+099.35		11.00	11.00	4.41	7.64	0.00	0.00	6.05	6.60	4.72	18.96	1.24	11.85												
		0.65													7.15	7.15	2.85	4.92	0.00	0.00	3.93	4.29	3.00	11.81	0.95	7.22
H1	1+100		11.00	11.00	4.36	7.49	0.00	0.00	6.05	6.60	4.52	17.37	1.69	10.37												
		5.39													59.29	59.29	24.39	31.75	0.00	0.00	32.61	35.57	21.59	73.14	7.14	38.89
57	1+105.39		11.00	11.00	4.69	4.29	0.00	0.00	6.05	6.60	3.49	9.77	0.96	4.06												
		11.23													123.53	123.53	58.17	55.42	0.00	0.00	67.94	74.12	19.60	56.21	8.48	22.80
58	1+116.61		11.00	11.00	5.67	5.58	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	0.24	0.55	0.00												
		4.44													48.84	48.84	29.68	14.94	0.00	0.00	26.86	29.30	0.00	0.53	1.22	0.00
59	1+121.05		11.00	11.00	7.70	1.15	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	0.00	0.00	0.00												
		8.72													95.92	95.92	48.27	12.82	0.00	0.00	52.76	57.55	15.96	2.18	0.00	0.00
60	1+129.77		11.00	11.00	3.37	1.79	0.00	0.00	6.05	6.60	3.66	0.50	0.00	0.00												



Nguyễn Danh Huy

TÊN CỌC	LÝ TRÌNH	K.C LỀ	DIỆN TÍCH MCN TẠI CỌC (m ²)												KHỐI LƯỢNG (m ³)											
			B_láng nhựa (m)	B_tưới nhựa (m)	Đào nền	Đắp đất	Đào móng công dọc trái	Đắp trả công dọc trái	CPĐ DL1	Cát K98	Vét hữu cơ	Cát K95	Đánh cấp	Đắp đất bờ bao	B_láng nhựa (m ²)	B_tưới nhựa (m ²)	Đào nền	Đắp đất	Đào móng công dọc trái	Đắp trả công dọc trái	CPĐ DL1	Cát K98	Vét hữu cơ	Cát K95	Đánh cấp	Đắp đất bờ bao
		0.13													1.43	1.43	0.44	0.24	0.00	0.00	0.79	0.86	0.48	0.07	0.00	0.00
TC15	1+129.90		11.00	11.00	3.36	1.84	0.00	0.00	6.05	6.60	3.66	0.62	0.00	0.00												
		6.24													68.64	68.64	20.06	15.82	0.00	0.00	37.75	41.18	23.90	36.25	1.81	10.48
61	1+136.13		11.00	11.00	3.07	3.23	0.00	0.00	6.05	6.60	4.00	11.00	0.58	3.36												
		2.66													29.26	29.26	8.07	8.87	0.00	0.00	16.09	17.56	11.15	38.48	1.85	13.27
62	1+138.80		11.00	11.00	3.00	3.44	0.00	0.00	6.05	6.60	4.38	17.93	0.81	6.62												
		8.52													93.72	93.72	27.99	27.35	0.00	0.00	51.55	56.23	35.10	113.49	5.67	39.70
V5	1+147.32		11.00	11.00	3.57	2.98	0.00	0.00	6.05	6.60	3.86	8.71	0.52	2.70												
		0.00													0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
V6	1+147.32		11.00	11.00	3.57	2.98	0.00	0.00	6.05	6.60	3.86	8.70	0.52	2.70												
		4.01													44.11	44.11	23.50	5.97	0.00	0.00	24.26	26.47	7.74	17.44	1.04	5.41
63	1+151.33		11.00	11.00	8.15	0.00	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	0.00	0.00	0.00												
		5.08													55.88	55.88	41.33	0.00	0.00	0.00	30.73	33.53	0.00	0.00	0.00	0.00
64	1+156.41		11.00	11.00	8.12	0.00	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	0.00	0.00	0.00												
		0.48													5.28	5.28	3.90	0.00	0.00	0.00	2.90	3.17	0.00	0.00	0.00	0.00
65	1+156.89		11.00	11.00	8.13	0.00	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	0.00	0.00	0.00												
		0.70													7.70	7.70	4.30	1.09	0.00	0.00	4.24	4.62	1.80	4.81	0.28	1.35
V7	1+157.59		11.00	11.00	4.16	3.12	0.00	0.00	6.05	6.60	5.14	13.75	0.81	3.85												
		0.00													0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
V8	1+157.59		11.00	11.00	3.80	3.12	0.00	0.00	6.05	6.60	5.14	13.75	0.81	3.85												
		3.73													41.03	41.03	14.17	11.64	0.00	0.00	22.57	24.62	19.17	51.29	3.02	14.36
V9	1+161.32		11.00	11.00	3.80	3.12	0.00	0.00	6.05	6.60	5.14	13.75	0.81	3.85												
		0.00													0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
V10	1+161.32		11.00	11.00	3.80	3.12	0.00	0.00	6.05	6.60	5.14	13.75	0.81	3.85												
		10.13													111.43	111.43	38.54	31.61	0.00	0.00	61.29	66.86	52.07	139.29	8.21	39.00
V11	1+171.45		11.00	11.00	3.81	3.12	0.00	0.00	6.05	6.60	5.14	13.75	0.81	3.85												
		0.00													0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
12	1+171.45		11.00	11.00	3.81	3.12	0.00	0.00	6.05	6.60	5.14	13.75	0.81	3.85												
		3.44													37.84	37.84	13.71	10.22	0.00	0.00	20.81	22.70	17.03	35.24	1.39	9.44
66	1+174.89		11.00	11.00	4.16	2.82	0.00	0.00	6.05	6.60	4.76	6.74	0.00	1.64												
		2.94													32.34	32.34	12.22	8.35	0.00	0.00	17.79	19.40	14.08	21.15	0.00	5.20
67	1+177.82		11.00	11.00	4.15	2.86	0.00	0.00	6.05	6.60	4.82	7.65	0.00	1.90												
		17.53													192.83	192.83	73.28	52.41	0.00	0.00	106.06	115.70	87.30	187.57	50.40	50.40
68	1+195.36		11.00	11.00	4.21	3.12	0.00	0.00	6.05	6.60	5.14	13.75	0.81	3.85												
		1.04													11.44	11.44	4.38	3.24	0.00	0.00	6.29	6.86	5.35	14.29	0.84	4.00
69	1+196.40		11.00	11.00	4.22	3.12	0.00	0.00	6.05	6.60	5.14	13.73	0.81	3.85												
		3.60													39.60	39.60	15.14	10.85	0.00	0.00	21.78	23.76	18.04	41.36	2.45	10.96
H2	1+200		11.00	11.00	4.19	2.91	0.00	0.00	6.05	6.60	4.88	9.25	0.55	2.24												
		4.91													54.01	54.01	20.55	14.29	0.00	0.00	29.71	32.41	23.96	45.71	11.00	11.00
70	1+204.91		11.00	11.00	4.18	2.91	0.00	0.00	6.05	6.60	4.88	9.37	0.49	2.24												
		9.62													105.82	105.82	52.48	17.60	0.00	0.00	58.20	63.49	23.47	45.07	2.36	10.77
71	1+214.53		11.00	11.00	6.73	0.75	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	0.00	0.00	0.00												
		3.59													39.49	39.49	18.90	6.87	0.00	0.00	21.72	23.69	9.60	22.60	0.00	6.09
72	1+218.11		11.00	11.00	3.80	3.08	0.00	0.00	6.05	6.60	5.35	12.59	0.00	3.39												
		15.57													171.27	171.27	50.45	50.52	0.00	0.00	94.20	102.76	86.49	247.02	3.11	79.80
73	1+233.69		11.00	11.00	2.68	3.41	0.00	0.00	6.05	6.60	5.76	19.14	0.40	6.86												
		2.71													29.81	29.81	7.11	9.24	0.00	0.00	16.40	17.89	15.68	52.17	1.07	18.60
74	1+236.39		11.00	11.00	2.57	3.41	0.00	0.00	6.05	6.60	5.81	19.36	0.39	6.87												
		0.89													9.79	9.79	2.27	3.03	0.00	0.00	5.38	5.87	5.17	17.14	0.35	6.05
TD16	1+237.29		11.00	11.00	2.54	3.40	0.00	0.00	6.05	6.60	5.80	19.16	0.40	6.73												
		14.76													162.36	162.36	34.46	48.78	0.00	0.00	89.30	97.42	87.53	261.33	5.24	83.62
75	1+252.05		11.00	11.00	2																					



PHẠM VĂN HUY
 QUẢN LÝ
 THIẾT KẾ
 045.711.1111
 (Chức vụ và họ tên)
 Nguyễn Danh Huy



TÊN CQC	LÝ TRÌNH	K.C LỀ	DIỆN TÍCH MCN TẠI CQC (m ²)												KHỐI LƯỢNG (m ³)											
			B_láng nhựa (m)	B_tưới nhựa (m)	Đào nền	Đắp đất	Đào móng công dọc trái	Đắp trả công dọc trái	CPĐ DL1	Cát K98	Vết hữu cơ	Cát K95	Đánh cấp	Đắp đất bờ bao	B_láng nhựa (m ²)	B_tưới nhựa (m ²)	Đào nền	Đắp đất	Đào móng công dọc trái	Đắp trả công dọc trái	CPĐ DL1	Cát K98	Vết hữu cơ	Cát K95	Đánh cấp	Đắp đất bờ bao
		1.00													11.00	11.00	2.13	3.21	0.00	0.00	6.05	6.60	6.06	16.16	0.32	4.54
76	1+253.05		11.00	11.00	2.12	3.20	0.00	0.00	6.05	6.60	6.05	16.07	0.33	4.47												
		1.63													17.93	17.93	3.44	5.19	0.00	0.00	9.86	10.76	9.84	25.97	0.56	7.12
P16	1+254.68		11.00	11.00	2.10	3.17	0.00	0.00	6.05	6.60	6.02	15.79	0.36	4.27												
		11.41													125.51	125.51	23.05	35.60	0.00	0.00	69.03	75.31	67.66	169.72	5.31	41.48
77	1+266.09		11.00	11.00	1.94	3.07	0.00	0.00	6.05	6.60	5.84	13.96	0.57	3.00												
		5.98													65.78	65.78	12.86	18.33	0.00	0.00	36.18	39.47	33.94	81.84	3.59	18.42
TC16	1+272.07		11.00	11.00	2.36	3.06	0.00	0.00	6.05	6.60	5.51	13.41	0.63	3.16												
		4.68													51.48	51.48	12.26	14.32	0.00	0.00	28.31	30.89	25.81	62.20	2.69	15.12
78	1+276.74		11.00	11.00	2.88	3.06	0.00	0.00	6.05	6.60	5.52	13.17	0.52	3.30												
		2.59													28.49	28.49	7.41	7.89	0.00	0.00	15.67	17.09	14.23	31.46	1.02	8.15
V12	1+279.33		11.00	11.00	2.84	3.03	0.00	0.00	6.05	6.60	5.47	11.12	0.27	2.99												
		0.00													0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
V14	1+279.33		11.00	11.00	2.84	3.03	0.00	0.00	6.05	6.60	5.47	11.12	0.27	2.99												
		7.68													84.48	84.48	25.23	22.96	0.00	0.00	46.46	50.69	38.90	65.86	1.04	19.81
79	1+287		11.00	11.00	3.73	2.95	0.00	0.00	6.05	6.60	4.66	6.03	0.00	2.17												
		0.09													0.99	0.99	0.45	0.22	0.00	0.00	0.54	0.59	0.21	0.27	0.00	0.10
80	1+287.10		11.00	11.00	6.17	1.96	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	0.08	0.00	0.00												
		1.42													15.62	15.62	9.19	2.78	0.00	0.00	8.59	9.37	0.00	0.11	0.00	0.00
V15	1+288.52		11.00	11.00	6.78	1.96	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	0.08	0.00	0.00												
		0.00													0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
V16	1+288.52		11.00	11.00	6.78	0.00	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	0.08	0.00	0.00												
		5.90													64.90	64.90	38.14	0.00	0.00	0.00	35.70	38.94	0.00	0.30	0.00	0.00
V17	1+294.42		11.00	11.00	6.15	0.00	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	0.02	0.00	0.00												
		0.00													0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
V18	1+294.42		11.00	11.00	6.19	1.78	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	0.02	0.00	0.00												
		0.72													7.92	7.92	4.53	1.35	0.00	0.00	4.36	4.75	0.00	0.04	0.00	0.00
V19	1+295.15		11.00	11.00	6.39	1.96	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	0.08	0.00	0.00												
		0.00													0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
V20	1+295.15		11.00	11.00	6.14	2.69	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	0.08	0.00	0.00												
		0.40													4.40	4.40	2.52	0.80	0.00	0.00	2.42	2.64	0.00	0.04	0.00	0.00
81	1+295.55		11.00	11.00	6.48	1.31	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	0.11	0.00	0.00												
		4.45													48.95	48.95	27.23	5.63	0.00	0.00	26.92	29.37	0.00	1.11	0.00	0.00
H3	1+300		11.00	11.00	5.76	1.22	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	0.39	0.00	0.00												
		5.37													59.07	59.07	30.58	6.93	0.00	0.00	32.49	35.44	0.00	6.93	0.00	0.00
83	1+305.37		11.00	11.00	5.63	1.36	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	2.19	0.00	0.00												
		0.63													6.93	6.93	3.31	0.85	0.00	0.00	3.81	4.16	0.00	2.09	0.00	0.00
82	1+306		11.00	11.00	4.87	1.33	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	4.46	0.00	0.00												
		6.97													76.67	76.67	34.19	11.26	0.00	0.00	42.17	46.00	0.00	61.20	0.00	0.00
ND17	1+312.97		11.00	11.00	4.94	1.90	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	13.10	0.00	0.00												
		3.17													34.87	34.87	15.68	6.45	0.00	0.00	19.18	20.92	0.00	47.91	0.00	0.00
84	1+316.13		11.00	11.00	4.95	2.17	0.00	0.00	6.05	6.60	0.00	17.13	0.00	0.00												
		7.88													86.68	86.68	38.18	23.88	0.00	0.00	47.67	52.01	10.44	84.75	0.00	0.00
85	1+324		11.00	11.00	4.74	3.89	0.00	0.00	6.05	6.60	2.65	4.38	0.00	0.00												
		3.05													33.55	33.55	15.14	8.22	0.00	0.00	18.45	20.13	8.19	6.68	0.00	0.00
86	1+327.06		11.00	11.00	5.19	1.50	0.00	0.00	6.05	6.60	2.72	0.00	0.00	0.00												
		1.12													12.32	12.32	5.51	3.30	0.00	0.00	6.78	7.39	3.44	0.41	0.52	2.76
87	1+328.19		11.00	11.00	4.65	4.39	0.00	0.00	6.05	6.60	3.42	0.73	0.92	4.93												
		2.22													24.42	24.42	10.23	11.43	0.00	0.00	13.43	14.65	5.02	4.25	1.02	10.94
88	1+330.41		11.00	11.00	4.57	5.91	0.00	0.00	6.05	6.60	1.10	3.10	0.00	4.93												
		7.57													83.27	83.27	36.64	39.10	0.00	0.00	45.80	49.96	8.82	12.19	4.50	42.81
TD17	1+337.98		11.00	11.00	5.11	4.42	0.00	0.00	6.05	6.60	1.23	0.12	1.19	6.38												

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN
THẨM TRA
Theo Văn bản số 02/2023/CT-TH
05/05/2023
Nguyễn Đình Huy

TÊN CQC	LÝ TRÌNH	K.C LỀ	DIỆN TÍCH MCN TẠI CQC (m ²)												KHỐI LƯỢNG (m ³)											
			B_láng nhựa (m)	B_tưới nhựa (m)	Đào nền	Đắp đất	Đào móng cống dọc trái	Đắp trả cống dọc trái	CPĐ DL1	Cát K98	Vết hữu cơ	Cát K95	Đánh cấp	Đắp đất bờ bao	B_láng nhựa (m ²)	B_tưới nhựa (m ²)	Đào nền	Đắp đất	Đào móng cống dọc trái	Đắp trả cống dọc trái	CPĐ DL1	Cát K98	Vết hữu cơ	Cát K95	Đánh cấp	Đắp đất bờ bao
		6.55													72.05	72.05	41.20	28.62	0.00	0.00	39.63	43.23	8.45	0.39	6.88	42.28
89	1+344.53	14.34	11.00	11.00	7.47	4.32	0.00	0.00	6.05	6.60	1.35	0.00	0.91	6.53												
90	1+358.87	11.93	11.00	11.00	7.83	4.35	0.00	0.00	6.05	6.60	1.41	0.00	1.05	5.84	157.74	157.74	109.70	62.16	0.00	0.00	86.76	94.64	19.79	0.00	14.05	88.69
P17	1+370.79	8.96	11.00	11.00	5.97	4.78	0.00	0.00	6.05	6.60	2.30	6.70	0.61	4.87	131.23	131.23	82.32	54.46	0.00	0.00	72.18	78.74	22.13	39.97	9.90	63.89
91	1+379.75	13.71	11.00	11.00	5.88	4.90	0.00	0.00	6.05	6.60	2.22	5.34	0.49	4.25	98.56	98.56	53.09	43.37	0.00	0.00	54.21	59.14	20.25	53.94	4.93	40.86
92	1+393.47	1.53	11.00	11.00	5.32	4.74	0.00	0.00	6.05	6.60	2.30	4.64	0.39	3.41	150.81	150.81	76.78	66.08	0.00	0.00	82.95	90.49	30.98	68.41	6.03	52.51
93	1+394.99	4.98	11.00	11.00	5.98	4.91	0.00	0.00	6.05	6.60	2.29	4.66	0.36	3.33	16.83	16.83	8.64	7.38	0.00	0.00	9.26	10.10	3.51	7.11	0.57	5.16
H4	1+399.98	3.63	11.00	11.00	5.89	4.32	0.00	0.00	6.05	6.60	2.30	4.84	0.48	3.41	54.78	54.78	29.56	22.98	0.00	0.00	30.13	32.87	11.43	23.66	2.09	16.78
TC17	1+403.61	6.85	11.00	11.00	6.19	3.95	0.00	0.00	6.05	6.60	2.31	5.04	0.45	3.47	39.93	39.93	21.93	15.01	0.00	0.00	21.96	23.96	8.37	17.93	1.69	12.49
94	1+410.46	15.52	11.00	11.00	6.79	3.43	0.00	0.00	6.05	6.60	2.79	6.06	0.50	3.58	75.35	75.35	44.46	25.28	0.00	0.00	41.44	45.21	17.47	38.02	3.25	24.15
95	1+425.98	2.64	11.00	11.00	6.15	2.85	0.00	0.00	6.05	6.60	2.95	4.55	0.37	1.72	170.72	170.72	100.41	48.73	0.00	0.00	93.90	102.43	44.54	82.33	6.75	41.13
NC17	1+428.62	2.99	11.00	11.00	5.83	3.04	0.00	0.00	6.05	6.60	3.13	6.52	0.52	2.57	29.04	29.04	15.81	7.77	0.00	0.00	15.97	17.42	8.03	14.61	1.17	5.66
ND18	1+431.61	1.37	11.00	11.00	5.57	3.28	0.00	0.00	6.05	6.60	3.32	9.04	0.66	3.66	32.89	32.89	17.04	9.45	0.00	0.00	18.09	19.73	9.64	23.26	1.76	9.31
96	1+432.98	8.52	11.00	11.00	5.43	3.43	0.00	0.00	6.05	6.60	3.41	10.33	0.73	4.20	15.07	15.07	7.54	4.60	0.00	0.00	8.29	9.04	4.61	13.27	0.95	5.38
97	1+441.50	12.93	11.00	11.00	4.66	3.68	0.00	0.00	6.05	6.60	2.00	3.79	0.42	0.00	93.72	93.72	42.98	30.29	0.00	0.00	51.55	56.23	23.05	60.15	4.90	17.89
TD18	1+454.43	7.88	11.00	11.00	4.61	3.55	0.00	0.00	6.05	6.60	2.49	4.53	0.46	0.00	142.23	142.23	59.93	46.74	0.00	0.00	78.23	85.34	29.03	53.79	5.69	0.00
98	1+462.31	1.56	11.00	11.00	4.75	3.57	0.00	0.00	6.05	6.60	2.50	5.06	0.74	0.00	86.68	86.68	36.88	28.05	0.00	0.00	47.67	52.01	19.66	37.78	4.73	0.00
99	1+463.87	16.02	11.00	11.00	4.82	3.62	0.00	0.00	6.05	6.60	3.58	7.20	0.55	2.08	17.16	17.16	7.46	5.61	0.00	0.00	9.44	10.30	4.74	9.56	1.01	1.62
1	1+479.89	5.96	11.00	11.00	4.58	3.91	0.00	0.00	6.05	6.60	3.65	7.53	0.59	2.08	176.22	176.22	75.29	60.32	0.00	0.00	96.92	105.73	57.91	117.99	9.13	33.32
2	1+485.85	0.08	11.00	11.00	4.75	3.92	0.00	0.00	6.05	6.60	3.65	7.52	0.58	2.08	65.56	65.56	27.80	23.33	0.00	0.00	36.06	39.34	21.75	44.85	3.49	12.40
P18	1+485.93	3.88	11.00	11.00	4.75	3.92	0.00	0.00	6.05	6.60	4.77	7.66	0.00	2.09	0.88	0.88	0.38	0.31	0.00	0.00	0.48	0.53	0.34	0.61	0.02	0.17
3	1+489.82	5.10	11.00	11.00	5.21	3.97	0.00	0.00	6.05	6.60	3.70	7.96	0.51	2.28	42.68	42.68	19.32	15.31	0.00	0.00	23.47	25.61	16.43	30.30	0.99	8.48
4	1+494.92	2.57	11.00	11.00	5.93	4.00	0.00	0.00	6.05	6.60	3.74	8.56	0.46	2.55	56.10	56.10	28.41	20.32	0.00	0.00	30.86	33.66	18.97	42.13	2.47	12.32
5	1+497.49	2.48	11.00	11.00	5.88	3.89	0.00	0.00	6.05	6.60	3.77	8.57	0.46	2.55	28.27	28.27	15.18	10.14	0.00	0.00	15.55	16.96	9.65	22.01	1.18	6.55
H5	1+499.97	14.94	11.00	11.00	5.88	3.89	0.00	0.00	6.05	6.60	3.77	8.50	0.46	2.55	27.28	27.28	14.58	9.65	0.00	0.00	15.00	16.37	9.35	21.17	1.14	6.32
6	1+514.91	2.52	11.00	11.00	5.93	3.61	0.00	0.00	6.05	6.60	3.80	8.28	0.44	2.53	164.34	164.34	88.22	56.03	0.00	0.00	90.39	98.60	56.55	125.35	6.72	37.95
TC18	1+517.43		11.00	11.00	5.78	3.55	0.00	0.00	6.05	6.60	3.79	8.65	0.45	2.73	27.72	27.72	14.75	9.02	0.00	0.00	15.25	16.63	9.56	21.33	1.12	6.63



19.66 37.78 4.73
 10.30 4.74 9.56 1.01 1.62
 105.73 Theo 57.91 117.99 9.13 33.32
 39.34 21.75 44.85 3.49 12.40
 0.53 0.34 0.61 0.02 0.17
 Nguyễn Danh Huy



TÊN CỌC	LÝ TRÌNH	K.C LỀ	DIỆN TÍCH MCN TẠI CỌC (m ²)												KHỐI LƯỢNG (m ³)											
			B_láng nhựa (m)	B_tươi nhựa (m)	Đào nền	Đắp đất	Đào móng cống dọc trái	Đắp trả cống dọc trái	CPĐ DL1	Cát K98	Vết hữu cơ	Cát K95	Đánh cấp	Đắp đất bờ bao	B_láng nhựa (m ²)	B_tươi nhựa (m ²)	Đào nền	Đắp đất	Đào móng cống dọc trái	Đắp trả cống dọc trái	CPĐ DL1	Cát K98	Vết hữu cơ	Cát K95	Đánh cấp	Đắp đất bờ bao
		9.54													104.94	104.94	52.76	33.06	0.00	0.00	57.72	62.96	36.30	89.53	4.77	29.91
6'	1+526.97		11.00	11.00	5.28	3.38	0.00	0.00	6.05	6.60	3.82	10.12	0.55	3.54												
		14.75													162.25	162.25	73.09	48.97	0.00	0.00	89.24	97.35	57.82	167.49	8.92	63.20
7	1+541.72		11.00	11.00	4.63	3.26	0.00	0.00	6.05	6.60	4.02	12.59	0.66	5.03												
		0.41													4.51	4.51	1.90	1.34	0.00	0.00	2.48	2.71	1.65	5.18	0.27	2.07
NC18	1+542.12		11.00	11.00	4.62	3.26	0.00	0.00	6.05	6.60	4.02	12.67	0.67	5.07												
		3.59													39.49	39.49	16.30	11.78	0.00	0.00	21.72	23.69	14.52	46.85	2.51	18.94
8	1+545.72		11.00	11.00	4.46	3.30	0.00	0.00	6.05	6.60	4.07	13.43	0.73	5.48												
		9.20													101.20	101.20	39.01	30.82	0.00	0.00	55.66	60.72	38.04	133.22	6.16	55.57
9	1+554.91		11.00	11.00	4.02	3.40	0.00	0.00	6.05	6.60	4.20	15.53	0.61	6.60												
		6.47													71.17	71.17	27.43	21.51	0.00	0.00	39.14	42.70	26.79	94.07	4.33	39.82
7a	1+561.39		11.00	11.00	4.46	3.25	0.00	0.00	6.05	6.60	4.08	13.55	0.73	5.71												
		11.35													124.85	124.85	52.89	35.36	0.00	0.00	68.67	74.91	45.12	136.77	7.26	56.98
10	1+572.74		11.00	11.00	4.86	2.98	0.00	0.00	6.05	6.60	3.87	10.55	0.55	4.33	NÚT GIAO SỐ 7											
		17.99																								
11	1+590.73		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00												
Tổng:															16909.39	16909.39	9979.96	4822.89	1629.85	1305.78	9455.83	10389.29	3748.60	11259.19	575.42	4784.69

Ghi chú:

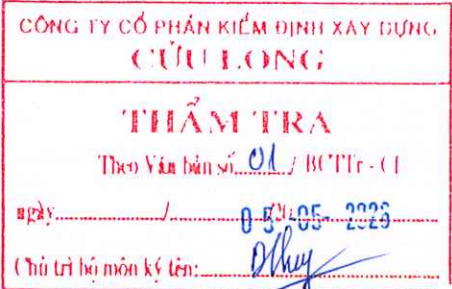
Khối lượng đắp trả cống dọc chưa trừ hố ga, gổi cống và cát đệm chiếm chỗ.
Khối lượng đất đào khuôn, nền đường tận dụng đắp lề, taluy và bờ bao.
Bảng tổng hợp khối lượng chưa bao gồm khối lượng các vị trí vuốt nổi.
Bảng tổng hợp khối lượng đắp cát chưa bao gồm đắp trả vết hữu cơ và đánh cấp.
Bảng tổng hợp khối lượng chưa bao gồm khối lượng đào, đắp cống ngang.
Diện tích vải địa kỹ thuật lớp 1 = 20498.16 m²
Diện tích vải địa kỹ thuật lớp 2 = 21754.40 m²
Diện tích vải địa kỹ thuật lớp 3 = 9222.95 m²

Người tính

Trần Thanh Nhân

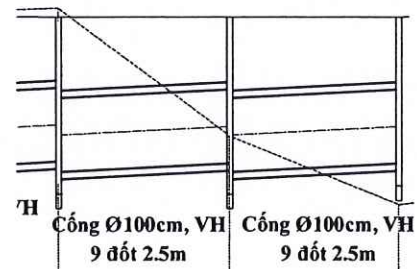
Người kiểm tra

Phạm Thị Hạnh



Nguyễn Danh Huy

II. HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK Nguyễn Văn Cường	Giám đốc	CHỦ ĐẦU TƯ	BÌNH ĐỒ - TRẮC DỤC CÔNG	
	<u>CÔNG TRÌNH:</u> NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỂ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK Võ Thị Thuý Hà			Hoàn thành:	Bản vẽ số: BDTD - 2/2
		Thiết kế Trần Thanh Nhân			Tỷ lệ: 1/1000	Ký hiệu bản vẽ:
		Kiểm tra Phạm Thị Hạnh				

BẢNG TOẠ ĐỘ HỐ GA

TT	Tên giếng	Tọa độ X	Tọa độ Y
1	GT01	1162660.88	582299.19
2	GT02	1162642.80	582322.40
3	GT03	1162618.83	582344.59
4	GT04	1162592.44	582363.00
5	GT05	1162567.47	582380.05
6	GT06	1162542.62	582397.60
7	GT07	1162516.89	582414.86
8	GT08	1162491.61	582432.26
9	GT09	1162463.44	582446.75
10	GT10	1162434.60	582460.36
11	GT11	1162409.58	582472.99
12	GT12	1162387.71	582484.41
13	GT13	1162373.83	582491.40

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CỬU LONG

THẨM TRA

Theo Văn bản số 01 / BCTK-CL

ngày 05/05/2025

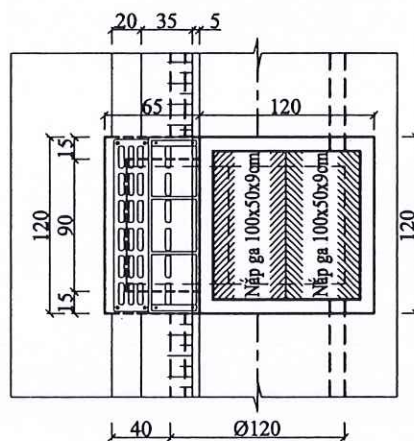
(Chữ tri bộ môn ký tên: *Đanh Huy*)

Nguyễn Danh Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC  CHỦ ĐẦU TƯ	BẢNG TOẠ ĐỘ HỐ GA	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Võ Thị Thuý Hà			
	Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Thiết kế	Trần Thanh Nhân		Hoàn thành:	Bản vẽ số: TĐHG- 1/1
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh		Tỷ lệ:	Ký hiệu bản vẽ:

[illegible]

MẶT BẰNG GA



Tỷ lệ: 1/10

9 11

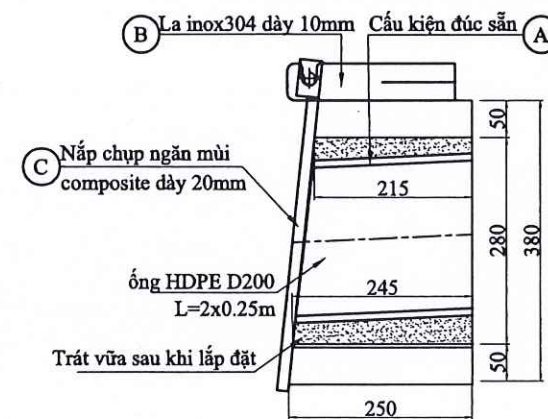
9 16

3Ø10 (H2)

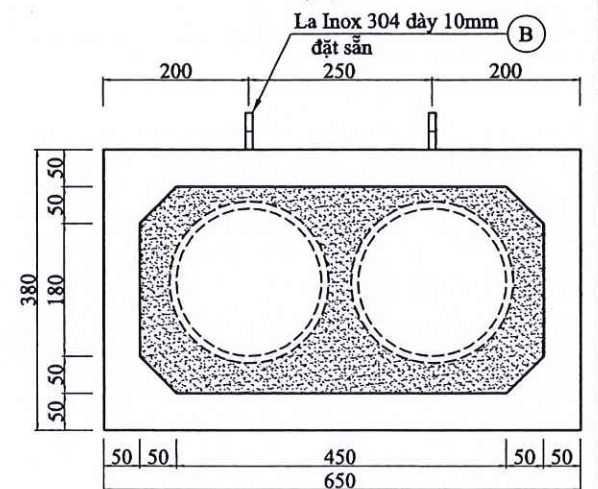
2Ø10 (H1)

3Ø8 (H3)

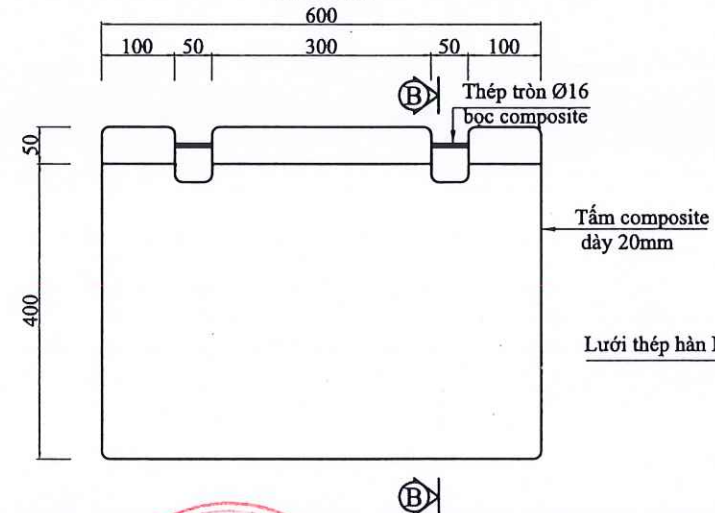
Tỷ lệ: 1/10



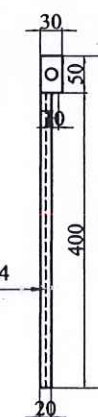
Tỷ lệ: 1/10



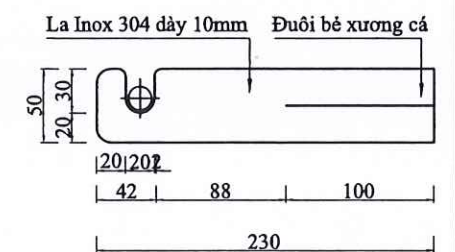
Tỷ lệ: 1/10



Tỷ lệ: 1/10



Tỷ lệ: 1/5

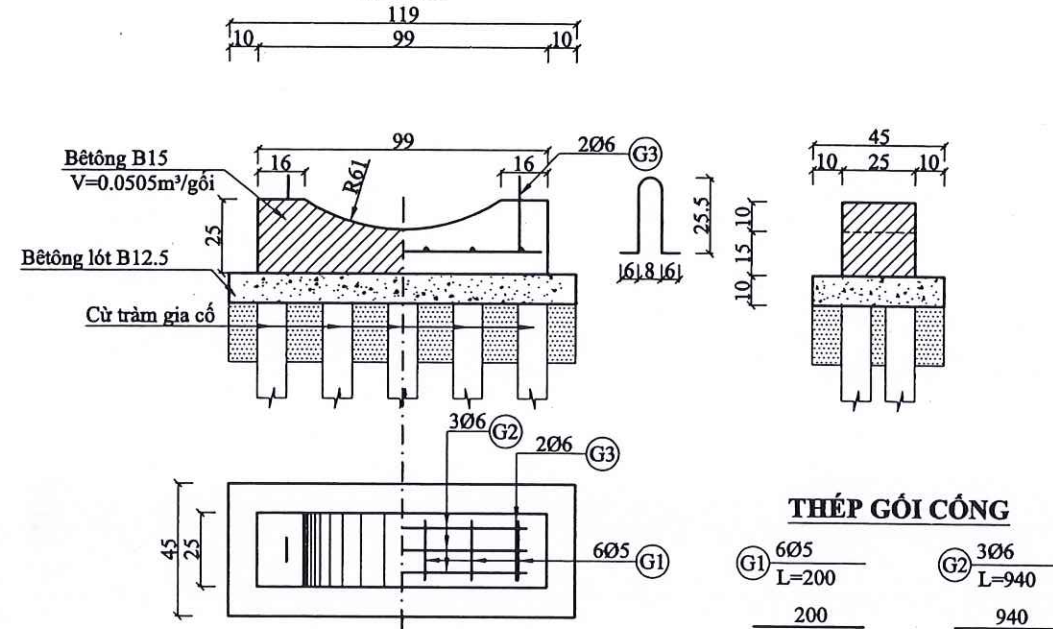


- Đơn vị dùng trong bản vẽ là centimet (cm).
- Số lượng hồ ga (1.2x1.2)m: 12 hồ ga (GT2 đến GT13).
- H là chiều cao từ đỉnh ga đến đáy ga (Xem bản vẽ trích đọc cổng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK Nguyễn Văn Cường	<i>[Signature]</i>	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN M.SDN: 110082319 LONG AN - T. TÂY NINH	CHỦ ĐẦU TƯ	HỒ GA (1.2x1.6)m	
	<u>CÔNG TRÌNH:</u> NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK Võ Thị Thuý Hà	<i>[Signature]</i>			Hoàn thành:	Bản vẽ số: CTHG - 1/4
		Thiết kế Trần Thanh Nhân	<i>[Signature]</i>			Tỷ lệ: 1/50	Ký hiệu bản vẽ:
		Kiểm tra Phạm Thị Hạnh	<i>[Signature]</i>				

CẤU TẠO GỐI CỐNG Ø100 BTCT B15

Tỷ lệ: 1/25

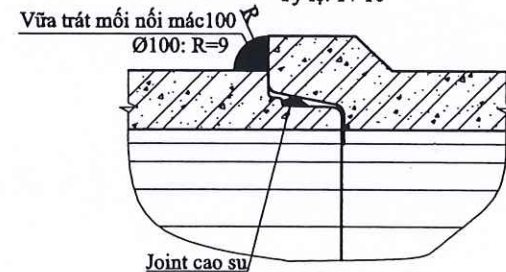


THÉP GỐI CỐNG

G1	6Ø5 L=200	G2	3Ø6 L=940
	200		940

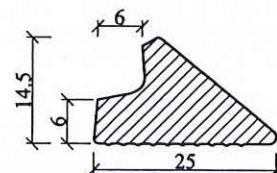
MỐI NỐI CỐNG Ø100cm

Tỷ lệ: 1/10



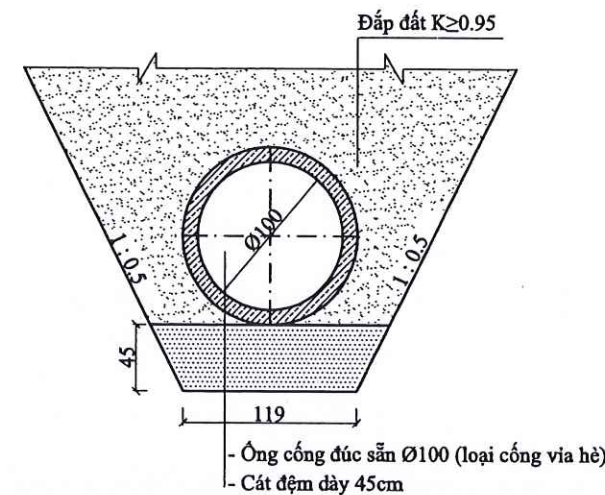
JOINT CAO SU

Tỷ lệ: 1/1



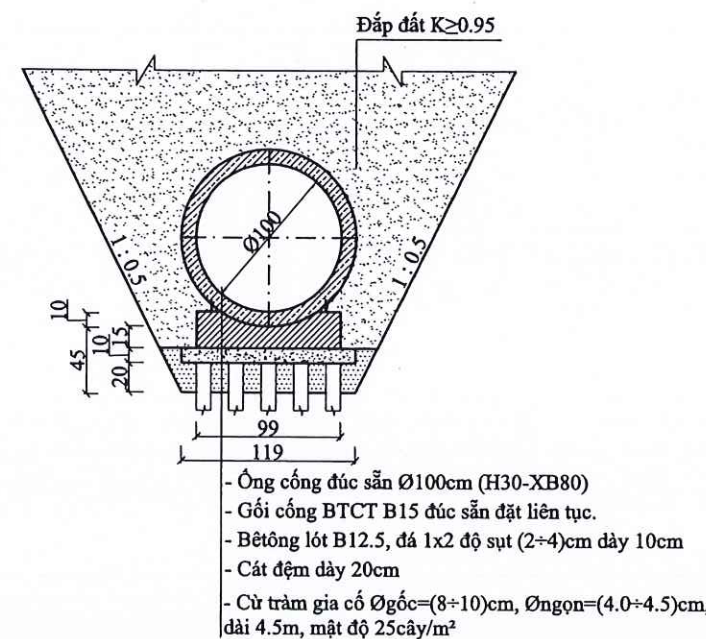
MẶT CẮT E - E

(Cống Ø100cm via hè)



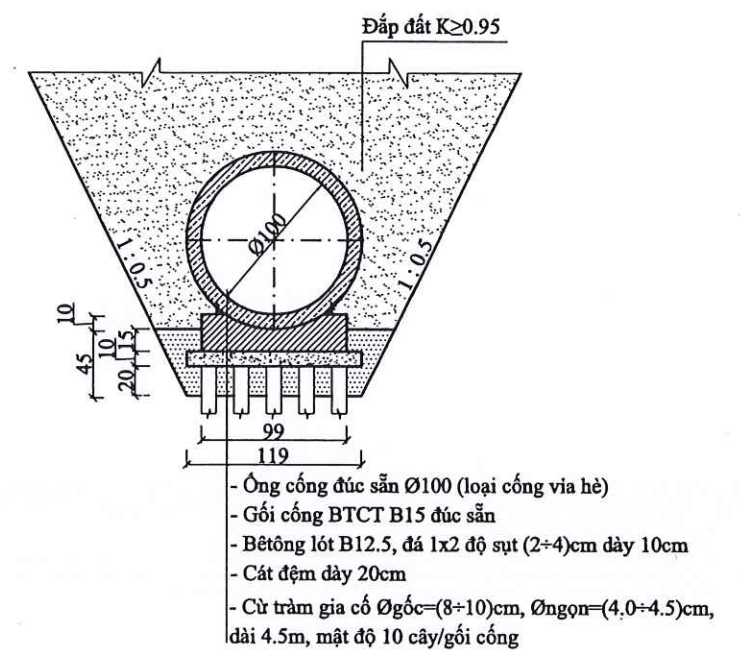
MẶT CẮT G - G

(Cống Ø100cm qua đường)



MẶT CẮT F - F

(Cống Ø100cm via hè)



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CỬU LONG

THẨM TRA

Theo Văn bản số 04/ BTCT-CT

ngày 05-05-2023

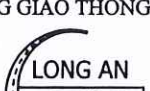
(Chữ ký và đóng dấu của người thẩm tra)
Nguyễn Danh Huy

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG THÉP

Bộ phận	Tên thanh	Đường kính	Chiều dài	Số thanh	Tổng chiều dài	Tổng khối lượng
		(mm)	(mm)		(m)	(kg)
Gối cống Ø100	G1	5	200	6	1.20	0.185
	G2	6	940	3	2.82	0.626
	G3	6	676	2	1.35	0.300

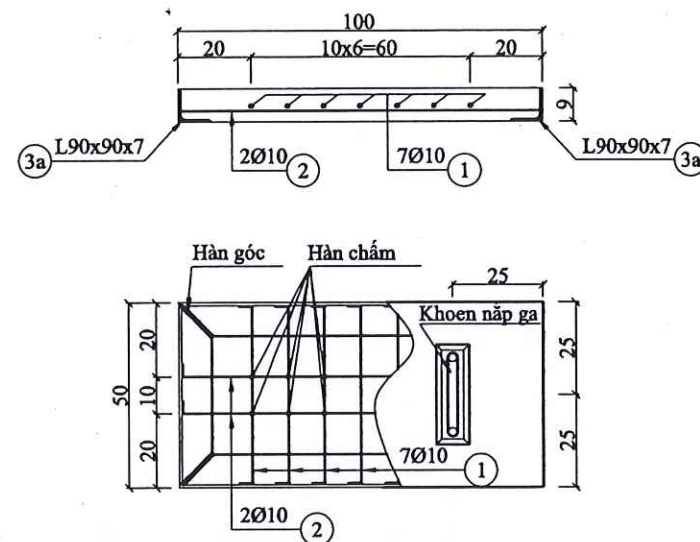
Ghi chú:

- Đơn vị dùng trong bản vẽ là centimet (cm).
- Kích thước cốt thép dùng đơn vị milimet (mm).

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường		CHỦ ĐẦU TƯ	HỒ GA (1.2x1.6)m	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐÈ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E) Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Chủ trì TK	Võ Thị Thuý Hà				
		Thiết kế	Trần Thanh Nhân				
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh				
					Tỷ lệ: 1/50	Ký hiệu bản vẽ:	

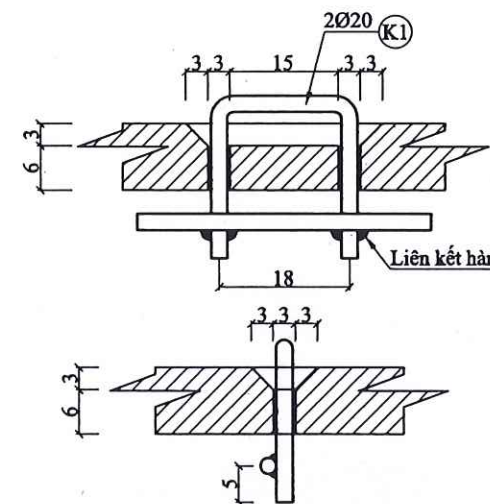
NẮP ĐÀN BTCT M200 (B15) 100x50x9cm

Tỷ lệ: 1/20



KHOEN NẮP GA

Tỷ lệ: 1/10



THÉP NẮP GA

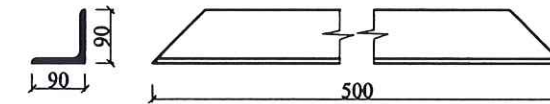
1 7Ø10
L=586

50 486 50

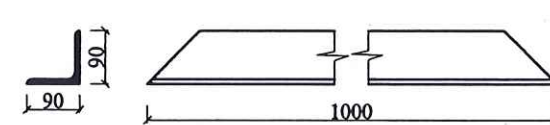
2 2Ø10
L=1086

50 986 50

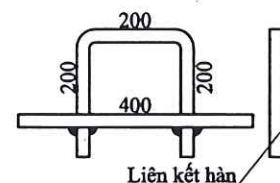
3a 2L90x90x7
L=500



3b 2L90x90x7
L=1000

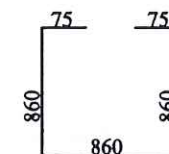


K4 2Ø16
L=1000

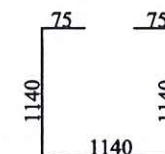


THÉP KHUÔN HẦM

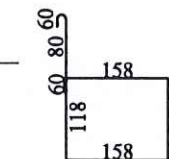
H1 2Ø10
L=2730



H2 2Ø10
L=3570



H3 3Ø8
L=752



THÉP CỬA THU

T1 4Ø10
L=1720

320 1080 320

T2 2Ø10
L=2100

510 1080 510

T3 7Ø10
L=830

320 510 320

T4 2Ø10
L=510

510 510 510

THÉP HỒ GA

6 12Ø10
L=1100

100 500 100

5 12Ø10
L=1100

1100 1100 1100

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG THÉP

Bộ phận	Tên thanh	Đường kính (mm)	Chiều dài (mm)	Số thanh	Tổng chiều dài (m)	Tổng khối lượng (kg)
Nắp ga (tính cho 1 nắp)	1	10	586	7	4.10	2.529
	2	10	1086	2	2.17	1.339
	3a	L90x90x7	500	2	1.00	9.640
	3b	L90x90x7	1000	2	2.00	19.280
	4	16	1000	2	2.00	3.157
Khuôn hầm	H1	10	2730	2	5.46	3.366
	H2	10	3570	3	10.71	6.603
	H3	8	752	30	22.56	8.902
Cửa thu	T1	10	1720	4	6.88	4.242
	T2	10	2100	2	4.20	2.589
	T3	10	830	7	5.81	3.582
	T4	10	510	2	1.02	0.629
Hồ ga	5	10	1100	12	13.20	8.138
	6	10	1100	12	13.20	8.138



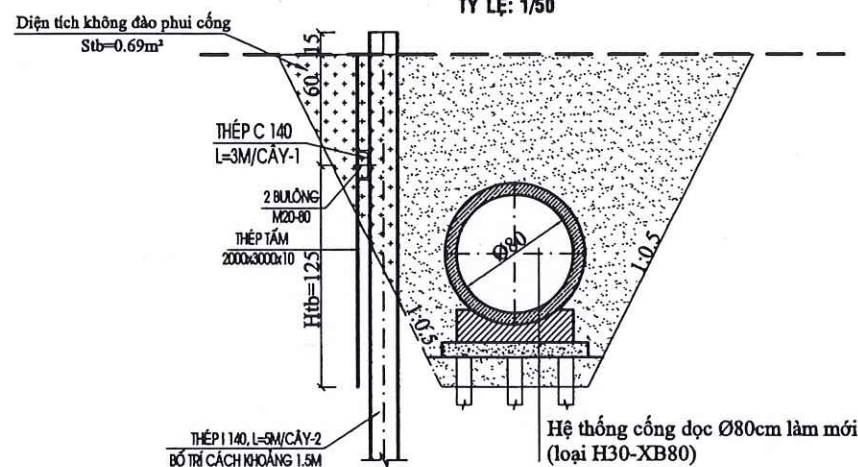
Nguyễn Danh Huy

Ghi chú:

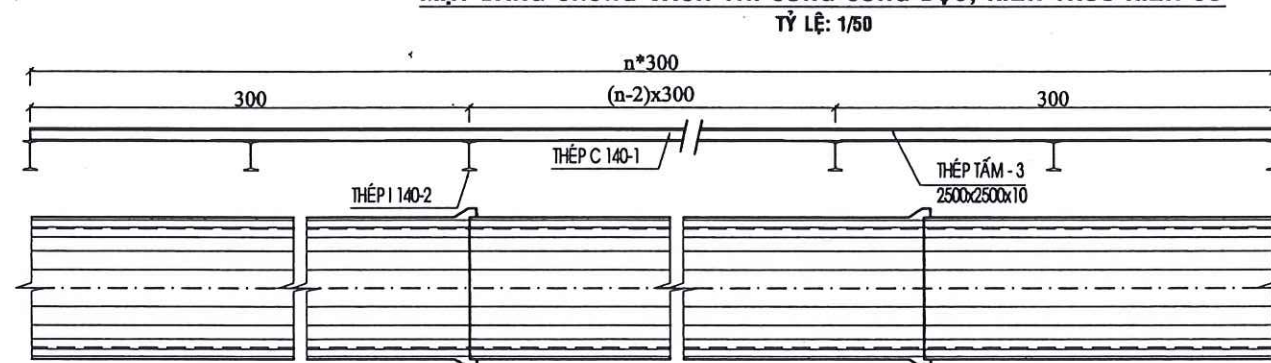
- Đơn vị dùng trong bản vẽ là centimet (cm)
- Kích thước cốt thép dùng đơn vị milimet (mm)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN LONG AN ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN Trần Minh Hùng	CHỦ ĐẦU TƯ	HỒ GA (1.2x1.6)m	
	CÔNG TRÌNH:	Chủ trì TK	Võ Thị Thuý Hà				
	NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỂ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Thiết kế	Trần Thanh Nhân			Hoàn thành:	Bản vẽ số: CTHG - 3/4
	Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh			Tỷ lệ: 1/50	Ký hiệu bản vẽ:

MẶT CẮT HỒ ĐÀO THI CÔNG CỐNG DỌC, KIẾN TRÚC KIẾN CỐ



MẶT BẰNG CHỐNG VÁCH THI CÔNG CỐNG DỌC, KIẾN TRÚC KIẾN CỐ



KHỐI LƯỢNG 1 MODUL GIA CỐ CHIỀU DÀI 3.0M					
STT	QUY CÁCH	SỐ LƯỢNG	CÁCH TÍNH	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN VỊ
1	C140, L=3.0m	1	1*3*12.3(kg/m)	36.9	kg
2	I 140, L=5.0m	3	3*5*13.7(kg/m)	205.5	kg
3	Thép tấm 10mm-KT 2.0*3.0m	1	1*2.0*3.0*0.01*7850	471	kg
4	Bulông M20-80	6	3*2	6	bộ

BẢNG TỔNG HỢP LÝ TRÌNH GIA CỐ

BÊN TRÁI TUYẾN		
STT	LÝ TRÌNH	CHIỀU DÀI (M)
1	Km0+007÷Km0+030	23.0
2	Km0+050÷Km0+080	30.0
3	Km0+138÷Km0+178	40.0
4	Km0+192÷Km0+242	50.0
5	Km0+267÷Km0+290	23.0
6	Km0+298÷Km0+318	20.0
TỔNG		186.0

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CUU LONG

THẨM TRA
Theo Văn bản số 01/BCTTr-CT

ngày 05/05/2025

Chức vụ bộ môn ký tên: *Nguyễn Danh Huy*

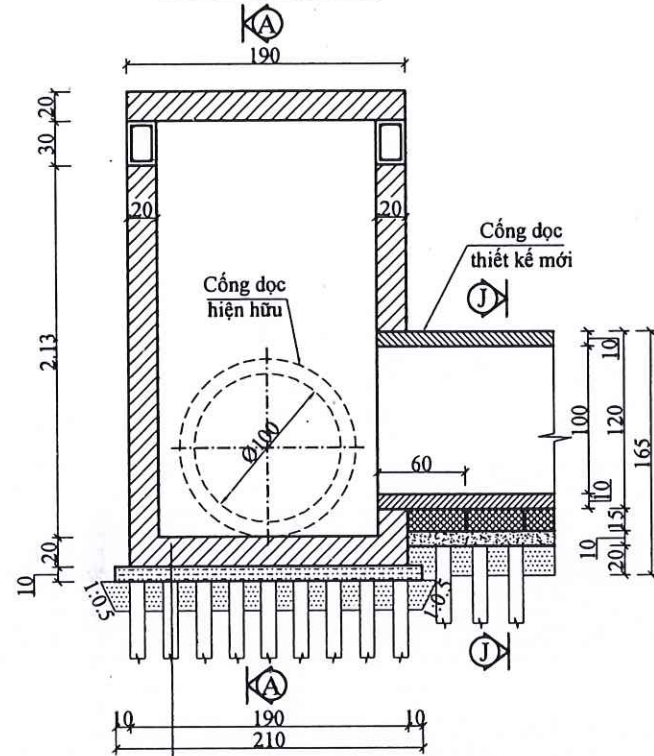
Nguyễn Danh Huy

Ghi chú:

- Gia cố cừ thép hình + thép tấm mặt đường và kiến trúc kiên cố, trụ điện để mất ổn định khi thi công hố ga, cống dọc;
- + Chiều dài gia cố thi công cống dọc (xem bảng tổng hợp thống kê gia cố)
- Cố định bằng liên kết bulông, liên kết hàn.
- Lưu ý: vị trí gia cố cần rà soát thống nhất trước khi triển khai thi công, khối lượng được nghiệm thu theo thực tế thi công.

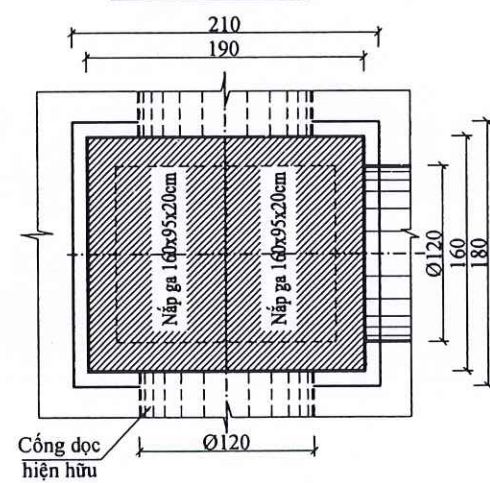
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN LONG AN ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN LONG AN - T. TÂY NINH <i>Trần Minh Hiếu</i>	CHỦ ĐẦU TƯ	HỒ GA (1.2x1.6)m	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Võ Thị Thuý Hà				
	Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Thiết kế	Trần Thanh Nhân			Hoàn thành:	Bản vẽ số: CTHG - 4/4
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh			Tỷ lệ: 1/50	Ký hiệu bản vẽ:

CHÍNH DIỆN GA

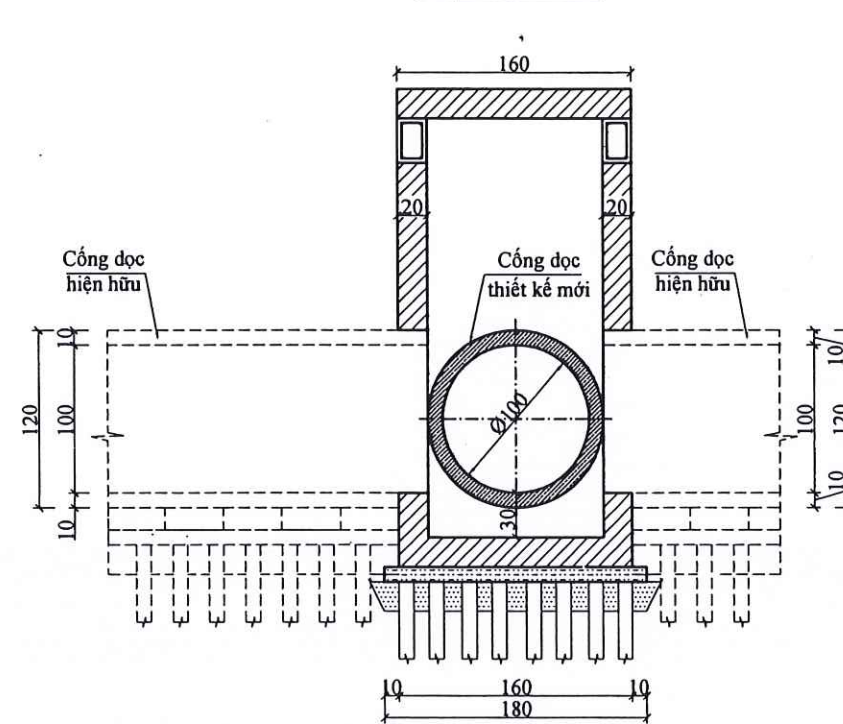


- Hồ ga BTCT B15, đá 1x2 độ sụt (2÷4)cm
- Bê tông lót B12.5, đá 1x2, dày 10cm
- Cát đệm đầu cừ dày 20cm
- Cừ tràm gia cố Øgốc=(8÷10)cm, Øngọn=(4.0÷4.5)cm, dài 4.5m, đóng mật độ 25cây/m²

MẶT BẰNG GA

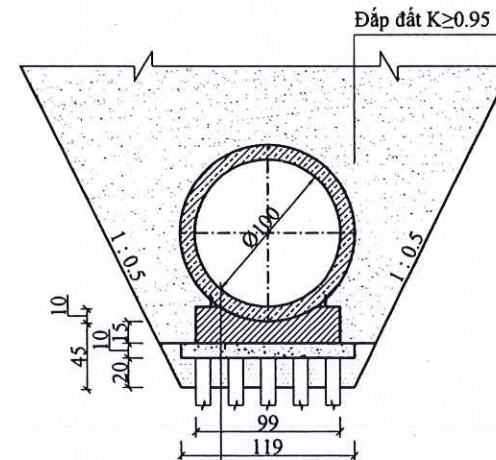


MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT J-J

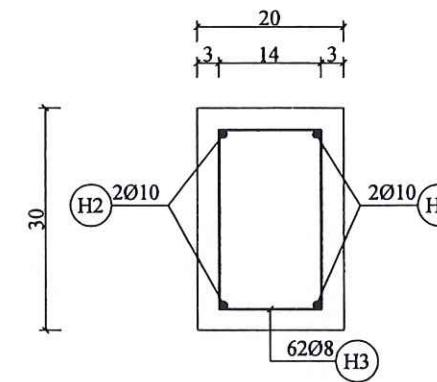
(Cổng Ø100cm qua đường)



- Ống cống đúc sẵn Ø100cm (H30-XB80)
- Gõi cống BTCT B15 đúc sẵn đặt liên tục.
- Bê tông lót B12.5, đá 1x2 độ sụt (2÷4)cm dày 10cm
- Cát đệm dày 20cm
- Cừ tràm gia cố Øgốc=(8÷10)cm, Øngọn=(4.0÷4.5)cm, dài 4.5m, mật độ 25cây/m²

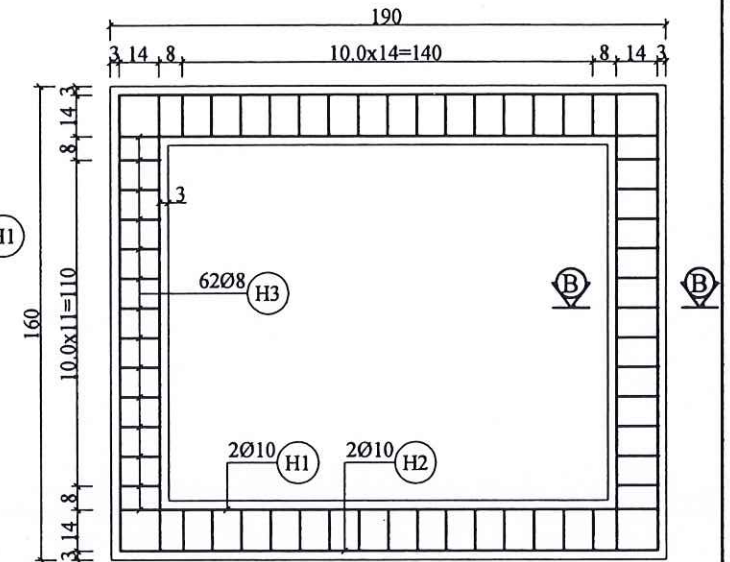
MẶT CẮT B-B

Tỷ lệ: 1/10



CHI TIẾT KHUÔN HÀM BTCT B15

Tỷ lệ: 1/25



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CỬU LONG

THẨM TRA

Theo Văn bản số 11/BC-TT-C/L

ngày 05-05-2023

(Chữ ký bộ môn kỹ thuật: *Nguyễn Danh Huy*)

Nguyễn Danh Huy

Ghi chú:

- Đơn vị dùng trong bản vẽ là centimet (cm)
- Tổng số hồ ga (1.6x1.9)m: 1 hồ ga (GT01)

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN



ISO 9001: 2015
ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỂ BA SÔNG VÀM CỎ TÂY
(ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)

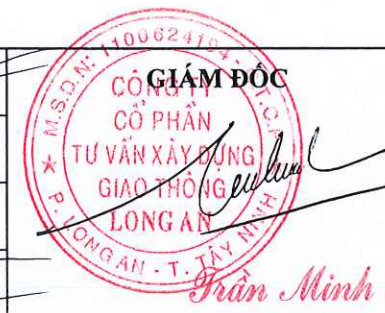
Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh

Chủ nhiệm TK Nguyễn Văn Cường

Chủ trì TK Võ Thị Thuý Hà

Thiết kế Trần Thanh Nhân

Kiểm tra Phạm Thị Hạnh



CHỦ ĐẦU TƯ

HỒ GA (1.6x1.9)m

Hoàn thành:

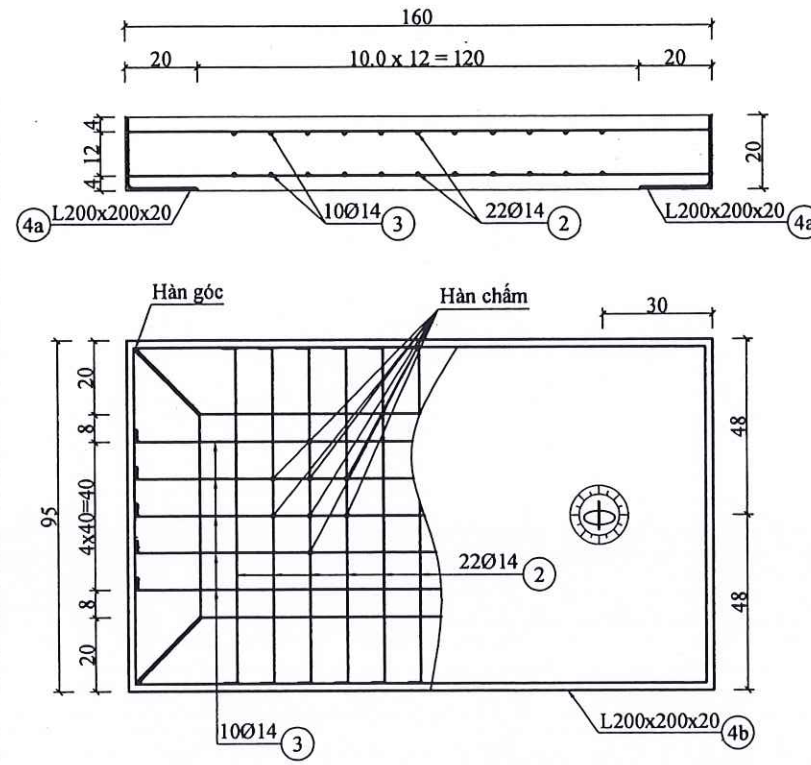
Bản vẽ số: CTHG - 1/2

Tỷ lệ: 1/50

Ký hiệu bản vẽ:

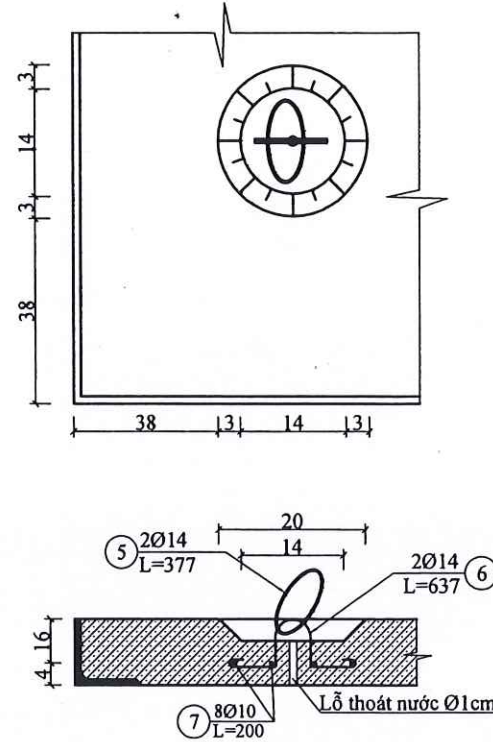
NẮP GA BTCT B15 160x95x20cm

Tỷ lệ: 1/20



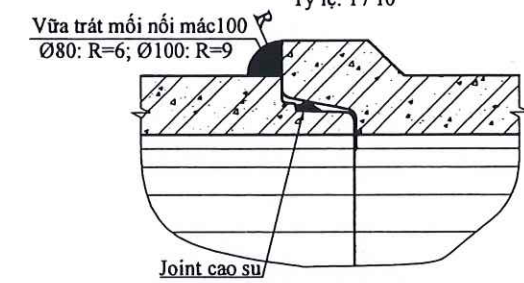
CHI TIẾT MÓC CẦU

Tỷ lệ: 1/10



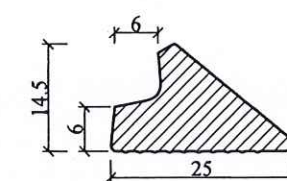
MỐI NỐI CỐNG

Tỷ lệ: 1/10



JOINT CAO SU

Tỷ lệ: 1/1



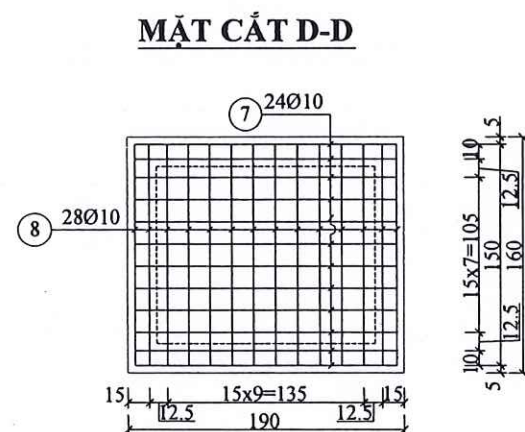
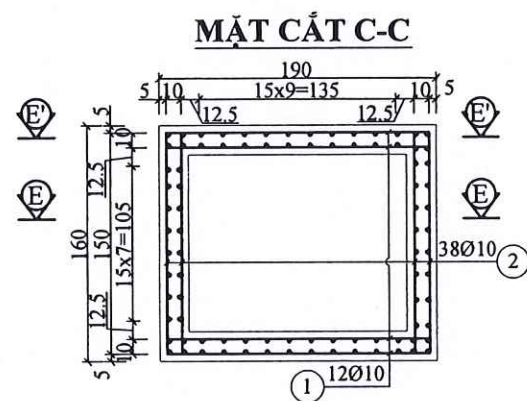
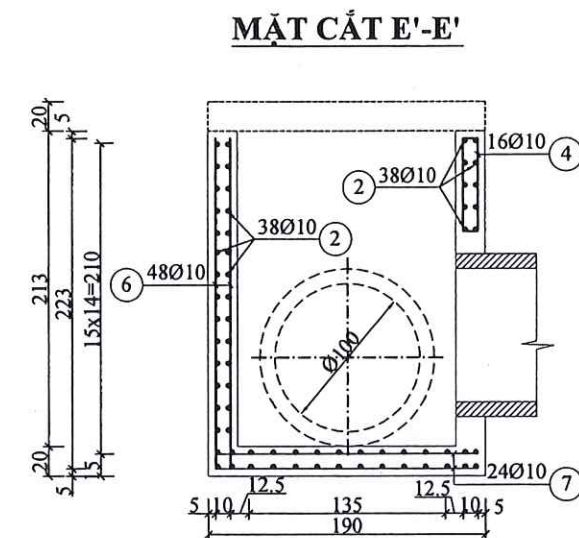
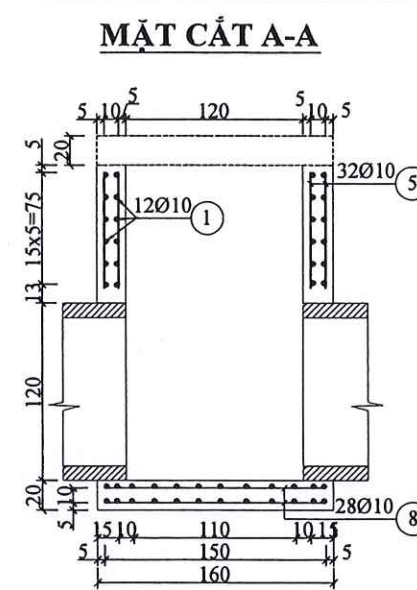
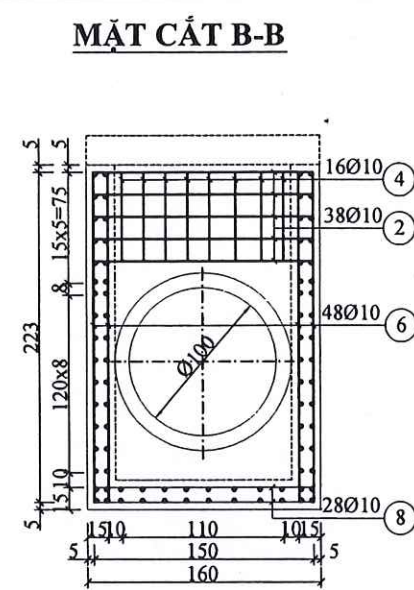
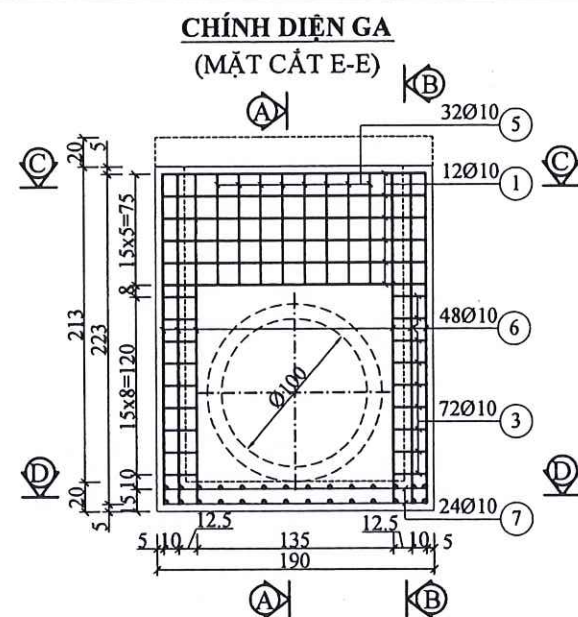
BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG THÉP

Bộ phận	Tên thanh	Đường kính	Chiều dài	Số thanh	Tổng chiều dài	Tổng khối lượng
		(mm)	(mm)		(m)	(kg)
Nắp ga (tính cho 1 nắp)	2	14	1010	22	22.22	26.850
	3	14	1660	10	16.60	20.059
	4a	L200x200x20	950	2	1.90	113.430
	4b	L200x200x20	1600	2	3.20	191.040
	5	14	377	2	0.75	0.911
	6	14	637	2	1.27	1.539
	7	10	200	8	1.60	0.986
Khuôn hãm	H1	10	5790	2	11.58	7.139
	H2	10	6910	2	13.82	8.520
	H3	8	952	62	59.02	23.289
Hố ga	7	10				

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM TRA
CẦU LÔNG
THẨM TRA
Theo Văn bản số 01/CTTT-CT
ngày 05/05/2024
(Chủ trì bộ môn kỹ thuật: Nguyễn Danh Huy)

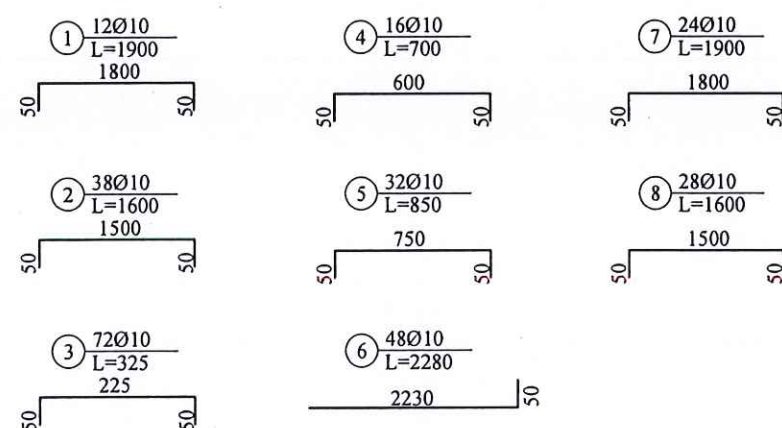
Ghi chú:
- Đơn vị dùng trong bản vẽ là centimet (cm)
- Tổng số hố ga (1.6x1.9)m: 1 hố ga
- GT1

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN LONG AN ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN	CHỦ ĐẦU TƯ	HỐ GA (1.6x1.9)m	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỂ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Võ Thị Thuý Hà				
	Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Thiết kế	Trần Thanh Nhân			Hoàn thành:	Bản vẽ số: CTHG - 2/2
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh			Tỷ lệ: 1/50	Ký hiệu bản vẽ:



BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG THÉP (TÍNH CHO 1 HỐ GA)					
Tên thanh	Đường kính	Chiều dài	Số thanh	Tổng chiều dài	Tổng khối lượng
	(mm)	(mm)		(m)	(kg)
1	10	1900	12	22.80	14.057
2	10	1600	38	60.80	37.485
3	10	325	72	23.40	14.427
4	10	700	16	11.20	6.905
5	10	850	32	27.20	16.769
6	10	2280	48	109.44	67.472
7	10	1900	24	45.60	28.113
8	10	1600	28	44.80	27.620
Tổng khối lượng (kg)					212.848

QUY CÁCH THÉP



Ghi chú:

- Đơn vị dùng trong bản vẽ là centimet
- Kích thước cốt thép dùng đơn vị milimet
- Tổng số hố ga (1.6x1.9)m: 1 hố ga (GT01)
- Lớp bê tông bảo vệ thành ga dày 5cm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CĐU LONG

THẨM TRA
Theo Văn bản số 01/BC-TT-CĐ

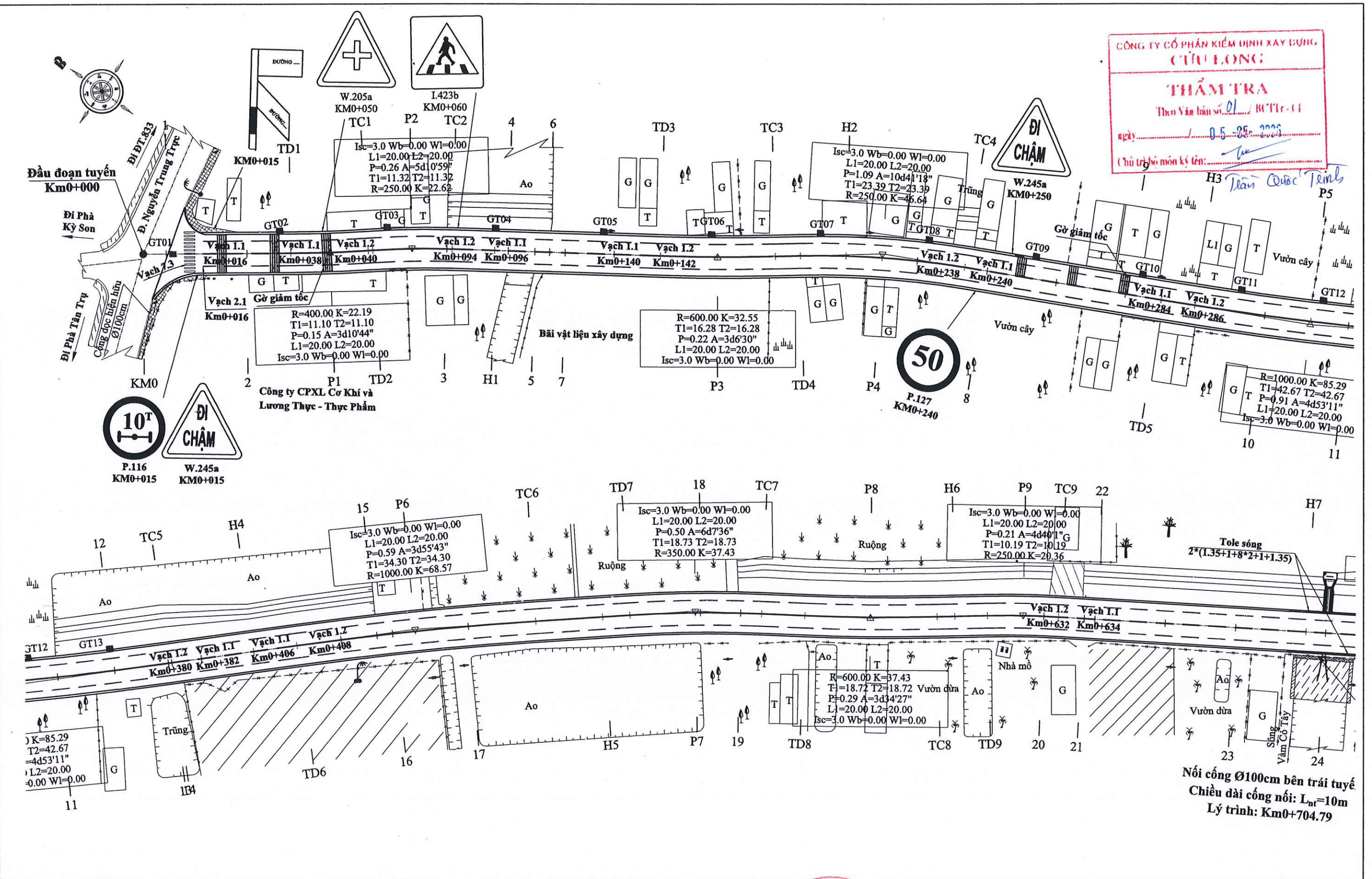
ngày 05/05/2025

(Chữ ký và đóng dấu)

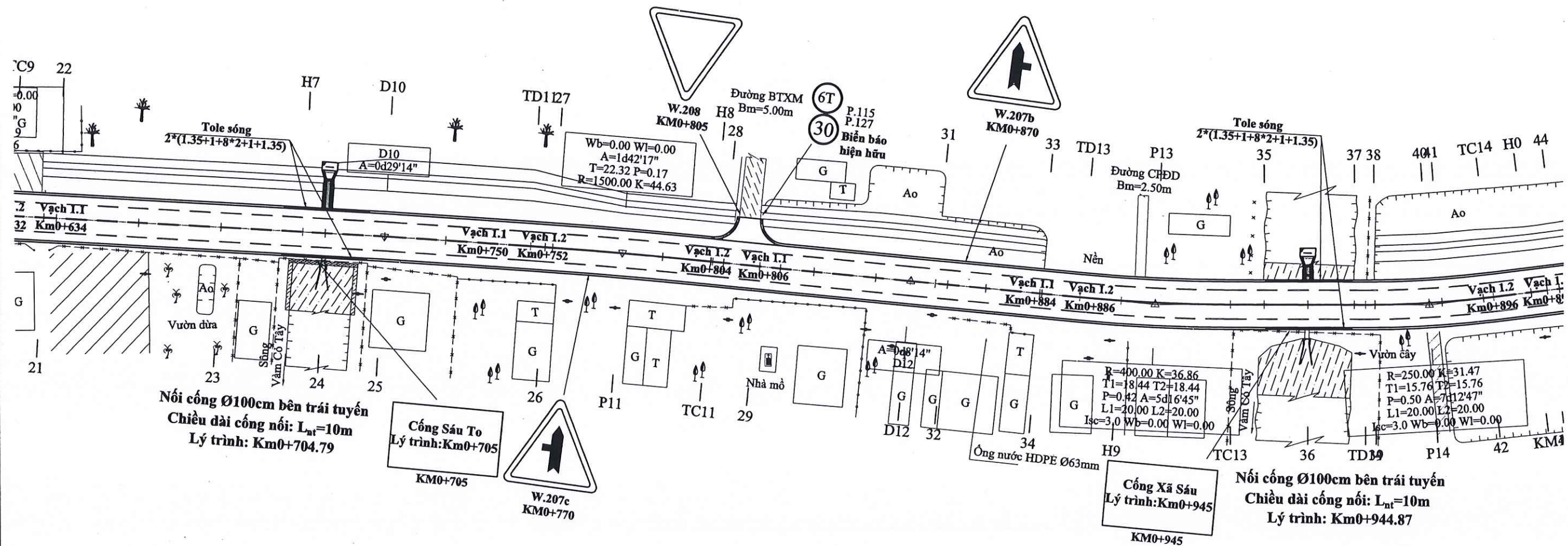
Nguyễn Danh Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN LONG AN ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN Trần Minh Hiền	CHỦ ĐẦU TƯ	HỐ GA (1.6x1.9)m	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Võ Thị Thuý Hà				
	Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Thiết kế	Trần Thanh Nhân			Hoàn thành:	Bản vẽ số: CTHG - 1/1
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh			Tỷ lệ: 1/50	Ký hiệu bản vẽ:

III. AN TOÀN GIAO THÔNG



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	 GIÁM ĐỐC  TRẦN MINH HIẾU	CHỦ ĐẦU TƯ	BÌNH ĐO BIỂN BÁO - VẠCH SƠN	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyên			Hoàn thành:	Bản vẽ số: BBVS - 1/4
		Thiết kế	Trần Thanh Nhân			Tỉ lệ: 1/1000	Ký hiệu bản vẽ:
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh				
	Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh						



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CỬU LONG

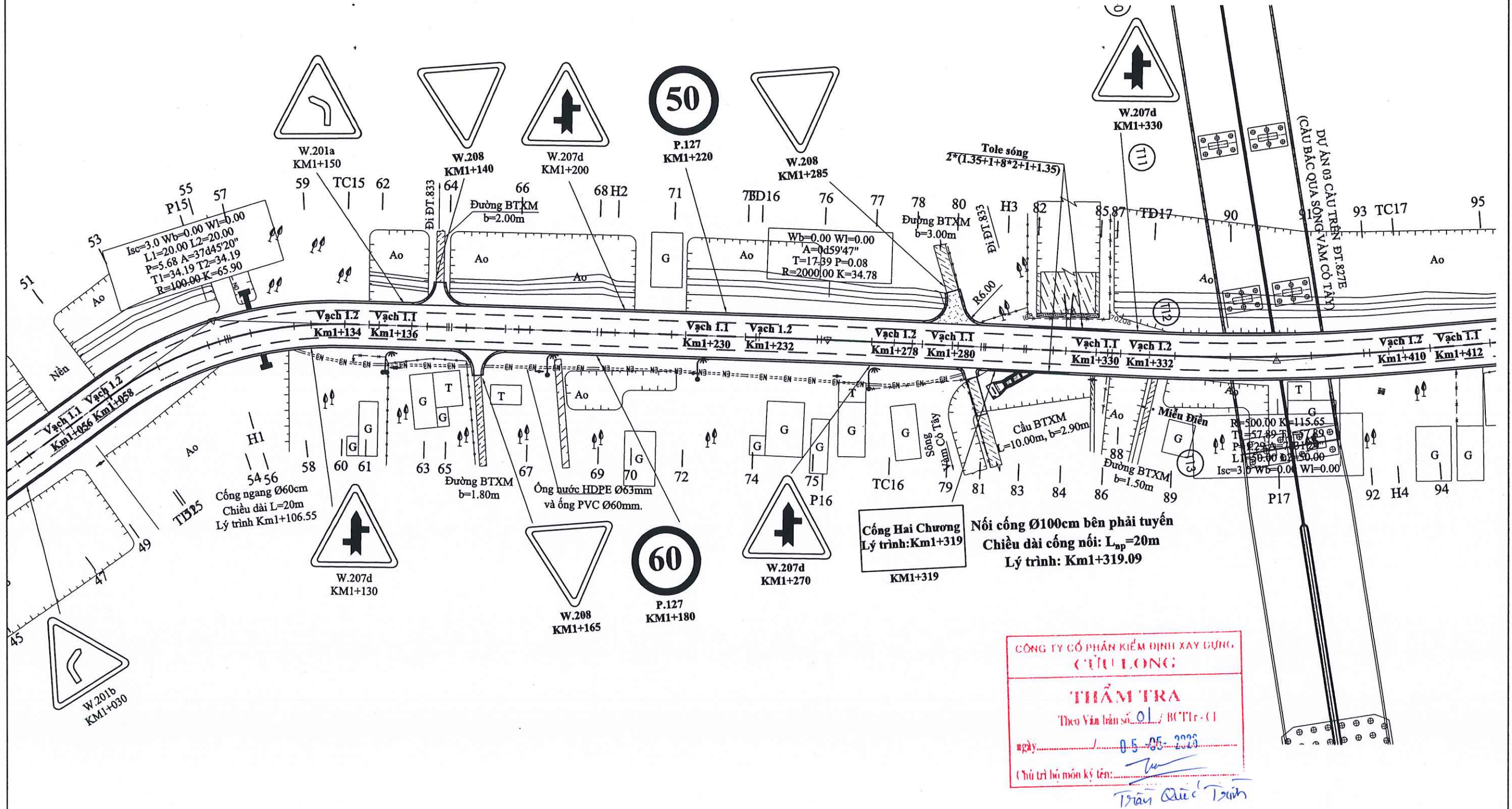
THẨM TRA

Theo Văn bản số 01/BC/Tr-C/L

Ngày: 05-05-2023

(Chữ và họ môn kỹ thuật: Trần Quốc Tiến)

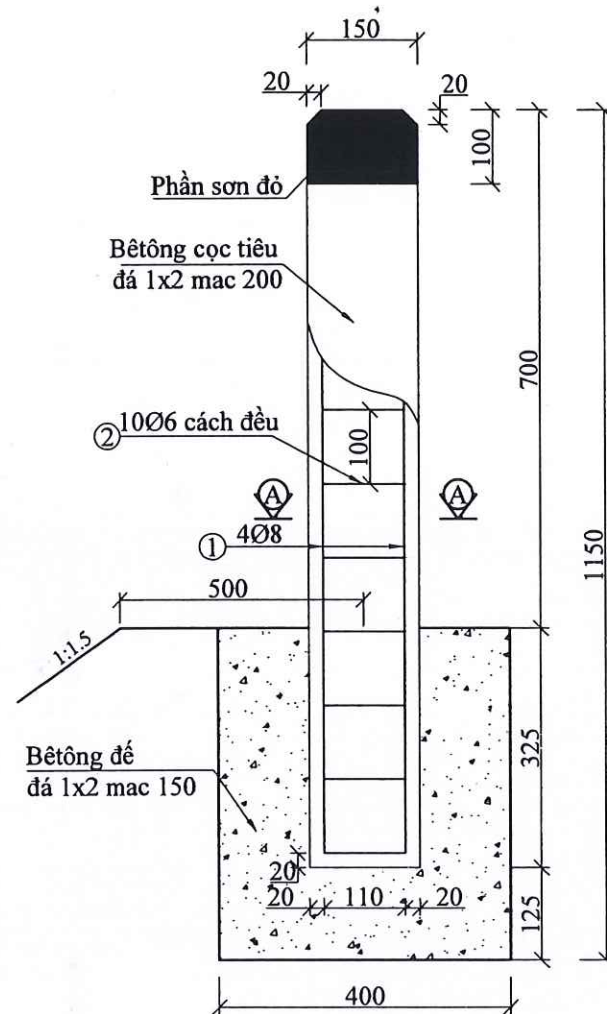
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	 TRẦN MINH HIỀN	CHỦ ĐẦU TƯ	BÌNH ĐỒ BIỂN BÁO - VẠCH SƠN	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐÈ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyền			Hoàn thành:	Bản vẽ số: BBVS - 2/4
		Thiết kế	Trần Thanh Nhân			Tỉ lệ: 1/1000	Ký hiệu bản vẽ:
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh				
	Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh						



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN LONG AN ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐÈ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E) Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Chủ nhiệm TK Nguyễn Văn Cường Chủ trì TK Hồ Thị Xuân Quyên Thiết kế Trần Thanh Nhân Kiểm tra Phạm Thị Hạnh	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN LONG AN - T. TÂY NINH	CHỦ ĐẦU TƯ	BÌNH ĐỒ BIÊN BẢO - VẠCH SƠN Hoàn thành: Bản vẽ số: BBVS - 3/4 Tỉ lệ: 1/1000 Ký hiệu bản vẽ:
--	---	--	--	-------------------	--

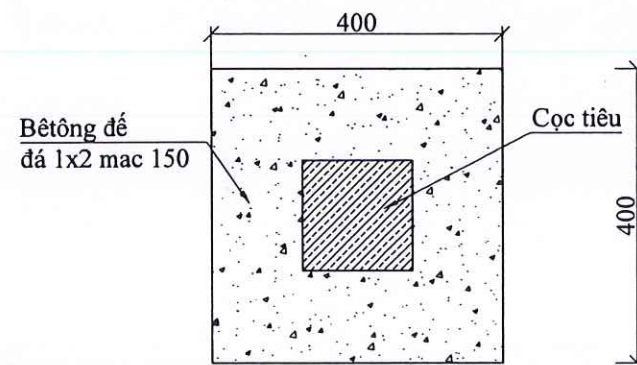
QUY CÁCH CỌC TIÊU

Tỷ lệ: 1/10



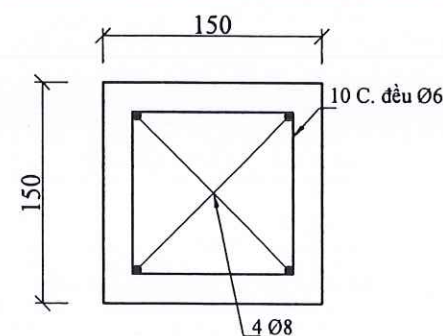
MẶT CẮT A-A

Tỷ lệ: 1/10



MẶT CẮT A-A

TL: 1/10

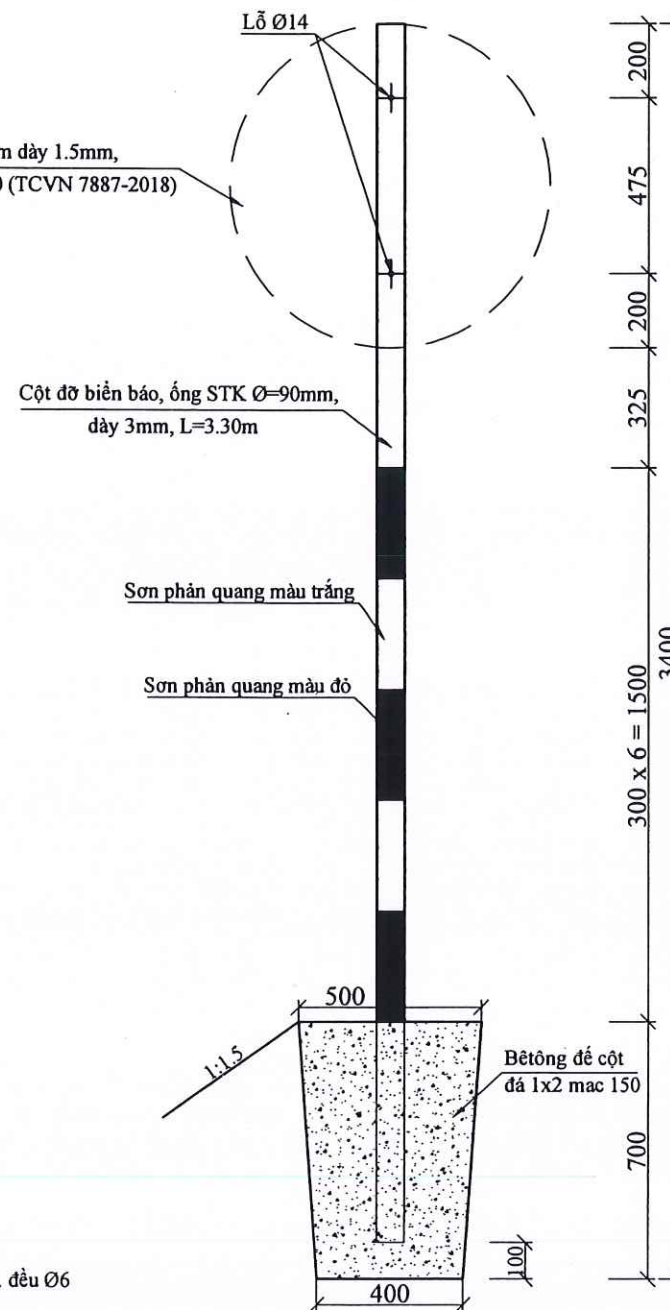


Ghi chú:

- Đơn vị bản vẽ dùng mm, trừ trường hợp ghi cụ thể.
- Cột đỡ biển báo loại 2 dùng cho biển báo (P.116, P.127); (P.116, W.245a).
- Cột đỡ biển báo loại 3 dùng cho biển báo tên đường.
- Cột đỡ biển báo loại 1 dùng cho các biển báo còn lại.
- Quá trình thi công và bảo dưỡng công trình phải tuyệt đối tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước.

QUY CÁCH BIỂN BÁO

(Loại 1)
TỶ LỆ: 1/20

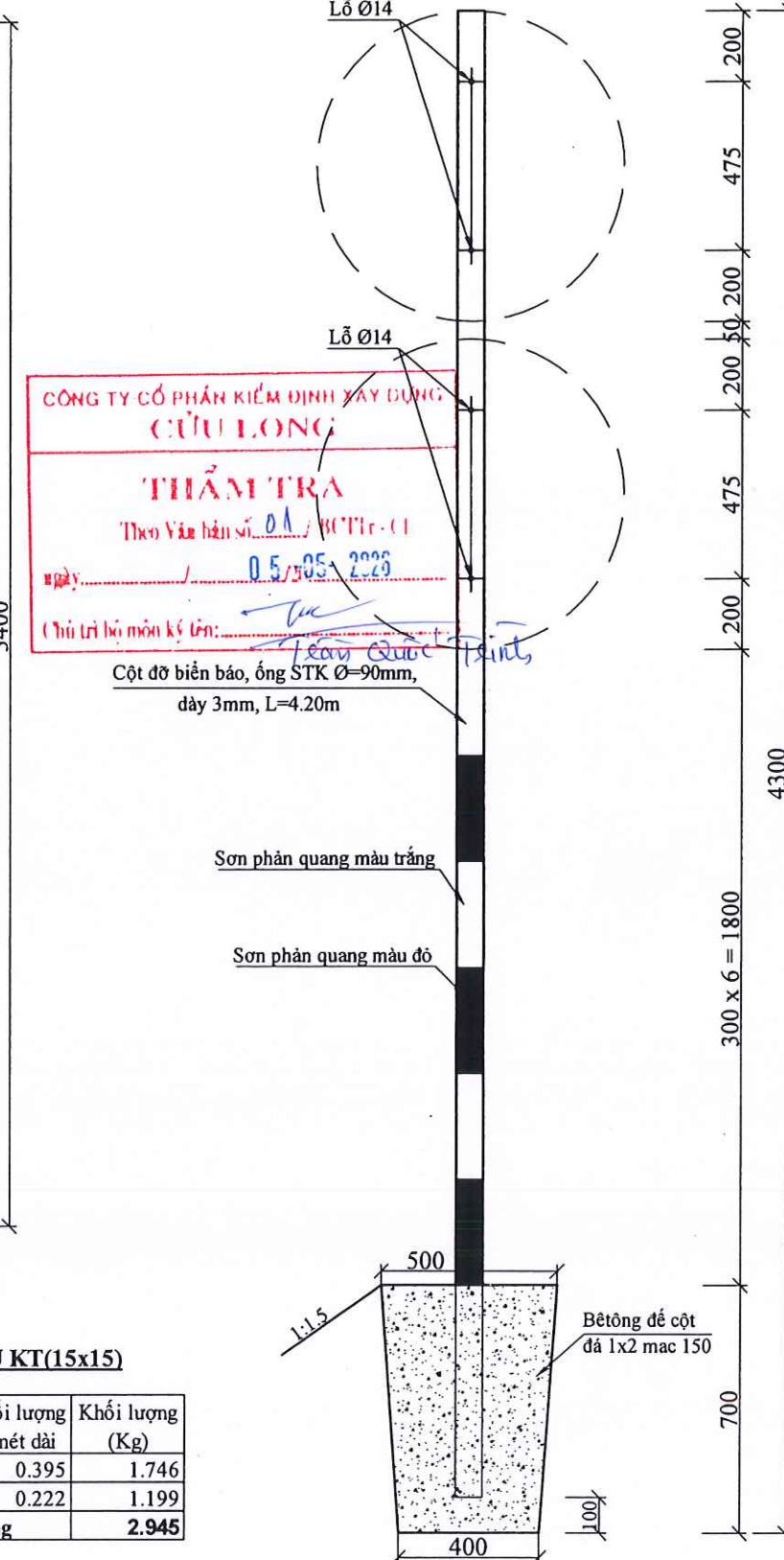


BẢNG KHỐI LƯỢNG THÉP 1 CỌC TIÊU KT(15x15)

Ký hiệu	Đường kính(mm)	Chiều dài 1 thanh(mm)	Số thanh (Thanh)	Tổng chiều dài(m)	Khối lượng 1 mét dài	Khối lượng (Kg)
1	Ø8	1105	4	4.42	0.395	1.746
2	Ø6	540	10	5.4	0.222	1.199
Tổng						2.945

QUY CÁCH BIỂN BÁO

(Loại 2)
TỶ LỆ: 1/20



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN



ISO 9001: 2015
ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269

THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

CÔNG TRÌNH:
NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐÈ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY
(ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)

Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh

Chủ nhiệm TK

Nguyễn Văn Cường

Chủ trì TK

Hồ Thị Xuân Quyên

Thiết kế

Trần Thanh Nhân

•Kiểm tra

Phạm Thị Hạnh

GIÁM ĐỐC



CHỦ ĐẦU TƯ

TRỤ ĐỖ BIỂN BÁO

Hoàn thành:

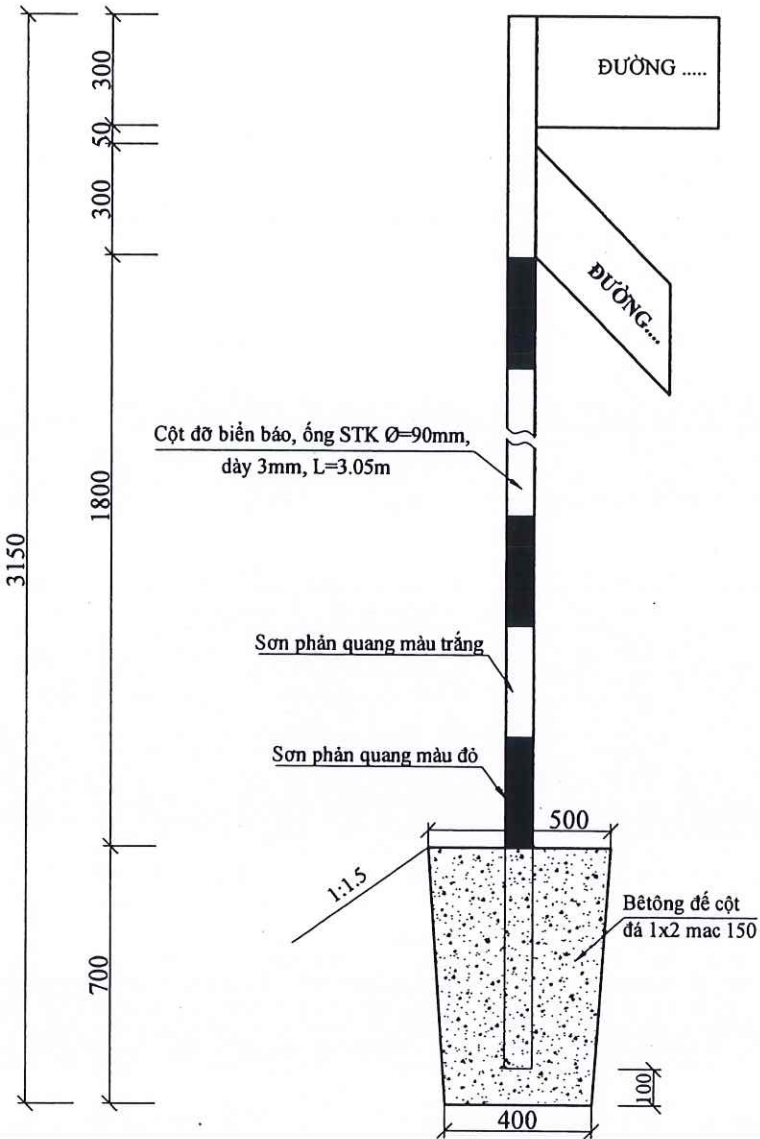
Bản vẽ số: ATGT - 1/4

Tỉ lệ:

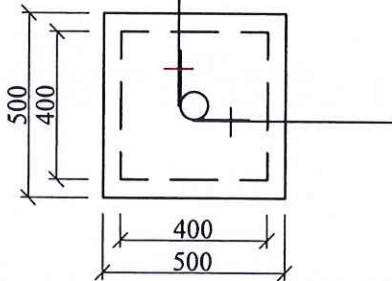
Ký hiệu bản vẽ:

QUY CÁCH BIỂN BÁO TÊN ĐƯỜNG

(Loại 3)
Tỷ lệ: 1/20

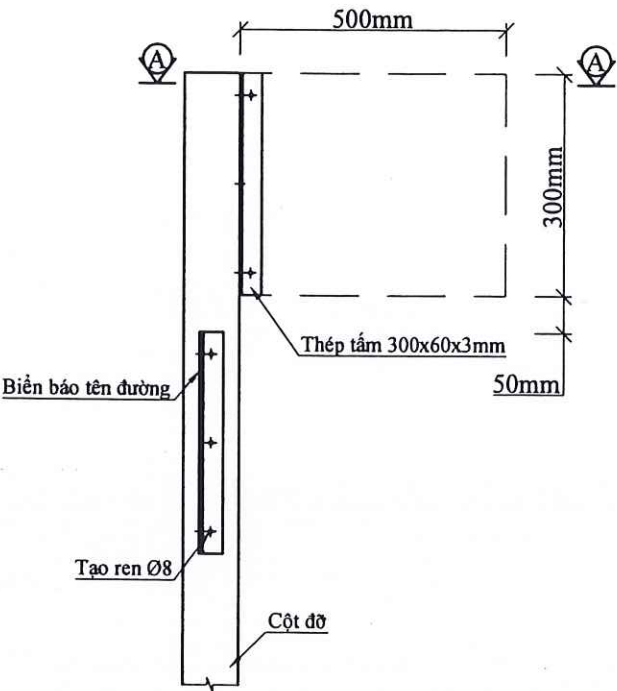


MẶT BẰNG



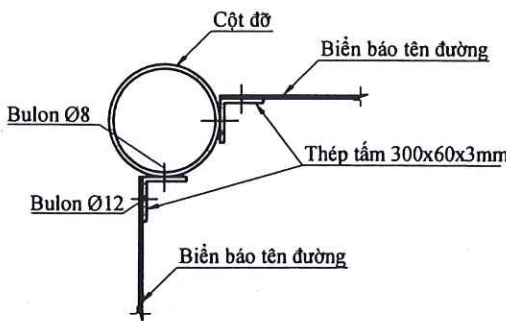
CHI TIẾT BULON BIỂN BÁO

Tỷ lệ: 1/10



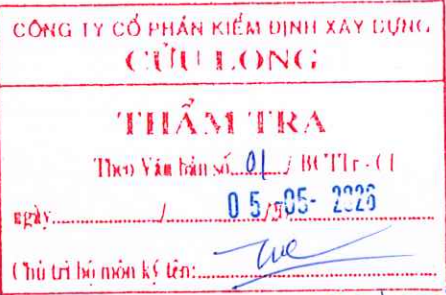
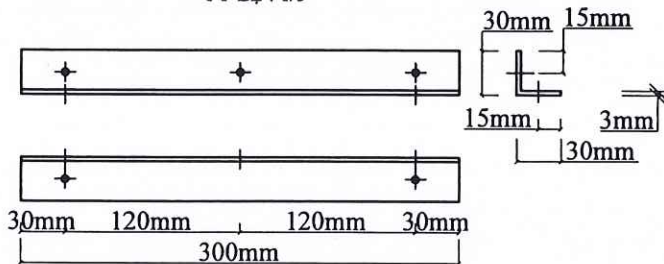
MẶT CẮT A-A

Tỷ lệ: 1/5



THÉP TẤM 300x60x3mm

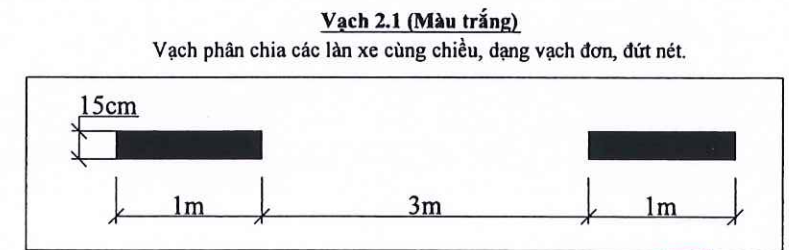
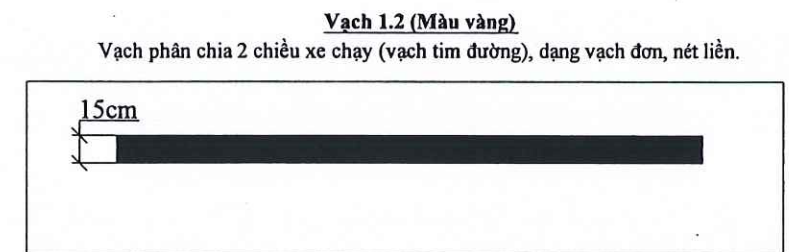
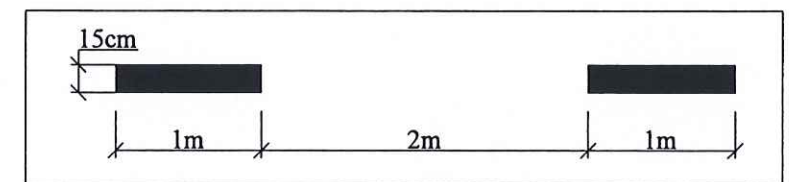
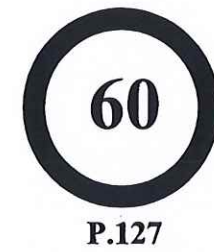
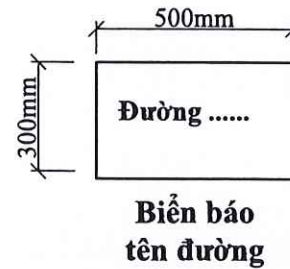
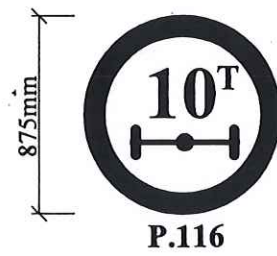
Tỷ lệ: 1/5



Ghi chú:

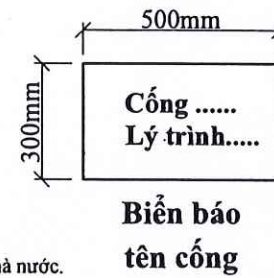
- Đơn vị bản vẽ dùng mm, trừ trường hợp ghi cụ thể.
- Cột đỡ biển báo loại 2 dùng cho biển báo (P.116, P.127); (P.116, W.245a).
- Cột đỡ biển báo loại 3 dùng cho biển báo tên đường.
- Cột đỡ biển báo loại 1 dùng cho các biển báo còn lại.
- Tôn kẽm tuân thủ theo TCVN 6525:2018
- Thép hình tuân thủ theo TCVN 7151:2019
- Mân phản quang sử dụng phù hợp với TCVN 7887:2018
- Trụ đỡ biển báo vào cọc H tuân thủ QCVN41: 2024/BGTVT
- Quá trình thi công và bảo dưỡng công trình phải tuyệt đối tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	 Trần Minh Xuân	CHỦ ĐẦU TƯ	TRỤ ĐỠ BIỂN BÁO CỌC H	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐÈ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyên				
	Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Thiết kế	Trần Thanh Nhân			Hoàn thành:	Bản vẽ số: ATGT - 2/4
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh			Tỉ lệ:	Ký hiệu bản vẽ:

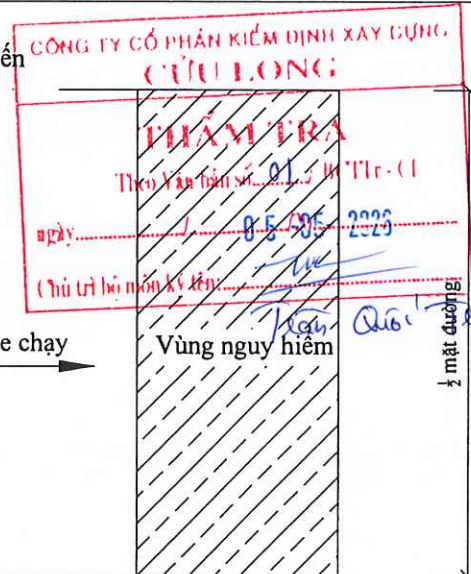
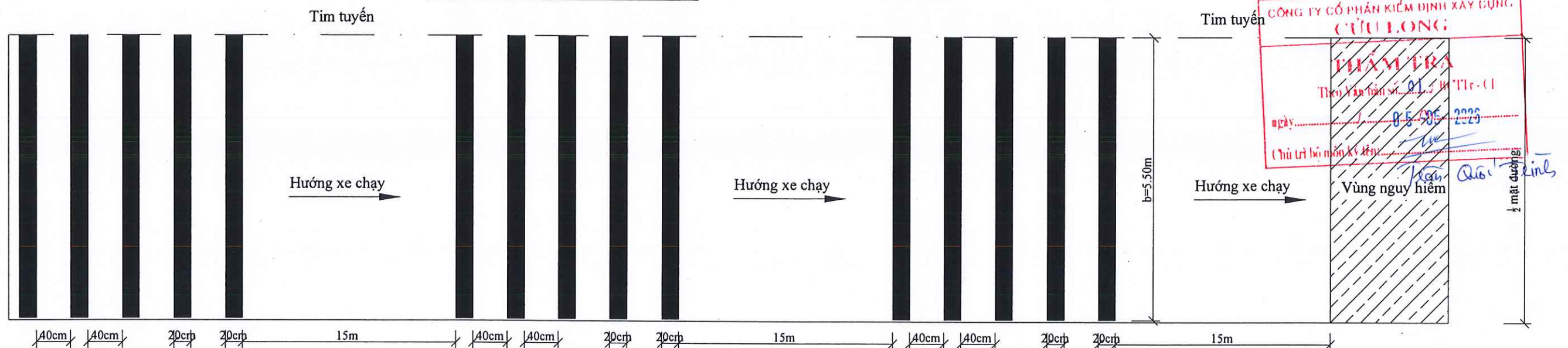


Ghi chú:

- Đơn vị bản vẽ dùng mm, trừ trường hợp ghi cụ thể.
- Biển làm bằng tôn trắng kẽm dày 1.5mm, màng phản quang seri 3900 (TCVN 7887:2018)
- Biển báo và vạch sơn tuân thủ QCVN41: 2024/BGTVT và TCVN 7887:2018
- Quá trình thi công và bảo dưỡng công trình phải tuyệt đối tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước.



Vạch sơn gờ giảm tốc (màu vàng)



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN Trần Minh Năm	CHỦ ĐẦU TƯ	BIỂN BÁO - VẠCH SƠN	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyền				
	Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Thiết kế	Trần Thanh Nhân				
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh				
	Hoàn thành:	Bản vẽ số: ATGT - 3/4					
	Tỉ lệ:	Ký hiệu bản vẽ:					

BẢNG TỔNG HỢP BIỂN BÁO			
STT	Tên chi tiết	Số lượng	Ghi chú
1	Hạn chế tải trọng trên trục xe (P.116)	2	
2	Tốc độ tối đa cho phép (P.127)	4	
3	Đường bị thu hẹp cả 2 bên (W.203a)	1	
4	Đường giao nhau (W.205a)	1	
5	Giao nhau với đường không ưu tiên (W.207b)	1	
6	Giao nhau với đường không ưu tiên (W.207c)	1	
7	Giao nhau với đường không ưu tiên (W.207d)	4	
8	Giao nhau với đường ưu tiên (W.208)	4	
9	Chỗ ngoặt nguy hiểm (W.201a)	1	
10	Chỗ ngoặt nguy hiểm (W.201b)	1	
11	Đi chậm (W.245a)	2	
	Vị trí người đi bộ sang ngang (I.423b)	1	
12	Tên đường	4	
13	Tên cống	3	
Tổng:		30	

BẢNG TỔNG HỢP VẠCH SƠN				
STT	Tên chi tiết	Lý trình	Chiều dài (m)	Diện tích (m²)
1	Vạch 1.1	Xem bình đồ	715.00	35.75
2	Vạch 1.2	Xem bình đồ	842.00	126.30
3	Vạch 2.1	Xem bình đồ	3114.00	116.78
4	Vạch 7.3	Xem bình đồ		14.40
5	Gờ giảm tốc	Xem bình đồ		148.50
Tổng:				441.73

BẢNG TỔNG HỢP TRỤ ĐỖ BIỂN BÁO				
STT	Tên chi tiết	Số lượng	Vị trí bố trí	
			Lý trình	Ghi chú
1	Trụ đỡ biển báo loại 1	22	Xem bình đồ	
2	Trụ đỡ biển báo loại 2	2	Xem bình đồ	
3	Trụ đỡ biển báo loại 3	2	Xem bình đồ	

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CỬU LONG

THẨM TRA

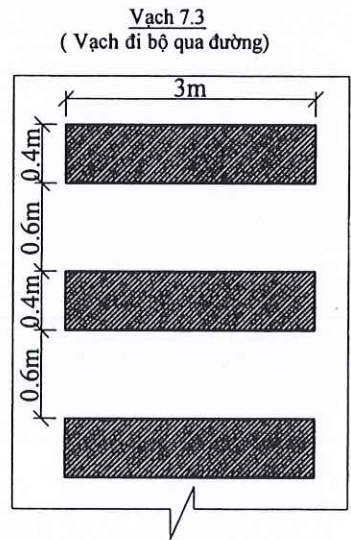
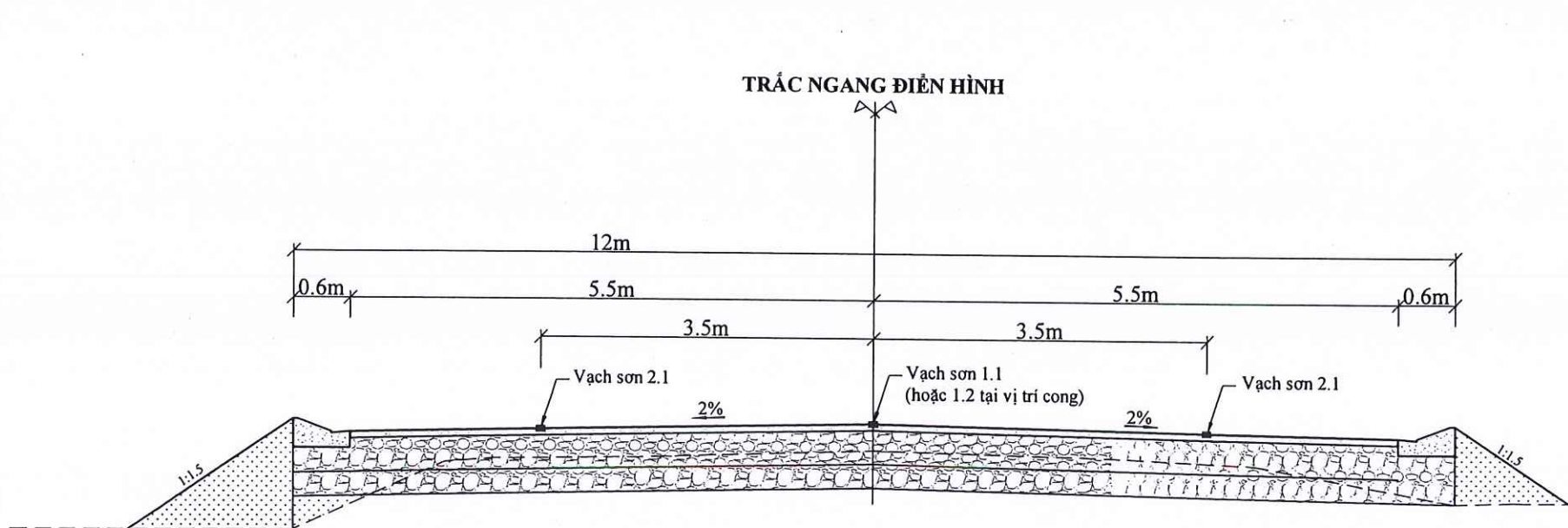
Theo Văn bản số: 01/BC-TT-CĐ

Ngày: 05/05/2025

(Chữ tri hồ sơ ký lên: *Trần Quốc Tuấn*)

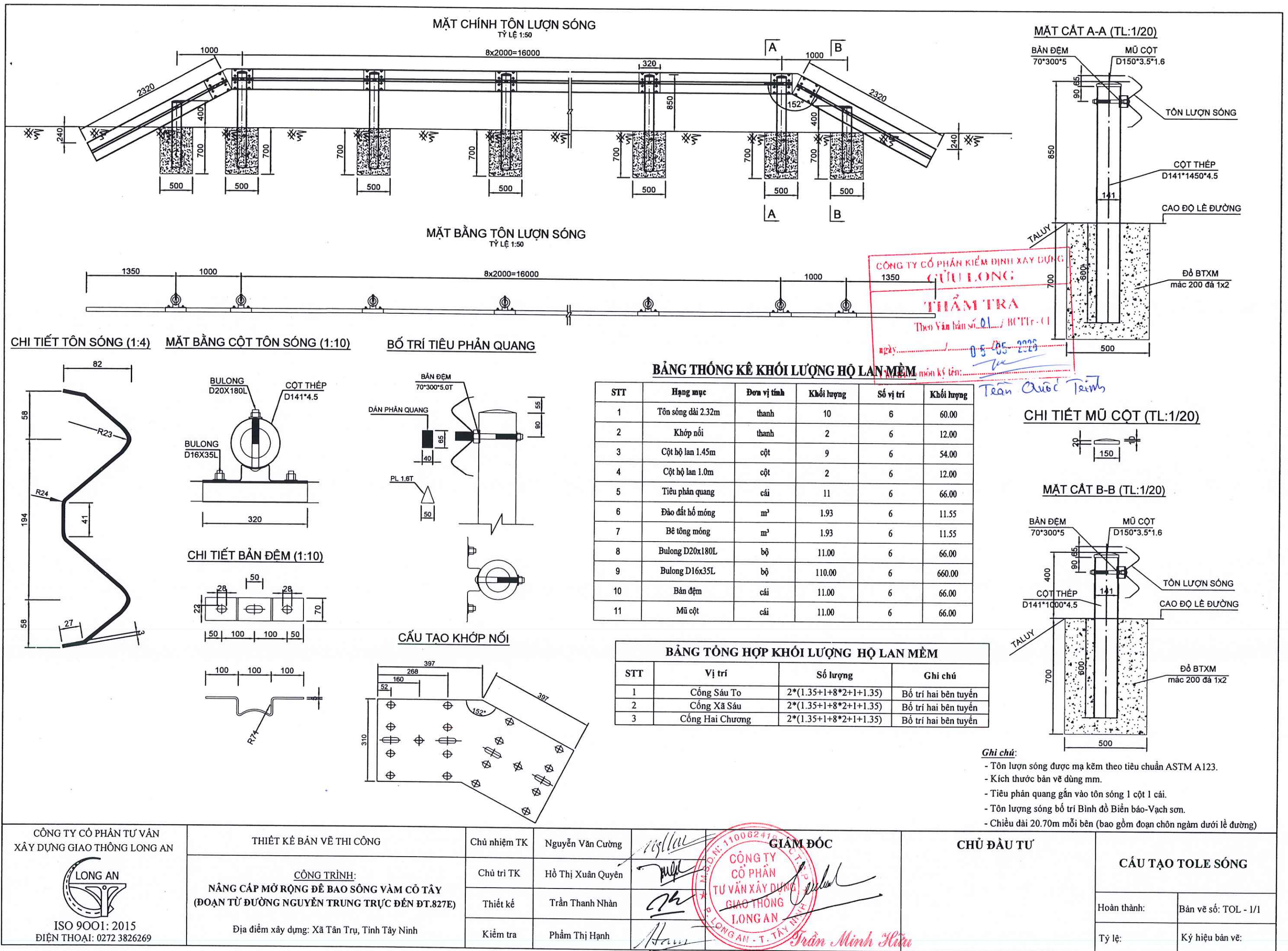
BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG CỌC TIÊU QUA AO, MƯỜNG						
STT	Lý trình	Chiều dài (m)	Số lượng (cọc)	STT	Lý trình	Số lượng (cọc)
1	Km0+360÷Km0+412	52	27	7	Km1+080÷Km1+100	11
2	Km0+539÷Km0+619	80	41	8	Km1+136÷Km1+151	9
3	Km0+640÷Km0+680	40	21	9	Km1+175÷Km1+200	14
4	Km0+720÷Km0+880	160	81	10	Km1+234÷Km1+287	28
5	Km0+956÷Km1+039	83	43	11	Km1+359÷Km1+426	35
6	Km1+064÷Km1+080	16	9	12	Km1+480÷Km1+572	47
Tổng:		431	222	Tổng:		142

BẢNG TỔNG HỢP CỌC TIÊU LƯNG ĐƯỜNG CONG								
STT	Tên đỉnh	Bán kính (R) (m)	Chiều dài (K) (m)	K/C cọc (N) (m)	Cách tính (K/N+1)	Số lượng cọc tiêu	Số lượng cọc tiêu	Ghi chú
1	P5	1000	85	10	9.50	10	bên phải tuyến	
2	P6	1000	70.00	10	8.00	8	bên trái tuyến	
3	P7	350	40.00	10	5.00	6	bên trái tuyến	
4	P8	600	40.00	10	5.00	6	bên phải tuyến	
5	P13	400	40.00	10	5.00	6	bên phải tuyến	
6	P14	250	30.00	10	4.00	6	bên phải tuyến	
7	P15	100	65.00	10	7.50	8	bên trái tuyến	
8	P17	500	115.00	10	12.50	13	bên trái tuyến	
Tổng:						63		

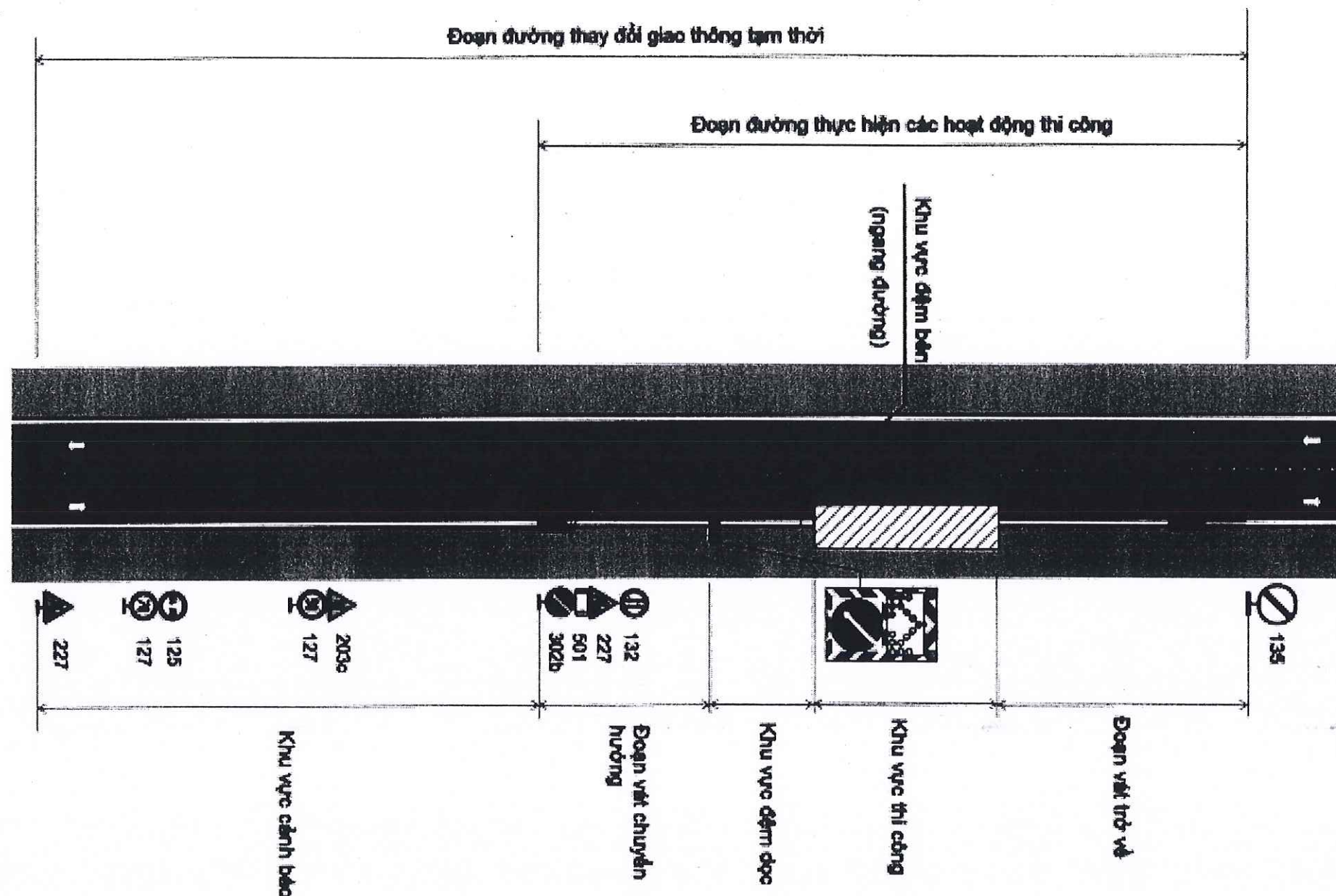


- Ghi chú:
- Đơn vị bản vẽ dùng mm, trừ trường hợp ghi cụ thể.
 - Cột đỡ biển báo loại 2 dùng cho biển báo (P.116, P.127); (P.116, W.245a).
 - Cột đỡ biển báo loại 3 dùng cho biển báo tên đường.
 - Cột đỡ biển báo loại 1 dùng cho các biển báo còn lại.
 - Quá trình thi công và bảo dưỡng công trình phải tuyệt đối tuân thủ các quy định hiện hành của nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐÈ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E) Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC  <i>Trần Minh Hiền</i>	CHỦ ĐẦU TƯ	BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG			
		Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyên						
		Thiết kế	Trần Thanh Nhân						
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh						
		Hoàn thành:	Bản vẽ số: ATGT - 4/4						
		Tỉ lệ:	Ký hiệu bản vẽ:						



IV. TỔ CHỨC THI CÔNG



KÍCH THƯỚC CÁC KHU VỰC CHỨC NĂNG TRÊN ĐOẠN ĐƯỜNG THAY ĐỔI GIAO THÔNG TẠM THỜI KHI THI CÔNG TRÊN ĐƯỜNG BỘ ĐANG KHAI THÁC (TCCS 14:2016/ TCĐBVN)		
STT	Các khu vực chức năng	Chiều dài (m)
1	Khu vực cảnh báo	150.00
2	Đoạn vát chuyển hướng	40.00
3	Khu vực đệm dọc	20.00
4	Khu vực thi công	300.00
5	Đoạn vát trở về	20.00
6	Khu vực đệm bên (ngang đường)	0.50
7	Đoạn thực hiện các hoạt động thi công	380.00
8	Đoạn đường thay đổi giao thông tạm thời	530.00

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM DINH XÂY DỰNG,
CỬU LONG

THẨM TRA
Theo Văn bản số 01/BC-TTC-CL
ngày 05-05-2025
(Chủ trì bộ môn kỹ thuật: *Nguyễn Danh Huy*)
Nguyễn Danh Huy

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG TỒ CHỨC THI CÔNG				
STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Diễn giải tính khối lượng
1	Biển báo tam giác cạnh 875mm (W.227; W.203c)	cái	3.00	Theo mặt bằng 1 phần đoạn thi công
2	Biển báo tròn Ø875mm (DP.135; R.302b; P.132; P.127; P.125)	cái	7.00	Theo mặt bằng 1 phần đoạn thi công
3	Biển S.501 (875x375)mm	cái	1.00	Theo mặt bằng 1 phần đoạn thi công
4	Dây phản quang	m	330	Theo mặt bằng 1 phần đoạn thi công
5	Đèn báo hiệu	cái	77.00	Theo mặt bằng 1 phần đoạn thi công
6	Hàng rào thi công	modun	77.00	Khoảng cách 5m/modun. Giữa 2 modun giăng dây phản quang

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	 GIÁM ĐỐC CHỦ ĐẦU TƯ Trần Minh Hải	TỔ CHỨC THI CÔNG (MẶT BẰNG THI CÔNG)	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐÈ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyên			
		Thiết kế	Trần Thanh Nhân		Hoàn thành:	Bản vẽ số: TCTC - 1/2
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh			
	Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh					

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VẬT LIỆU
DỰ ÁN: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY
(ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)

Lý trình: Km0+000+Km1+590.73
 Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Diễn giải
Hàng rào thi công (tính cho đoạn dài 300m; luân chuyển 10 lần, thi công trong vòng 12 tháng)				
1	Nhân công bậc 1/7 điều tiết giao thông	công	720.00	<i>2 công/ngày * 30 ngày/tháng * Thi công trong thời gian 12 tháng</i>
2	Biển báo tam giác (W.227, W.203c)	cái	6.00	<i>(Bản vẽ)</i>
3	Biển báo tròn (R.302b, P.102)	cái	8.00	<i>(Bản vẽ)</i>
4	Biển báo hình chữ nhật (I.441b)	cái	6.00	<i>(Bản vẽ)</i>
5	Biển báo hình chữ nhật (S.507)	cái	8.00	<i>(Bản vẽ)</i>
6	Đèn chớp xoay	cái	4.00	<i>(Bản vẽ)</i>
7	Cung cấp thép hình làm hàng rào	tấn	1.21	<i>2*(61 mô đun * 14,56kg * (1.5%/tháng * 12 tháng + 5%/lần sử dụng * 10lần)/1000)</i>
8	Sơn phản quang	m2	174.46	<i>2*(1,43m2/mô đun * 61 mô đun * 10%/lần * 10 lần)</i>
9	Tháo dỡ, lắp dựng hàng rào thép	tấn	17.76	<i>2*(61 mô đun * 14,56kg * 10lần/1000)</i>
10	Dây phản quang	m	625.50	<i>2*((300m - 61 mô đun * 1,5m) * 15%/lần * 10 lần)</i>



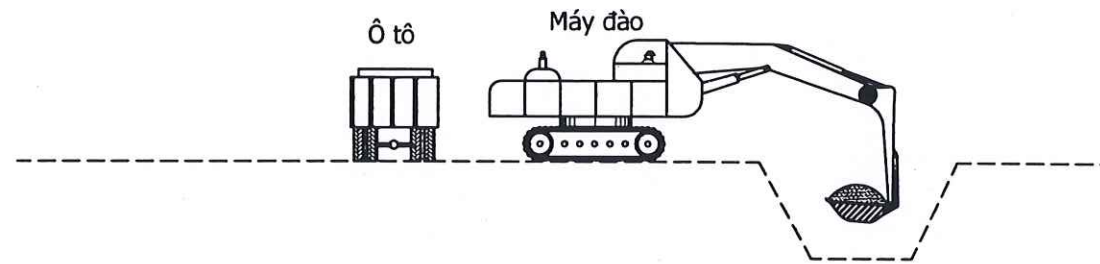
CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC XÂY DỰNG CỬU LONG	
THẨM TRA	
Thư Vãn bản số: 01/BCTr-CT	
Ngày: 05/05/2023	Chữ ký: <i>[Signature]</i>

Nguyễn Danh Huy

THI CÔNG CÔNG

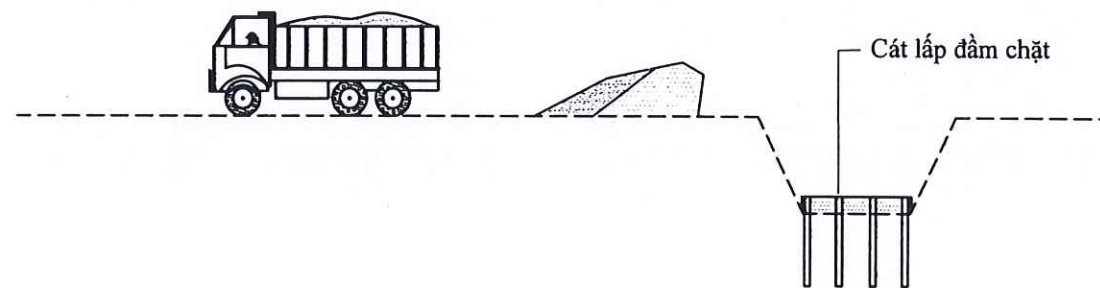
BƯỚC 1: ĐÀO MÓNG CÔNG DỌC

- Đắp vòng vây, bơm khô hố móng tạo mặt bằng thi công.
- Đào đất hố móng đến cao độ thiết kế.



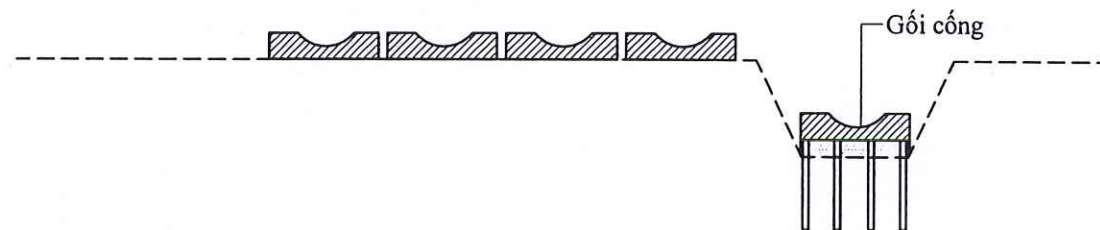
BƯỚC 2: ĐÓNG CỬ TRÀM - ĐÁP CÁT ĐỆM MÓNG CÔNG DỌC

- Đóng cừ tràm gia cố.
- Đắp cát đệm móng công dọc đầm chặt dày 20cm.



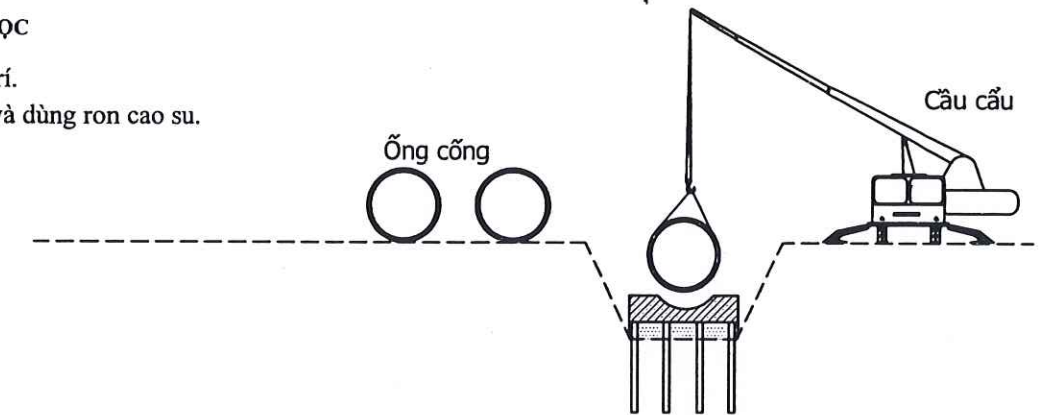
BƯỚC 3: LẮP ĐẶT GỐI KÊ CÔNG

- Tập kết gối kê đúc sẵn và cầu lắp đặt vào vị trí.



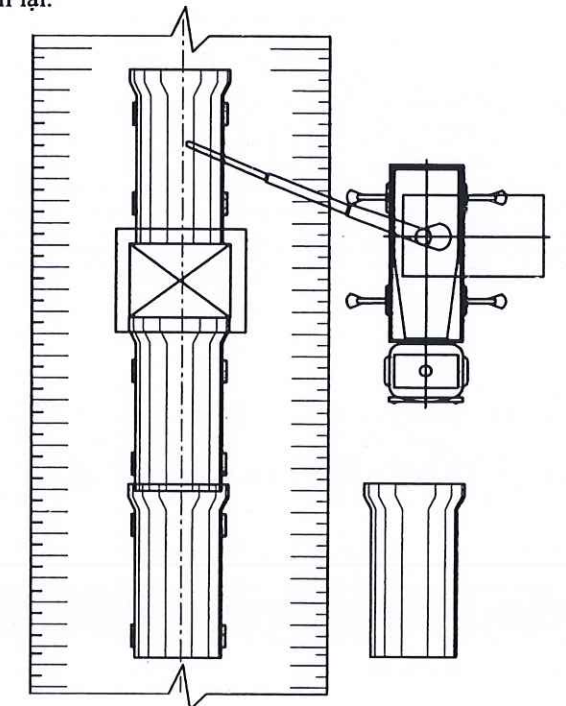
BƯỚC 4: HẠ CHỈNH ỐNG CÔNG DỌC

- Hạ chỉnh ống công vào vị trí.
- Thi công vữa trát mỗi nối và dùng ron cao su.



BƯỚC 5: MẶT BẰNG HẠ CHỈNH ỐNG CÔNG DỌC VÀ ĐÓ BÊ TÔNG THÀNH HỐ GA

- Thi công hồ ga đạt cường độ thiết kế.
- Hạ chỉnh ống công vào vị trí.
- Thi công bê tông thành hố ga đoạn còn lại.



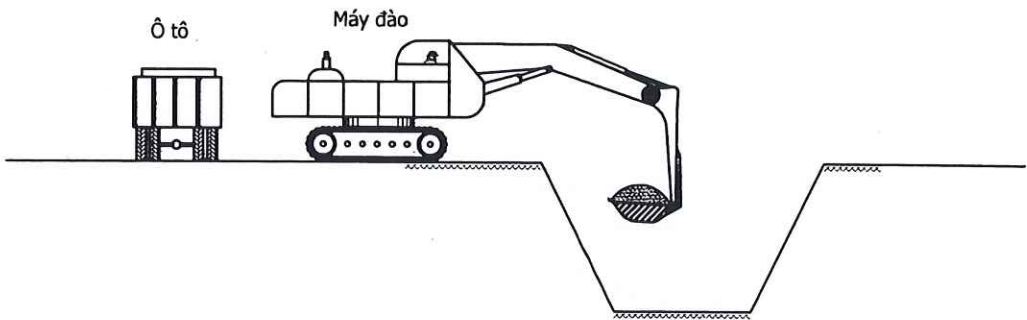
GHI CHÚ:

- Bản vẽ không theo tỷ lệ.
- Nhà thầu được phép thay đổi thiết bị thi công với điều kiện vẫn đảm bảo chất lượng công trình, tiến độ thi công, an toàn lao động cũng như bảo đảm giao thông qua vị trí thi công, và phải được Kỹ sư tư vấn chấp thuận.
- Các yêu cầu về vật tư, công nghệ thi công, xe máy, kiểm tra, nghiệm thu,... cụ thể xem Thuyết minh kỹ thuật thi công phần: Thi công hệ thống ga cống ngầm và thi công công dọc.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN LONG AN ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN Trần Minh Hùng	CHỦ ĐẦU TƯ	THI CÔNG CÔNG	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BẢO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyền				
	Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Thiết kế	Trần Thanh Nhân			Hoàn thành:	Bản vẽ số: TC - 1/8
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh			Tỷ lệ:	Ký hiệu bản vẽ:

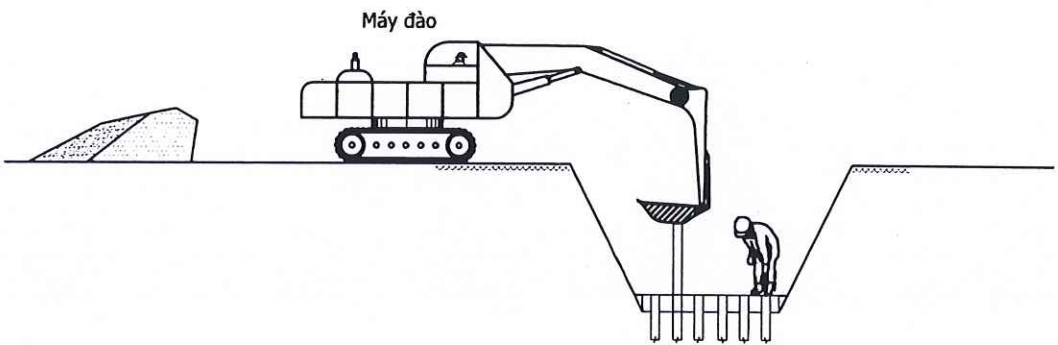
THI CÔNG HỐ GA

BƯỚC 1: ĐÀO MÓNG BẰNG MÁY KẾT HỢP THỦ CÔNG

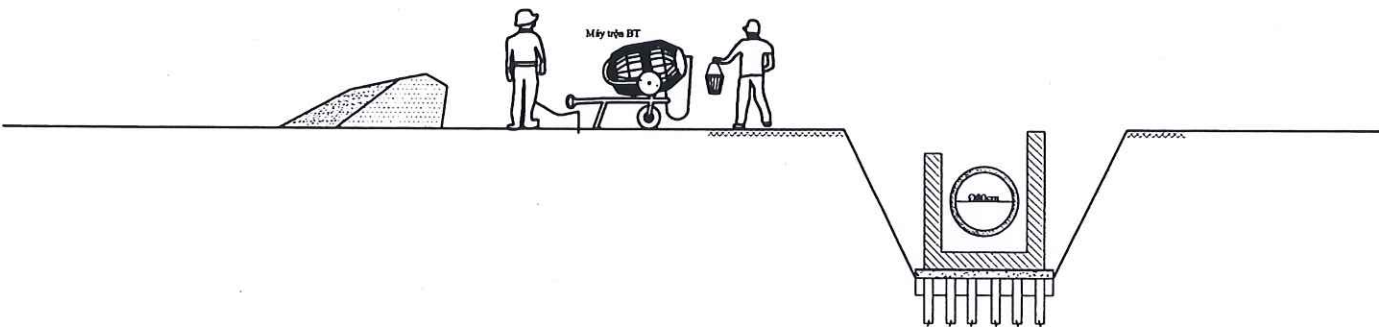


BƯỚC 2: ĐÓNG CỬ TRÀM BẰNG MÁY KẾT HỢP THỦ CÔNG

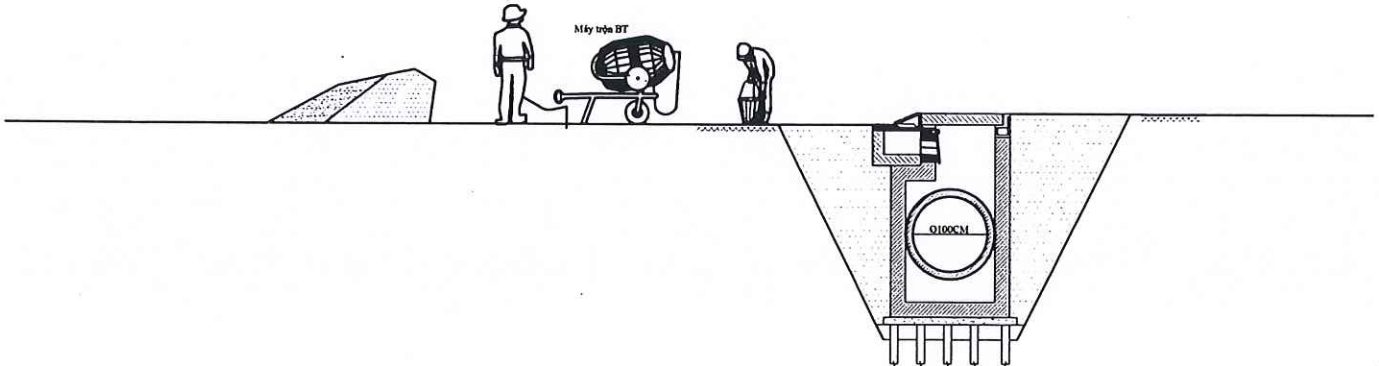
- Đóng cửa tràm gia cố.
- Đắp cát đệm móng cống đầm chặt dày 20cm.



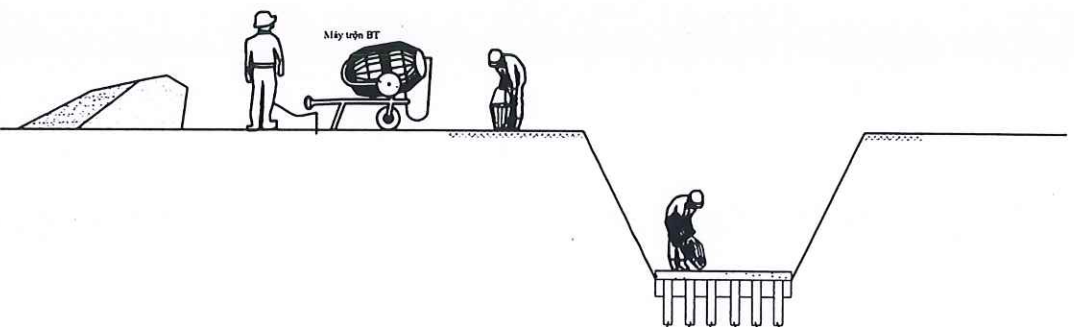
BƯỚC 4: LẮP DỰNG VÁN KHUÔN, CỐT THÉP ĐÓ BÊ TÔNG HỐ GA



BƯỚC 5: LẮP DỰNG VÁN KHUÔN, CỐT THÉP ĐÓ BÊ TÔNG KHUÔN HẠM, CỬA THU NƯỚC VÀ HOÀN THIỆN HỐ GA.



BƯỚC 3: ĐÓ BÊ TÔNG LÓT



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CỬU LONG

THẨM TRA

Theo Văn bản số 01/BCTT-CT
ngày 05-05-2023

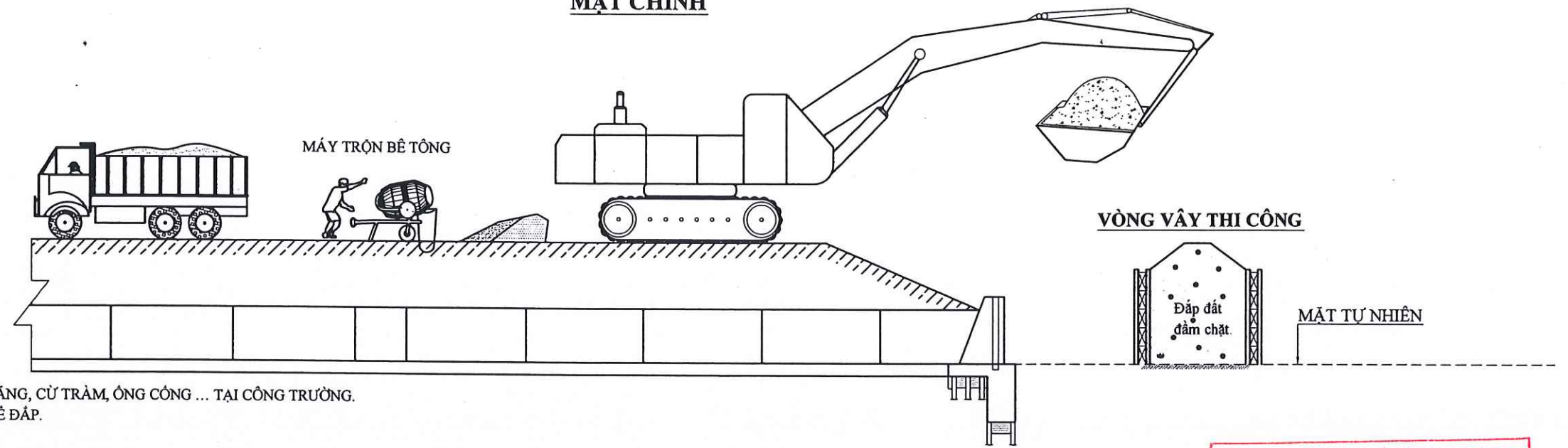
Chủ trì bộ môn ký tên: *Nguyễn Danh Huy*

Nguyễn Danh Huy

- GHI CHÚ:**
- Bản vẽ không theo tỷ lệ.
 - Nhà thầu được phép thay đổi thiết bị thi công với điều kiện vẫn đảm bảo chất lượng công trình, tiến độ thi công, an toàn lao động cũng như bảo đảm giao thông qua vị trí thi công, và phải được Kỹ sư tư vấn chấp thuận.
 - Các yêu cầu về vật tư, công nghệ thi công, xe máy, kiểm tra, nghiệm thu,... cụ thể xem Thuyết minh kỹ thuật thi công phần: Thi công hệ thống ga cống ngầm và thi công cống dọc.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN LONG AN ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	GIAM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN <i>Trần Minh Hữu</i>	CHỦ ĐẦU TƯ	THI CÔNG HỐ GA	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BẢO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyền				
	Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Thiết kế	Trần Thanh Nhân			Hoàn thành:	Bản vẽ số: TC - 2/8
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh			Tỷ lệ:	Ký hiệu bản vẽ:

MẶT CHÍNH



THUYẾT MINH:

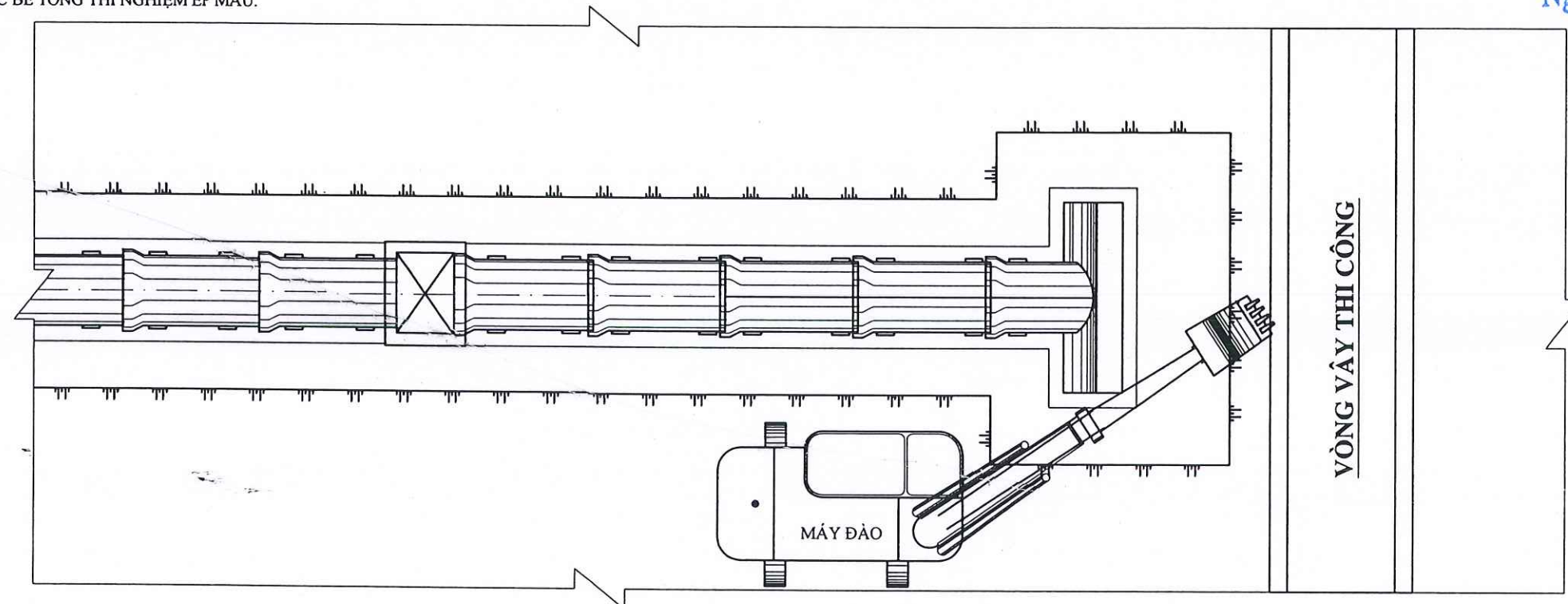
- CHUẨN BỊ CÔNG TRƯỜNG.
- TẬP KẾT VẬT TƯ NHƯ CÁT, ĐÁ, XI MĂNG, CỬ TRÀM, ỚNG CỐNG ... TẠI CÔNG TRƯỜNG.
- THI CÔNG VÒNG VÂY ĐẤT TẠI CHỖ ĐỂ ĐẬP.
- ĐÀO HỒ MÓNG DÙNG MÁY ĐÀO.
- ĐÓNG CỬ DÙNG MÁY.
- ĐẬP CÁT PHỦ ĐẦU CỬ MÓNG DÙNG NHÂN CÔNG.
- LẮP ĐẶT VÁN KHUÔN ĐỂ ĐÓ BÊ TÔNG BẢNG NHÂN CÔNG
- NƯỚC SỬ DỤNG NƯỚC SINH HOẠT KHÔNG LẤN TẠP CHẤT.
- ĐÓ BÊ TÔNG TƯỜNG ĐẦU, TƯỜNG CÁCH, BẢO DƯỠNG ĐẠT CƯỜNG ĐỘ THIẾT KẾ.
- ĐẬP NỀN ĐƯỜNG K = 0.95+0.98.
- ĐÀO PHÁ VÒNG VÂY THI CÔNG.

KIỂM TRA:

- THÍ NGHIỆM CÁC TIÊU CHUẨN CỦA VẬT LIỆU PHẢI ĐẠT YÊU CẦU THIẾT KẾ,
- MỖI VẬN CHUYỂN ĐẾN CÔNG TRƯỜNG.
- KIỂM TRA KÍCH THƯỚC HÌNH HỌC, MÁC BÊ TÔNG THÍ NGHIỆM ÉP MẪU.



MẶT BẰNG THI CÔNG CỬA XẢ CỐNG Ø80CM

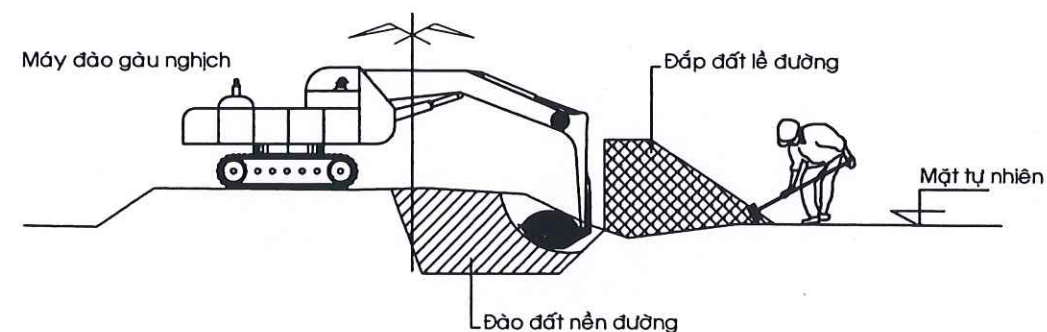


CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN LONG AN ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN TRẦN MINH HUY	CHỦ ĐẦU TƯ	THI CÔNG CỬA XẢ CỐNG	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỂ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E) Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyên				
		Thiết kế	Trần Thanh Nhân			Hoàn thành:	Bản vẽ số: TC - 3/8
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh			Tỷ lệ:	Ký hiệu bản vẽ:

THI CÔNG ĐÀO NỀN, ĐẤP LỀ ĐƯỜNG

BƯỚC 1: ĐÀO ĐẤT NỀN ĐẤP LỀ ĐƯỜNG

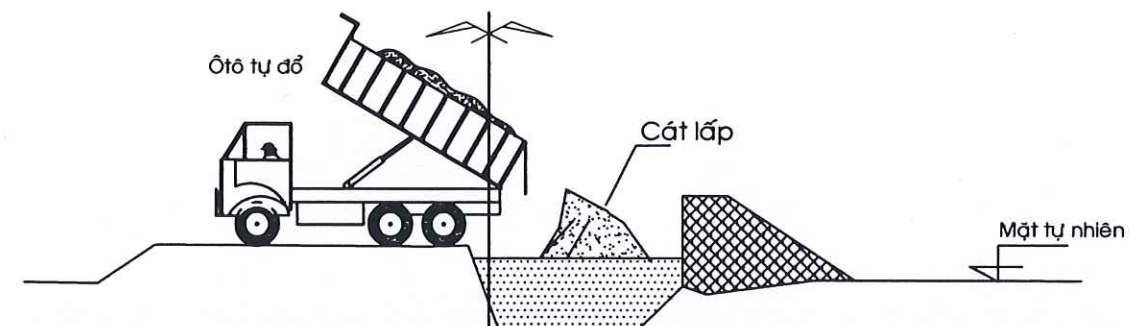
- Dùng máy đào đi dọc theo nền đường đào đất
- Đất đào được vận chuyển để đắp 2 bên lề đường



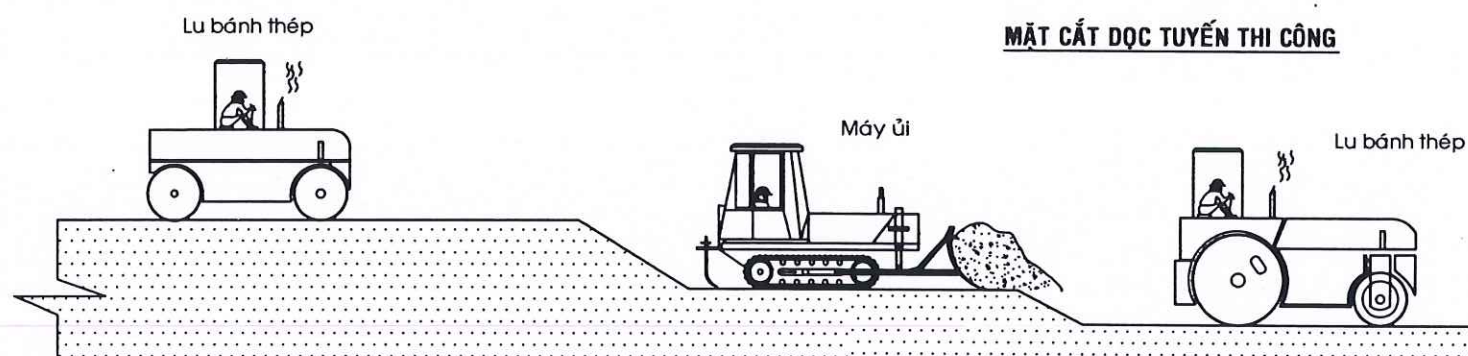
THI CÔNG ĐẤP CÁT NỀN ĐƯỜNG

BƯỚC 2: ĐẤP CÁT NỀN ĐƯỜNG

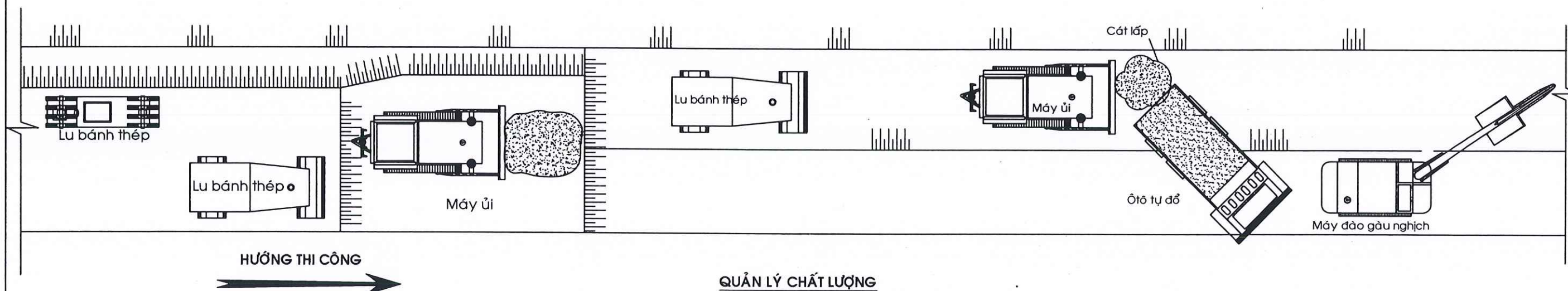
- Vận chuyển cát lấp từ bãi tập kết về công trường.
- Ôtô tự đổ vận chuyển cát (hoặc bơm) đến công trường đổ thành từng đồng.
- Dùng máy ủi san đầm lớp một dày tối đa 50cm, các lớp tiếp theo dày 30cm, đầm chặt $K > 0.95$
- Riêng 30cm trên cùng tiếp giáp với móng mặt đầm chặt $K > 0.98$



MẶT CẮT DỌC TUYẾN THI CÔNG



MẶT BẰNG TUYẾN THI CÔNG



QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

- Kiểm tra độ chặt cát đắp nền đường, đất đắp lề đường tại hiện trường bằng dao vòng
- Khi độ chặt lớp cát thứ nhất đạt yêu cầu thiết kế phải được tư vấn giám sát nghiệm thu mới được thi công các lớp tiếp theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN  ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	 GIÁM ĐỐC	CHỦ ĐẦU TƯ	THI CÔNG NỀN	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyên				
		Thiết kế	Trần Thanh Nhân			Hoàn thành: Tỷ lệ:	Bản vẽ số: TC - 4 / 8 Ký hiệu bản vẽ:
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh				

THI CÔNG MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DẪM

HƯỚNG THI CÔNG

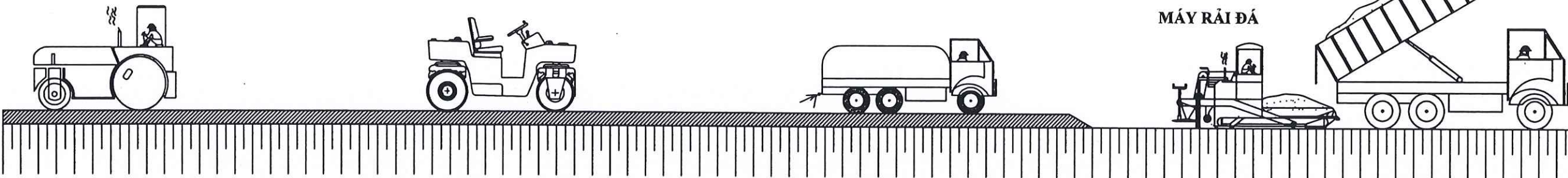
Ô TÔ CHỖ CPĐD

XE LU RUNG

XE LU BÁNH THÉP

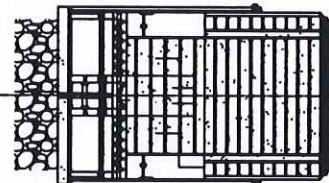
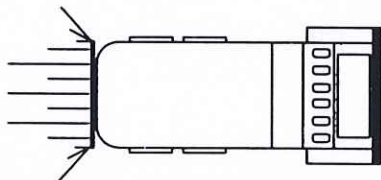
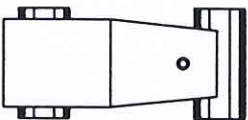
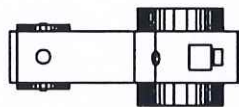
Ô TÔ TƯỚNG NƯỚC

MÁY RẢI ĐÁ



MẶT BẰNG THI CÔNG

TÌM ĐƯỜNG



C.P ĐÁ DẪM

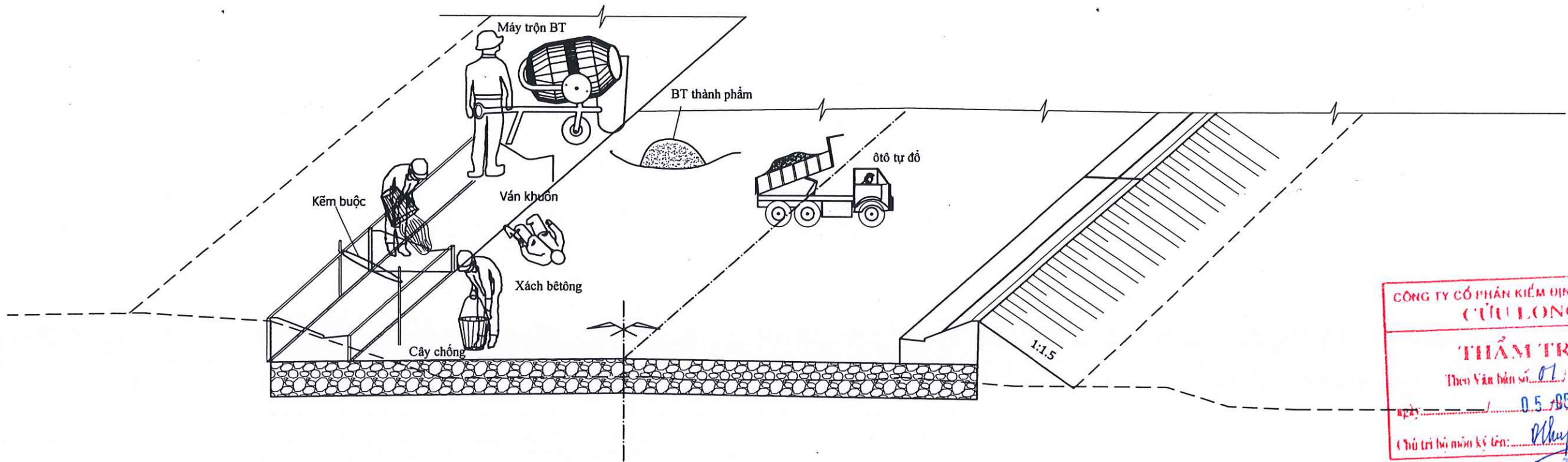
Nguyễn Danh Huy



BIỆN PHÁP THI CÔNG CHỦ ĐẠO	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
- SAU KHI LU LÊN NỀN HỒ ĐÀO TIẾN HÀNH THI CÔNG LỚP MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DẪM. - THI CÔNG TỪNG LỚP DÀY TỪ 15CM - 18CM. - XE Ô TÔ TỰ ĐỘNG VẬN CHUYỂN CẤP PHỐI ĐÁ DẪM ĐẾN CÔNG TRƯỜNG, ĐỔ CPĐD VÀO MÁY RẢI ĐÁ. - ĐIỀU CHỈNH TAY QUAY ĐỂ ĐẢM BẢO CHIỀU DÀY CPĐD SAU CHO ĐÚNG CHIỀU DÀY THIẾT KẾ. - TƯỚNG NƯỚC BẰNG XE BỒN ĐỂ GIỮ ẨM LỚP CPĐD - DÙNG LU BÁNH THÉP 6-8TẤN LU NHẸ 3 -4LẦN/ĐIỂM. DÙNG LU NẶNG KẾT HỢP VỚI LU RUNG HOẶC LU BÁNH LỚP ĐỂ LU LÊN LỚP CẤP PHỐI ĐÁ DẪM ĐẾN KHI ĐẠT ĐỘ CHẶT THEO YÊU CẦU THIẾT KẾ. - SAU KHI THI CÔNG XONG LỚP 1 CPĐD PHẢI ĐẢM BẢO KÍCH THƯỚC HÌNH HỌC, ĐỘ CHẶT THEO HSTK VÀ TIẾP TỤC TIẾN HÀNH THI CÔNG LỚP 2 VỚI QUY TRÌNH TƯƠNG TỰ LỚP 1.	- TƯ VẤN GIÁM SÁT PHẢI LẤY MẪU VẬT LIỆU THÍ NGHIỆM ĐẠT YÊU CẦU THIẾT KẾ MỚI ĐƯỢC PHÉP ĐƯA VÀO CÔNG TRÌNH. - KIỂM TRA ĐỘ CHẶT LỚP CPĐD TẠI HIỆN TRƯỜNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP RÓT CÁT. - KIỂM TRA ĐỘ ĐẦM CHẶT TẠI PHÒNG THÍ NGHIỆM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PROCTOR. - KHI ĐỘ CHẶT LỚP 1 ĐẠT YÊU CẦU THIẾT KẾ PHẢI ĐƯỢC TƯ VẤN GIÁM SÁT NGHIỆM THU MỚI ĐƯỢC THI CÔNG LỚP TIẾP THEO. - ĐO CƯỜNG ĐỘ LỚP CPĐD HOÀN THIỆN BẰNG CẦN BENKENMAN VỚI YÊU CẦU ETT > ETK.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN Trần Minh Hiếu	CHỦ ĐẦU TƯ	THI CÔNG MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DẪM	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyên				
	Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Thiết kế	Trần Thanh Nhân			Hoàn thành:	Bản vẽ số: TC - 5/8
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh			Tỷ lệ:	Ký hiệu bản vẽ:

THI CÔNG BÓ VÍA



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CỬU LONG

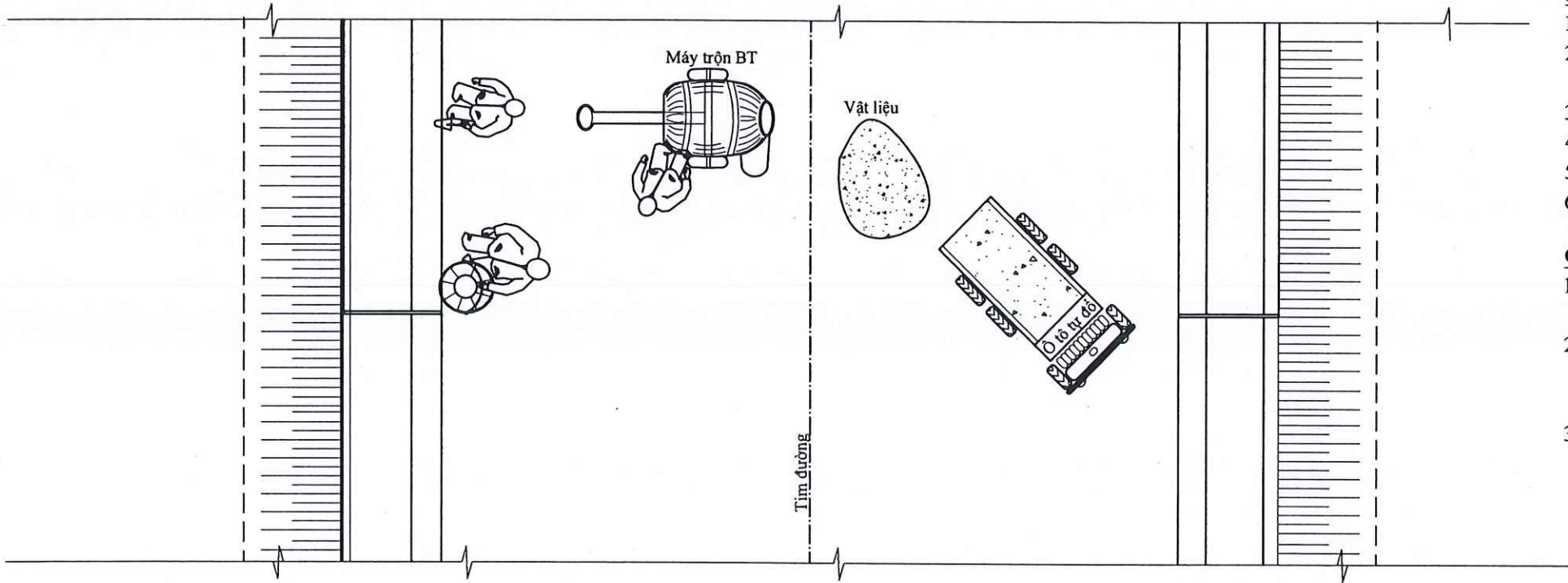
THẨM TRA

Theo Văn bản số 01/BC-TT-CI

Ngày: 05/05/2025

Chủ trì bộ môn ký tên: *Nguyễn Danh Huy*

Nguyễn Danh Huy



BIỆN PHÁP THI CÔNG CHỦ ĐẠO:

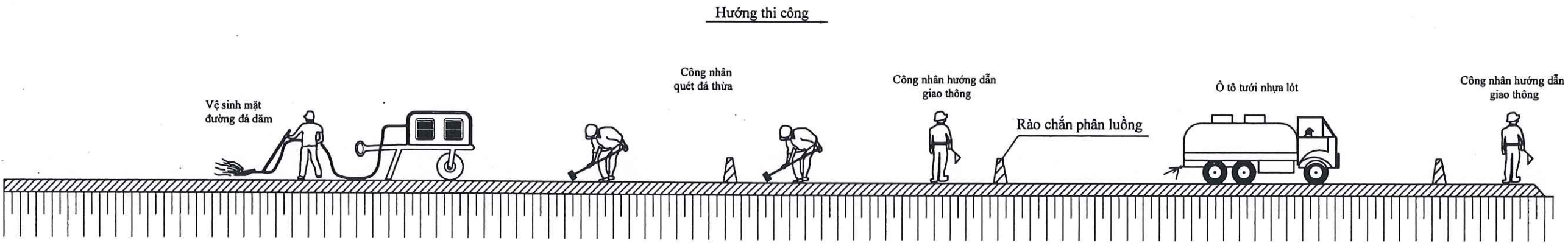
1. Tập kết vật tư như: Đá, cát, xi măng.....tại công trường.
2. Sau khi thi công xong lớp móng cấp phối đá dăm đầm chặt đến cao độ đặt bó vỉa, ghép ván khuôn thi công bê tông bó vỉa bằng thủ công.
3. Nước dùng để đổ bê tông là nước sinh hoạt không lẫn tạp chất.
4. Đổ bê tông xi măng bó vỉa.
5. Sau khi công xong bó vỉa tiến hành thi công taluy.
6. Đắp taluy bằng đất tận dụng đầm chặt $K \geq 0.95$

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

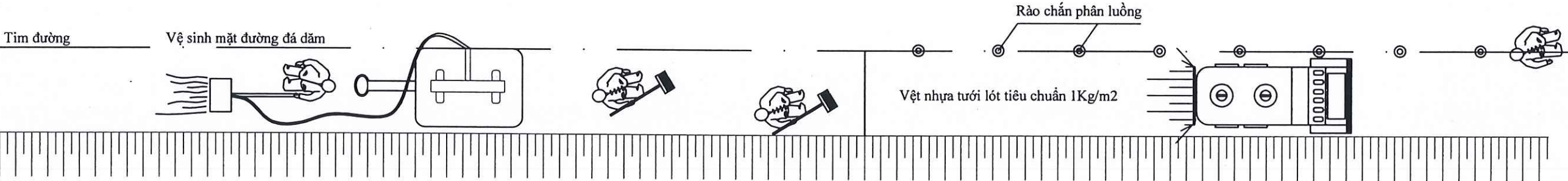
1. Tư vấn giám sát lấy mẫu vật liệu kiểm tra chất lượng phải đạt yêu cầu mới được phép đưa vào công trình.
2. Thường xuyên kiểm tra kích thước hình học công tác ván khuôn chất lượng bê tông sau mỗi mẻ trộn, lấy mẫu cấp phối bê tông để kiểm tra cường độ theo qui định.
3. Kiểm tra kích thước hình học bó vỉa, bó hè, vỉa hè sau khi hoàn thiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN LONG AN ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN M.SDN: 110082410 <i>Trần Minh Hùng</i>	CHỦ ĐẦU TƯ	THI CÔNG BÓ VÍA	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐÈ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyên				
	Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Thiết kế	Trần Thanh Nhân			Hoàn thành:	Bản vẽ số: TC - 6/8
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh			Tỷ lệ:	Ký hiệu bản vẽ:

THI CÔNG VỆ SINH MẶT ĐƯỜNG VÀ TƯỚI NHỰA LÓT



MẶT BẰNG THI CÔNG



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CỬU LONG

THẨM TRA

Theo Văn bản số 01 / BC-TT-CI

ngày 05-05-2023

(Chữ ký bộ môn kỹ thuật: *Nguyễn Danh Huy*)

BIỆN PHÁP THI CÔNG CHỦ ĐẠO

- Sau khi thi công xong móng cấp phối đá dăm tiến hành nghiệm thu, bù vênh mặt đường (nếu có).
- Vệ sinh mặt đường bằng máy nén khí kết hợp với công nhân dùng chổi để quét.
- Tưới nhựa lót bằng xe bồn chuyên dùng tiêu chuẩn 1Kg/m².
- Làm rào chắn kết hợp với công nhân điều khiển các phương tiện khi vào phạm vi thi công.
- Thi công vệ sinh mặt đường và tưới nhựa lót nửa bên một để đảm bảo giao thông. Nửa bên còn lại thi công tương tự.

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

- Tư vấn giám sát phải thường xuyên kiểm tra công tác vệ sinh mặt đường.
- Kiểm tra công tác tưới nhựa lót phải đảm bảo đủ khối lượng theo HSTK, bề mặt đá dăm sau khi tưới phải phủ đều lớp nhựa.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN LONG AN ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN TRẦN MINH HIỀN	CHỦ ĐẦU TƯ	SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ THI CÔNG VỆ SINH MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM, TƯỚI NHỰA LÓT	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỀ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E) Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyên			Hoàn thành:	BẢN VẼ: TC - 7 / 8
		Thiết kế	Trần Thanh Nhân			Tỉ lệ:	Ký hiệu bản vẽ:
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh				

THI CÔNG LẮNG NHỰA MẶT ĐƯỜNG

Hướng thi công

Xe lu bánh lốp

Xe lu bánh thép

Xe bồn tưới nhựa

Đá

MẶT BẰNG THI CÔNG

1/2 mặt đường đá đảm bảo giao thông

Rào chắn phân luồng

Mặt đường sau khi lãg nhựa

Vết nhựa tưới lót tiêu chuẩn 1Kg/m2

CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH XÂY DỰNG
CỬU LONG

THẨM TRA

Theo Văn bản số 01/L/ BTTr - CT

Ngày: 05/05/2025

(Thủ trưởng môn kỹ thuật: *Đ. Huy*)

Nguyễn Danh Huy

BIỆN PHÁP THI CÔNG CHỦ ĐẠO

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

- Sau khi thi công xong móng CPĐĐ tưới nhựa lót bằng xe bồn chuyên dùng tiêu chuẩn 1Kg/m2.
- Làm rào chắn kết hợp với công nhân điều khiển các phương tiện khi vào phạm vi thi công.
- Tập kết đá dọc theo tuyến ngoài phạm vi lãg nhựa.
- Tưới nhựa bằng xe chuyên dùng, lớp 1 tiêu chuẩn 1.90kg/m², ra đá 12.5x19mm tiêu chuẩn 18 - 20lít/m². Dùng lu nhẹ 1.5-2.5 tấn lu nhẹ 2 lượt đầu 2Km/h, các lượt sau tăng 10Km/h. Tổng số lượt lu là 6 lượt qua 1 điểm.
- Tưới nhựa lớp 2 tiêu chuẩn 1.50kg/m², ra đá 9.50x12.50mm tiêu chuẩn 14 - 16lít/m². Dùng lu nhẹ 1.5-2.5 tấn lu nhẹ 2 lượt đầu 2Km/h, các lượt sau tăng 10Km/h. Tổng số lượt lu là 6 lượt qua 1 điểm.
- Tưới nhựa lớp 3 tiêu chuẩn 1.10kg/m², ra đá 4.75x9.5mm tiêu chuẩn 9 - 11lít/m². Dùng lu nhẹ 1.5-2.5 tấn lu nhẹ 2 lượt đầu 2Km/h, các lượt sau tăng 10Km/h. Tổng số lượt lu là 6 lượt qua 1 điểm.
- Sau khi thi công xong mặt đường lãg nhựa phải đảm bảo kích thước hình học, độ bằng phẳng theo HSTK

- Tư vấn giám sát phải lấy mẫu kiểm tra chất lượng vật liệu trước khi đưa vào công trình, thường xuyên kiểm tra nhiệt độ nhựa trước trong khi tưới, độ sạch của đá ...
- Kiểm tra độ bằng phẳng bằng thước dài 3m. Kiểm tra dốc ngang, chiều rộng mặt đường sau khi thi công.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN <i>LONG AN</i> ISO 9001: 2015 ĐIỆN THOẠI: 0272 3826269	THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	Chủ nhiệm TK	Nguyễn Văn Cường	<i>Nguyễn Văn Cường</i> <i>Hồ Thị Xuân Quyên</i> <i>Trần Thanh Nhân</i> <i>Phạm Thị Hạnh</i> <i>Trần Minh Hữu</i> CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG GIAO THÔNG LONG AN	CHỦ ĐẦU TƯ	SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ THI CÔNG LẮNG NHỰA MẶT ĐƯỜNG	
	CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP MỞ RỘNG ĐỂ BAO SÔNG VÀM CỎ TÂY (ĐOẠN TỪ ĐƯỜNG NGUYỄN TRUNG TRỰC ĐẾN ĐT.827E)	Chủ trì TK	Hồ Thị Xuân Quyên				
	Địa điểm xây dựng: Xã Tân Trụ, Tỉnh Tây Ninh	Thiết kế	Trần Thanh Nhân			Hoàn thành:	BẢN VẼ: TC - 8 / 8
		Kiểm tra	Phạm Thị Hạnh			Tỉ Lệ:	Ký hiệu bản vẽ:

